THÔNG TIN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THỪA THIÊN HUẾ

Trong số này:

▪ Hoa cau vườn trầu ▪ Biến động cửa đầm phá Tam Giang-Cầu Hai và hậu quả môi trường, sinh thái ▪ Cơ chế tái lập cửa Hòa Duân trong trận lũ đầu tháng 11.1999 ▪ Di sản và cảnh quan Huế: cứ liệu tài nguyên cho quy hoạch phát triển đô thị Huế ▪ Cấu kiện gỗ trong di tích kiến trúc Huế ▪ Giáo dục triều Nguyễn, cái giá của Nho học ▪ Ghi chú về mối quan hệ giữa tiểu thuyết và sử thư Trung Quốc ▪ Những sai lầm về danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ ▪ Sự phát triển của Đạo giáo trước khi Huỳnh Đình kinh xuất hiện ▪ Truyện Bà tiên Thiên Y A Na ▪ Và nhiều bài khảo cứu khác...

Số 2(28).2000

CÔNG TY
THUỐC SÁT TRÙNG
VIỆT NAM
(CHI NHÁNH II - HUẾ)

VIPESCO

❑ 9 LÊ DUẨN - HUẾ
❑ ĐT: 524426 - 524268

✧ SẢN XUẤT CÁC LOẠI THUỐC TRỪ SÂU, TRỪ BỆNH HẠI CÂY TRỒNG THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

✧ HỢP ĐỒNG XỬ LÝ MỐI, MỌT CÓ BẢO HÀNH.
✧ KINH DOANH CÁC LOẠI THUỐC GIA DỤNG NHƯ: - DẦU TRỪ MUỖI, TRỪ MỐI, MỌT, KIẾN, GIÁN, NHANG TRỪ MUỖI...

CHI NHÁNH II
HUẾ
ĐỊA CHỈ TIN CẬY CỦA NHÀ NÔNG

Số 2(28)
2000

TẠP CHÍ THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

KHOA HỌC & ĐỜI SỐNG

- VÕ QUANG YẾN. Hoa cau, vườn trầu. 3
- LÊ VĂN MIÊN. Bước đầu nghiên cứu cấu trúc quần đàn các loài thủy sản từ biển vào phá qua cửa Thuận An. 12
- NGUYỄN KHOA LÂN, TRỊNH ĐÔNG THƯ. Một số đặc điểm đa dạng sinh học của cây ăn quả ở thành phố Huế. 19
- Phóng sự ảnh: Chuẩn bị trước mùa lũ năm 2000.

DIỄN ĐÀN KHOA HỌC

- NGUYỄN THANH, NGUYỄN VĂN SAU, TRẦN HỮU TUYÊN. Đánh giá sơ bộ hoạt động địa động lực chủ yếu của biển đối với sự ổn định bờ biển khu vực Thuận An-Tư Hiền. 25
- TRẦN ĐỨC THẠNH, NGUYỄN CHU HỒI, NGUYỄN HỮU CỬ. Biến động cửa đầm phá Tam Giang-Cầu Hai và hậu quả môi trường, sinh thái. 31
- NGUYỄN THANH, TRẦN HỮU TUYÊN, NGUYỄN MAI SAU. Đánh giá sơ bộ cơ chế tái lập cửa Hòa Duân trong trận lũ đầu tháng 11.1999-trận lũ thế kỷ ở Thừa Thiên Huế. 47

BẢO TỒN & PHÁT TRIỂN

- NGUYỄN LUẬN. Di sản và cảnh quan Huế: Cứ liệu tài nguyên cho quy hoạch phát triển đô thị Huế. 53
- HOÀNG ĐẠO KÍNH. Một vài đóng góp cho việc bảo tồn di sản văn hóa vật thể cố đô Huế trong giai đoạn hiện nay. 58
- ĐOÀN CÔNG ĐIỂN. Vài nét cơ bản về cấu kiện gỗ trong di tích kiến trúc Huế. 61

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

- LÊ NGUYỄN LƯU. Giáo dục triều Nguyễn, cái giá của Nho học. 67
- DƯƠNG NGỌC DŨNG. Ghi chú về mối quan hệ giữa tiểu thuyết và sử thư Trung Quốc. 77
- PHAN VĂN HOÀNG. Bước đầu tìm hiểu báo "L' Ère Nouvelle" và "Nhựt Tân báo" (1926-1929). 83

ĐẤT NƯỚC-NHÂN VẬT

- NGUYỄN VĂN ĐĂNG. Hải Vân Sơn trong sử sách triều Nguyễn. 87
- TRẦN ĐÌNH SƠN. Những sai lầm về danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ (1825-1874). 97
- THIỆN MỘC LAN. Nỗi truân chuyên của một nhà văn: Từ Bửu Đình đến Tạ Đình. 104

TƯ LIỆU

- ROLF HOMANN (*Lê Anh Minh* dịch). Sự phát triển của Đạo giáo trước khi "Huỳnh Đình kinh" xuất hiện. 108
- LÝ VIỆT DŨNG. Truyện Bà tiên Thiên Y A Na. 115

KHOA HỌC & ĐỜI SỐNG

HOA CAU, VƯỜN TRẦU

Võ Quang Yến*

Bóng một giàn hoa một lá trầu
Ngày xanh lui lại nhớ hàng cau !
Thái Ngộ Khê

Sau mấy chục năm tha hương, về nước dự đám cưới một người cháu, tôi ngạc nhiên thấy nhà trai còn đem cau trầu làm sính lễ lại đón cô dâu như thời trước. Tôi mừng thầm, sau hai cuộc chiến tranh dai dẳng, thảm thê, truyền thống vẫn còn giữ và dân tộc không quên câu chuyện truyền thuyết tình cảm, sâu xa của hai anh em Cao Tân, Cao Lang và cô gái họ Lưu tên Liên thời vua Hùng Vương kể lại trong *Lĩnh Nam chích quái*. Thật ra, Việt Nam ta không phải là nước độc nhất dùng cau trầu trong dịp cưới hỏi. Suốt vùng châu Á, phía đông bao trùm Thái Bình Dương đến các đảo cạnh Úc châu, phía tây vượt quá Ấn Độ đến bờ biển Phi châu, phía bắc lấn tràn Miến Điện và miền nam Trung Hoa, phía nam chiếm toàn Đông Nam Á với quần đảo Nam Dương, ở đâu đất đai và khí hậu cho mọc cau, trầu là nơi đó có tục lệ cau trầu.

Bên Java, khi một chàng trai hỏi ý một cô gái, cô gởi trả một miếng trầu bọc hai lá: nếu úp cùng chiều là cô ta ưng ý. Cô vợ Arakan bên Miến Điện thì đem lá trầu xé làm hai đưa cho chồng một nửa: nếu anh quấn làm miếng trầu ăn tức là anh đồng ý để vợ ra đi. Không phải tình cờ mà người Mã Lai lấy tên cây cau, *pinang*, đặt tên *meminang* cho cuộc dạm hỏi rồi *pinangam* cho đám hỏi. Bên Ấn Độ, bất cứ lễ sinh con hay lễ tế người chết đều phải có cau trầu. Người Borneo đặt cau trầu quanh thi hài người quá cố cùng với những vật thường dùng hằng ngày. Bên Campuchia, miếng trầu cũng thấy trên đầu tượng thể hiện người chết. Người Sumatra mang cau trầu đi biếu dân làng mình đến viếng cũng như lúc sắp từ giã... Cưới hỏi, ly dị, kết nghĩa, chia ly,... rất nhiều quan hệ xã hội lúc sống, khi chết, đã được diễn tả qua cau trầu.

Đi xa hơn, cau trầu còn là mối liên quan giữa người và thần linh. Nước miếng đỏ trong miệng người ăn trầu, rất lạ mắt và có phần ghê tởm cho những người phương Tây, hình dung một sức mạnh cốt tử trong mắt nhiều bộ lạc. Người Macassar ở Sulavesi dùng nước ăn trầu thoa trán và thái dương trẻ con bị bệnh. Bên Phi Luật Tân thì nước trầu được bôi vào bụng con nít để tránh cảm lạnh. Ở nhiều chỗ khác, nước trầu còn có tính chất bùa yêu mầu nhiệm. Ở Timor chẳng hạn, thầy phù thủy nhìn màu nước trầu phết vào trán và ngực

* Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRS).

người chiến sĩ để suy đoán vũ lực và khả năng chiến đấu. Bên Java, đường gân lá trầu chỉ định bản chất cơn bệnh, còn màu nước trầu thì biểu lộ tính tình. Người Batak ở Sumatra cung hiến miếng trầu cho ma quỷ để chúng khỏi rượt đuổi con người[1]. Ở Bali, tôi chứng kiến được hằng ngày các cô gái tân thời, áo cụt, quần jeans, tóc dài, da thắm, đẹp như tiên nữ, tung tăn, tươi cười chạy đặt những khay trầu bằng lá tí hon trước cửa nhà ở cũng như khắp các nẻo đường, theo một tục lệ có từ ngày xưa, bất chấp chúng có giữ được lâu hay không.

Thật ra, cau trầu không chỉ là một chuyện dị đoan. Nếu bây giờ miếng trầu qua tay các thầy phù thủy, thì trước kia những thầy thuốc như Sushruta ở Ấn Độ từ thế kỷ 1, những lương y Ả Rập như Rhazes, Avicenne từ thế kỷ 10 đã công nhận những giá trị y học của cau trầu. Các sách xưa ghi miếng trầu kích thích nhiệt huyết, đem hương vào miệng, củng cố cơ thể, nảy nở vẻ đẹp, tiêu tan bệnh tật, giúp thêm điềm tĩnh,... Nó còn có khả năng tăng sức tim, chữa đau răng, củng cố nướu (lợi) răng,... Theo một sách khác, nó là một trong những thích thú trong đời bên cạnh ăn uống, áo quần, hương hoa, phụ nữ,... Ngày nay, miếng trầu được xếp ngang hàng với guarana, kola,... những chất nhai chơi có khả năng kích thích[10]. Trái lại, các tu sĩ Miến Điện tin nhai trầu cổ võ suy nghĩ, khích lệ tịnh tâm[2].

Hoa cau rụng trắng ngoài thềm

Tục lệ cau trầu chỉ được phổ biến ở Âu châu từ những thế kỷ 16,17,18, bắt đầu với những người Bồ Đào Nha. Tiếp xúc với người Ấn Độ và người Mã Lai, họ hấp thu hai danh từ *vittilei* và *vetila* để chỉ trầu, dần dần đọc trạnh ra *vettele*, *bettele*,... cho đến ngày nay thành *betle* hay *betel*. Bên phía cau thì bắt đầu với hai danh từ *adakeya* (Ấn Độ) và *adakka* (Mã Lai), bây giờ thành ra *arec*, (*noix d'arec*), *aréquier*. Nhưng người Anh quen dùng chữ *betle* chỉ định trầu, khi cây trầu (*betle vine*), lá trầu (*betle leaf*), khi miếng trầu (*betel quid*), có khi ngay cho cả trái cau (*betle nut*) cho nên lúc đầu có sự lẫn lộn.

Ở Ấn Độ, tiếng Sankscrit để chỉ trầu là *tâmbula*; đổi thành *tambuli*, *tambulam* trong tiếng Pali; *tambolam*, *tamboli* trong tiếng Prâkrit; *tambul* trong tiếng Persan; *al tambul* trong tiếng Ả Rập. Nhưng phát xuất từ một tiếng Sankscrit khác, *Parna*, ngôn ngữ Hindi ngày nay gọi trầu là *pân*, cho nên những quầy quán bán trầu bên Ấn Độ, Miến Điện mang tên panshop. Trong ngôn ngữ Nam Á, chữ trầu thay đổi với sắc tộc: Khơme *mluv*, Bana *bolou*, Stieng *mlu*, Kha *blu*, Thái Lan *phlu*, Môn *jablu*, Halang *lamlu*[1]. Người Chăm một thời gồm có hai thị tộc: Dừa và Cau. Thị tộc Cau, chiếm giữ vùng Panduranga tức Phan Rang ngày nay và tháp Pô Klaung Garai đã được dựng lên trên núi Trầu[3]. Lễ vật cúng ở đây ngoài dê, gà, bánh, rượu, lúc nào cũng có kèm theo trầu cau. Sách vở còn kể lại nghệ nhân Chăm biết dùng vàng, bạc, đá quý tạo nên những hộp đựng cau, trầu, vôi chạm trổ rất đẹp; trong đám quân

bình tháp tùng nhà vua lúc nào cũng có người mang những hộp ấy và lễ vật cống hiến Trung Hoa không bao giờ thiếu cau trầu.

Ở Việt Nam ta, từ điển Alexandre Rhodes viết *blâu*, đọc *giầu* ở miền Bắc thay vì *trầu*. Ngoài vôi, cau trầu thường được ăn với vỏ cây chay. Cũng như ở các nước Đông Nam Á khác, trầu cau có mặt trong các buổi lễ cúng, cưới hỏi, trong hoàng tộc cũng như ngoài dân gian. Nó "biểu tượng cho sự kính trọng, cho lòng biết ơn, cho sự tạ lỗi-mỗi một khi nhà có việc, đều không thể thiếu cơi trầu, bình vôi, người bạn đường chung thủy của trầu cau-là quyền lực của người nội tướng trong gia đình..."[4a]. Trong giao tiếp *miếng trầu là đầu câu chuyện*, thay vì điếu thuốc, chén trà. Rồi khi quen nhau nhiều, không xa nhau lâu được: *Láng giềng đã đó đèn đâu, Chờ em chừng giập bá trầu em sang...* (Nguyễn Bính). Đêm đêm hẹn nhau ân ái ngoài vườn: *Quê hương là đêm trăng tỏ, Hoa cau rụng trắng ngoài thềm* (Đỗ Trung Quân). Nhận một miếng trầu là gần như một lời cam kết: *Miếng trầu ăn nặng bằng chì, Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn*. Sau nầy thành vợ chồng, có con cái, ru con ngủ cũng còn lẩn vẩn với cau trầu:... *Mua vôi chợ Quán chợ Cầu, Mua cau Nam Phố, mua trầu chợ Dinh...*

Nhưng nếu bản thân trầu cau luôn còn là bài thơ muôn thuở của con người[4], thì ngày nay khoa học lại phân tích tìm kiếm trong các loại thảo mộc nầy những tính chất dược lý có thể đem ra ứng dụng trong đời sống hằng ngày. Mang tên khoa học *Pepper* (hay *Piper*) *betle* (hay *betel*) L., trầu, hay trầu không, thuộc họ Hồ tiêu *Piperaceae*. Tên khoa học của cau, còn được gọi binh lang, tân lang, là *Areca catechu* L., thuộc họ Cau *Arecaceae*. Trái cau thường được miêu tả trong sách báo qua tên areca nut hay, vì lầm lẫn, betle nut. Bên ta, nhân dân dùng lá trầu giã nhỏ, cho thêm nước sôi vào dùng rửa những vết loét, mẩn ngứa, viêm mạch bạch huyết. Nước pha lá trầu còn được dùng làm thuốc nhỏ mắt chữa viêm kết mạc, chữa bệnh chàm mặt của trẻ em. Có nơi còn giã lá trầu đắp lên ngực để chữa ho và hen, hoặc đắp lên vú để cho sữa không ra nữa. Trái cau thường được dùng làm thuốc lợi tiểu (gọi là đại phúc bì), chữa giun sán cho người và súc vật, giúp sự tiêu hóa, chữa viêm ruột, ly, trẻ con chốc đầu, hợp với thường sơn, thảo quả trong đơn thuốc "trường sơn triệt ngược" chữa sốt rét[5].

Đôi ta nâng mấy cơi trầu

Đem phân tích, lá trầu chứa đựng năm propenylphenol có tính chất khử nấm, trừ giun: chavicol, chavibetol, allylpyrocatechol, chavibetol acetat, allylcatechol acetat[13]. Những chất phenol khác cũng đã được tìm ra: hydroxychavicol, eugenol, methyleugenol, isoeugenol, flavon, quercetin, nhiều nhất là safrol, trong hoa[42]. Hydroxychavicol, tác dụng mạnh nhất, cùng eugenol và tocopherol là những chất kháng oxi hóa đã được chiết xuất từ thân cây trầu[16].Những chất 3β-acetyl ursolic acid, ursolic acid và β-sitosterol có tính chất chống viêm[38]. Chất β-sitosterol cũng đã được xác định dưới dạng palmitat trong rễ trầu cùng piperin, piperlonguminin

trong thân và tritriacontan, cepharadion, dotriacontanoic, stearic acid trong lá[63]. Bên Ấn Độ, một cuộc khảo cứu cặn kẽ các tinh dầu, phân biệt được các loại trầu trồng trong nước họ. Trầu Bangla chứa nhiều eugenol (64%), đặc biệt chống nấm[17], trầu Desawari nhiều propenyl benzodioxol (45%). Hai chất anethol và cis-caryophyllen nổi trội trong trầu Meetha. Trong năm loại trầu vùng Kapoori thì có cả một loạt hóa chất: α-thujen, β-ocimen, terpinolen, allo-ocimen, δ-cadinen, terpinenol, α-costol, δ-cadinol, methylhexadecanol, geraniol, hexadeconic acid, methylbenzoat,... Trầu Sanchi đặc biệt có steraldehyd không tìm ra trong các trầu khác[20].

Tinh dầu trầu có tác dụng hạ huyết áp, duỗi bắp cơ, trị giun sán, chữa dị ứng[62]. Trầu hỗn hợp với những phần chiết tiêu lốt *Piper longum*, thùn mũn *Embelia ribes*, cam thảo dây *Abrus precatorius*, tinh dầu *Polianthes tuberosa*, natrium borat, làm thành một thuốc uống ngừa thai dài hạn[12]. Trầu có khả năng hủy bỏ tác dụng đột biến của những chất gây ung thư nitrosonornicotin và methylnitrosoamino pyridyl butanon từ thuốc lá[19] nhờ những eugenol, hydroxychavicol, chlorophyll, vitamin C cũng như chống dimethyl benz[a] anthracen nhờ β-caroten[39]. Trầu chiết được dùng với bạc hà trong một hỗn hợp thuốc thơm để cho vào nước súc miệng[59].

Như trong lá chè, trái cau chứa đựng nhiều tanin gây ra mùi vị đặc biệt và được xem như là những chất gây ung thư[10]. Từ tanin nầy, đã được chiết xuất ra những catechin, epicatechin, leucocyanidin cùng những chất proanthocyanidin[42], procyanidin di, tri, tetra và pentamer[51]. Trong số các procyanidin, đặc biệt arecatannin B_1 ức chế hoạt động của trùng HIV-1-PR[49]. Một số chất khác khá quan trọng trong trái cau là những alkaloid (2,38mg/g)[54]: arecolin (0,30-0,63), arecaidin (0,31-0,66), guvacolin (0,03-0,06), guvacin (0,19-0,72%)[21] và những dẫn xuất nitroso của chúng: nitrosoguvacolin, nitrosoguvacin, nitroso methylamino propionaldehyd[22], mãnh liệt nhất là nitroso methylaminopropionitrile[43]. Những dẫn xuất nitroso nầy là những chất rất độc hại cho gen[37], và cho tế bào biểu mô miệng[31,32], niêm mạc mũi[43], có thể gây u tuyến ở phổi[40]. Những aflatoxin B_1, B_2, G_1, G_2 (3,5-26,2μg/kg, quá mức cho phép 5μg/kg) trong cau bị nhiễm trùng *Aspergillus flavus* cũng có tác dụng gây ung thư[53]. Những gen và DNA trong tế bào miệng bị tổn thương vì những gốc OH[48], có thể từ vôi $Ca(OH)_2$[27]. Arecolin cũng rất độc hại cho gen[41], nhưng lại giảm hạ đường trong máu thỏ bị alloxan gây bệnh đái đường[36]. Người ta biết khi thay đổi pH, với vôi chẳng hạn là một chất alcali, các alkaloid có khả năng thay đổi màu, ví dụ thành đỏ trong nước miếng người ăn trầu. Chính vôi cũng đã thủy phân arecolin và guvacolin ra thành arecaidin và guvacin[45]. Cùng với arecolin và guvacolin, những alcaloid khác được xác định là nicotin, methylnicotinat, ethylnicotinat và dimethylpiperidin carboxylat, ethylmethyl tetrahydropyridin carboxylat[60]. Những polysaccharide trong vỏ quả, có tính chất chống bổ thể[33,35] trình bày một tổng số đường 48,2% (rhamnose, arabinose,

mannose, galactose), uronic acid (14,6%), protein (36,8%)[34]. Saccharin được xác định trong cau dưới dạng muối natri[56]. Ngoài các acid mỡ (lauric, myristic, palmitic, stearic, phtalic acid)[29], cau còn chứa đựng những amin acid: ít tryptophan, methionin, hơn 15% prolin, hơn 10% tyrosin, phenylalanin, arginin[11].

Trong một cuộc khảo cứu rộng lớn trên 100 thảo mộc ở Á Đông, hãng Coreana Cosmetics đã tìm ra cau cùng với riềng, nghệ, cải, đinh hương, đơn bì, đại hoàng,... trong số những cây có thể dùng để chiết xuất chất kháng oxi hóa[58]. Một ứng dụng được thực hiện ngay dựa lên tính chất nầy là cho trộn cau với riềng *Curcuma longa*, đinh hương *Syzygium aromaticum*, mộc hương *Saussurea lappa* (có khả năng khử melanin) làm thuốc bảo vệ da[44]. Nhờ khả năng ức chế tác dụng 5'-nucleotidase[46], glucotransferase trong *Streptococcus mutans* của những chất phenol, procyanidin và acid mỡ[24], cau được dùng để chữa sâu răng, trị viêm răng[30], chống mảng răng[46]. Những chất phenol, đặc biệt những este, thức biệt thành NF-86I, NF-86II, NPF-86IA, NPF-86IB, NPF-86IIA, NPF-86IIB, cau được đưa vào thuốc trị u khối[18,23], chữa các chứng nhiễm virus[28]. Vì chúng ức chế glycerophosphate dehydrogenase nên được cho vào thức ăn chống béo[55]. Cũng như trầu, tiêu *Piper nigrum*, rau ngót *Sauropus androgynus*,... cau thuộc số ít thảo mộc ức chế rất mạnh loại giun tròn *Bursaphelenchus xylophilus*, theo một bản báo cáo Mã Lai[57]. Trong cau có một phần tanin ức chế được enzym chuyển đổi angiotensin nên được xem là chất chống huyết áp[15].

Vườn em đất tốt trồng cau

Vấn đề khá quan trọng đã được nhiều giới khảo cứu lưu ý, đặc biệt ở Ấn Độ là khả năng gây ung thư của miếng trầu. Các bài hiệu chính đã được sử dụng lượt kê gần 500 bản báo cáo đủ loại. Kết luận đến nay chưa ngã ngũ rõ ràng. Công tác sâu rộng và đầy đủ nhất, tuy hơi xưa (1985), được Tổ chức Quốc tế Khảo cứu về Ung thư thực hiện[6]. Theo bài nầy, có đủ chứng cớ để tin ăn trầu, thêm hút thuốc, dễ gây ung thư trên con người nhưng không thể buộc tội miếng trầu một mình. Như vậy nghĩa là người vừa ăn trầu vừa hút thuốc có nhiều khả năng bị bệnh ung thư họng nhưng không thể nói gì về những người chỉ ăn trầu mà thôi. Mười lăm năm sau này, nhiều bài hiệu chính khác lại bổ túc. Theo giáo sư Iwao Hirono[7], dựa lên những khảo cứu về mặt dịch tễ học ở đàn ông, đàn bà các nước Ấn Độ, Mã Lai, Trung Hoa, vùng Cat Ca, thì ung thư chỉ do những yếu tố môi trường như cách thức ăn trầu chỉ định chứ không dính dáng gì đến di truyền dân tộc. Ông đưa ra mâu thuẫn lá trầu có khả năng ức chế chất gây ung thư benzo[a]pyren, còn cau và vôi thì có tác dụng ngược lại.

Một công tác tương đối mới hơn (1989)[8] nhấn mạnh vai trò của những alcaloid trong miếng trầu vì chúng tác dụng với vôi để cấu tạo những gốc tự do phá hoại màng nhầy trong miệng, nơi mà vôi đã từng gây viêm. Đằng khác, thuốc

lá vừa gây phản ứng nitroso hóa các alcaloid kia vừa đem thêm vào những nitrosamin độc hại của chính mình. Tuy nhiên, các tác giả công nhận là không có thuốc lá, miếng trầu chưa chắc đã gây ung thư. Thiếu vitamin trong cơ thể, hoạt động vi khuẩn trong miệng, tác dụng gây kích thích của vôi và cau là những tác nhân tiềm lực. Sau cùng, theo giáo sư P.C.Gupta[9], người đã theo dõi lâu ngày lãnh vực nầy bên Ấn Độ, tuy khảo cứu về dịch tễ học cũng như thực nghiệm không chứng minh được miếng trầu không thêm thuốc lá đã đem lại ung thư, cau trong miếng trầu đã gây những xơ dưới niêm mạc trong miệng tức là một tổn thương tiền ung thư. Một người hút thuốc đã sẵn có những xơ nầy tất nhiên dễ bị ung thư hơn những người khác. Ông lập chương trình phòng ngừa: ngừng hút thuốc nếu ăn trầu và khám nghiệm kịp thời để phát giác thời tiền ung thư.

Song song với những khảo cứu y khoa kia, kỹ nghệ cũng kiếm cách ứng dụng những tính chất của cau. Những phenol có khả năng bảo vệ những nucleotide chống tác dụng phá hoại của những enzym nên được dùng bảo vệ thức ăn như dưa chuột để giữ hương vị[25]. Chúng ức chế urease chế tạo ammoniac trong urea nên được dùng làm thuốc thơm trong vật liệu bảo dưỡng mèo[47]. Người ta đã làm thuốc nhuộm vải, lụa với phần chiết từ cau[61]. Tanin được trộn với natrium sulfat, natrium carbonat làm thuốc nhuộm đen tóc xám[26]. Nhờ chất proanthocyanidin, đặc biệt chất epicatechin-catechin, cau được hòa với acetylglutamin isoterat, butylen glycol glycerol trong ethanol và nước thành thuốc kích thích tóc mọc[52]. Một loại dấm giàu enzym và acid amin, xúc tiến sự tiêu hóa, gồm có một phần hột cau, nước gừng, cải củ, khoai mài,...[64]. Thân cây cau có nhiều lignin, ít hollocellulose, có tính chất cơ lý học tương đương với các gỗ cứng khác thường dùng để làm giấy[14]. Vỏ trái cau đem xử lý với nấm đỏ *Phanerochaete chrysosporium* tăng số lượng protein lên quá 100%, còn nếu để nguyên cho ủ thì lignin hủy hoại đến 62% và năng suất khí methan phát ra là 48%[50]. Tôi rất ngạc nhiên đến nay không thấy một nước nào, đặc biệt các nước ít giàu, dùng vỏ trái cau làm bót đánh răng, vừa rẻ tiền, vừa vệ sinh.

Mỗi lần về quê, nhìn hàng cau trong nắng, tôi nhớ đến Hàn Mặc Tử, nhớ qua thôn Vỹ, nhớ về Nam Phổ làng xưa. Trong tai tôi bên phương trời Tây luôn còn văng vẳng giọng hát ngọt ngào của Thu Hiền:

Nhà anh có một vườn cau,
Nhà em có một vườn trầu,...

Hắc Ký Ni Sơn, lễ Phật Đản 2544

V Q Y

TÀI LIỆU

CA: Chemical Abstracts

Đại cương

1. **Solange Thierry**, Le bétel trong *Catalogues du Musée de l'Homme*, I. Inde et Asie du Sud-Est.
2. **Dawn F.Rooney**, Betel Chewing. Traditions in South-East Asie trong *Images of Asia*, 1993.

3. **Ngô Văn Doanh**, *Tháp cổ Chămpa. Sự thật và huyền thoại*, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1994.
4. **Nguyễn Ngọc Chương**, *Trầu cau Việt điện thư*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1990/1997; 4a. Trần Ngọc Thêm, Lời giới thiệu.
5. **Đỗ Tất Lợi**, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1968/1986.

Hiệu chính

6. **International Agency for Research on Cancer**, IARC Monographs on the evaluation of the carcinogenic risk of chemicals to humans, Vol.37, *IARC*, Lyon, 1985.
7. **Iwao Hirono**, Naturally occuring carcinogens of plant origin, *Kodansha-Elsevier*, Tokyo-Oxford-New York, 1987.
8. **S.Sen, G.Takukder, A. Sharma**, Betel cytotoxicity, *J.Ethnopharm.* **26**(1989)217.
9. **P.C.Gupta**, Betel quid and oral cancer: prospects for prevention, Tobacco Smoke and Mycotoxins, *IARC*, Lyon, 1991.
10. **J.F.Morton**, Widespread tannin intake via stimulants and masticatories, especially, guarana, kola nut, betel vine, and accessories, *Basic Life Sci.***59**(1992)739.

Khảo cứu

11. **H.Lalitha Kumari, M.Sirsi**, Amino acids in Areca catechu, *Current Sci.* **32**(12)(1963)548; *CA* **60**(1964)8350c.
12. **P.C.Das**, Oral contraceptive (long-acting), *Brit.* 1,445,599; *CA* **86**(1977)21786b.
13. **P.H.Evans, W.S.Bowers, E.J.Funk**, Identification of fungicidal and nematocidal components in the leaves of Piper betle (Piperaceae), *J.Agric.Food Chem.***32**(6)(1984)1254; *CA* **101**(1984)207632g.
14. **N.Oswal, S.Maheshwari**, Areca catechu waste fiber for papermaking, *Indian Pulp Pap.* **40**(1)(1985)15; *CA* **104**(1986)131746m.
15. **J.Inokuchi, H.Okabe, T.Yamauchi, A.Nagamatsu, G.Nonaka, I.Nishioka**, *Life Sci.* **38**(15)(1986)1375; *CA* **104**(1986)218801z.
16. **S.L.Huang, W.H.Chang**, A study on the main antioxidative components of betel vines, *Chung-kuo Nung Yeh Hua Hsueh Hui Chih* **24**(2)(1986)199; *CA* **106**(1986) 168922n.
17. **P.Dubey, S.C.Tripathi**, Studies on antifungal, physico-chemical and phytotoxic properties of the essential oil of Piper betle, *Z.Pflanzenkrankh. Pflanzenschutz* **94**(3)(1987)235; *CA* **107**(1987) 194937g.
18. **K.Uchino, T.Matsuo, M.Iwamoto, Y.Tonosaki, A.Fukuchi**, New 5›-nucleotidase inhibitors, NPF-86IA, NPF-86IB, NPF-86IIA, NPF-86IIB. Part I. Isolation and biological properties, *Planta Med.***54**(5)(1988)419; *CA* **110**(1989)111703r.
19. **P.R.Padma, A.J.Amonkar, S.V.Bhide**, Antimutagenic effects of betel leaf extract against the mutagenicity of two tobacco-specific N-nitrosamines, *Mutagenesis* **4**(2)(1989)154; *CA* **110**(1989) 187571s.
20. **A.K.S.Rawat, R.D.Tripathi, A.J.Khan, V.R.Balasubrahmanyan**, Essential oil components asmarkers for identification of Piper betle L. cultivars, *Biochem.Syst.Ecol.***17**(1)(1989)35; *CA* **111**(1989)93919e.
21. **J.L. Huang, M.J.McLeish**, High performance liquid chromatographic determination of the alcaloids in betel nut, *J.Chromatogr.* **475**(1989)447; *CA* **111**(1989) 102807w.
22. **K.Sundqvist, Y.Liu, J.Nair, H.Bartsch, K.Arvidson, R.C.Grafstrom, C.Roland**, Cytotoxic and genetoxic effects of areca nut-related compounds in cultured human buccal epithelial cells, *Cancer Rer.* **49**(19) (1989) 5294; *CA* **111** (1989) 210394t.
23. **T.Matsuo, M.Iwamoto**, Novel antitumor substances from betel nut, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 63,307,892**; *CA* **111**(1989) 225301j.
24. **S. Hada, N.Kakiuchi, M.Hattori, T.Namba**, Identification of antibacterial principles against Streptococcus mutans and inhibitory principles against glucosyltransferase from the seed of Areca catechu L, *Phytother. Res.* **3**(4)(1989)140; *CA* **112**(1990) 73779b.
25. **M.Iwamoto, K.Uchino, T. Matsuo, T.Shoji**, Plant extracts for preserving food flavor and their preparations, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 02,167,050**; *CA* **112**(1990) 210478q.
26. **K.Mizumaki**, Hair dyes extracted from plants. *Jpn.Kokai Tokkyo Koho* **JP 02,138,114**; *CA* **113**(1900) 217788z.

27. **U.J.Nair, M.Friesen, I.Richard, R. McLennan, S.Thomas, H.Bartsch**, Effect of lime composition on the formation of reactive oxygen species from areca nut extract in vitro, *Carcinogenesis* **11**(12)(1990)2145; *CA* **114**(1991) 76784b.
28. **A.Fukuchi, M.Iwamoto, K.Uchino, H.Ogawara, H.Nakajima, N.Yamamoto**, Virucide extraction from betel nuts for treating human immunodeficiency virus infection, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 02,196,725**; *CA* **114**(1991)129080c.
29. **G.A.Begum, M.Khatun, M.A.Rahman, A.J.Jassar**, Studies on betel nut (Areca catechu): composition and fatty acids constituents, *Bangladesh J.Sci.Ind.Res.* **24**(1-4)(1989)146; *CA* **114**(1991)139789e.
30. **Kuchino, T.Matsuo, T.Shoji, M.Iwamoto**, Phenolic substances from Areca catechu for the control of dental caries and gingivitis, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 03,77,818**; *CA* **115**(1991)142241w.
31. **K.Sundqvist, Y.Liu, P.Erhardt, J.Nair, H.Bartsch, R.C.Grafstroem**, Areca nut toxicity in cultured human buccal epithelial cells, *IARC Sci.Publ.* **105**(1991)281; *CA115*(1991)225914u.
32. **K.Sundquist, Y.Liu, P.Erhardt, J.Nair, H.Bartsch, R.C.Graftroem**, Toxicity of areca catechu extract, related N-introso compounds and their precursor alkaloids in cultured human buccal epithelial cells, *N-Nitroso Compd.Pap.Int.Symp.* 1989 (Pub. 1990)101; *CA* **115**(1991)225952e.
33. **K.S.Shin, K.S.Kwon, H.C.Yang**, Screening and characteristics of anti-complementary polysaccharide from Chinese medical herbs, *Han›sguk Nonghwa Hakhoechi* **35**(1)(1992)42; *CA* **117**(1992)62612u.
34. **K.S.Kwon, K.S.Shin, H.Y.Cho, H.C.Yang**, Extraction, purification and properties of anti-complementary polysaccharide from Arecae pericarpium, *Han›guk Nonghwa Hakhoechi* **35**(4)(1992)308; *CA* **118**(1993) 52049x.
35. **K.S.Shin, H.Y.Cho, H.C.Sung, H.C.Yang**, Action modes of the anti-complementary polysaccharides purified from the Arecae pericarpium, *Han›guk Nonghwa Hakhoechi* **35**(6)(1992)462; *CA* **118**(1993)225164m.
36. **B.Chempakam**, Hypoglycemic activity of arecoline in betel nut Areca catechu L., *J.Exp.Biol.* **31**(5)(1993)474; *CA* **119**(1993) 62799b.
37. **K. Polasa, S.Babu, I.S.Shenolikar**, Dose-dependent genotoxic effect of pan masala and areca nut in the Salmonella typhimurium assay, *Food Chem, Toxicol.* **31**(6)(1993)439; *CA* **119**(1993) 137801g.
38. **S.A.Saeed, F.Farnaz, R.U.Simjee**, Triterpenes and β-sitosterol from the piper betle: Isolation, antiplatelet and anti-inflammatory effects, *Biochem. Soc.Trans.* **21**(4)(1993)462S; *CA***119**(1993)195314m.
39. **S.V.Bhide, M.B.A.Zariwala, A.J.Amonkar, M.A.Azuine**, Chemopreventive efficacy of a betel leaf extract against benzo[a]pyrene-induced forestomach tumors in mice, *J.Ethnophar.* **34**(1991)207; *CA* **120**(1994)68961r.
40. **D. Hoffmann, K.D.Brunnemann, B.Prokopczyk**, Tobacco-specific N-nitrosamines and areca-derived N-nitrosoamines: chemistry, biochemistry, carcinogenicity, and relevance to humains, *J.Toxicol. Environ. Health* **41**(1)(1994)1; *CA* **120**(1994)98523s.
41. **B.J. Dave, A.H.Trivedi, S.G.Adhvarju**, In vitro genetoxic effects of areca nut extracts and arecoline, *J.Cancer Res.Clin.Oncol*, **118**(4)(1992)283; *CA* **120** (1994)99104t.
42. **C.K.Wang, L.S.Hwang**, Analysis of the phenolic compounds in betel quid, *Zhongguo Nongye Huaxue Huizhi* **31**(5)(1993)623; *CA* **120**(1994)105382a.
43. **B.Prokopczyk, J.Krzeminski, D.Hoffmann**, Significance of nitrosamines in betel quid carcinogenesis, *ACS Symp.Ser.*, **553**(1994)365; *CA* **121**(1994)150993g.
44. **S.Shirota, K.Myazaki, M.Ichioka, T.Yokokura**, Skin-lightening cosmetics containing melanin inhibitors from plants, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 06,227,960**; *CA* **121**(1994)286364k.
45. **C.K.Wang, L.S.Hwang**, Separation and hydrolysis of alcaloids from betel nut, *Shipin Kexue* **20**(6)(1993)514; *CA* **122**(1995)51424m.
46. **M.Iwamoto, K.Ugino, T.Toukairin, K.Kawaguchi, T.Tatebayashi, H.Ogawara, Y.Tonosaki**, The growth inhibition of Streptococcus mutans by 5›-nucleotidase inhibitors from Areca catechu L., *Chem.Pharm.Bull.* **39**(5)(1991)1323; *CA* **122**(1995)101420e.

47. **T.Mizuno, J.Sugyama, K.Uchino, K.Kawaguchi,** Deodorants containing urease inhibitors for toilets and pet›s litter, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 07,47,108**; *CA* **122**(1995)248059c.
48. **U.Nair, J.Nair, M.D.Friesen, H.Bartsch, H.Ohshima,** Ortho-and meta-tyrosine formation from phenylalanine in human saliva as a marker of hydroxyl radical generation during betel quid chewing, *Carcinogenesis*, **16**(5)(1995)1196; *CA* **123**(1995)3185h.
49. **I.T.Kusumoto, T.Nakabayashi, H.Kida, H.Miyashiro, M.Hattori, T.Namba, K.Shimotohno,** Screening of various plant extracts used in Ayurvedic medicine for inhibitory effects on human immunodeficiency virus type 1 (HIV-1) protease, *Phytother. Res.* **9**(3)(1995)180; *CA* **123**(1995)25229c.
50. **K.S.Jagadeesh, G.S.Geeta, C.V.Survana,** Fungal pretreatment of arecanut hush for methanogenesis, *Pollut. Res.* **13**(4)(1994)411; *CA* **123**(1995)118313r.
51. **Y.T.Ma, F.L.Hsu, S.J.J.Lan, C.F.Chen,** Tannins from betel nuts, *J.Chin.Chem.Soc.* **43**(1)(1996)77; *CA* **124**(13)(1996) 170637j.
52. **T.Takahashi, Y.Kobayashi, M.Kawamura, Y.Yokoo, T.Kamiya, T.Kamaoki,** Hair growth stimulant, *PCT Int.Appl.* **WO 96 00,561**; *CA* **124**(14)(1996)185151v.
53. **P.Van der Bijl, S.Stockenstrom, H.F. Vismer, C.W.Van Wyk,** Incidence of fungi and aflatoxins in imported areca nut samples, *S.Afr.J.Sci.* **92**(3)(1996)154; *CA* **125**(5)(1996) 56632z.
54. **C.K.Wang, W.H.Lee, C.H.Peng,** Contents of phenolics and alcaloids in Areca catechu Linn. during maturation, *J.Agric.Food Chem.* **45**(4)(1997)1185; *CA* **126**(15)(1997) 198733c.
55. **T.Wada, T.Mizuno, K.Uchino,** Glycerophosphate dehydrogenase inhibitors, their use as food additives, and antiobesity foods containing them, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 09,286,734**; *CA* **127**(26)(1997)358259d.
56. **X. Xiao,** Determination of saccharin sodium salt in betel nuts by TLC, *Lihua Jianyan, Huaxue Fence* **33**(3)(1997)118; *CA* **128**(1)(1998)3057w.
57. **M.M.Mackeen, M.A.Ali, A.M.Nasir, M.Rosita, N.B.Mat, A.R.Razad, K.Kawazu,** Antinematodal activity of some Malaysian plant extracts against the pine wood nematode, Bursaphelenchus xylophilus, *Pestic. Sci.* **51**(2)(1997)165; *CA* **128**(2)(1998) 11092u.
58. **B.J.Kim, J.H.Kim, M.Y.Heo,** Biological screening of 100 plant extracts for cosmetic use (II): anti-oxidative activity and free radical scavenging activity, *Int.J.Cosmet.Sci.* **19**(6)(1997)299; *CA* **128**(3)(1998)26742e.
59. **J. Yamahara, T.Aoki, K.Miyake, H.Shioda,** Agents and method for improvement of fragrances and flavors using Piper betle extracts, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* **JP 10,77,495**; *CA* **128**(18)(1998)22147w.
60. **D.K.Holdsworth, R.A.Jones, R.Self,** Volatile alkaloids from Areca catechu, *Phytochem.* **48**(3) (1998)581; *CA* **129**(15)(1998)186672f.
61. **P.V.Samy, A.S.M.Raja, G.Ramsingh,** Eco-dyeing of cotton and silk with arecanut extract, *Man-Made Text.India* **41**(3)(1998)132; *CA* **129**(18)(1998)331906y.
62. **J.Yamahara,** Anti-allergic effects of Piper betel, *Food Style 21* **2**(4)(1998)66; *CA* **130**(1)(1999)266u.
63. **V.S.Parmar, S.C.Jain, S.Guptar, S.Talwar, V.K.Rajwanshi, R.Kumar, A.Azim, S.Malhotra, N.Kumar, R.Jain, N.K. Sharma, Om D. Tyagi, S.J.Lawrie, W. Errington, O. W. Howarth, C.E. Olsen, S.K.Singh, J. Wengel,** Polyphenols and alkaloids from Piper species, *Phytochem.*, **49**(4)(1998)1069; *CA* **130**(4) (1999)35623k.
64. **Y. Liu,** Vinegar for promoting digestion, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* **CN 1,124,290**; *CA* **130**(15)(1999)196117q.

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC QUẦN ĐÀN CÁC LOÀI THỦY SẢN TỪ BIỂN VÀO PHÁ QUA CỬA THUẬN AN

Lê Văn Miên*

Vùng cửa Thuận An nằm ở trung tâm hệ thống đầm phá Thừa Thiên Huế, cách Huế 10km về phía đông - điểm nhạy cảm nhất trong hệ thống đầm phá không chỉ về các hoạt động kinh tế-xã hội (khai thác sông, biển; giao thông; cảng; nghỉ mát; du lịch; lễ hội,...) mà cả về mặt tài nguyên-sinh thái.

Vùng Thuận An là nơi hợp lưu 3 con sông lớn (Ô Lâu, Bồ, Hương) trước khi đổ ra biển. Vì vậy nó chịu một áp lực rất lớn về mùa mưa khi mà rừng không bảo đảm chức năng điều tiết của mình .

Cửa Thuận An-nơi giao lưu giữa hai nguồn nước sông-biển mang trong mình nó một nguồn lợi sinh học khổng lồ.

Vùng nước Thuận An thường xuyên chịu một áp lực lớn của hiện tượng khai thác quá mức của nhiều nghề như te, quệu (loại te máy có dùng xung điện), lưới, chài, rớ giàn, xiếc, cào lươn, mò-xúc hến, trìa,... nhất là hệ thống nghề đáy.

Trong những nghề mang tính hủy diệt tài nguyên môi trường, thì "đáy" là nghề thiếu tính chọn lọc nhất. Hoạt động theo nguyên tắc lọc nước bắt cá, với kích cỡ mắc lưới quá nhỏ (1mm) nó có thể giữ lại trong đụt đáy phần lớn các vật thể có trong nước. Điều đáng quan tâm là các miệng đáy hướng ra biển - nơi dòng triều tải nhiều ấu thể các loài thủy sản từ biển vào sinh sôi nẩy nở trong phá tạo nên sản lượng khai thác nuôi sống 30 vạn dân quanh phá từ bao đời nay, đã giết hại một số lượng rất lớn [10] nguồn lợi này !

Hiện có hơn 1.000 miệng đáy trên toàn phá, riêng vùng nước Thuận An đã có tới hơn 200 miệng (chiếm 20%). Trong đó có 49 "miệng đáy hướng biển" chỉ chuyên khai thác thủy sản từ biển vào phá (6 miệng đáy ngay trên cửa lạch, 16 miệng bố trí trên dòng chảy chính và 27 miệng ở dòng chảy phụ). Số còn lại có "miệng đáy hướng sông-biển"- khai thác cả cá biển vào và cá từ sông ra.

Trong phạm vi của đề tài "*Điều tra khảo sát các bãi giống, bãi đẻ của các loài thủy sản kinh tế hệ đầm phá Thừa Thiên Huế và đề xuất các giải pháp bảo*

---

* Khoa Sinh, Trường Đại học Khoa học Huế

vệ" (Cơ quan quản lý: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường TTH; đơn vị chủ trì: Phân viện Hải dương học Hải Phòng), chúng tôi đã tiến hành khảo sát hoạt động của nghề đáy ở vùng cửa Thuận An. Tuy đây mới chỉ là một phần của nội dung đề tài (đã sơ kết giai đoạn II), chúng tôi thấy cần thiết phải công bố một số kết quả nghiên cứu làm cơ sở khoa học cho việc quản lý và khai thác nguồn lợi tự nhiên trên vùng đầm phá Tam Giang-Cầu Hai.

I. Phương pháp nghiên cứu

Tập trung nghiên cứu cấu trúc quần đàn giống của các loài thủy sản từ biển di nhập vào phá.

Vật mẫu nghiên cứu trực tiếp thu ở miệng đáy hướng biển để phân tích định tính, định lượng và được lưu giữ tại Phòng Thí nghiệm Động vật Sinh thái, Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Huế.

Phần định loại ấu thể các loài cá chúng tôi nhờ Gs. Ts. Nguyễn Hữu Phụng-chuyên gia cao cấp Viện Hải dương học Nha Trang; định loại giáp xác chúng tôi nhờ Ts. Nguyễn Đình Trọng-chuyên gia Phân viện Hải dương học Hải Phòng giúp đỡ.

Sản lượng khai thác trung bình của một miệng đáy đặt ngay cửa lạch Thuận An, trên dòng chảy chính và dòng chảy phụ do ngư dân cung cấp và trực tiếp quan trắc. Đồng thời đo các yếu tố môi trường như nồng độ muối (S ‰), nhiệt độ không khí và nước, pH, DO bằng các thiết bị cầm tay (Oxymeter, Salinometer,...), độ sâu, giờ mắc và thu đáy,... làm cơ sở cho việc nghiên cứu mối liên hệ giữa sự di nhập của các loài thủy sản với các yếu tố môi trường.

II. Kết quả nghiên cứu

1. Thông tin cơ bản về vật mẫu nghiên cứu

Bảng 1: Các đợt thu mẫu nghiên cứu

Đợt thu mẫu	Mã số	Dạng phân lập	Pa(g)	Số cá thể	Ghi chú
Tháng 6 (15.6.1999)	GVI	44	260.121	15.613	Triều lên
Tháng 7 (17.7.1999)	GVII	40	150.010	9.794	Nt
Tháng 8 (24.8.1999)	GVIII	37	218.284	13.327	Nt
Tháng 9 (17.9.1999)	GIX	40	360.787	7.203	Nt
Tháng 10 (13.10.1999)	GX	30	216.991	8.571	Nt
Tháng 10 (30.10.1999)	GXI	34	263.029	1.495	Nt
Tổng cộng		**69**	**1.469.222**	**48.800**	

Chúng tôi tiến hành khảo sát thu thập mẫu vật 6 đợt trong 5 tháng (đợt thu mẫu cuối cùng tiến hành trước cơn lũ thế kỷ 2.11.1999 2 ngày) gồm 1.469.222g và 48.800 cá thể và phân lập được 69 dạng, vào các đợt thủy triều lên.

2. Cấu trúc thành phần loài

Bảng 2: Cấu trúc thành phần loài thủy sản vào các tháng nghiên cứu

TT	Bộ	Họ	Giống	Loài
A	**Nhóm cá – *Pisces***	36(90%)	42(84%)	63(84%)
1	Cá Trích-*Clupeiformes*	2	4	7
2	Cá Chình-*Anguilliformes*	5	6	6
3	Cá Nheo-*Silluriformes*	2	2	2
4	Cá Nhoái-*Beloniformes*	2	2	2
5	Cá Chìa vôi-*Syngnathiformes*	1	1	1
6	Cá Đối-*Mugiliformes*	2	2	2
7	Cá Vược-*Perciformes*	18(50%)	19(38%)	35(48%)
8	Cá Chai-*Platicephaliformes*	1	1	1
9	Cá Bơn-*Pleuronectiformes*	1	2	3
10	Cá Nóc-*Tetraodontiformes*	2	3	3
B	**Nhóm thân mềm-*Mollusca***	1(2,5%)	1(2,5%)	2(2,7%)
C	**Nhóm giáp xác/mười chân - *Crustacea /Decapoda***	3(7,5%)	7(14%)	10(13,3%)
	Tổng cộng	**40**	**50**	**75**

Cấu trúc thành phần loài thủy sản trong 5 tháng nghiên cứu bao gồm 75 loài thuộc 50 giống, 40 họ và 3 nhóm. Nhóm cá (*Pisces*) nhiều loài nhất (63 loài-84%), 42 giống (84%), 36 họ (90%) thuộc 10 bộ. Nhóm thân mềm (*Mollusca*) có 2 loài (2,7%), 1 giống và 1 họ. Nhóm giáp xác/mười chân (*Crustacea/Decapoda*) có 3 họ, 7 giống và 10 loài (13,3%) [2,3,4,5,6,7].

Trong 75 loài trên có nhiều loài có giá trị kinh tế về nhiều mặt:

- *Làm giống nuôi* (hơn 20 loài): Đó là giống nuôi có phẩm chất cao: Cá Đối mục (*Mugil cephalus*), cá Mú điểm đai (*Epinephelus malabaricus*), cá Chẽm (*Lates calcarifer*), cá Ong hương (*Holotes sexlineatus*), cá Hồng (*Lutjanus*), cá Kình (*Siganus oramin*), cá Kình (*Siganus fuscescens*), cá Dìa (*Siganus guttatus*), cá Thệ dài (*Oxyurichthys tenticularis*), cá Thệ lố (*Oxyurichthys microlepis*), cá Bơn trứng (*Solea humilis*), cá Bơn (*Synaptura*), cá Cút (*Cynoglossus*), cá Lệch cú (*Pisoodonophis boro*), tôm Sú (*Penaeus monodon*), tôm Bạc (*Penaeus merguiensis*), tôm Rằn (*Penaeus semisulcatus*), tôm Đất (*Metapenaeus ensis*), Cua biển (*Scylla serrata*), Ghẹ xanh (*Portunus sanguinolentus*), Ghẹ 3 chấm (*Portunus pelagicus*),...[1] và [8].

Ấu thể cá Kình - nguồn giống cá Kình và cá Dìa - một trong số những loài thủy sản có số lượng lớn và chất lượng cao chỉ gặp ở tháng 6,7. Điều này một lần nữa khẳng định sự di nhập của chúng từ biển vào phá hằng năm mang tính quy luật [8].

Chúng tôi gặp ấu trùng cá Chình (*Anguilla*) và cá Lạc (*Muraenesox*) từ tháng 9 và 10 (trước cơn lũ thế kỷ tháng 11.1999).

Ấu thể các loài Tôm (*Penaeidae*), Cua (*Scylla*), Ghẹ (*Portunus*) xuất hiện đều qua các tháng 6-10, bổ sung liên tục nguồn lợi tôm cua hằng năm cho đầm phá.

- *Về sản lượng:* Nhóm cá khách gồm cá Cơm (*Stolephorus*), cá Me (*Halichoeres*), cá Phèn (*Upeneus moluscensis*), Khuyết (*Acetes*),... di nhập theo từng đợt với số lượng cá thể rất lớn [9].

Nhóm thủy sản di nhập vào phá tạo nên sản lượng khai thác thường xuyên như: cá Lệch sào (*Echidna polyzona*), cá Đối lá (*Mugil kelaarti*), cá Ong thảnh (*Pelates quadrilineatus*), cá Căng (*Therapon jarbua*), cá Thệ dài (*Oxyurichthys tenticularis*), cá Sơn (*Apogon, Ambassis*), cá Đục (*Sillago shihama*), cá Móm (*Gerres*), cá Liệt (*Leiognathus*), cá Tràng (*Platax teira*), cá Bống cáu (*Butis butis*), tôm Đất (*Metapenaeus ensis*),...

- *Về mức độ gây hại đối với nuôi thủy sản:* Phần lớn là các loài cá dữ, nguy hiểm vào bậc nhất thuộc loài cá Căng (*Therapon jarbua*) - chúng phối hợp cả đàn đi săn mồi nên vật mồi khó thoát chết, thứ đến là Chẽm (*Lates calcarifer*), cá Hồng (*Lutjanus*), cá Mú (*Epinephelus*), cá Lạc (*Muraenesox*), cá Bống trắng (*Glossogobius*), cá Chai (*Platycephalus indicus*),... tuy săn mồi riêng lẻ, chúng ăn hại rất nhiều ấu thể của các loài nuôi - là nỗi lo của ngư dân nuôi thủy sản bằng lối quảng canh.

3. Sản lượng khai thác

Bảng 3: Sản lượng bình quân ngày của các miệng đáy vùng cửa lạch Thuận An

Vị trí mắc đáy	Sản lượng 1 lần mắc đáy (kg)	Thời gian mắc đáy (giờ)
Ngay cửa lạch Thuận An	30kg x 6miệng = 180	5
Ở dòng chảy chính	10kg x 16 miệng = 160	5
Ở dòng chảy phụ	5kg x 27miệng = 135	5

Mỗi tháng trung bình mắc đáy 20 ngày (trừ những ngày nước kém). Mỗi năm hành nghề 10 tháng (ngư dân nghỉ nhiều ngày trong 2 tháng lũ lụt). Như vậy, trung bình mỗi ngày ở vùng cửa Thuận An nghề đáy khai thác được 470kg, mỗi tháng 9.400kg, mỗi năm khai thác khoảng 94.000kg thủy sản (gần 100 tấn/năm).

Những loài tạo nên sản lượng chủ yếu cho nghề đáy là cá Cơm (*Stolephorus*), cá Me (*Halichoeres*), cá Rò (*Siganus oramin*), khuyết (*Acetes*). Với những loài này có đêm ở vùng cửa Thuận An đã đạt hàng chục tấn.

Đa số những loài còn lại đều đang ở dạng ấu thể, larve và postlarve.

4. Kích thước khai thác

Bảng 4: Cỡ khai thác so với khối lượng và trọng lượng tối thiểu ở tuổi trưởng thành lần đầu

Loài	Kích thước khai thác					
	Khối lượng P(g)			Kích thước L (mm)		
	Đang khai thác		1*	Đang khai thác		1*
Cua/Ghẹ - *Scylla/Portunus*	0,005 = 0,0025% so với tuổi 1*		200	3 = 2,7% so với tuổi 1*		110
Tôm - *Penaeus*	0,003 = 0,02%	-	15	6 = 5%	-	120
Cá Liệt - *Leiognathus*	0,028 = 0,02%	-	4	8 = 13,3%	-	60
Cá Kình - *Siganus*	0,012 = 0,03%	-	40	10 = 11,1%	-	90
Cá Hồng - *Lutjanus*	0,082 = 0,023%	-	350	15 = 7,5%	-	200
Cá Thệ - *Oxyurichthys*	0,022 = 0,22%	-	10	15 = 18,8%	-	80
Cá Me - *Halichoeres*	0,028 = 1,4%	-	2	30 = 60%	-	50
Cá Cơm - *Anchoviella*	0,061 = 1,22%	-	5	24 = 34,8%	-	70
Cá vụn - *Polyspecies*	0,008			8		

Theo bảng trên, chỉ có một số loài có kích thước khai thác đạt 18,8% (cá Thệ), 34,8% (cá Cơm), 60% (cá Me) so với kích thước trưởng thành lần đầu. Tuy nhiên về khối lượng thì chúng vẫn còn quá nhỏ: 0,22% (cá Thệ), 1,22% (cá Cơm), 1,4%(cá Me).

Hầu hết những loài còn lại đều ở dạng ấu thể: ấu trùng *Scylla/Portunus* nặng 0,005g chỉ bằng 0,0025% cá thể trưởng thành lần đầu (200-250g/con), ấu trùng *Penaeus* nặng 0,003g chỉ bằng 0,02% cá thể trưởng thành (15g/con),...

Phân nửa sản lượng khai thác của nghề đáy có thể tạm coi là sản phẩm thị trường. Nửa phần còn lại gồm hàng tỉ tỉ cá thể vô cùng bé nhỏ (0,003-0,005g/con) chỉ để làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn nuôi thủy sản hay đổ bỏ đi. Đây quả là một sự lãng phí nguồn lợi không thể chấp nhận được của nghề đáy, nhất là nghề đáy cửa lạch.

5. Biến động một số loài quan trọng

Bảng 5: Biến động số lượng cá thể một số loài

Loài	Số lượng cá thể (con)					
	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 10
Ấu trùng Cua/Ghẹ-*Scylla/Portunus*	830	629	486	183	239	470
Ấu thể Tôm-*Penaeus*	3333	2216	1432	629	35	10
Ấu thể cá Kình-*Siganus*	2500	58				
Hỗn hợp loài-*Polyspecies*	7500	4691	5248	4712	7136	725
Ấu thể cá Thệ-*Oxyurichthys*	331	856	397	418	157	196
Ấu trùng cá Chình-*Anguilla*				12	122	2
Ấu trùng cá Lạc-*Muraenesox*						3
Ấu thể cá Lệch sào-*Echidna*						25

Theo bảng 5, ta thấy:

- Ấu trùng Cua/Ghẹ (*Scylla/Portunus*) giảm số lượng từ tháng 6 đến tháng 9 và lại tăng dần từ tháng 10.

- Ấu trùng Tôm (*Penaeus*) giảm đều từ tháng 5 đến cuối tháng 10.

- Ấu thể cá Kình (*Siganus*) có số lượng cá thể lớn ở tháng 6, giảm nhanh ở tháng 7 và không xuất hiện ở tháng 8 trở đi.

- Ấu trùng cá Thệ (*Oxyurichthys*) gặp đều ở các tháng và biến động không nhiều.

- Ấu trùng cá Chình (*Anguilla*), cá Lạc (*Muraenesox*) chỉ gặp vào đầu mùa mưa (tháng 9 đến cuối tháng 10 năm 1999).

III. Kết luận và đề nghị

1. Kết luận

- Trong 67 dạng thu thập từ tháng 6 đến tháng 10 năm 1999, chúng tôi sơ bộ phân tích được 74 loài gồm trong 50 giống thủy sản, thuộc 38 họ và xếp trong 3 nhóm: nhóm cá (*Pisces*) gồm 10 bộ, 33 họ, 42 giống, 63 loài; Nhóm thân mềm (*Molusca*) chỉ có 1 họ, 1 giống và 1 loài; Nhóm giáp xác/mười chân (*Crustacea/Decapoda*) có 3 họ, 7 giống và 10 loài.

- Một số rất ít loài khai thác có kích thước nhỏ và trung bình như cá Me, cá Cơm, cá Kìm, cá Căng, cá Đối lá,... Hầu hết các loài còn lại đều ở dạng cá bột, cá hương, thậm chí còn ở dạng larve và postlarve. Như vậy, nghề đáy đã giết hại một lượng rất lớn ấu thể các loài thủy sản mỗi năm !

- Sơ tính trên 49 miệng đáy ở vùng cửa Thuận An (toàn phá có hơn 1.000 miệng đáy) thì tổng sản lượng ở vùng nước nhạy cảm này đã gần 100 tấn/năm. Có nhiều đợt cá Cơm, cá Me, Khuyết di nhập với số lượng cá thể khổng lồ thì riêng 6 miệng đáy cửa lạch Thuận An đã thu hàng chục tấn/đêm !

- Trừ một số ít loài như cá Móm (*Gerres*), cá Liệt (*Leiognathus*), cá Thệ (*Oxyurichthys*) có số lượng di nhập đều qua các tháng trong năm; các loài trong giống cá Kình (*Siganus*) thể hiện tính quy luật khá rõ; phần lớn loài còn lại biến động không theo quy luật.

2. Đề nghị

- Cần tiếp tục nghiên cứu một cách có quy mô sự biến động các loài thủy sản trong nhiều năm để phát hiện tính quy luật của sự di nhập nhằm xây dựng một lịch khai thác thích hợp, vừa mang lại hiệu quả kinh tế vừa bảo vệ nguồn lợi tự nhiên.

- Cần tổ chức lại nghề khai thác thủy sản cả về kích cỡ mắc lưới, về chủng loại nghề và vị trí đặt nghề, trước hết là nghề "đáy" để giảm tử vong cho các loài thủy sản.

- Quy hoạch lại hệ thống ao nuôi thủy sản (ao đất và ao vây) một cách khoa học, tạo điều kiện tối ưu cho sự sống sót ấu thể các loài thủy sản. Đó chính là biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học một cách hữu hiệu nhất.

- Xây dựng một số vùng bảo tồn (Cồn Đình, Cồn Dài, Cồn Dầu,...) thành các habitat cho ấu thể các loài thủy sản di nhập từ biển vào phá sinh cư và phát triển.

L V M

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản, 1996. *Nguồn lợi thủy sản Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 325-455.
2. FAO, 1993. *Clés de détermination.*
3. FAO, 1994. *Clés de détermination et fishes d' identification.*
4. Farrugio, 1997. *Clés commentées pour la détermination des adultes et des alevins de mugilidae de Tunisie.*
5. George H.P. De Bruin. 1994. *The marine fischery Resources of Srilanka.*
6. Vương Dĩ Khang, 1963. *Ngư loại phân loại học*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Pierre-P.Grassé, 1999, *Crustacés. Traité de Zoologie*, Monaco, France, Tom VII, No.19.
8. Lê Văn Miên, 1996. Nguồn giống cá Mú (*Serranidae*) tự nhiên ở đầm phá Thừa Thiên Huế. *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thủy sản*, Hà Nội, số 3, tr.14-18.
9. Lê Văn Miên, 1996. Khu hệ cá đầm phá Thừa Thiên Huế và những nét đặc thù của nó. *Thông tin Khoa học trường Đại học Khoa học Huế*, số 10, tập 2, Khoa học tự nhiên, tr.58-66.
10. Lê Văn Miên, 1998. Sự di nhập của các loài thủy sản qua lạch cửa Thuận An. *Tạp chí Sinh học*, Hà Nội, số 2, tập 20, tr.78-82.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA CÂY ĂN QUẢ Ở THÀNH PHỐ HUẾ

Nguyễn Khoa Lân - Trịnh Đông Thư*

I. Mở đầu

Huế là trung tâm văn hóa và du lịch của miền Trung, là thành phố vườn với nhiều loài cây ăn quả (CAQ) đặc sản. Các loại cây trái ở Huế đa dạng, có giá trị dinh dưỡng và hấp dẫn như thanh trà, măng cụt, nhãn lồng, quít, sapôchê...

Phát triển CAQ ở Huế không những phục vụ cho mục đích kinh tế, xã hội mà còn nhằm phát huy thế mạnh văn hóa và du lịch của địa phương. Quy hoạch, xây dựng và phát triển Huế trên cơ sở một thành phố vườn không thể tách rời với việc sử dụng các sản phẩm của vườn. Vì vậy việc điều tra, quy hoạch, bảo tồn để phát triển sự đa dạng CAQ ở Huế đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương trong việc phát huy các thế mạnh đặc thù chắc hẳn là hướng đi đúng đắn. Bài viết này đề cập đến một số vấn đề về sự đa dạng của cây trái ở Huế trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của chúng tôi vừa qua.

II. Thành phần loài và sự phân bố cây ăn quả

1. Thành phần loài

Nghiên cứu các loài CAQ ở 20 phường và 5 xã thuộc thành phố Huế, chúng tôi đã thống kê bước đầu về thành phần loài như sau:

Tên khoa học	Tên thường gọi	Phân bố		
		a	b	c
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Anacardiaceae - Họ Xoài				
1. *Dracuntomelon duperreanum* Pierre	Sấu, Long cóc	x	x	
2. *Mangifera indica* L.	Xoài	x	x	x
3. *Spondias cythera* Sonn.	Cóc	x	x	x
4. *Spondias purpurea* L.	Bùi	x		
Annonaceae - Họ Na (Măng cầu)				
5. *Annona muricata* L.	Măng cầu xiêm	x	x	
6. *Annona reticulata* L.	Bát bát, Bình bát		x	
7. *Annona squamosa* L.	Măng cầu ta, Na	x	x	

* Khoa Sinh, Đại học Sư phạm Huế

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Arecaceae (Palmeae) - Họ Cau				
8. *Areca catechu* L.	Cau	x	x	
9. *Cocos nucifera* L.	Dừa	x	x	x
Bombacaceae - Họ Bông gạo				
10. *Durio zibethinus* Murr.	Sầu riêng			x
Bromeliaceae - Họ Khóm (Dứa)				
11. *Ananas comosus* (L.) Merr.	Thơm, Dứa, Khóm	x	x	x
Cactaceae - Họ Xương rồng				
12. *Hylocereus undatus* (Haw.) Britt. & Rose	Thanh long	x	x	
Caesalpiniaceae - Họ Vang				
13. *Tamarindus indica* L.	Me	x	x	
Caricaceae - Họ Đu đủ				
14. *Carica papaya* L.	Đu đủ	x	x	x
Cucurbitaceae - Họ Bầu bí				
15. *Citrullus lanatus* (Thunb.) Mats. & Nak.	Dưa hấu			x
16. *Momordica cochinchinensis* (Lour) Spre.	Gấc		x	
Ebenaceae - Họ Thị (Hồng)				
17. *Diospyros decandra* Lour.	Thị		x	
18. *Diospyros kaki* L.f.	Hồng	x	x	x
19. *Diospyros philippensis* (Desr.) Gurke	Hồng nhung	x	x	x
Eleagnaceae - Họ Nhót				
20. *Eleagnus conferta* Roxb.	Nhót		x	
Euphorbiaceae - Họ Thầu dầu				
21. *Baccaurea ramiflora* Lour.	Dâu đất	x	x	x
22. *Baccaurea silvestris* Lour.	Dâu tiên	x	x	x
23. *Phyllanthus acidus* (L.) Skeels	Chùm ruột		x	
Flacourtiaceae - Họ Hồng quân				
24. *Flacourtia rukkam* Zoll. & More	Hồng quân, Bổ quân	x		
Guttiferae (Clusiaceae) - Họ Măng cụt				
25. *Garcinia mangostana* L.	Măng cụt	x	x	x
26. *Garcinia oblongifolia* Champ. ex Benth.	Bứa	x		
Lauraceae - Họ Long não				
27. *Persea americana* Mill.	Bơ	x	x	
Malpighiaceae - Họ Kim đồng				
28. *Malpighia glabra* L.	Xơri, Xêri		x	
Meliaceae - Họ Xoan				
29. *Lansium domesticum* Hiern.	Bòn bon		x	
Moraceae - Họ Dâu tằm				
30. *Artocarpus altilis* (Park.) Fosb.	Sakê, Xakê	x	x	
31. *Artocarpus heterophyllus* Lamk.	Mít	x	x	x
32. *Artocarpus integer* (Thumb.) Merr.	Mít tố nữ		x	
33. *Artocarpus tonkinensis* Chev.	Chay		x	
34. *Ficus auriculata* Lour.	Vả	x	x	
35. *Morus alba* L.	Dâu tằm		x	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Musaceae - Họ Chuối				
36. *Musa acuminata* Colla.	Chuối bom		x	
37. *Musa balbisiana* Colla.	Chuối hột	x	x	x
38. *Musa nana* Lour.	Chuối già lùn	x	x	x
39. *Musa paradisiaca* L.	Chuối	x	x	x
Myrtaceae - Họ Sim				
40. *Psidium guajava* L.	Ổi	x	x	x
41. *Psidium littorale* Raddi	Ổi sẻ	x	x	
42. *Syzygium jambos* (L.) Alston	Lý, Bổ đào, Gioi	x	x	
43. *Syzygium malaccense* (L.) Merr.	Điều đỏ		x	
44. *Syzygium semarangense* (Bl.) Merr. Perry	Mận, Roi, Đào	x	x	x
Oxalidaceae - Họ Chua me đất				
45. *Averrhoa carambola* L.	Khế	x	x	x
Passifloraceae - Họ Nhãn lồng				
46. *Passiflora edulis* Sims.	Chanh Thái Lan	x	x	
47. *Passiflora quadrangularis* L.	Dưa gang tây		x	
Punicaceae - Họ Lựu				
48. *Punica granatum* L.	Lựu	x	x	
Rhamnaceae - Họ Táo				
49. *Zizyphus mauritiana* Lamk.	Táo	x	x	
Rutaceae - Họ Cam quít				
50. *Citrofortunella microcarpa* (Bunge) Wij.	Tắc, Hạnh	x	x	
51. *Citrus aurantiifolia* (Chritm.) Sw.	Chanh ta	x	x	x
52. *Citrus diliciosa* Ten.	Quít, Quít xiêm	x	x	x
53. *Citrus grandis* (L.) Osb. var. *grandis*	Bưởi thanh trà	x	x	x
54. *Citrus nobilis* Lour. var. *nobilis*	Cam sành		x	
55. *Citrus sinensis* (L.) Osb.	Cam	x	x	x
56. *Clausena lansium* (Lour.) Skeels.	Hoàng bì, Quất hồng bì	x	x	
57. *Fortunella japonica* (Thunb.) Swing.	Quất	x	x	x
Sapindaceae - Họ Nhãn (Bồ hòn)				
58. *Dimocarpus longan* Lour.	Nhãn	x	x	x
59. *Litchi sinensis* Radlk.	Vải, Lệ chi	x	x	x
60. *Nephelium lappaceum* L.	Chôm chôm	x	x	
Sapotaceae - Họ Hồng xiêm (Sapôchê)				
61. *Chrysophyllum cainito* L.	Vú sữa		x	
62. *Manilkara achras* (Mill.) Fosb.	Hồng xiêm, Sapôchê	x	x	x
63. *Pouteria zapota* (Jacq.) Moore & Steam	Trứng gà		x	
Vitaceae - Họ Nho				
64. *Vitis labrusca* L.	Nho		x	

Ghi chú về phân bố: a = Đất vườn vùng đồi; b = Đất vườn chung quanh nhà;
c = Đất vườn dọc ven sông có phù sa bồi đắp.

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 62 loài (Species) và 2 thứ (Varietas) cây ăn quả tập trung trong 28 họ thực vật.

Theo thống kê, hiện nay cả nước có trên 130 loài CAQ tập trung trong gần 40 họ. Điều này cho thấy CAQ ở thành phố Huế và vùng phụ cận khá đa dạng và phong phú.

2. Đặc điểm phân bố

Dựa vào những đặc điểm địa hình và tính chất cấu tạo của đất trồng CAQ ở vùng Huế, chúng tôi tạm phân thành 3 vùng đất chủ yếu sau: Đất vườn vùng đồi, đất vườn chung quanh nhà và đất vườn ven sông phù sa bồi đắp hằng năm. Kết quả điều tra cho thấy:

1. Các CAQ phân bố trên cả 3 vùng đất có 23 loài như: xoài, cóc, măng cụt, thanh trà, chuối...

2. Các CAQ phân bố trên 2 vùng đất: vườn đồi và vườn chung quanh nhà có 21 loài như: sấu, mãng cầu xiêm, bơ, sa kê, táo, hoàng bì...

3. Các CAQ phân bố trên một trong 3 vùng đất có 19 loài. Trong đó trên đất vườn vùng đồi có 2 loài, đất vườn chung quanh nhà có 15 loài và đất vườn ven sông có 2 loài.

Như vậy cây ăn quả trồng ở vùng Huế có khả năng thích ứng khá rộng đối với các điều kiện đất đai và địa hình khác nhau ở địa phương.

Tuy nhiên một số CAQ thể hiện sự thích hợp với một vùng đất nhất định. Điều này cho thấy sự sinh trưởng và phát triển tốt của chúng khi được trồng trên chính vùng đất phù hợp này. Thí dụ như bứa, bùi, hồng quân thường gặp trên đất vườn vùng đồi. Chay, nhót, chùm ruột, xê ri... thường gặp trên đất vườn quanh nhà. Sầu riêng, dưa hấu thường gặp trên đất vườn ven sông.

III. Giá trị sử dụng đa dạng của CAQ

Cây ăn quả ở Huế ngoài giá trị là những thức ăn bổ dưỡng, còn được sử dụng để làm thuốc và chế biến thành các sản phẩm sau thu hoạch. Qua điều tra chúng tôi nhận thấy trong 64 chủng loại CAQ có đến 61 chủng loại sử dụng ăn được ngay khi quả chín. Một số CAQ được dùng khi còn non như vả, sakê, chuối hột, đu đủ. Ngoài ra CAQ còn là những loại gia vị không thể thiếu được trong bữa ăn hàng ngày như chanh, sấu, me. Với các giá trị sử dụng khác nhau, CAQ góp phần làm phong phú thêm nguồn thức ăn của người Huế.

Ngoài việc dùng quả chín để ăn, các loại quả còn được chế biến thành các sản phẩm như làm rượu, làm mứt, sấy khô, đóng hộp, chiết xuất hương liệu để dùng trong sản xuất bánh kẹo và nước giải khát. Với 64 chủng loại CAQ, có 27 chủng loại dùng để chế biến sau thu hoạch, trong đó:

- Táo, me, chuối, thơm, cam, chanh... thường được dùng làm rượu.
- Chùm ruột, xêri, mãng cầu xiêm, thơm, quất... được dùng làm mứt.

- Hồng, vải, chuối, mít,... thường dùng để sấy khô.

- Nhãn, vải, chôm chôm... dùng để đóng hộp.

- Sầu riêng, cam, chanh, măng cầu xiêm, me... dùng để chiết xuất hương liệu dùng vào việc sản xuất bánh kẹo và nước giải khát.

Như vậy, một loại quả có thể chế biến thành các sản phẩm khác nhau, làm tăng thêm tính đa dạng của CAQ trong giá trị sử dụng.

Bên cạnh đó, CAQ còn là những cây làm thuốc, trong 64 loài và thứ CAQ có đến 31 loài là cây dùng làm thuốc. Đó là những vị thuốc bổ hay chữa bệnh, có cây từng bộ phận khác nhau lại có công dụng riêng.

Ngoài ra, CAQ còn là những cây có giá trị kinh tế ở địa phương như măng cụt, bưởi thanh trà, sapôchê, nhãn, vải... Trong đó có một số cây cho quả quanh năm như sapôchê, chuối... mang lại hiệu quả kinh tế khá cao, đặc biệt là những tháng hiếm quả trên thị trường. Đối với những cây cho quả theo từng mùa như nhãn, vải, bưởi thanh trà, măng cụt... đã góp phần cung cấp quả theo hướng sử dụng mùa nào quả ấy trong năm.

Tóm lại, CAQ ở Huế có giá trị sử dụng đa dạng. Trong 62 loài và 2 thứ CAQ có đến: 31 loài CAQ dùng làm thuốc; 27 loài CAQ sử dụng trong công nghiệp chế biến; 24 loài CAQ có giá trị kinh tế ở địa phương.

Ngày nay cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, các ngành khoa học và công nghệ chế biến đã đi sâu nghiên cứu nhằm khai thác những tính năng hấp dẫn của CAQ. Điều này làm cho giá trị sử dụng của CAQ ngày một trở nên đa dạng và phong phú hơn.

IV. Kết luận

Các kết quả nghiên cứu về CAQ ở Huế cho thấy:

1. Cây ăn quả ở thành phố Huế khá đa dạng và phong phú, bao gồm 62 loài và 2 thứ, tập trung trong 28 họ thực vật.

2. Các loài cây ăn quả có nhiều giống trồng khác nhau (Cultivar). Thông qua điều tra đã xác định có trên 70 giống CAQ ở các địa điểm nghiên cứu.

3. Các cây ăn quả trồng ở vùng Huế có khả năng thích ứng khá rộng đối với các điều kiện đất đai và địa hình khác nhau. Nhiều loài có khả năng phân bố ở cả 2 hoặc 3 vùng đất.

4. Cây ăn quả ở Huế có giá trị sử dụng đa dạng. Ngoài giá trị dinh dưỡng, trong 62 loài và 2 thứ CAQ có đến: 61 loài và thứ sử dụng quả để ăn khi quả chín, 31 loài là cây dùng làm thuốc, 27 loài sử dụng trong công nghiệp chế biến, 24 loài có giá trị kinh tế ở địa phương.

NKL-TĐT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. B. Aubert. Chương trình cây ăn quả có múi CIRAD – IRFA. Kết quả nghiên cứu về rau quả 1995-1997, Viện Rau quả Hà Nội, 1997. (Nguyễn Hà Quế dịch)
2. Vũ Công Hậu. *Cây trái miền Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Tp. HCM, 1987.
3. Vũ Công Hậu. *Trồng cây ăn quả ở Việt Nam*, Nxb.Nông nghiệp, Tp. HCM,1999.
4. Phạm Hoàng Hộ. *Cây cỏ Việt Nam*, Montréal - Canada, 1993, Tập I, II, III.
5. Lê Khả Kế và những người khác. *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1969-1976.
6. Nguyễn Khoa Lân. Cây trái ở Huế nhìn theo hướng du lịch, *Báo xuân Thừa Thiên-Huế*, 1994.
7. Đỗ Tất Lợi. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội,1987.
8. Tôn Thất Trình. *Tìm hiểu về các loại cây ăn trái có giá trị xuất khẩu*, Nxb. Nông nghiệp, Tp. HCM, 1996.
9. Trần Thế Tục và Lương Đình Lộ. *Kỹ thuật trồng và chăm sóc 14 loại cây ăn quả phổ biến ở Việt Nam*, Tủ sách Kinh tế vườn, Hội Nông dân Vĩnh Phú, 1990.
10. FAO. *Marketing fruits and vegetables*, Rome, 1970.
11. Popenoe Wilson. *Manual of tropical and subtropical fruits*, Mac Millan Company, New York, 1924.
12. T K. Base & S K Mitra. *Fruits: Tropical and Subtropical*, Naya Prokash 206 Bidhan Sarani Calcutta 700 006 India, 1990.

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ TTH, số 1 (27).2000, bài "Hệ thống ký tự...", tr. 59, d. 14↑, đã in: 字, xin sửa lại: 寺.

Bài "Những sai lầm của một bài viết về Trịnh Hoài Đức":

Trang	Dòng	Đã in	Xin sửa lại
97	8↓	煮	翥
102	21	hơn mươi năm	hơn bốn mươi năm
103	24	giáp hoặc kiệp	giáp hoặc hiệp
103	27	tường kiệp	trường kiệp

Xin chân thành cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Phóng sự ảnh

CHUẨN BỊ TRƯỚC MÙA LŨ NĂM 2000

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & PTNT, năm 2000, toàn tỉnh TTH có đến 41 dự án, công trình thủy lợi phải nâng cấp hoặc xây dựng mới nhằm khắc phục những hậu quả nặng nề do trận lũ đầu tháng 11.1999 gây ra. Công tác xây dựng đang gấp rút được triển khai, tuy nhiên nhiều công trình trọng điểm vẫn chưa bảo đảm đúng tiến độ. Bên cạnh đó, việc giúp dân khắc phục hậu quả về nhà ở chưa đáp ứng kịp yêu cầu. Nỗi âu lo càng lớn hơn khi mùa mưa sa nước sia đã tới gần. Sau đây là ghi nhận của chúng tôi tại một số công trình trong tháng 7 vừa qua. (Ảnh của CTV Lê Văn Sách và PV tòa soạn).

1	
2	3
4	5

Quang cảnh hồ Truồi, công trình thủy lợi lớn nhất tỉnh TTH hiện nay. Các công trình đầu mối: ① Hồ chứa nước Truồi, dung tích 55,206 triệu m^3; ② Đập chính ngăn sông Truồi, cao trình thiết kế +47,9m (mực nước lũ tháng 11.99 dâng cao 44,5m), hiện là đập thủy lợi cao nhất ở VN, dưới chân là lòng sông Truồi đã bị chặn khô cạn; ③ Đập phụ; ④ Đập tràn xả lũ. ⑤ Dù đã đến giai đoạn thi công hoàn thiện để kịp bàn giao vào năm 2001, nhưng trên kênh chính, đoạn K1+751 đến K1+876 lại bị "tắc đường" vì còn vướng hơn 50m đất chưa giải quyết đền bù, gây cản trở cho tiến độ chung của công trình.

	1
2	3
4	5

① Một góc làng Thai Dương Hạ (thôn 2, xã Hải Dương), làng chài trù phú này đang lâm cảnh "đầm chắn trước mặt, biển xói sau lưng". ② Người dân ở đây phải tự cứu mình bằng cách đắp khoảng 45.000 bao cát dọc bờ biển để mong chặn đứng bước tiến hung hãn của biển cả. ③ Được sự giúp đỡ của chính quyền và tổ chức CRS, một khu định cư mới rộng hơn 10.000m² đang gấp rút được xây dựng bằng cách đắp nền lấn phá. Tại khu vực Thuận An biển vẫn tiếp tục xói lở dữ dội, ④ Khu nhà nghỉ của Công an tỉnh dù đã được gia cố thêm hàng trăm khối đá vẫn khó lòng đứng vững. ⑤ "Làng Rồng", khu định cư của các gia đình bị cuốn trôi nhà cửa khi vỡ cửa Hòa Duân, nay đã ổn định.

	1
3	2
4	5

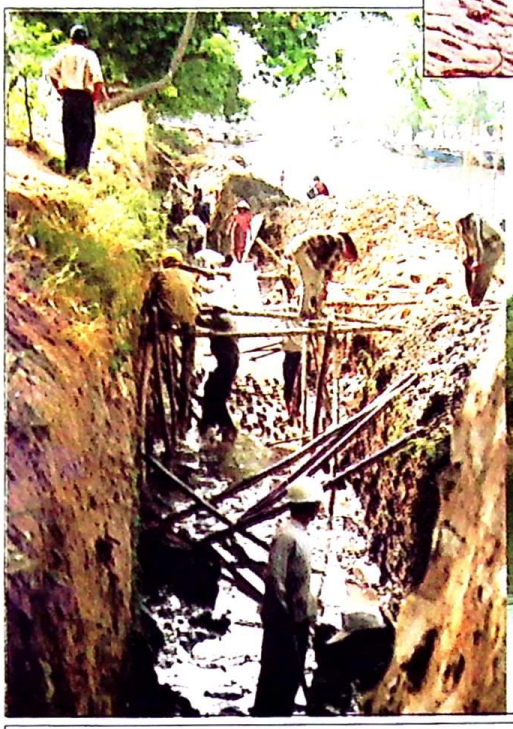

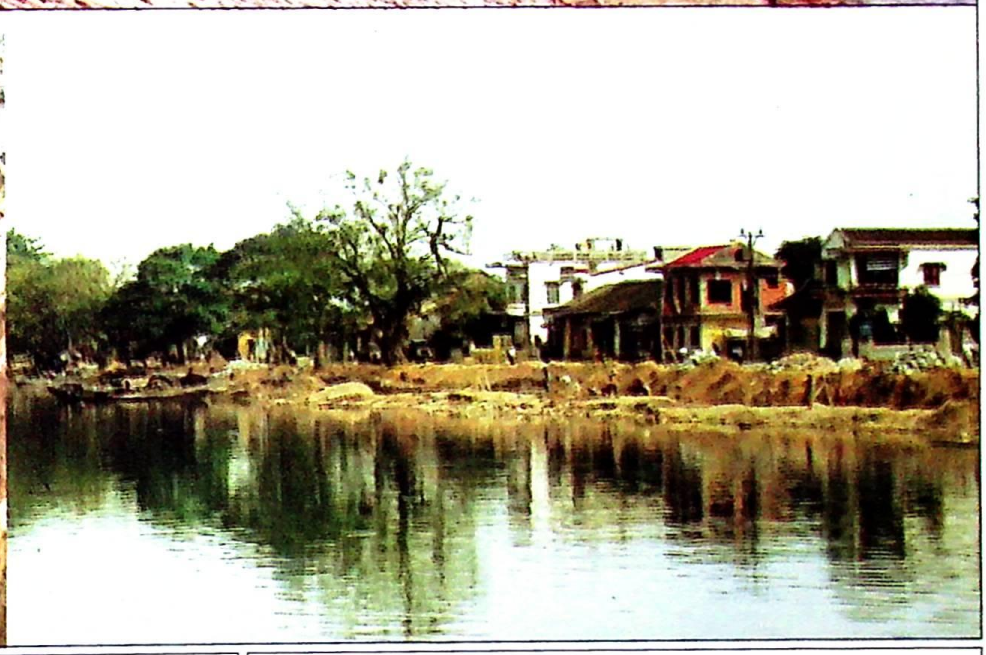

① Kè chống sạt lở một trong những đoạn xung yếu nhất trên sông Hương, đoạn trước chùa Linh Mụ, cùng với việc mở đường 12 vòng ra sau lưng chùa, các công trình này nhằm bảo vệ an toàn cho ngôi chùa nổi tiếng của Huế. ②, ③ Xây kè trên sông Đông Ba, đoạn từ cầu Đông Ba đến chợ Tân Thị. ④, ⑤ Dù đã có đến 5 mỏ hàn để chống xói lở, trong cơn lũ tháng 11.99, khu vực Phong An vẫn bị xói lở nặng nề, nay đang được kè chắn lại. Qua kiểm tra, Ban Quản lý Dự án Sông Hương đã đề nghị tìm biện pháp kỹ thuật bổ sung thiết kế vì phương án duyệt và thi công không ổn định.

1	2
	3
4	5

①, ② Khu định cư Hương Thọ được quy hoạch 90.000m² cho 200 hộ dân ở những vùng bị sạt lở nặng thuộc huyện Hương Trà, đến giữa tháng 7 việc san ủi mặt bằng vẫn còn dở dang nên chỉ mới có hơn 20 hộ đến dựng nhà. ③ Cùng với cơn sốt xây nhà lên gác tránh lụt, nghề đan ghe năm nay việc làm không xuể, một chiếc ghe đơn như thế này giá bán 250.000đ. Ma Nê, một thôn nghèo ven sông Ô Lâu bị thiệt hại nặng sau cơn lũ tháng 11.99, vừa qua đã được sự giúp đỡ tích cực của nhiều dự án, ④ Nhà xây do tổ chức CRS xây dựng, ⑤ Khung nhà tiền chế do Hội Chữ thập đỏ hỗ trợ.

DIỄN ĐÀN KHOA HỌC

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HOẠT ĐỘNG ĐỊA ĐỘNG LỰC CHỦ YẾU CỦA BIỂN ĐỐI VỚI SỰ ỔN ĐỊNH BỜ BIỂN KHU VỰC THUẬN AN-TƯ HIỀN

Nguyễn Thanh, Nguyễn Văn Sau,
Trần Hữu Tuyên*

I. Đặt vấn đề

Bờ biển nước ta nói chung và của miền Trung nói riêng đang bị biến cải mạnh mẽ do tác động của biển trong những thập kỷ gần đây, nhất là sự biến động môi trường địa chất và môi trường sinh thái của đới bờ. Quy mô, cường độ xói lở-bồi tụ đới bờ biểu hiện không đồng đều, mãnh liệt nhất quan sát thấy ở những đoạn bờ cấu tạo từ đất mềm rời. Không ít trường hợp tai biến địa chất ở đới bờ do biển, sông gây ra lại phát sinh trong mùa mưa lũ. Điều đó chứng tỏ, ở mức độ nhất định, có sự tác động tương hỗ giữa biển và sông đối với môi trường địa chất vùng cửa sông ven biển và tiêu biểu là khu vực Huế-Thuận An (Thừa Thiên Huế). Quá trình xói lở-bồi tụ của biển và sông ở vùng cửa sông ven biển xảy ra ồ ạt, gây ra hậu quả nghiêm trọng trong hai tháng cuối năm 1999 vừa qua đã được chính phủ, các tỉnh đặc biệt quan tâm và đã giao cho các nhà khoa học triển khai đề tài nghiên cứu độc lập nhằm xác định hiện trạng, mức độ nguy hại, nguyên nhân và đề xuất giải pháp phòng chống xói lở-bồi tụ do sông và biển gây nên.

Cho đến nay đã có không ít công trình nghiên cứu, điều tra cơ bản về địa chất, địa mạo và đặc điểm địa động lực đối với lãnh thổ miền Trung, đặc biệt đới bờ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai [2,6,7,8,9,10]. Tuy vậy, hầu như chưa có tác giả nào nghiên cứu có hệ thống, định lượng để từ đó có thể đưa ra kết luận và dự báo khu vực đới bờ nào đang bị xói lở, khu vực đới bờ nào được bồi tụ cũng như xác lập mối quan hệ tác động của biển và sông đối với sự biến động môi trường sinh thái khu vực. Như đã biết, hoạt động xói lở-bồi tụ ở đới bờ phụ thuộc rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đan xen khác nhau, cần được nghiên cứu hệ thống và định lượng. Nhưng do thiếu tài liệu, số liệu điều tra, quan trắc khí tượng-thủy văn sông và biển nên trong bài này, chúng tôi cũng chỉ bước đầu xét tới một yếu tố quan trọng nhất là *tác động của sóng do gió đối với sự ổn định đới bờ* phá Tam Giang-Cầu Hai sau trận lũ tháng 11 năm 1999 vừa qua và kéo dài sau một năm khí tượng-thủy văn sắp tới.

---

* Đại học Huế

II. Cơ sở lý thuyết và các dữ liệu thực tế sử dụng trong nghiên cứu quá trình xói lở-bồi tụ đới bờ phá Tam Giang-Cầu Hai

Như đã đề cập ở trên, đề tài nghiên cứu được thực hiện trong hoàn cảnh thiếu số liệu quan trắc định lượng về gió, bão, sóng, thủy triều, dòng chảy do sóng và các loại dòng chảy khác, nhất là dòng chảy từ sông đổ ra biển. Do vậy, trước khi làm sáng tỏ hoạt động thủy địa động lực của biển, chúng tôi muốn lý giải một số vấn đề lý thuyết và cơ sở thực tế trong giải quyết mục tiêu khiêm tốn đã đặt ra cho chúng tôi trong bài viết này.

Trước hết, ranh giới ngoài phát sinh sóng có tác động mạnh đến đới bờ, tức là đà sóng D (phần mặt nước biển nổi sóng khi gió thổi) được mở ra 40km cách bờ (nằm ngoài khu vực chịu ảnh hưởng các đảo). Các yếu tố cơ bản của sóng phát sinh do gió ở đới bờ như chiều cao $\bar{h}_l$, chiều dài trung bình $\bar{L}_b$ trung bình xác định theo các công thức tương ứng của Viện Hải dương học Liên Xô[4]:

$$\bar{h}_b = 0{,}028\omega^{4/5}.D^{3/5}, m(1a)$$

$$\bar{L}_b = 10\bar{h}_b, m(1b)$$

Trong đó: ω: vận tốc gió, bão, m/s; D: đà sóng, km.

Trong tính toán đều giả thiết hướng tác động của sóng vào bờ cơ bản trùng hợp với hướng gió gây ra sóng đó, tức là bỏ qua ảnh hưởng khúc xạ và phản xạ sóng ở đới bờ. Theo A.M.Muir Wood [5,3] năng lượng sóng do gió ở đới bờ E_b được tính theo công thức:

$$E_b = \frac{1}{8}\Delta w g \bar{h}_b^{\,2}.\bar{L}_b(2a)T.m/ng.m$$

$$E_{bn} = \frac{1}{8}\Delta w g \bar{h}_b^{\,2}.\bar{L}_b \sin\alpha_b(2b)T.m/ng.m$$

$$E_{bt} = \frac{1}{8}\Delta w g \bar{h}_b^{\,2}.\bar{L}_b \cos\alpha_b(2c)T.m/ng.m$$

Trong đó: E_{bn}, E_{bt}: năng lượng sóng vuông góc và song song với đường bờ.
Δw: khối lượng riêng nước biển 1,02T/m^3. g: gia tốc trọng trường 9,81 m/s^2.
α_b: góc kẹp giữa hướng sóng với đường bờ, độ.

Khối lượng cát bùn do sóng với năng lượng thành phần phát sinh dưới tác động của gió có tốc độ, hướng và tần suất khác nhau được tính toán theo công thức CERC[1] như sau:

$$Q_{bn}=0{,}401E_{bn}t\ (3a),\ m^3/năm.m$$

$$Q_{bt}=0{,}401\,E_{bt}t\ (3b),\ m^3/năm.m$$

Trong đó: t: thời gian (ngày/năm)-số ngày đêm của sóng tác động ứng với hướng và cấp độ gió trong năm

Q_{bn}, Q_{bt}: khối lượng cát bùn tải đi theo hướng vuông góc và song song với 1m bờ trong năm.

Các số liệu về gió, bão (hướng gió, tần suất và tốc độ) đưa vào các công thức tính toán được tham khảo từ kết quả quan trắc khí tượng khu vực biển ven bờ phía Bắc vĩ tuyến 15N. Hình thái và định hướng đường bờ so với phương tác động sóng do gió có hướng khác nhau được xác định theo bản đồ địa hình 1:50.000 (tờ Phú Vang, Phú Lộc).

III. Đánh giá sơ bộ hoạt động xói lở-bồi tụ bờ biển đầm phá TG-CH thông qua tính toán cân bằng cát bùn tải đi hằng năm ở đới bờ

Dựa vào số liệu quan trắc khí tượng khu vực biển phía Bắc vĩ tuyến 15N đã tính được thời gian lặng gió 9,24%, tức là xấp xỉ 34 ngày đêm trong một năm. Tần suất, thời gian tác động của gió với tốc độ, hướng khác nhau minh họa ở bảng 1.

Bảng 1: Tần suất, thời gian tác động của gió có hướng, tốc độ khác nhau trong năm (331 ngày đêm)

Tốc độ gió (m/s)		Hướng gió, tần suất %/thời gian ngày đêm							
Cấp	(min-max) / trung bình	NW	N	NE	E	SE	S	SW	W
1-2	(0,3-3,3)/1,7	3,98/13,17	2,03/6,72	1,89/6,25	2,38/7,88	6,88/22,77	0,95/3,14	2,63/8,70	0,64/2,12
3-4	(3,4-7,9)/5,5	5,57/18,44	3,61/11,95	2,99/9,90	2,84/9,40	9,98/33,03	1,39/4,60	4,98/16,48	0,91/3,01
5-6	(8,0-13,8)/10,8	4,22/13,97	3,92/12,98	2,73/9,04	2,01/6,65	5,99/19,83	0,78/2,58	4,77/15,79	0,17/1.56
7-8	(13,9-20,7)/17,2	2,17/7,18	4,10/13,57	2,26/7,48	0,66/2,18	1,52/5,03	0,30/0,99	1,74/5,76	0,14/1,46
9-10	(20,8-28,4)/24,5	0,72/2,38	1,76/5,82	1,19/3,94	0,59/1,95	0,34/1,12		0,63/2,09	0,39/1,29
>10 (11-12)	(28,5-36,9)/32,7	0,52/1,72	0,63/2,08	0,46/1,52	0,46/1,52	0,27/0,90		0,35/1,16	0,17/0,56

Trên cơ sở số liệu về tốc độ gió, bão và sử dụng các công thức 1a, 1b tính được chiều cao sóng $\bar{h}_b$, chiều dài sóng $\bar{L}_b$ ở đới bờ ứng với các cấp độ gió khác nhau minh họa ở bảng 2.

Bảng 2: Chiều cao, chiều dài sóng do gió ở đới bờ vùng Thuận An-Tư Hiền

Tốc độ sóng trung bình, m/s		Chiều cao trung bình	Chiều dài trung bình
Cấp	(min-max)/trung bình	của sóng $\bar{h}_b$,m	của sóng $\bar{L}_b$,m
1-2	(0,3-3,3)/1,7	0,39	3,92
3-4	(3,4-7,9)/5,5	1,00	10,02
5-6	(8,0-13,8)/10,8	1,72	17,18
7-8	(13,9-20,7)/17,2	2,49	24,93
9-10	(20,8-28,4)/24,5	3,30	33,06
11-12	(28,5-36,9)/32,7	4,17	41,69

Bảng 3: Tính toán cân bằng khối lượng cát bùn di chuyển hàng năm do sóng vùng Thuận An-Tư Hiền

Chiều cao,m / Chiều dài sóng,m	Các đặc trưng tính toán khác của sóng	Hướng sóng (tử số) và góc tới đối với đường bờ (mẫu số)							
		NW/5°	N/50°	NE/95°	E/140°	SE/185°	S/230°	SW/275°	W/320°
	Thời gian tác dụng sóng t, ngày đêm	13,170	6,720	6,250	7,880	22,770	3,140	8,700	2,120
0,39	Năng lượng sóng ⊥ bờ E_{bn}, T.m/ngđ.m	0,065	0,571	0,743	0,571	-0,065	-0,571	-0,743	-0,479
3,92	Năng lượng sóng ∥ bờ E_{bt}, T.m/ngđ.m	0,743	0,479	-0,065	-0,479	-0,743	-0,479	0,065	0,571
	Lượng cát bùn tải theo hướng ⊥ bờ Q_{bn}	0,343	1,539	1,862	1,804	-0,594	-0,719	-2,592	-0,407
	Lượng cát bùn tải ∥ bờ Q_{bt}, m^3/năm.m	3,924	1,291	-0,163	-1,514	-6,784	-0,603	0,227	0,485
	Thời gian tác dụng sóng t, ngày đêm	18,440	11,950	9,900	9,400	33,030	4,600	16,480	3,010
1,00	Năng lượng sóng ⊥ bờ E_{bn}, T.m/ngđ.m	1,093	9,600	12,484	9,600	-1,093	-9,600	-12,484	-8,056
10,02	Năng lượng sóng ∥ bờ E_{bt}, T.m/ngđ.m	12,484	8,056	-1,093	-8,056	-12,484	-8,056	1,093	9,600
	Lượng cát bùn tải theo hướng ⊥ bờ Q_{bn}	8,082	46,003	49,560	36,186	-14,477	-17,708	-82,500	-9,724
	Lượng cát bùn tải ∥ bờ Q_{bt}, m^3/năm.m	92,312	38,604	-4,339	-30,366	-165,351	-14,860	7,223	11,587
	Thời gian tác dụng sóng t, ngày đêm	13,970	12,980	9,040	6,650	19,830	2,580	15,790	1,560
1,72	Năng lượng sóng ⊥ bờ E_{bn}, T.m/ngđ.m	5,540	48,665	63,290	48,665	-5,540	-48,665	-63,290	-40,838
17,18	Năng lượng sóng ∥ bờ E_{bt}, T.m/ngđ.m	63,290	40,838	-5,540	-40,838	-63,290	-40,838	5,540	48,665
	Lượng cát bùn tải theo hướng ⊥ bờ Q_{bn}	31,035	253,300	229,429	118,064	-44,053	-50,348	-400,739	-25,547
	Lượng cát bùn tải ∥ bờ Q_{bt}, m^3/năm.m	354,549	212,561	-20,083	-99,075	-503,271	-42,250	35,078	-30,443
	Thời gian tác dụng sóng t, ngày đêm	7,180	13,570	7,480	2,180	5,030	0,990	5,760	1,460
2,49	Năng lượng sóng ⊥ bờ E_{bn}, T.m/ngđ.m	16,857	148,089	192,593	148,089	-16,857	-148,089	-192,593	-124,271
24,93	Năng lượng sóng ∥ bờ E_{bt}, T.m/ngđ.m	192,593	124,271	-16,857	-124,271	-192,593	-124,271	16,857	148,089
	Lượng cát bùn tải theo hướng ⊥ bờ Q_{bn}	48,534	805,837	577,679	129,456	-34,001	-58,790	-444,844	-72,756
	Lượng cát bùn tải ∥ bờ Q_{bt}, m^3/năm.m	554,510	676,229	-50,562	-108,635	-388,466	-49,334	38,936	86,700
	Thời gian tác dụng sóng t, ngày đêm	2,380	5,820	3,940	1,950	1,120		2,090	1,290
3,30	Năng lượng sóng ⊥ bờ E_{bn}, T.m/ngđ.m	40,937	313,578	407,815	313,578	-40,937		-407,815	-263,144
33,06	Năng lượng sóng ∥ bờ E_{bt}, T.m/ngđ.m	407,815	263,114	-40,937	-263,144	-407,815		40,937	313,578
	Lượng cát bùn tải theo hướng ⊥ bờ Q_{bn}	39,069	731,835	644,323	245,202	-18,386		-341,786	-136,122
	Lượng cát bùn tải ∥ bờ Q_{bt}, m^3/năm.m	389,210	614,131	-64,678	-205,765	-183,158		34,309	162,211
	Thời gian tác dụng sóng t, ngày đêm	1,720	2,080	1,520	1,520	0,900		1,160	0,560
4,17	Năng lượng sóng ⊥ bờ E_{bn}, T.m/ngđ.m	79,068	694,563	903,294	694,563	-79,068		-903,294	-582,852
41,69	Năng lượng sóng ∥ bờ E_{bt}, T.m/ngđ.m	903,294	582,852	-79,068	-582,852	-903,294		79,068	694,563
	Lượng cát bùn tải theo hướng ⊥ bờ Q_{bn}	54,535	579,321	550,576	423,350	-28,536		-420,176	-130,885
	Lượng cát bùn tải ∥ bờ Q_{bt}, m^3/năm.m	623,020	486,145	-48,194	-355,260	-325,999		36,779	155,971

Theo tính toán năng lượng sóng và cân bằng khối lượng cát bùn vận chuyển ở đới bờ chúng tôi qui ước như sau: năng lượng thành phần của sóng, hướng chuyển tải bùn cát đi từ Bắc (N) xuống Nam (S) mang dấu + và ngược lại là dấu -; năng lượng thành phần của sóng, hướng di chuyển cát bùn từ ngoài khơi vào bờ cũng mang dấu + và ngược lại là dấu -. Kết quả tính toán khối lượng cát bùn vận chuyển ở đới bờ dưới tác dụng của năng lượng sóng thành phần phát sinh do gió với tốc độ và hướng thổi chéo góc với đường bờ khác nhau được dẫn ra trong bảng 3.

Từ số liệu trình bày trong bảng 3, tiến hành tính tổng khối lượng cát bùn bị sóng đưa vào bờ $\Sigma+Q_{bn}$ đạt 5.606,924m^3/năm.m, tổng khối lượng cát bùn do sóng đưa ra khơi $\Sigma-Q_{bn}$ chiếm 2.335,690m^3/năm.m; tổng khối lượng cát bùn di chuyển dọc bờ từ Bắc (N) xuống Nam (S) $\Sigma+Q_{bt}$ là 4.646,435m^3/năm.m và tổng lượng cát bùn di chuyển ngược lại từ Nam (S) lên Bắc (N) $\Sigma-Q_{bt}$ tới 2.668,710m^3/năm.m. Do đó tổng lượng cát bùn phần lớn được tích tụ lại ở gần mép bờ biển ΔQ sẽ là:

$$\Delta Q = \Sigma Q_{bn} - \Sigma Q_{bt} = (\Sigma+Q_{bn}+\Sigma-Q_{bn}) - (\Sigma+Q_{bt}+\Sigma-Q_{bt})$$

$$= (5.606,924-2.335,690) - (4.646,435-2.668,710) = 1.293,509 m^3/\text{năm.m}$$

Với tổng lượng cát bùn được tích tụ ở mép bờ biển trong một năm sau mỗi mùa lũ nói trên thì mỗi năm trên 1m bề rộng cửa Hòa Duân sẽ được lấp cạn 2,5m và trải rộng từ bờ ra khơi khoảng 500m (tính đến đường đẳng sâu -1 ÷ -2). Nếu không có hoạt động xói lở cuốn trôi lượng cát bùn đã tích tụ ở đới bờ hàng năm do dòng chảy lũ từ phá Tam Giang-Cầu Hai ra biển thì cửa biển Hòa Duân cũng như các cửa biển Tự Hiền Bắc (cửa mới), cửa biển Hải Dương... sẽ mau chóng bị lấp cạn.

IV. Kết luận

1. Do đặc điểm địa hình và chế độ khí tượng-thủy văn-hải văn đặc thù của đới bờ Thuận An-Tư Hiền, các quá trình xói lở-bồi tụ diễn biến vô cùng phức tạp theo không gian cũng như thời gian trong năm, trong đó có đoạn bờ được bồi tụ do tác động của hướng sóng thuận lợi trong thời gian này lại bị xói lở khi xuất hiện hướng sóng bất lợi trong thời gian trước hoặc sau đó.

2. Tuy hoạt động xói lở-bồi tụ luôn luôn biến động, dòng tải cát bùn vừa có hướng từ Bắc (N) xuống Nam (S) hoặc từ ngoài khơi vào bờ, vừa xảy ra theo hướng ngược lại từ Nam (S) lên Bắc (N) hoặc từ bờ ra khơi, nhưng kết quả tính toán cân bằng tổng khối lượng cát bùn di chuyển ở đới bờ cho thấy quá trình tích tụ, lấp cạn đới bờ là chủ yếu. Tổng khối lượng cát bùn ở khu vực cửa Hòa

Duân đạt tới 1.293,509m^3/năm.m và có thể lấp cạn 2,5m/năm với bề rộng khoảng 500m (tính từ đường bờ ra khơi).

3. Kết quả nghiên cứu thủy thạch động lực đới bờ của chúng tôi cơ bản phù hợp với những quan sát thực tế về xói lở-bồi tụ ở đới bờ, đặc biệt là cửa Hải Dương, cửa Hòa Duân, cửa Tư Hiền Bắc và cửa Vinh Hải. Điều đó chứng tỏ hoạt động của sóng và dòng chảy sóng đóng vai trò khống chế so với các yếu tố ảnh hưởng khác đối với quá trình xói lở-bồi tụ đới bờ khu vực nghiên cứu.

4. Chúng tôi cho rằng những kết quả này chỉ mới là sơ bộ, chắc chắn không tránh khỏi hạn chế và cần được tiếp tục nghiên cứu, chính xác hóa trên cơ sở bổ sung tài liệu nghiên cứu toàn diện, nhất là số liệu quan trắc các yếu tố khí tượng-thủy văn-hải văn đới bờ.

NT-NVS-THT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CERC. *Shore protection manual.* Department of the Army, USA Army Corp of Engineers, Vol.1, Washington, 1984.
2. Lê Xuân Hồng. *Đặc điểm xói lở bờ biển Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Địa lý-Địa chất, Hà Nội, 1996.
3. Kiyoshi Horikawa. *Nearshore dynamics and coastal processes.* University of Tokyo press, 1987.
4. Lomtadze V.D. *Địa chất động lực công trình*, Đại học THCN, Hà Nội, 1982.
5. Muir Wood A.M. *Coastal hydraulics.* Mac Millan, 1980.
6. Vũ Văn Phái. *Địa mạo khu vực bờ biển hiện đại Trung Bộ Việt Nam (Đèo Ngang-Mũi Đá).* Luận án Tiến sĩ Địa lý-Địa chất, Hà Nội, 1996.
7. Trần Sâm. "Vài đặc trưng thống kê các yếu tố sóng biển Đông", *Tuyển tập Công trình nghiên cứu Biển*, tập 2, Viện Nghiên cứu Biển Nha Trang, 1981.
8. Nguyễn Thám. *Hình thái và động lực bờ đầm phá miền Trung Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Địa lý-Địa chất (tiếng Nga), Mátxcơva, 1995.
9. Nguyễn Quang Trung Tiến. "Biến động địa lý cửa Thuận An và các dự án đập sông Hương trước năm 1975", Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 2, Huế, 1998.
10. Nguyễn Thế Tưởng. *Phân vùng dải ven biển theo các chỉ tiêu định lượng các yếu tố động lực chính khí tượng hải văn.* Luận án Tiến sĩ Địa lý-Địa chất, Hà Nội, 1996.
11. Nguyễn Văn Việt. *Đặc điểm khí hậu vùng biển Việt Nam*, Bộ Tư lệnh Hải quân, Hải Phòng, 1984.

BIẾN ĐỘNG CỬA ĐẦM PHÁ TAM GIANG-CẦU HAI VÀ HẬU QUẢ MÔI TRƯỜNG, SINH THÁI

Trần Đức Thạnh, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Hữu Cử*

I. Mở đầu

Hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai (TG-CH) có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế dân sinh khu vực Thừa Thiên Huế nhờ các giá trị tài nguyên, mà nổi bật là sinh học và các chức năng về sinh thái, môi trường của nó. Các giá trị và chức năng này gắn liền với trạng thái phát triển của hai lạch cửa chính Thuận An và Tư Hiền tồn tại nhiều năm thông nối đầm phá với biển. Tuy nhiên, cửa lạch thường không ổn định về vị trí và trạng thái đóng mở, gây ra những hậu quả tiêu cực về sinh thái, môi trường và kèm theo những thiệt hại lớn về kinh tế, dân sinh. Có thể coi việc lấp cửa, chuyển cửa đầm phá là các dạng tai biến nặng nề ở ven bờ miền Trung mà khu vực Thừa Thiên Huế là điển hình.

Bài viết này đánh giá hậu quả môi trường và sinh thái của việc lấp cửa, chuyển mở cửa của hệ đầm phá Tam Giang. Tư liệu được sử dụng chủ yếu từ các đề tài cấp nhà nước KT.03.11 "Nghiên cứu sử dụng hợp lý các hệ sinh thái tiêu biểu ven biển Việt Nam", KT.ĐL.95.09 "Nghiên cứu khai thác, sử dụng hợp lý tiềm năng phá Tam Giang" và "Đánh giá tiềm năng và đề xuất lựa chọn khu bảo vệ đất ngập nước hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai" do Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng phối hợp với Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế thực hiện trong các năm 1991-1999.

II. Quá trình hình thành, phát triển đầm phá và sự ra đời của các cửa

1. Điều kiện hình thành

Các đầm phá được hình thành ở khu bờ cát có năng lượng sóng mạnh. Quá trình hình thành và phát triển các đầm phá đã được nhiều nhà khoa học nổi tiếng thế giới nghiên cứu như: Zenkovich (1962), Phleger (1967, 1981), Emery (1967), Nichols (1981)...

1.1. Vai trò của kiến trúc và chuyển động kiến tạo hiện đại

Phá Tam Giang nằm ở rìa đồng bằng Huế, phát triển trên nền kiến tạo hiện đại nâng yếu và chuyển tiếp với các đới sụt hạ trên thềm lục địa. So với các khối nâng mạnh tây Huế và Bạch Mã, nó trở thành vùng sụt hạ tương đối. Trên nền nâng yếu này xuất hiện các bồn trũng cục bộ (Cầu Hai, cửa sông Hương) có

* Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng

vai trò thu nước từ các sông và các vòm nâng cục bộ (Thủy Thanh, An Hòa, Phú Vang) có khả năng làm dịch chuyển suy tàn các nhánh sông đổ vào đầm phá. Hệ đứt gãy quốc lộ 1 phương tây bắc-đông nam có ý nghĩa phân định hướng chính của đầm phá. Các hệ đứt gãy phương gần á vĩ tuyến Phò Trạch, Hương Long, Rào Trăng có vai trò phân định và phân dị đầm phá theo chiều dọc. Cuối cùng, chính sự nâng yếu của đồng bằng Huế trong điều kiện dâng chậm dần của mực nước chấn tĩnh vào nửa sau biển tiến Flandrian đã tạo nên sự bình ổn tương đối hoặc nâng rất chậm của mực biển khu vực, tạo tiền đề hình thành cồn cát chắn và đầm phá.

1.2. Vai trò yếu tố địa hình kế thừa

Đầm phá và hệ cồn đụn chắn không thể hình thành ở vùng biển ven bờ sâu và dốc. Chính bề mặt đồng bằng aluvi cổ Pleitoxen thoải và rộng ở ven bờ Huế là tiền đề quan trọng để hình thành các đầm phá cổ và phá Tam Giang đang tồn tại. Với điều kiện như vậy, hầu như không còn khả năng xuất hiện đầm phá mới phía ngoài đầm phá hiện nay. Ngoài ra, dường như là đầm Thủy Tú phát triển kế thưa trên nền lòng sông cổ (Pleitoxen) còn đầm Cầu Hai thì phát triển trên nền một vịnh biển nhỏ bị đê cát khép kín...

1.3. Nguồn bồi tích cát tạo thành hệ cồn đụn chắn ngoài

Để có đầm phá, phải có cồn đụn chắn ngoài tạo nên từ bồi tích cát. Không kể đến các cồn cát đồ sộ phía bắc cửa sông Ô Lâu và đồng bằng cát rộng lớn phía tây phá, diện tích các cồn đụn chắn ngoài khá rộng: 190km^2. Nếu tính trung bình bề dày cát 20m, ta có khối lượng cát khổng lồ là 3,8tỷ m^3. Trong khi đó, tổng lưu lượng cát ở các con sông đổ vào đầm phá chỉ 120 nghìn tấn/năm, tương đương 80 nghìn m^3. Có nghĩa là, nếu cát từ vùng núi tây Huế do sông mang ra ven biển để tạo nên cồn cát này thì phải cần có 47.500 năm. Trong khi đó, theo kết quả nghiên cứu (Trần Đức Thạnh-1985, Nguyễn Hữu Cử-1995), tuổi các cồn cát nguồn gốc biển - gió này mới chỉ 3.000 năm (Holoxen muộn) và các giai đoạn biển tiến Holoxen hình thành nên đồng bằng Huế chỉ 11 nghìn năm.

Nguồn cát khổng lồ này được Zenkovich (1964, 1967) giải thích là có nguồn gốc sông Hồng cổ bồi đắp nên đồng bằng đáy vịnh Bắc Bộ vào Pleitoxen, khi mực nước thấp hơn hiện nay trên dưới 100m. Trong quá trình biển tiến, sóng đã di chuyển ngang bồi tích cát vào ven bờ Bình-Trị-Thiên.

1.4. Vai trò của biển tiến Flandrian đối với hình thành phá Tam Giang

Phleger (1981) cho rằng, hầu hết đầm phá trên thế giới được hình thành trong vòng 6.000-8.000 năm qua. Biển tiến Flandrian bắt đầu từ 17.000-18.000 năm trước từ độ sâu 100-120m trên thềm lục địa. Theo Shepard (1963), trong quá trình biển tiến, mực nước dâng cao dần đến mức hiện nay, đến 11.000 năm trước, tốc độ dâng 9mm/năm và đến 6.000 năm trước, chỉ còn 4mm/năm và sau

4.000 năm chỉ 1mm/năm. Vào Holoxen giữa, khoảng 6.000 năm trước, biển tiến mở rộng nhất về phía lục địa, tốc độ dâng mực nước chậm hẳn lại và có sự bồi tụ tích cực để tạo nên đồng bằng Huế, trong đó có các cồn cát cổ, đầm phá cổ đã tàn ở Quảng Điền, Phú Vang, nay còn sót lại di tích và vô số các trầm, bàu nước ngọt. Mực nước chấn tĩnh dâng chậm, lại bị triệt tiêu trên đới nâng yếu, địa hình ven bờ cổ nông, thoải, lại giàu nguồn bồi tích do di chuyển ngang từ đáy đã tạo điều kiện thuận lợi hình thành rồi lấp đầy nhanh chóng các đầm phá cổ. Sang đến Holoxen muộn, đường bờ lùi do bồi tụ đến vị trí đầm phá hiện nay và với các điều kiện thuận lợi còn duy trì (đáy nông thoải, mực biển dâng chậm chạp, giàu bồi tích cát) đã hình thành nên hệ cồn cát và phá Tam Giang. Về qui mô, phá Tam Giang lớn hơn nhiều các đầm phá cổ, có lẽ cũng tồn tại lâu dài hơn do không có khả năng thành tạo phá mới phía ngoài biển do đáy sâu, dốc.

2. Quá trình phát triển

Quá trình phát triển, tiến hóa của phá Tam Giang có thể được chia thành 3 giai đoạn:

2.1. Giai đoạn khởi đầu

Ban đầu, đầm phá được hình thành nhờ nổi cao một dãy đảo cát chắn ngoài vùng nước nông hẹp phía trong. Quá trình bồi tụ nhờ dòng bồi tích cát dọc bờ sau đó đã nối liền dần các đảo cát, chỉ để lại hai cửa chính ở Thai Dương Thượng và Vinh Hải (sát phía bắc núi Vĩnh Phong). Sự hình thành phá bắt đầu bằng quá trình bồi tụ nổi cao của hệ thống cồn cát Linh Thái-Phú Thuận với tư cách là một đảo cát chắn (Sand Barrier Island) dần dần nổi cao, mở rộng và kéo dài về phía tây bắc. Trong khi đó, dòng bồi tích cát dọc bờ rất mạnh phát triển kéo dài cồn đụn sát biển từ cửa Việt xuống Thai Dương Thượng. Nhờ đó, phá ban đầu mới hình thành rộng, sâu hơn hiện nay và có hai cửa đều rộng, một cửa phía nam - có lẽ ở Vinh Hải sát phía bắc núi Linh Thái, một cửa phía bắc - có lẽ ở giáp phía Thai Dương Thượng và Thai Dương Hạ đã được Krempt A.(1931) nhắc đến. Cửa này sau bị cồn cát vun cao trên 20m chạy dài, lấp thẳng. Giai đoạn khởi đầu kết thúc khi 2 dải cồn cát kéo dài gặp nhau hình thành nên Đại Trường Sa chạy dọc từ cửa Việt xuống Linh Thái. Cả hai cửa Thai Dương và Vinh Hải bị lấp, đồng thời mở ra cửa Tư Hiền.

2.2. Giai đoạn trẻ

Phá chỉ có một cửa duy nhất ở phía nam là cửa Tư Hiền. Vào đời Trần, quân Nguyên đánh Chiêm Thành vẫn phải qua cửa này, hai cửa cổ Thuận An và bắc Linh Thái bị lấp.

- *Pha 1:* Tư Hiền là cửa chính và Phú Cam là sông lớn đổ ra đầm Cầu Hai. Vào pha 1, sông Hương chia làm hai nhánh từ thành Huế, nhánh chính theo kênh Phú Cam, Đại Giang (vốn là lòng một phá tàn) đổ vào tây bắc Cầu Hai.

Nhánh phụ, có lẽ đổ vào khu đầm Sam-An Truyền. Vực nước đầm Cầu Hai có lẽ còn lấn sâu vào cửa Đại Giang đến ngã ba sông Nông. Tư Hiền là cửa duy nhất của phá, sâu, rộng.

- *Pha 2:* Tư Hiền là cửa chính, sông Phú Cam tàn, sông Hương là dòng chính đổ vào đầm phá. Vào pha 2, qua quá trình phát triển, cửa sông Hương lúc đó là Đại Giang bị bồi tụ mạnh gây tắc nghẽn thoát nước. Hoạt động của vòm nâng hiện đại Thủy Thanh làm sông Hương đoạn Phú Cam ngày nay bị tàn đi. Sông Hương thoát dòng chính ra biển theo hướng đông-bắc và có vị trí gần như ngày nay do vòm nâng Phú Vang đẩy lệch nó về phía bắc và nhận hợp lưu sông Bồ, đổ về bồn sụt hạ cửa sông Hương hiện nay và bồi tụ mạnh châu thổ trong đầm phá.

- *Pha 3:* Sự ách tắc thoát lũ do phát triển delta triều xuống ở phía nam đầm Thủy Tú dẫn đến mở cửa Thuận An. Do không có lối thoát trực tiếp ra vị trí cửa Thuận An bây giờ, toàn bộ dòng chảy sông Hương theo đầm Thủy Tú có vai trò như kênh dẫn đổ nước vào đầm Cầu Hai. Vào mùa lũ, dòng lũ sông Hương tràn bờ Thủy Tú tạo nên các bãi đảo định hướng dòng chảy, xâm thực hai bờ cát và tạo nên các bãi bồi ngập lũ hai bên bờ, làm thu hẹp đáng kể lòng dẫn Thủy Tú. Mặt khác, do điều kiện đặc biệt thuận lợi, dòng triều xuống và dòng lũ thoát đã tạo nên các delta triều xuống dưới dạng các bãi chìm, đảo nổi chắn đầu cửa phía nam Thủy Tú. Chính các bãi đảo này cản trở nghiêm trọng thoát lũ sông Hương và đầm phá, dòng lũ sông Hương công phá cồn cát đối diện để tạo lối thoát mới ngắn nhất. Vì thế cửa Thuận An đã mở vào năm 1404 chấm dứt giai đoạn trẻ của phá.

2.3. Giai đoạn trưởng thành

Thực ra đây là giai đoạn suy tàn của phá, gắn liền với việc mở cửa mới Thuận An và sự phân dị vực nước thành 3 phần: Tam Giang (tây-bắc), Thủy Tú (ở giữa) và Cầu Hai (đông-nam), khác nhau về hình dạng, hoàn lưu nước, quá trình trầm tích và đặc điểm sinh thái vực nước.

Từ đầu thế kỷ 15 đến nay, cửa Thuận An trở thành cửa chính và lối thoát nước chủ yếu của sông Hương; Tư Hiền thành cửa phụ và bị lấp, mở với nhịp điệu mau dần. Trong giai đoạn này có những sự kiện quan trọng như sông Phú Cam gần như tàn hẳn phải khơi đào, sông Bồ nhập hẳn vào sông Hương, sông Ô Lâu uốn dòng vuông góc chảy thuận hướng vào đỉnh phá Tam Giang, cửa Thuận An dịch vị trí 3 lần trên cung bờ dài 7km với chu kỳ 100-200 năm, vùng Tô Đà ở cửa Đại Giang bị bồi lấp tàn hẳn. Phá đã bị nông và hẹp đáng kể, ước tính bồi nông 2,4mm/năm, bồi nông gần 1,5m trong giai đoạn này, tức là độ sâu trung bình của phá trong khoảng gần 600 năm qua bị giảm đi một nửa. Riêng đầm Cầu Hai bị bồi nông 1-1,4mm/năm, tương ứng 0,6-0,8m kể từ khi Tư Hiền

là cửa phụ. Ở giai đoạn trưởng thành, tác động nhân sinh đã ảnh hưởng sâu sắc đến tiến hóa tự nhiên của phá. Ví dụ: đô thị hóa ven sông Hương, đào kênh Vinh Tế (đời Lê) nối Ô Lâu-cửa Việt, vét sông Phú Cam, lập cảng Thanh Hà (cảng cổ gần Bao Vinh), Tân Mỹ (hiện nay), đắp đê đập ngăn mặn, hồ chứa thượng nguồn, tàn phá rừng...

Trong quá trình phát triển của phá Tam Giang, con người luôn muốn chỉnh trị hai cửa nhưng đều thất bại. Hai lần đắp đập lấp cửa Thuận An vào nửa thế kỷ 15 và nửa đầu thế kỷ 20 nhưng đập đều bị vỡ. Nhiều lần khơi thông cửa Tư Hiền khi cửa bị lấp đều không thành công.

III. Biến động của các cửa

Kể từ khi cửa Thuận An ra đời, cửa Tư Hiền trở thành cửa phụ và cả hai cửa đều không ổn định. Tính không ổn định biểu hiện qua các trạng thái chuyển đổi vị trí cửa, dịch cửa, mở cửa, lấp cửa, thu hẹp mặt cắt ướt hoặc biến dạng luồng cửa nhiều lần trong lịch sử.

Diễn biến của quá trình chuyển lấp cửa đầm phá được theo dõi qua các tư liệu cổ như *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (từ thế kỷ XVI), *Đại Việt sử ký toàn thư* (từ thế kỷ XVII), *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (từ thế kỷ XVIII) và các nghiên cứu của Krempt A. (1931), Sơn Hồng Đức (1974), Trần Đức Thạnh (1985) và những điều tra trong nhân dân gần đây.

1. Cửa Tư Hiền

Như đã trình bày, từ nhiều thế kỷ trước, hệ đầm phá TG-CH chỉ có một cửa duy nhất gọi là cửa Tư Dung (nay là cửa Tư Hiền). Chỉ từ năm 1404, cửa Thuận An mở, hệ đầm phá mới có hai cửa. Trên thực tế, cửa Tư Hiền gồm 2 cửa, cửa chính do dòng lũ mở thông trực tiếp ra biển ở Vinh Hiền (thôn Phú An), và cửa phụ ở Lộc Thủy (sát mũi Chân Mây Tây). Hai cửa ngăn cách nhau qua một đê cát dài 3 km, cao khoảng 2-2,5m chạy dọc bờ. Dòng nước từ đầm phá ra biển qua cửa phụ phải chạy vòng theo một lạch nông nằm sát sau đê cát chắn. Theo phân tích diễn biến lịch sử và đặc điểm hình thái động lực thì cửa Vinh Hiền tồn tại trước. Kể từ khi cửa Thuận An mở, động lực dòng qua cửa này yếu đi và dòng bồi tích dọc bờ tạo nên một doi cát phát triển đẩy lấn cửa về phía nam đến sát mũi Chân Mây Tây. Khi cửa Lộc Thủy ở Chân Mây Tây bị tàn do bồi lấp dần thì dòng lũ mở lại cửa chính Vinh Hiền. Trạng thái cửa Tư Hiền luôn ở một trong bốn trường hợp: cửa chính mở, cửa phụ đóng; cả hai cửa đều đóng kín; cửa chính đóng, cửa phụ mở; và cả hai cửa đều mở. Trường hợp 1 và 2 hoàn toàn do động lực tự nhiên tạo ra. Đã nhiều lần cửa chính bị đóng, nhân dân tổ chức đào nhưng ngay sau đó bị lấp trở lại. Lần lấp cửa gần đây nhất vào tháng 12 năm 1994 cũng vậy. Trường hợp 3 tồn tại khi cả hai cửa đều bị lấp và phải tiến hành đào cửa phụ sau khi việc khai đào cửa chính thất bại. Trên thực tế, chưa lần

nào cửa phụ tự mở như cửa chính. Trường hợp 4 ít xảy ra và tồn tại trong thời gian ngắn vì ngay sau khi dòng lũ mở lại cửa chính, cửa phụ sẽ bị bồi lấp.

Ngay sau khi cửa Thuận An mở, cửa Tư Hiền bắt đầu có xu thế bị bồi lấp. Vì vậy, năm Quang Thuận thứ 8 (1467), Tham nghị châu Hóa là Đặng Chiêm dâng sớ xin làm việc tiện lợi 5 điều, trong đó có các điều lấp cửa Eo (Thuận An) và giữ cửa Tư Dung (Tư Hiền) và đề nghị đã được chấp nhận. Điều đó có nghĩa là sự tồn tại của cửa Tư Hiền đã bị đe dọa ngay từ thời đó và sự đe dọa này đã dẫn đến tồn tại hai vị trí: một ở Vinh Hiền và một ở Lộc Thủy. Lịch sử biến động cửa Tư Hiền được tóm tắt lại như sau:

Bảng 1: Biến động lấp, mở cửa Tư Hiền

Thời gian	Vị trí cửa	
	Vinh Hiền	Lộc Thủy
Năm 1804	Vốn có	Chưa có
Năm 1811	Mở	Lấp
Năm 1823	Lấp	
Năm 1844	Mở	
Năm 1953	Lấp	Lấp
Năm 1959	Mở	
Năm 1979	Lấp	Mở
Năm 1984		Lấp
Năm 1990	Mở	
Năm 1994	Lấp	Mở

Mỗi lần biến động cửa đều gây khó khăn cho đời sống cộng đồng dân cư trong khu vực. Khi cửa bị lấp, ngoài việc làm ách tắc giao thông và nghề khai thác biển khơi, còn làm thay đổi cơ cấu tài nguyên và giá trị tài nguyên sinh vật trong đầm Cầu Hai do bị ngọt hóa. Sau gần 5 năm kể từ ngày bị lấp (12.1994-11.1999), mặc dù đã được kè khá kiên cố, cửa Tư Hiền vẫn bị phá mở vào ngày 2.11.1999 trong cơn lụt thế kỷ khủng khiếp với mực nước dâng cao 5,94m tại Huế. Cùng với thời khoảng mở 4 năm vào 1990-1994, thời khoảng lấp lần này chỉ 5 năm, chứng minh rằng nhịp điệu lấp mở cửa mau hơn nhiều so với trước đây.

2. Cửa Thuận An

So với cửa Tư Hiền, cửa Thuận An có cơ chế và lịch sử biến động phức tạp hơn. Ngoài chế độ động lực biển san bằng bờ, sự biến động của cửa còn liên quan tới cơ chế uốn khúc của đoạn hạ lưu sông Hương, thay đổi tương quan giữa chủ lưu và chi lưu có tác dụng của vòm nâng Phú Vang. Do vậy, cửa Thuận An đã từng tồn tại nhiều vị trí cũng như tên gọi khác nhau trong lịch sử.

- Năm 1404, mở cửa Thuận An và trở thành cửa chính của hệ đầm phá có tên là cửa Nhuyễn.

- Năm 1467, do sớ dâng của Tham nghị châu Hóa là Đặng Chiêm được chấp nhận, chính quyền phong kiến sai truyền dân binh lấp trở lại.

- Cho tới đời Cảnh Thống (1498-1504), cửa mở trở lại.

Rất có thể lúc mới mở lần đầu năm 1404 cửa còn nhỏ nên con người thời đó mới có thể lấp lại để hàn khẩu cho tới đời Cảnh Thống. Những lần biến động về sau mạnh hơn, con người không đủ khả năng chế ngự và đã tìm cách sử dụng nó trong thế chiến lược kinh tế-quân sự thời phong kiến.

- Trong khoảng thời gian chừng 200 năm kể từ năm Giáp Tý (1504), cửa có vị trí ở Thai Dương Hạ.

- Trong khoảng thời gian chừng 200 năm tiếp theo cho tới năm 1897, cửa có vị trí tại làng Hòa Duân.

- Kể từ năm 1897 tới nay, cửa có vị trí như hiện nay - cửa Thuận An (Hồ Tấn Phan và Hồ Thị Thu Trang, 1991).

Trong thực tế lịch sử, tên cửa "Thuận An" chính thức đặt từ thời Gia Long thứ 12 (năm Quý Dậu, 1813) và được sử dụng trong thư tịch. Năm 1897 là mốc đánh dấu sự suy tàn của cửa Hòa Duân và khai thông cửa Thuận An có vị trí như ngày nay. Cho tới năm 1904 thì cửa Hòa Duân mới bị lấp hẳn trong một trận bão ngày 11 tháng 6.

Đến năm 1931, một đập đá lớn dài 2.000m, cao trình đỉnh đập +2m được xây dựng ngang qua cửa Thuận An với mục đích ngăn mặn từ biển qua cửa vào đầm phá và sông ngòi vùng đồng bằng. Nhưng do đó, đến mùa lũ, việc thoát lũ rất khó khăn, toàn bộ vùng đồng bằng bị ngập chìm lâu trong lũ. Người ta phải hạ bớt cao trình đỉnh đập từ +2m xuống 0,00m trên chiều dài 100m rồi sau đó mở rộng 200m ở giữa đập. Đến thời giặc Pháp chiếm Huế, cao trình đỉnh đập lại tiếp tục được hạ xuống để tàu thuyền qua lại. Trận lụt lớn năm 1953 đã phá vỡ hoàn toàn đập đá và xoáy tạo ra một trục sâu đến 21m. Từ đó, cửa lạch tiếp tục xu hướng di chuyển lên phía bắc.

Cửa Thuận An thường xuyên thay đổi vị trí theo chu kỳ dài và động thái của nó chịu sự chi phối của trạng thái cửa Tư Hiền. Khi cửa Tư Hiền mở, cửa Thuận An dường như thu hẹp và chảy chậm. Khi cửa Tư Hiền đóng, cửa Thuận An chảy mạnh hơn, bị biến dạng, nông dần và di chuyển vị trí gây ảnh hưởng đến sa bồi luồng vào cảng Tân Mỹ.

Cửa Thuận An chưa lần nào bị lấp nhưng thường dịch chuyển đột ngột vị trí theo chu kỳ dài. Năm 1897 cửa mở đột ngột ở vị trí thôn Thai Dương Hạ. Tính từ vị trí đập chắn cũ (1931) đến nay trục cửa di chuyển lên phía bắc 15m/năm, còn bờ lạch bị bồi lấn dịch chuyển về phía bắc có chỗ 40m/năm. Sự di chuyển vị trí cửa Thuận An tạo nên sự không ổn định của đoạn bờ dài 7km do bồi lấp, và ảnh hưởng đến sự ổn định của khu dân cư tại đây.

Trong bài viết: "Tác động môi trường của việc lấp cửa, chuyển cửa ở hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai" (Trần Đức Thạnh, 1997) có viết:

"Hiện nay, có những dẫn liệu cho thấy có nguy cơ cửa mở lại ở vị trí cũ vào trước năm 1897 ở Phú Thuận. Nguy cơ này càng tăng khi cửa Tư Hiền đóng lại làm tăng mức độ lũ lụt. Khi điều này xảy ra, luồng vào cảng Tân Mỹ bị bồi lấp và cảng bị vô hiệu hóa. Tác dụng của cầu Thuận An mở con đường xuống Vinh Hiền cũng bị gián đoạn ở Phú Thuận và kèm theo đảo lộn về giao thông thủy bộ làm rắc rối về phân bố cơ sở hạ tầng. Ngoài ra nhiễm mặn trên sông Hương có thể tăng mạnh".

Dự báo trên đã trở thành sự thật, trong trận lũ lớn đầu tháng 11 năm 1999, một cửa mới, lớn đã mở tại thôn Hòa Duân, xã Phú Thuận.

3. Năm cửa đầm phá cùng tồn tại

Trận lũ lịch sử xảy ra ngày 1-6.11.1999 đã phá mở thêm 3 cửa và đầm phá ở thời điểm này có tất cả 5 cửa. Theo thứ tự từ bắc xuống nam, các cửa đó lần lượt là:

- Cửa Thuận An, là cửa chính của đầm phá, tồn tại từ năm 1897, dịch dần vị trí từ thôn Thai Dương Hạ đến vị trí hiện nay. Trong trận lụt tháng 11, cửa được mở thêm một lạch mới ở xã Hải Dương. Như vậy, vào thời điểm này cửa Thuận An có hai lạch thông vào đầm phá. Lạch Hải Dương thực ra là một cửa lạch rất cổ xưa.

- Cửa Hòa Duân, được mở ra tại vị trí cũ và là cửa chính đầm phá trước năm 1897 và bị tàn trong khoảng thời gian 1897-1904, khi cửa Thuận An mở ở Thai Dương Hạ.

- Cửa Vinh Hải, vốn là một cửa rất cổ bị tàn từ lâu, dấu vết để lại là một lạch trũng và một khu đất thấp dạng yên ngựa phía bắc núi Vĩnh Phong. Cỡ cửa này được xác định theo phân tích hình thái, chưa thấy được ghi rõ ràng trong thư tịch cổ nào. Sau cơn lụt, cửa mở ra với chiều rộng khoảng 200m, độ sâu 1-1,5m.

- Cửa Tư Hiền, tại Vinh Hiền, bị lấp vào tháng 12.1994, sau đó vào năm 1995 được kè lại khá kiên cố và bị phá mở trong trận lũ vừa qua. Đây là vị trí xung yếu và dễ mở cửa trở lại. Có thể, nếu không bị kè, cửa mở lại từ những năm trước hoặc ngay ngày đầu trận lũ lớn.

Trong điều kiện bình thường, cửa Tư Hiền rộng khoảng 200m, sâu 3m. Vào cuối tháng 10.1994 (hơn một tháng trước khi bị lấp) cửa chỉ còn rộng khoảng 50m, sâu 0,5-1m. Sau trận lũ lịch sử 1999, cửa được mở với chiều rộng khoảng 600m và độ sâu đạt khoảng 4-8m.

- Cửa Lộc Thủy, là cửa phụ của cửa Tư Hiền, nằm sát mũi Chân Mây Tây. Trước trận lũ tháng 11.1999, cửa ở trạng thái mở nhờ công trình kè cứng cửa Tư Hiền, khai thông lạch nước sau cồn cát và xây dựng một số kè mỏ hàn chống cát tràn dọc bờ từ phía cửa Tư Hiền xuống. Trên thực tế, lạch cửa Lộc Thủy rất nhỏ hẹp, xâm thực mở rộng hơn vào mùa mưa lũ nhưng bị cạn hẹp đáng kể về mùa khô. Năng lực thoát lũ và phục vụ giao thông ra biển của lạch này rất kém.

Sau trận lũ, cửa rộng khoảng 200m, sâu 2-5m nhưng phần đầu lạch phía trong, giáp cửa chính Tư Hiền nhanh chóng bị bồi cạn.

Nguyên nhân trực tiếp đẩy các cửa liên tục di chuyển lên phía bắc ở mỗi pha dẫn đến lạch cửa dài ra, ngày càng cắt chéo cồn cát, tàn dần và thoát lũ kém đi là do ảnh hưởng của dòng bồi tích dọc bờ khá mạnh hướng về tây-bắc kể cả mùa đông và mùa hè do quan hệ góc lệch giữa đường bờ và hướng sóng thống trị. Chỉ vào thời gian mùa chuyển tiếp (khoảng tháng 2-4 và tháng 9-10) dòng bồi tích dọc bờ mới di chuyển xuống phía nam với lưu lượng nhỏ hơn hẳn. Như vậy, việc dịch chuyển cửa Thuận An liên quan đến phân bố của dòng bồi tích cục bộ có xu hướng ngược với dòng vĩ mô trên toàn ven bờ Huế. Kết quả này làm luồng cửa ngày càng dài ra và cắt chéo hệ cồn cát. Quá trình này không chỉ xảy ra hiện nay mà cả với các cửa Thuận An cổ trong quá khứ. Những phân tích thủy thạch động lực và hình thái động lực đã nêu cũng phù hợp với diễn biến lịch sử của cửa Thuận An.

Khi cửa Thuận An phát triển đến thời gian tàn, tạo thành góc chéo rất nhỏ với hệ cồn cát chắn cửa, tốc độ dòng chảy sẽ bị giảm hẳn, không đẩy được trầm tích cát xa sườn bờ ngầm. Kết quả là sẽ hình thành nên các bãi cát ngầm chắn cửa luồng và càng làm giảm khả năng thoát nước của luồng.

Như vậy, nguyên nhân dời chuyển vị trí cửa Thuận An và mở cửa khác có thể tóm tắt:

- Do cửa suy tàn, thoát nước kém sau một thời gian dài dịch xoay lên phía bắc.
- Do có mưa cực lớn kéo dài gây lũ trùng với thời gian lấp cửa Tư Hiền.

4. Phân tích sơ bộ tình huống mở cửa trong trận lũ lịch sử 1-6.11.1999

Chưa có trường hợp nào các văn liệu cổ ghi nhận đầm phá TG-CH có đến 5 cửa như hiện nay. Đó là kết quả phá mở cửa mãnh liệt của trận lũ lịch sử đầu tháng 11 vừa qua. Phân tích thấy rằng, đó là một hiện tượng phát triển tự nhiên có chịu ảnh hưởng của các yếu tố bất thường, hiếm gặp và tác động của các hoạt động nhân sinh.

* Như đã biết, cửa Thuận An dịch chuyển vị trí và mở cửa mới theo chu kỳ 1-2 thế kỷ, còn cửa Tư Hiền mở đóng theo chu kỳ 12-20 năm trước kia và 4-11 năm gần đây. Lần chuyển cửa cuối cùng của cửa Thuận An cách đây 102 năm và lần lấp cửa Tư Hiền cuối cùng cách đây 5 năm. Hiện tượng xảy ra vào đầu tháng 11.1999 vừa qua không phải gặp lần đầu mà diễn biến theo đặc điểm tiến hóa tự nhiên đã biết của đầm phá và cửa của chúng.

* Lần này, điều kiện gây ngập lụt và phá mở nhiều cửa xảy ra trong điều kiện đặc biệt bất thường hiếm thấy, vì:

- Mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày liên tục. Lượng mưa 6 ngày (1-6.11.1999) tại Huế là 2.288mm và tại A Lưới là 2.771mm. Lượng mưa ngày cao nhất ở Huế vào ngày 3.11.1999 là 978mm. Lượng mưa ngày tính từ 7giờ ngày

2.11 đến 7giờ ngày 3.11.1999 là 1.384mm, chưa từng gặp ở Việt Nam. Tại Huế, mực lũ sông Hương đạt kỷ lục 5,94m vào lúc 14 giờ ngày 2.11.1999, cao hơn mức báo động III là 2,94m và vượt 1,05m so với đỉnh lũ lịch sử 1983 (4,89m). Trong ngày 2.11.1999, tại Huế có lúc cường suất lũ lên tới 1m/giờ. (Nguyễn Văn Hải, 1999, tạp chí *Khí tượng-Thủy văn*-số 12.1999).

- Mưa cực lớn kéo dài lại rơi đúng vào thời gian lấp cửa Tư Hiền, nên khả năng thoát nước hai ngày đầu bị giảm rất nhiều. Trong khi đó luồng cửa Thuận An đã cắt chéo quá dài cồn cát và dòng chảy sông Hương ra biển phải đi theo lòng dẫn uốn quá cong lên phía bắc.

- Lũ lớn làm mực nước dâng cao đột biến trong đầm phá, làm ngập tất cả các vị trí cửa cổ của đầm phá đã có vốn thấp, tạo dòng dẫn, phát triển thành dòng xung phá tạo một lúc nhiều cửa.

- Đợt mưa lũ lớn trùng vào dịp không khí lạnh ảnh hưởng bắt đầu từ ngày 1.11.1999, làm nhiệt độ giảm nhanh 8-10°C sau 24 giờ, gió đông-bắc trên đất liền cấp 3-4, vận tốc gió trung bình 5-7m/s, ngoài khơi cấp 6-7, vận tốc gió mạnh nhất 19-21m/s (cấp 8-9). Hướng gió bắc và đông-bắc, hướng sóng chủ yếu là đông-bắc. Sóng ven bờ cao trung bình 0,50-0,75m, ngoài khơi sóng cao nhất 3,0-3,5m (cấp V-VI). Đến ngày 5.11.1999 lại xuất hiện một áp thấp nhiệt đới ở phía bắc quần đảo Trường Sa và chiều tối di chuyển đến sát bờ Phú Yên-Ninh Thuận, gây ảnh hưởng mưa đến khu vực Huế. Điều kiện này đã tăng cường xói lở bờ biển ven ngoài đầm phá, góp phần tạo xung yếu mở phá cửa do dòng lũ từ đầm phá.

* Không kể đến các tác động lâu dài của con người ở lưu vực thượng nguồn, việc xây kè chắn cửa Tư Hiền đã góp phần cản thoát lũ nghiêm trọng, làm dâng cao mực nước lũ lớn, gây ra phá mở nhiều cửa đầm phá một lúc. Nếu cửa Tư Hiền mở, đường thoát lũ ra biển rất ngắn so với cửa Thuận An thì khả năng mở nhiều cửa như vừa qua sẽ giảm đi.

IV. Hậu quả lấp cửa, chuyển mở cửa

Mặc dù số liệu thống kê thiếu liên tục, nhưng trạng thái mở cửa chính là Thuận An và Tư Hiền được coi là trạng thái ổn định tạm thời kéo dài hơn cả. Có thể coi những trường hợp đầm phá chỉ có một cửa hoặc quá nhiều cửa như hiện nay là các trường hợp tai biến, để lại những hậu quả xấu về môi trường sinh thái và dân sinh-kinh tế. Xét theo quan hệ nhân quả thì: Tai biến ngập lũ nặng nề kéo theo đầm phá mở quá nhiều cửa trong trận lũ lịch sử tháng 11.1999 vừa qua là hậu quả của tai biến lấp cửa Tư Hiền, làm cho đầm phá chỉ có một cửa.

1. Hậu quả việc lấp cửa Tư Hiền

1.1. Tăng cường ngập lụt

Ngập lụt ở hệ đầm phá TG-CH và khu vực Huế là hiện tượng phổ biến ở ven bờ miền Trung. Tuy nhiên, phân tích tư liệu thấy rõ xu thế vào những năm đóng

cửa Tư Hiền, số lần ngập lụt nhiều hơn, lụt thường lớn và hậu quả nặng nề hơn. Gần nửa thế kỷ qua có gần 7 trận lụt lớn vào các năm 1953, 1975, 1983, 1985, 1990, 1995 và 11.1999. Trừ trận lụt năm 1975, các trận còn lại đều xảy ra vào thời gian lấp cửa Tư Hiền. Vào các năm 1983, 1985, 1990 có đến 4-5 trận lụt mỗi năm. Trận lũ lịch sử tháng 10 năm 1983 có mực lũ cực đại 4,89m trên sông Hương (trên mức báo động cấp III là 1,89m). Trong trận lũ ngày 5-9.10.1995 (một năm sau lấp cửa Tư Hiền vào tháng 12.1994), lượng mưa không quá lớn (325mm trong 5 ngày), chân lũ 0,97m vào 7 giờ ngày 5.10, nhanh chóng đạt đỉnh lũ sau 39 giờ với biên độ lũ 4,64m, cường suất 11,8cm/giờ và đạt mức vượt báo động cấp III lớn nhất so với các địa phương có lũ khác ở miền Trung cùng đợt. Ngay sau đó là trận lũ thứ hai vào ngày 10-12.10.1995 có đỉnh lũ đạt 4,8m, biên độ lũ 0,44m (Phan Viết Mỹ, 1995)...

1.2. Ách tắc giao thông

Cửa đầm phá là huyết mạch giao thông ra biển của Thừa Thiên Huế, vì khu vực đầm phá là hậu cứ của vận tải biển và khai thác cá biển. Số liệu thống kê 1995 cho thấy, chỉ riêng tàu thuyền đánh cá 5 huyện ven biển là 8.994 chiếc, trong đó khai thác cá biển là 4.300 chiếc. Riêng huyện Phú Lộc có 785 phương tiện tàu thuyền khai thác cá biển phải qua cửa Tư Hiền. Vì vậy, cửa Tư Hiền đóng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nghề cá biển của địa phương. Đặc biệt đối với huyện Phú Lộc, tàu thuyền phải vòng lên phía bắc 40km để ra biển qua cửa Thuận An. Cửa Tư Hiền bị lấp làm giảm khả năng an toàn cho tàu thuyền ven biển Trị-Thiên và lân cận vào đầm phá neo trú tránh gió bão, giông tố ngoài biển. Vì vậy, khả năng tai nạn đắm, lật tàu thuyền ngoài biển tăng lên.

Do nhu cầu cấp thiết cần lối ra vào, mỗi khi cửa chính Tư Hiền bị lấp, nhân dân phải tổ chức khai đào để mở lối. Nhưng ngay sau đó (thường chỉ qua một đêm) cửa lại bị lấp như cũ. Để khắc phục, người ta phải tổ chức đào mở thông cửa phụ Lộc Thủy, sát mũi Chân Mây Tây, qua một đoạn luồng cạn dài 3km. Luồng và cửa phụ chỉ cho phép các thuyền nhỏ đi qua và sau đó cũng bị bồi lấp dần. Lần gần đây nhất, một khoản kinh phí rất lớn đã được bỏ ra để khơi đào cửa phụ Lộc Thủy, nhưng hiệu quả sử dụng trên thực tế rất thấp. Đối với cuộc sống thường ngày của cộng đồng ngư dân nam Phú Vang và Phú Lộc, việc lấp cửa Tư Hiền gây ách tắc giao thông là một tai họa lớn gây tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế và được coi là một hiện tượng huyền bí, linh thiêng. Mỗi khi cửa lấp, thường có những lễ nghi cúng bái, cầu đảo mang màu sắc mê tín dị đoan và có những ảnh hưởng không nhỏ về mặt tư tưởng, xã hội.

1.3. Ngọt hóa vực nước

Hệ đầm phá TG-CH nằm ở vùng có lượng mưa thuộc loại lớn nhất ven bờ Việt Nam. Do lấp cửa Tư Hiền, ngọt hóa đã gây biến đổi sâu sắc về môi trường sinh thái vực nước phá Tam Giang. Về mùa khô, trong thời gian lấp cửa Tư Hiền vào năm 1979 độ mặn đầm Cầu Hai bị giảm còn 8-11‰ so với nền chung khi mở

cửa là 20-32‰. Tuy nhiên quá trình ngọt hóa xảy ra sâu sắc vào mùa mưa qua lần lấp cửa vào tháng 12.1994. Sự ngọt hóa không chỉ ở khu đầm Cầu Hai mà xảy ra trên toàn phá Tam Giang. Theo số liệu vào mùa mưa tháng 1.1993 (khi cửa Tư Hiền mở) các khu vực cửa Thuận An, Tư Hiền và An Truyền-bắc Thủy Tú độ mặn 10‰; Cầu Hai và giữa Thủy Tú có độ mặn 5-10‰; các khu vực cửa sông Hương, cửa Đại Giang và nửa bắc Tam Giang có độ mặn từ dưới 0,5‰ đến 5‰. Đến mùa mưa, tháng 11. 1995 (khi cửa Tư Hiền lấp), sự ngọt hóa bao trùm lên gần toàn bộ đầm phá. Độ mặn cực đại 15‰ chỉ ghi được ở một thời điểm ở tầng đáy tại cửa Thuận An và độ mặn cực đại tầng mặt ở đây cũng chỉ 0,7‰. Ở cửa Tư Hiền, độ mặn cao nhất chỉ 0,33‰. Ở đầm Cầu Hai, độ mặn phổ biến dưới 0,2‰, cực đại chỉ 0,3‰. Các khu vực cửa sông Hương, phía bắc Tam Giang, cửa Đại Giang độ mặn dưới 0,1‰ hiếm khi đến 0,2‰. Tổng quan lại, về mùa mưa trước khi lấp cửa Tư Hiền, độ mặn 1-10‰ đặc trưng cho toàn đầm phá, còn sau khi lấp cửa độ mặn dưới 1‰ đặc trưng cho toàn đầm phá (Nguyễn Chu Hồi, Đỗ Nam và nnk, 1996).

Sự ngọt hóa vực nước dẫn đến thay đổi cấu trúc thành phần loài và cấu trúc hệ sinh thái đầm phá. Những thay đổi này xảy ra mạnh nhất ở khu hệ thực vật. Thành phần khu hệ này gồm 8,93% số loài nước ngọt điển hình; lợ và nhạt 12,34%; lợ điển hình 0,85%; lợ mặn (S=15-30‰) 72,76% và mặn 5,10%. Riêng đối với thực vật phù du có 78,36% trong số 171 loài có nguồn gốc biển và 19,29% loài nước ngọt. Trong đầm phá, khi độ mặn giảm đến 15‰ chỉ còn 36 loài thực vật phù du biển, độ mặn 10‰ chỉ còn 25 loài và 5‰ chỉ còn 6 loài (Tôn Thất Pháp, 1993). Vì vậy khi đóng cửa Tư Hiền, khu hệ thực vật phù du biển bị hủy hoại, thay vào đó là khu hệ nước ngọt, thường nghèo hơn về sinh khối.

Đối với các loài cỏ nước, được biết có 11 loài có vai trò quan trọng đặc biệt với hệ sinh thái đầm phá Tam Giang[6]. Trong đó có các loài cỏ biển ưa độ mặn cao (23-30‰) như *Hylophylla ovalis*, *Halodule tridentata*; các loài cỏ biển thích nghi nước lợ (7-20‰) *Ruppia maritima*, *Halophylla beccari*; và loài ưa mặn (15-30‰) *Cymmodocea rotundata* có sinh khối rất cao và phân bố rộng khắp trong đầm phá. Khi độ mặn dưới 10‰, các loài này đều suy tàn, hạn chế phát triển và khi bị ngọt hóa chúng chết hàng loạt, thay vào đó là sự phát triển cực thịnh của *Valisneria spiralis* (<5‰) và *Najas indica* (0-25‰). Sự hủy hoại thảm cỏ biển do ngọt hóa dẫn đến thay đổi cấu trúc khu hệ, diện tích phân bố và kéo theo sự thay đổi về phân bố các đối tượng động vật (chủ yếu là cá) ăn chúng.

Ngọt hóa ảnh hưởng đặc biệt lớn đến khu hệ cá. Ở đầm phá Tam Giang có tới 230 loài cá, trong đó 65% là cá biển, 19,2% cá nước lợ và 15,7% cá nước ngọt (Nguyễn Nhật Thi, 1998). Đa dạng sinh học nhóm cá giảm hẳn do cá biển phải di cư khỏi đầm phá. Đáng chú ý là 20-23% loài cá kinh tế thích hợp điều kiện nước lợ. Khi độ muối giảm thấp cũng ảnh hưởng đến sản lượng thủy sản. Tuy nhiên, một số đối tượng ưa nước ngọt và lợ nhạt, đặc biệt là loài cá dày (*Cyprinus*

centralis), cá đối... là cá kinh tế lại phát triển mạnh khi ngọt hóa đầm phá. Các đối tượng giáp xác như tôm sú, tôm rảo, ghẹ ưa mặn và lợ lại bị suy kiệt. Những thay đổi sâu sắc về thành phần loài còn xảy ra đối với các động vật đáy khác. Sự thay đổi cơ cấu nguồn lợi do ngọt hóa kéo theo sự thuận lợi của cộng đồng đánh bắt đối tượng ưa ngọt như nghề kéo lưới dạy, tạo nên sự bất lợi cho nghề đánh bắt các đối tượng ưa mặn như nò sáo, đáy (Nguyễn Lương Hiền, 1996).

Với nghề nuôi trồng thủy sản, tác động tiêu cực của ngọt hóa rất rõ ràng. Hiện nay ở đầm phá có khoảng gần 900ha nuôi các loại, đối tượng nuôi trồng chủ yếu là các loài ưa lợ như rau câu hoặc mặn như tôm sú, cá song. Do ngọt hóa, không thể phát triển mạnh các đối tượng này được. Ngay sau khi lấp cửa Tư Hiền vào 12/1994, 300ha nuôi tôm sú đã bị hư hại (Hồ Ngọc Phú, 1994).

Việc phân tích ảnh hưởng của ngọt hóa đối với nghề cá đầm phá, mà chủ yếu là đánh bắt tự nhiên, khó khăn vì sản lượng thống kê không chính xác. Ngoài ra, sự tăng giảm số lượng nghề cá còn bị chi phối bởi các yếu tố quan trọng khác như tình trạng đánh bắt quá mức và khai thác hủy diệt, ô nhiễm môi trường nước, chính sách quản lý... Tuy nhiên, về nguyên tắc, có thể nhận thấy rằng năng suất các vực nước lợ thường cao hơn các vực nước ngọt. Các đối tượng cá kinh tế đầm phá phần lớn là nước lợ, sự hạ thấp độ mặn do ngọt hóa chắc chắn ảnh hưởng xấu đến sản lượng cá. Sản lượng tôm chiếm tỷ lệ cao trong đầm phá cũng giảm vì chúng trực tiếp ăn thực vật nổi hoặc ăn động vật nổi tiêu thụ thực vật nổi.

1.4. Giảm chất lượng môi trường nước

Ngoài ngọt hóa mạnh, chất lượng nước đầm phá giảm rõ ràng sau lấp cửa Tư Hiền vào tháng 12.1994. Đó là sự tăng cao độ đục khu vực Cầu Hai, sự tăng cao các chỉ số COD và BOD_5 trên toàn đầm phá, quy mô ô nhiễm dầu rộng lớn với mức hàm lượng cao hơn. Gián tiếp hơn, ô nhiễm coliform có tính cục bộ ở các điểm dân cư ven đầm phá, liên quan đến lũ lụt sau lấp cửa.

1.5. Nông hóa vực nước

Hàng năm có khoảng 1,2 triệu tấn bồi tích được đưa vào đầm phá, trong đó cung cấp từ sông khoảng 56,2%, từ biển 2,8% và từ các cồn đụn thềm bãi ven rìa 41%. Có khoảng 29,8% bồi tích từ đầm phá ra biển, còn lại 70,2% tương ứng 774 nghìn tấn hoặc 516 nghìn m^3 bồi tích lắng đọng trong phá. Lượng bồi tích này tạo nên tốc độ lắng đọng 2,4mm/năm và có khả năng lấp đầy đầm phá sau hơn 600 năm. Nguồn bồi tích từ các cồn đụn, thềm bãi ven rìa đầm phá có vai trò quan trọng để bồi nông đầm phá vì chúng là những vật liệu cát, ít khả năng bị chuyển ra biển như nguồn bồi tích từ sông. Nếu không có nguồn bồi tích này, tốc độ trầm tích chỉ 1mm/năm, có thể phải đến 1.500 năm sau đầm phá mới bị lấp đầy. Vì vậy, bảo vệ bờ đầm phá khỏi xói lở và chống cát chảy, cát bay là rất cần thiết để chống nông hóa vực nước.

Ở đầm Cầu Hai, lớp bùn mịn ở mặt đáy đầm có bề mặt dày 0,5-0,7m, được lắng đọng từ khi cửa Thuận An mở và cửa Tư Hiền thoái hóa làm cho điều kiện động lực đầm yên tĩnh hơn. Vì thế, 500 năm qua tốc độ lắng đọng trầm tích là 1-1,4mm/năm.

Sự đóng kín cửa Tư Hiền làm cho vực nước Cầu Hai khép kín và làm tăng khả năng sa bồi trầm tích, làm nông hóa vực nước. Quá trình này xảy ra chậm chạp, lâu dài nhưng góp phần thúc đẩy đầm phá suy tàn.

1.6. Tạo nên tình thế phá mở nhiều cửa đầm phá

Trước đây, cửa Tư Hiền đã nhiều lần bị lấp, nhưng sức thoát lũ của cửa Thuận An còn tốt và mưa lũ chưa lần nào được ghi nhận lớn như đầu tháng 11.1999 vừa qua nên đầm phá vẫn duy trì được chế độ một cửa. Vào đầu tháng 11.1999, cửa Thuận An bị suy thoái, sức thoát lũ giảm hẳn, cộng thêm việc lấp cửa Tư Hiền trong điều kiện mưa lũ quá lớn làm mực nước đầm phá dâng cao và đầm phá mở một lúc quá nhiều cửa.

2. Hậu quả việc mở nhiều cửa đầm phá

Sự kiện này mới xảy ra nên chưa thể lường trước được hết những hậu quả lâu dài. Những hậu quả đã nhận thấy đó là những thiệt hại trực tiếp về tài sản, nhà cửa và sinh mạng do lũ mở cửa trực tiếp gây ra. Tiếp đó là sự đảo lộn về phân bố cơ sở hạ tầng đường sá, bến bãi do dải cồn cát từ Thuận An đến Vinh Hiền bị cắt làm ba đoạn. Giao thông đường bộ tuyến này bị gián đoạn, cầu Thuận An kém tác dụng rất nhiều.

Để dự báo những hậu quả tiếp theo, trước hết phải dự báo được biến động của các cửa trong những năm gần đây như sau:

- Cửa luồng vào Thuận An sẽ bị sa bồi nhanh chóng, tiếp theo đó cửa sẽ bị bồi cạn và lấp. Vì vậy, cảng Tân Mỹ trong đầm phá có nguy cơ không sử dụng được.
- Cửa Hòa Duân mới mở vừa qua sẽ tồn tại cỡ thế kỷ.
- Cửa Vinh Hải và lạch Lộc Thủy sẽ bị bồi lấp trong thời gian không lâu.
- Cửa Tư Hiền lại tiếp tục luân vòng mở-lấp.

Như vậy, xu thế phát triển tự nhiên của đầm phá sau cơn lũ tháng 11.1999 là sẽ dần đi đến trạng thái chỉ còn lại hai cửa: cửa Hòa Duân và cửa Tư Hiền. Cửa Tư Hiền tiếp tục luân đổi mở và lấp. Nhiễm mặn trên sông Hương và ven rìa đầm phá sẽ là vấn đề gay gắt do độ mặn trong đầm phá tăng cao và áp lực xâm nhập mặn từ cửa Hòa Duân vào đầm phá, ngược sông Hương lớn. Cơ cấu ngành nghề và đối tượng đánh bắt trong đầm phá sẽ thay đổi lớn. Môi trường lợ mặn trong đầm phá tạo điều kiện phục hồi hệ sinh thái, phát triển nguồn lợi thủy sản tốt hơn và đặc biệt tạo cơ hội mới cho nuôi trồng lợ mặn.

Nông nghiệp ven rìa đầm phá sẽ gặp khó khăn do hệ thống đê ngăn mặn bị hư hại và nhiễm mặn gia tăng. Các giá trị bảo vệ đất ngập nước không bị suy giảm. Sau đó tình hình độ mặn đầm phá sẽ giảm từ mặn lợ sang lợ và lợ mặn, áp lực nhiễm mặn cũng sẽ giảm bớt một phần.

Do mở nhiều cửa đầm phá, tình hình ngập lụt ven bờ và đồng bằng Thừa Thiên Huế cũng đỡ căng thẳng hơn.

V. Kết luận

+ Lấp cửa, chuyển mở cửa biển đột ngột là những tai biến nặng nề gây nhiều hậu quả tiêu cực về môi trường, sinh thái, kéo theo những thiệt hại lớn về dân sinh, kinh tế vào tạo ra trạng thái phát triển không bền vững.

+ Đầm phá TG-CH trải qua 3 hình thái: một cửa (khi cửa Tư Hiền bị lấp), hai cửa (khi cửa Tư Hiền mở) và nhiều cửa như sự kiện đầu tháng 11.1999 vừa qua. Ba hình thái này luân đổi, trạng thái hai cửa thường dài lâu nhất, được coi là trạng thái bình ổn. Hai trạng thái kia là những tai biến.

+ Hình thái nhiều cửa hiếm khi xảy ra, chu kỳ cỡ thế kỷ. Đợt phá nhiều cửa tháng 11.1999 vừa qua là sự trùng hợp giữa ba yếu tố: mưa cực lớn kéo dài, cửa Tư Hiền bị lấp và cửa Thuận An bước sang giai đoạn suy tàn. Cửa Hòa Duân đã được mở để thay thế cho cửa Thuận An và sẽ tồn tại cỡ thế kỷ.

+ Hiện tượng bồi lấp cửa Tư Hiền có nguyên nhân sâu xa từ quá trình phát triển tiến hóa địa chất hệ đầm phá TG-CH. Trong đó, vai trò cửa Tư Hiền từ một cửa duy nhất chuyển thành cửa phụ và có xu thế suy tàn. Quá trình này chịu tác động của các động lực nội sinh và ngoại sinh làm suy tàn sông Phú Cam đổ vào đầm Cầu Hai và tăng cường hoạt động của sông Hương dẫn đến mở cửa Thuận An từ năm 1404. Quá trình bồi lấp xảy ra từ từ và lấp đột ngột ở một thời điểm có sự trùng hợp các yếu tố khí tượng thủy văn cần thiết. Cửa được mở lại sau một thời gian khi có sự trùng hợp giữa một pha xói lở bờ mạnh với một kỳ mưa lũ lớn.

+ Việc đóng cửa Tư Hiền làm tăng mức độ ngập lụt, ắch tắc giao thông ra biển, ngọt hóa vực nước và suy thoái hệ sinh thái đầm phá, làm giảm đa dạng sinh học, xáo động cơ cấu đánh bắt, suy giảm hiệu quả nuôi trồng và khai thác thủy sản. Lấp cửa Tư Hiền còn giảm chất lượng môi trường nước, tăng cường mức ô nhiễm do lưu thông kém, làm tăng khả năng sa bồi, nông hóa vực nước và tăng nhanh khả năng suy tàn của đầm phá.

+ Trong những tình huống cỡ thế kỷ, việc lấp cửa Tư Hiền là nhân tố kích hoạt gây mở nhiều cửa như vào trận lũ lịch sử tháng 11.1999 vừa qua, gây ra những đảo lộn lớn về phân bố cơ sở hạ tầng, môi trường sinh thái và đặc biệt là nguy cơ nhiễm mặn lớn.

+ Chiến lược ứng xử lâu dài phòng tránh thiên tai và phát triển bền vững ven bờ Thừa Thiên Huế là ổn định hai cửa đầm phá với hai phương án: ① ổn định cửa Tư Hiền và Hòa Duân; ② ổn định cửa Tư Hiền và Thuận An (cũ). Trong mọi trường hợp cửa Tư Hiền đều phải ổn định mở. Việc giữ cửa Thuận An hay Hòa Duân là một bài toán phức tạp phải căn cứ vào ba yếu tố: động lực tự nhiên, chi phí đầu tư và lợi ích kinh tế-sinh thái.

TĐT-NCH-NHC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Cử, 1996. *Đặc điểm địa chất hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai (Thừa Thiên Huế) trong Holoxen và phức hệ trùng lỗ chứa trong chúng.* Luận án phó tiến sĩ.
2. Lê Quý Đôn, 1776. *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.
3. Sơn Hồng Đức, 1974. *Việt Nam hình thể các đồng bằng*, Nxb. Trăm Hoa Miền Tây.
4. Nguyễn Văn Hải, 1999. Đợt mưa lũ kỷ lục tại miền Trung và một số vấn đề khoa học cần quan tâm, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số 12, 1999, tr.42-43.
5. Nguyễn Lương Hiền và nnk, 1996. *Hiện trạng và định hướng phát triển nghề cá phá Tam Giang trong mối quan hệ với nghề cá biển Thừa Thiên Huế.* Báo cáo chuyên đề đề tài KT.ĐL.95.09. Lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng.
6. Nguyễn Chu Hồi, Trần Đức Thạnh và nnk, 1996. *Nghiên cứu sử dụng hợp lý các hệ sinh thái đầm phá ven bờ miền Trung.* Báo cáo đề tài KT.03.11. Lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng.
7. Nguyễn Chu Hồi, Đỗ Nam, Trần Đức Thạnh, Nguyễn Miên và nnk, 1996. *Nghiên cứu khai thác, sử dụng hợp lý tiềm năng phá Tam Giang.* Báo cáo khoa học đề tài KT.ĐL.95.09. Lưu trữ tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng.
8. Krempt A., 1931. Rapport sur le Fonctionnement de l'année 1929-1933. Note No.15 Inst. *Oceanogr. de L'Indochine.*
9. Phan Viết Mỹ, 1995. Đợt mưa lũ lớn trên các sông miền Trung từ ngày 5-12.10.1995, *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, số 12(420), tr. 18-20.
10. Hồ Tấn Phan, Hồ Thị Thu Trang, 1991. 500 năm cửa biển Thuận An, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế.* Ban KHKT tỉnh Thừa Thiên Huế.
11. Tôn Thất Pháp, 1993. *Nghiên cứu thủy sinh vật ở phá Tam Giang, tỉnh Thừa Thiên Huế.* Tóm tắt luận án phó tiến sĩ, Hà Nội.
12. Lê Khắc Phò, 1993. *Khí hậu đồng bằng khu vực Huế.* Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thừa Thiên Huế xuất bản.
13. Hồ Ngọc Phú, 1994. Nghiên cứu về tính không ổn định của cửa Tư Hiền và suy nghĩ biện pháp xử lý. *Kỷ yếu hội thảo khoa học về đầm phá Thừa Thiên Huế*, Hải Phòng, 1994.
14. Trần Đức Thạnh, 1995. Cửa Thuận An và Tư Hiền, *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, Viện Khảo cổ, Hà Nội.
15. Trần Đức Thạnh, Trần Đình Lân và Nguyễn Hữu Cử, 1995. Về hiện tượng bồi lấp cửa Tư Hiền, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số 9.
16. Trần Đức Thạnh, 1977. Tác động môi trường của việc lấp cửa, chuyển cửa ở hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai, *Tài nguyên và Môi trường Biển*, tập IV, Nxb. Khoa học-Kỹ thuật.
17. Tóm tắt tình hình khí tượng, khí tượng nông nghiệp, thủy văn và hải văn tháng 11.1999. *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, số 12 (468), 1999, tr.42-51.

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ CƠ CHẾ TÁI LẬP CỬA HÒA DUÂN TRONG TRẬN LŨ ĐẦU THÁNG 11.1999 - TRẬN LŨ THẾ KỶ Ở THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Thanh, Trần Hữu Tuyên,
Nguyễn Mai Sau*

I. Đặt vấn đề

Sau khi hình thành và trong suốt thời gian tồn tại hình thái và con đường liên thông giữa phá Tam Giang-Cầu Hai (TG-CH) với biển Đông, các cửa biển ở đây đã trải qua quá trình đầy biến động, đặc biệt là từ thế kỷ 15 trở lại đây. Nghiên cứu quy luật biến động các cửa biển ở Thừa Thiên Huế cho thấy sự khai thông con đường liên thông phá TG-CH với biển Đông gần như xảy ra theo chu kỳ và hoán vị của hai cặp cửa Thuận An-Hòa Duân và Tư Hiền Bắc-Tư Hiền Nam (hai cửa Tư Hiền nằm cách xa nhau khoảng 3km). Một nét đặc trưng khác nữa là quá trình chọc thủng, khai thông cửa biển chỉ xảy ra vào những trận lũ lịch sử nhất là khi có bão, sóng thần và áp thấp nhiệt đới hoạt động. Theo tư liệu lịch sử để lại, trong cặp cửa Thuận An-Hòa Duân thì cửa biển Hòa Duân xuất hiện sớm nhất và tồn tại gần như liên tục đến 500 năm (1404-1904) còn cửa biển Thuận An lại hình thành muộn hơn (cuối thế kỷ 19) và phát triển cho đến ngày nay [3,4,5,6].

Từ những khái quát về biến động các cửa biển của khu vực nói trên, chúng ta thấy sau gần một thế kỷ (95 năm) cửa biển Hòa Duân được tái lập và hoạt động trở lại. Việc mở lại cửa Hòa Duân rộng đến khoảng 500m là minh chứng cho sự hoán vị chức năng liên thông một lần nữa với biển Đông từ cửa Thuận An đến cửa Hòa Duân. Với quy luật hoạt động bồi tụ tổng hợp của dòng bùn cát do sóng biển hướng đông-nam trội hơn và dòng phù sa của hệ thống sông Hương-Bồ đưa tới, có nhiều khả năng cửa biển Thuận An cũng như cửa Hòa Duân sẽ sớm bị lấp cạn. Nếu không triển khai những giải pháp chế ngự mạnh mẽ, kịp thời và hiệu quả chắc chắn sẽ xảy ra những biến động môi trường lẫn kinh tế-xã hội lớn và theo hướng bất lợi trên lãnh thổ đầm phá trong thời gian tới đây.

* Đại học Huế

Mặc dù con thiếu nhiều số liệu quan trắc định lượng các yếu tố khí tượng-thủy văn đặc trưng cho dòng chảy lũ đầu tháng 11 vừa qua, nhưng với các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên của khu vực đã có cùng với những thông tin thu thập trong quá trình lũ và ngay sau trận lũ, chúng tôi muốn bước đầu làm sáng tỏ cơ chế tái lập cửa biển Hòa Duân và các cửa biển Hải Dương, Vinh Hải, Tư Hiền Bắc và Tư Hiền Nam do tác động của trận lũ lịch sử này.

II. Tính cân bằng khối lượng nước đổ vào đầm phá, đồng bằng hạ lưu sông Hương-Bồ và thoát ra biển Đông trước khi vỡ cửa Tư Hiền Bắc và Hòa Duân

Do thiếu các thông số định lượng về địa hình và thủy văn đáng tin cậy đã được đề cập ở trên, trước khi tính toán cân bằng khối lượng nước vào-ra khỏi lãnh thổ nghiên cứu, chúng tôi muốn lý giải một số vấn đề liên quan đến việc chọn cơ sở và các thông số tính toán dòng chảy lũ vừa qua. Trước hết là chọn những đặc trưng về kích thước địa hình đồng bằng, đầm phá cũng như lòng máng các sông chính.

Như đã biết, đầm phá TG-CH chiếm diện tích S_l=230km^2 (230.10^{6}m^2), có chiều sâu trung bình trước lũ H_{lo} là 2,50m (chỗ eo Hòa Duân đạt tới 4,50m). Lúc nước lũ bắt đầu tràn qua dải đụn cát ven bờ ra biển Đông, chiều sâu trung bình của đầm phá đạt khoảng H_l=6,50m, tức là lớn hơn mức bình thường 4m.

Đồng bằng thấp hơn hạ lưu sông Hương-Bồ có độ cao tuyệt đối trung bình xấp xỉ 4m. Dải đụn cát ven bờ nằm kế cận khu vực Thuận An-Hòa Duân không vượt quá 4m (tại eo Hòa Duân mặt đất có độ cao khoảng 3,50m và rộng 175m). Kết quả quan sát thực tế và phỏng vấn dân bản quán cho thấy chiều sâu ngập lụt H_p theo không gian (từ tây sang đông) tuy có biến đổi nhưng vẫn xấp xỉ 1,90m. Với chiều sâu ngập lụt H_p là 1,90m thì diện tích đồng bằng bị ngập S_p ước chiếm 709km^2 (709.10^{6}m^2) và rộng hơn 3 lần diện tích đầm phá TG-CH. Về bề rộng $\overline{B}$ và chiều sâu $\overline{H}$ trung bình của các sông, cửa biển theo thời gian cũng được chọn theo số liệu quan trắc trước đây, đặc biệt là kết quả quan sát thực tế, phỏng vấn cư dân và đo đạc ở một số địa điểm thuộc sông Hương, cửa Thuận An, cửa Hòa Duân và Tư Hiền Bắc. Diễn biến bề rộng $\overline{B}$, chiều sâu $\overline{H}$ và diện tích mặt cắt $\overline{S}$ của dòng chảy các sông, cửa biển ứng với khoảng thời gian nhất định được minh họa ở bảng 1. Đối với việc xác định vận tốc v và lưu lượng dòng chảy lũ $\overline{q}$, $\overline{Q}$, chúng tôi sử dụng công thức thực nghiệm do Iu.V. Chernov đề xuất ứng với trường hợp đáy sông cấu tạo từ cát sỏi[1]:

$$v = 1{,}4\sqrt{\frac{g}{B}}.H$$ (*g:* gia tốc trọng trường; *v*: vận tốc dòng chảy).

Cuối cùng, khoảng thời gian tính toán cân bằng nước vào-ra quy ước lấy từ 0h ngày 1.11.1999 đến 0h ngày 3.11.1999(48h).

Trên cơ sở các số liệu cơ bản đặc trưng về dòng chảy và địa hình đã chọn ở bảng 1, chúng tôi tiến hành tính toán cân bằng nước thông qua:

- Tính tổng khối lượng nước từ các sông, suối đổ vào đồng bằng, đầm phá; tổng khối lượng nước thoát ra biển Đông từ các cửa biển và tổng khối lượng nước đang còn ứ đọng lại trên lãnh thổ nghiên cứu sau 48h.

- Xác định dung tích trữ nước tối đa V của lãnh thổ với chiều sâu ngập lụt 1,90m ở đồng bằng và 6,50m trong đầm phá.

- So sánh tổng khối lượng còn lại và dung tích trữ nước của lãnh thổ và đánh giá khả năng phát sinh dòng chảy tràn, xói lở cát cấu tạo dải bờ, tiến tới hình thành cửa Hòa Duân, Hải Dương, Tư Hiền Bắc,...

1. Tính cân bằng nước vào-ra và ứ đọng lại trên diện tích nghiên cứu sau 48h

Từ số liệu trình bày ở bảng 1, tổng khối lượng nước từ các sông suối đổ vào đồng bằng, đầm phá sau 48h đạt 3.457.398.240m^3, tổng khối lượng nước thoát ra biển Đông qua cửa Thuận An và Tư Hiền Nam (cũ) là 1.190.361.600m^3. Do đó, tổng khối lượng nước còn ứ đọng lại trong khu vực lên tới 2.267.036.640m^3.

2. Xác định dung tích trữ nước tối đa V của lãnh thổ ở mức đỉnh lũ

Dựa vào những thông số đã chọn, chúng ta thấy dung tích trữ nước chung V bao gồm dung tích trữ nước của đầm phá V_l, và dung tích trữ nước của đồng bằng V_p. Dung tích trữ nước của đầm phá lại bằng khối lượng nước vốn có trước lũ V_{lo} và khối lượng nước tăng thêm do lũ V_{lf}. Cụ thể dung tích trữ nước chung V được tính toán như sau:

$$V=V_p + V_l = V_p + (V_{lo} + V_{lf}) = S_p.H_p + (S_l.H_{lo} + S_l.H_{lf})$$

$$=709.10^6 \text{ x } 1,90 + (230.10^6\text{x}2,50 + 230.10^6\text{x}4,00) = 2.842.100.000\text{m}^3.$$

3. So sánh khối lượng nước còn ứ lại và khả năng tiếp nhận nước thực tế của lãnh thổ

Nếu đưa dung tích đầm phá chứa nước vốn có trước lũ ra ngoài cán cân cân bằng nước vào-ra khỏi khu vực thì dung tích trữ nước thực tế V_r chỉ còn là :

$$V_r=V-V_{lo}=2.842.100.000\text{m}^3-230.000.000\text{x}2,50=2.267.100.000\text{m}^3.$$

Kết quả tính toán dung tích trữ nước thực tế cho thấy sau hơn 48h, lượng nước đổ vào đồng bằng bị ứ lại đã xấp xỉ khả năng tiếp nhận nước tối đa của lãnh thổ nghiên cứu, tức là nguy cơ dòng chảy tràn bờ đã xuất hiện.

Bảng 1: Tính cân bằng khối lượng nước vào-ra lãnh thổ đồng bằng và đầm phá đến lúc vỡ cửa Hòa Duân

Đặc trưng trung bình dòng chảy	Sông Hương (Xước Dũ)				Sông Bồ (Cổ Bi)				Sông Ô Lâu (chỗ hội lưu 2 sông Thác Ma; Ô Lâu)			
Biến trình lũ và thời gian kéo dài, (h-giờ)	Bề rộng $\overline{B}$ (m) / Chiều sâu $\overline{H}$ (m)	Diện tích $\overline{S}$ (m²)	Vận tốc v (m/s) max / min	Lưu lượng trung bình $\overline{q}$ (m³/s) / $\overline{Q}$ (m³/sau t)	Bề rộng $\overline{B}$ (m) / Chiều sâu $\overline{H}$ (m)	Diện tích $\overline{S}$ (m²)	Vận tốc v (m/s) max / min	Lưu lượng trung bình $\overline{q}$ (m³/s) / $\overline{Q}$ (m³/sau t)	Bề rộng $\overline{B}$ (m) / Chiều sâu $\overline{H}$ (m)	Diện tích $\overline{S}$ (m²)	Vận tốc v (m/s) max / min	Lưu lượng trung bình $\overline{q}$ (m³/s) / $\overline{Q}$ (m³/sau t)
1-2.11.99	360	4680	3,00	9360	180	1620	2,94	3175	150	1050	2,50	1754
t=28h	13		2,00	943.488.000	9		1,96	320.060.160	7		1,67	176.752.800
2.11.99	360	5400	3,47	12474	180	2160	3,92	5637	150	1500	3,58	3600
t=20h	15		2,31	898.128.000	12		2,61	405.907.200	10		2,40	259.200.000
Σ				**1.841.616.000**				**725.967.360**				**435.952.800**

Bảng 1 (tt)

Đặc trưng trung bình dòng chảy	Các sông phía bắc đầm phá	Các sông phía nam đầm phá	Cửa Thuận An				Cửa Tư Hiền Nam (cũ)			
Biến trình lũ và thời gian kéo dài, (h-giờ)	Lưu lượng trung bình $\overline{q}$ (m³/s) / $\overline{Q}$ (m³/sau t)	Lưu lượng trung bình $\overline{q}$ (m³/s) / $\overline{Q}$ (m³/sau t)	Bề rộng $\overline{B}$ (m) / Chiều sâu $\overline{H}$ (m)	Diện tích $\overline{S}$ (m²)	Vận tốc v (m/s) max / min	Lưu lượng trung bình $\overline{q}$ (m³/s) / $\overline{Q}$ (m³/sau t)	Bề rộng $\overline{B}$ (m) / Chiều sâu $\overline{H}$ (m)	Diện tích $\overline{S}$ (m²)	Vận tốc v (m/s) max / min	Lưu lượng trung bình $\overline{q}$ (m³/s) / $\overline{Q}$ (m³/sau t)
1-2.11.99	314,6	1763	480	4320	1,80	5184	80	320	1,96	416
t=28h	31.711.680	177.710.400	9		1,20	522.547.200	4		130	41.932.800
2.11.99	645	2750	480	5280	2,20	7762	80	480	2,94	931
t=20h	46.440.000	198.000.000	11		1,47	558.835.200	6		1,94	67.046.400
Σ	**78.151.680**	**375.710.400**				**1.081.382.400**				**108.979.200**

III. Cơ chế tái lập các cửa Hòa Duân, Tư Hiền Bắc, Hải Dương và Vinh Hải trên quan điểm thủy động lực

Để khẳng định sự tất yếu và cơ chế của quá trình xói lở đi đôi với sự thành tạo các cửa biển mới cũng như tái lập cửa Hòa Duân dưới tác động của dòng chảy tràn bờ ra biển Đông, chúng tôi muốn kiểm toán vận tốc của dòng chảy tràn qua bờ cát rộng 175m ra biển Đông khi mực nước trong đầm phá đạt mức +4,5m là bao nhiêu. Thông qua thực nghiệm người ta đã xác định vận tốc dòng chảy đạt >0,2m/s có thể xói lở được cát hạt mịn, >0,35m/s xói lở cát hạt nhỏ và hạt trung, >0,6m/s xói lở cát hạt thô và >1m/s xói lở sỏi[2].

Như đã đề cập ở trên, chiều cao cột nước trong đầm phá tại Eo Bầu lúc nước tràn bờ là 9m, bề rộng dải cát ven bờ xấp xỉ 175m, độ chênh cao mực nước trong đầm phá với mực nước biển là 4,5m. Do vậy vận tốc của dòng chảy tràn bờ v_d sẽ là:

$$v_d = \sqrt{g.H_l.I}$$

g: gia tốc trọng trường

H_l: chiều cao cột nước trong đầm phá

I: Gradient thủy lực, bằng $\frac{\Delta H_l}{L_c} = \frac{\text{độ chênh mực nước}}{\text{bề rộng dải cát}}$

$$= \sqrt{9,8 \times 9 \times \frac{4,5}{175}} = 1,51 m/s$$

Rõ ràng với vận tốc của dòng chảy tràn đó, cát hạt vừa và hạt nhỏ cấu tạo dải bờ ngăn biển sẽ bị xói lở mạnh và hình thành ngay cửa Hòa Duân rộng gần 500m, sâu đến 12-15m (khi mới chọc thủng) như đã xảy ra.

Nguyên nhân xuất hiện và cơ chế hình thành cửa biển Hải Dương, Vinh Hải và tái lập cửa Tư Hiền Bắc hầu như không có gì khác biệt đáng kể so với quá trình tái lập cửa Hòa Duân nói trên.

IV. Kết luận

1. Hoạt động xói lở-bồi tụ của sông, sự khai thông các cửa biển Hòa Duân, Hải Dương, Vinh Hải, Tư Hiền Bắc có liên quan với hàng loạt yếu tố ảnh hưởng và nguyên nhân đan xen phức tạp, trong đó nguyên nhân trực tiếp là hoạt động xói lở của dòng chảy tràn bờ từ đầm phá ra biển Đông.

2. Trên cơ sở những dữ kiện về dòng chảy và điều kiện địa hình làm luận cứ, chúng tôi đã tính toán cân bằng khối lượng nước vào-ra khỏi lãnh thổ nghiên cứu, kết quả tính toán thủy động lực cho thấy *tác động xói lở của dòng*

chảy tràn bờ là nguyên nhân hình thành cửa Hòa Duân và các cửa biển khác trong đợt lũ lịch sử vừa qua.

3. Sự tái lập cửa biển Hòa Duân và các cửa biển khác không những sẽ làm biến đổi mạnh mẽ môi trường đầm phá, mà còn gây ra nhiều hậu quả tiêu cực với quá trình phát triển kinh tế-xã hội vùng đầm phá.

4. Do thiếu số liệu quan trắc thực tế tin cậy và có hệ thống về khí tượng thủy văn nên kết quả nghiên cứu này cũng chỉ là khám phá ban đầu trong phương pháp luận nghiên cứu động lực dòng sông và cần được tiếp tục nghiên cứu theo hướng bổ sung, điều chỉnh trong thời gian tới.

N T - T H T - N M S

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Grisanhin K.V.. *Động lực các lòng máng sông ngòi* (tiếng Nga), KTTV, Leningrad, 1979.
2. Lomtadze V.D.. *Địa chất động lực công trình*, Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982.
3. Nguyễn Viết Phổ. *Dòng chảy sông ngòi Việt Nam*, Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, 1984.
4. Nguyễn Thám. *Hình thái và động lực bờ đầm phá miền Trung Việt Nam*, Luận án tiến sĩ (tiếng Nga), Maxcơva, 1995.
5. Nguyễn Quang Trung Tiến. "Biến động địa lý cửa Thuận An và các dự án đập sông Hương trước năm 1975", Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 2, 1998.
6. Ngô Đình Tuấn. *Nghiên cứu cân bằng nước phục vụ phát triển dân sinh-kinh tế ven biển miền Trung*, Báo cáo tổng kết đề tài KC 12-03, Hà Nội, 1994.

HỘP THƯ

Nói lại cho rõ về tên của nhân vật Lâm Hoằng

Nhân kỷ niệm 115 năm sự kiện thất thủ cửa Thuận An (1883-1998), tạp chí TTKH&CNTTH số 2.1998 đăng bài của tác giả Hoàng Lê ca ngợi tấm gương trung nghĩa hy sinh vì nước của nhân vật Lâm Hoành. Tiếp đến, trên số 2.99, tạp chí tiếp tục đăng ý kiến của ông Lâm Công Định và tác giả An Chi về cách đọc chữ 宏 là "Hoành" hay "Hoằng". Sau loạt bài này, Sở KHCN&MTTTH đã tổ chức buổi tọa đàm với sự tham gia của nhiều nhà khoa học và đại diện các cơ quan chức năng. Đa số các đại biểu nhận định: Chữ 宏 đọc là "Hoành" hoặc "Hoằng" đều có cơ sở khoa học và sử liệu tin cậy, tuy nhiên, đây là tên riêng và là nguyện vọng của hậu duệ họ Lâm nên đề nghị thống nhất cách đọc tên cụ là ***Lâm Hoằng***. Như vậy, việc thống nhất cách đọc tên nhân vật lịch sử Lâm Hoằng do tạp chí đặt ra đã được giải quyết thỏa đáng. Chỉ tiếc rằng, trong biện giải khoa học, đôi khi cho hết lẽ, các tác giả tham gia tranh luận đã đưa ra những chi tiết thiếu tế nhị gây bức xúc cho hậu duệ dòng họ Lâm, chúng tôi rất mong quý vị vui lòng bỏ qua. Mong rằng nguyện vọng của hậu duệ họ Lâm và những kết quả trao đổi do tạp chí TTKH&CNTTH thực hiện sẽ được các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu, xuất bản chấp nhận để sớm thống nhất tên gọi Lâm Hoằng trong sách sử hiện nay. BBT.

BẢO TỒN & PHÁT TRIỂN

DI SẢN VÀ CẢNH QUAN HUẾ: CỨ LIỆU TÀI NGUYÊN CHO QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HUẾ

Nguyễn Luận*

Huế đẹp và thơ là một khái niệm cảnh quan, một niềm tâm cảm, một cụm từ Việt đã cộng sinh trong tâm hồn, trong đời sống người Huế, người Việt Nam. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu và xuất bản, hội nghị và hội thảo đề cập cái đẹp Huế, giá trị và bản sắc văn hóa Huế. Đã có rất nhiều dự án phát triển và bảo tồn Thành phố Di sản Thế giới-Huế. Nhưng có rất ít (hoặc thiếu vắng) những nghiên cứu, những đề xuất và quan niệm *coi Văn hóa Huế, Di sản Huế và Cảnh quan Huế như một tài nguyên cho sự phát triển của đô thị Huế*. Tài nguyên văn hóa Huế, tài nguyên cảnh quan Huế có quy mô rộng khắp trên đất Huế, chưa đến mức "ra ngõ là gặp di tích", nhưng dải đất từ Phong Điền đến Phú Lộc, từ A Lưới đến Phú Vang đi đâu mà chẳng gặp sự tích, di tích, cảnh tích và huyền tích. Đặc biệt mật độ này đậm đặc ở đô thành Huế. Tài nguyên văn hóa dày ở nhiều tầng văn hóa và lịch sử, đa dạng ở các lớp cung đình và dân gian. Tài nguyên cảnh quan Huế phong phú ở các miền-vùng hợp thành: một vùng Huế núi đồi, một vùng Huế cồn bãi, một vùng Huế đầm-phá (Gs. Trần Quốc Vượng-*Văn hóa Huế trên dặm (đường) dài lịch sử*). Và sông Hương, và Kinh Thành Huế đã kiến tạo nên bao vùng cảnh quan, vùng sinh thái làm đậm thêm chất Huế, làm giàu hơn tài nguyên Huế. Hãy coi di sản và cảnh quan Huế như một *tài nguyên*, như tài nguyên nước, tài nguyên rừng của Huế. Tôi nói "tài nguyên" bởi đó là cứ liệu đầu tiên và quan trọng nhất khi hoạch định kế hoạch phát triển và quy hoạch phát triển vật thể của bất kỳ một đô thị nào. Chỉ có coi di sản và cảnh quan Huế như một tài nguyên mới có chiến lược bảo vệ và khai thác di sản và cảnh quan đúng và bền vững. Cứ liệu tài nguyên có thể làm thay đổi cách nhìn nhận cấu trúc đô thị, làm thay đổi phương pháp tổ chức không gian đô thị, đề xuất các tiêu chí lựa chọn khác cho các giải pháp kiến trúc đô thị cũng như các giải pháp kỹ thuật hạ tầng và bảo vệ môi trường. Nói vậy là để rút ra điều này: Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị Huế cũng như các thiết kế đô thị chi tiết cho Huế không thể được tiến hành với những phương pháp và công nghệ thiết kế quy hoạch và cảnh quan thông lệ, được áp dụng cho các thành phố không đặc biệt như Huế.

Nếu coi di sản và cảnh quan là tài nguyên của Huế thì công tác đánh giá các giá trị và thang bậc giá trị của tài nguyên và công tác hồ sơ định hình, định lượng các hình thái của tài nguyên sẽ là công việc lâu dài và phức tạp nhất. Phức tạp

* Công ty Tư vấn Xây dựng và Thiết kế Kiến trúc Thích ứng (CAAD) , Hà Nội

không những ở sự tham gia đa ngành mà còn phải chuyển các nội dung đó thành những tiêu chí trong quy hoạch phát triển đô thị. Việc chuyển các giá trị văn hóa và cảnh quan thành những tiêu chí cụ thể trong quy hoạch phát triển đô thị (QHPTĐT) cần đến một *Luận chứng văn hóa và thẩm mỹ*. Việc này chưa có ở Việt Nam. Ngay đến QHPTĐT cho thủ đô Hà Nội cũng thiếu vắng luận chứng này. Với một thành phố di sản như Huế, thành phố đẹp và thơ như Huế lại càng cần thiết và cấp bách hơn. Một luận chứng văn hóa (trong đó có bảo tồn di sản đô thị) và thẩm mỹ đúng (thẩm mỹ đô thị và thẩm mỹ cảnh quan thiên nhiên) cho thành phố Huế sẽ là hành lang và nền tảng chắc chắn cho Huế-Thành phố Di sản Thế giới-phát triển bền vững trong thế kỷ 21. *Giá trị văn hóa và giá trị cảnh quan* là hai giá trị hàng đầu trong bảng giá trị của Huế. Một khi các giá trị này được đưa vào luận chứng QHPTĐT thì các chuyên gia mới có đủ cơ sở để chuyển thành điều lệ quản lý đô thị và các văn bản pháp quy khác liên quan đến công tác xây dựng và quản lý đô thị.

Một ví dụ, trong tư liệu: "Huế, thành phố di sản thế giới. Những quy định tạm thời nhằm bảo vệ kiến trúc và cảnh quan đô thị. Nghiên cứu pháp chế và đô thị, các qui chế khuyến cáo" của nhóm công tác hỗn hợp Pháp-Việt, tháng 11.1998, dễ thấy các chuyên gia rất dè dặt trong các nhận xét và đánh giá đô thị. Nhận xét: "Việc thực thi dự án mở rộng đường phố sẽ làm tăng lưu lượng giao thông, vì thế sẽ gây ra các cuộc tranh luận về việc tạo ra chỗ để xe, lấn chiếm phạm vi các hàng dậu cây xanh và hàng rào cây đã tạo nên cảnh quan thành phố và phá bỏ các ngôi nhà di sản nằm trong phạm vi giới hạn 3 mét từ đường phân cách" là hoàn toàn chính xác, đáng lẽ phải được khẳng định để bảo vệ tài nguyên di sản và cảnh quan thì các chuyên gia vẫn dè dặt phân tích. Nhận định: "Việc công nhận Kinh Thành như một vùng đệm là bất hợp lý. Thật vậy, việc bảo tồn các di sản đô thị nguyên bản vượt xa khái niệm bảo vệ cảnh quan các di tích lịch sử" là một quan niệm đúng đắn có thể thay đổi về cơ bản công nghệ thiết kế quy hoạch và quản lý đô thị. Nhưng quan niệm này không được quán triệt ở các dự án thí điểm, nên khi đề xuất các mô hình tiêu biểu để bảo tồn thì cũng chỉ là các mô hình kiến trúc, cái dễ nhìn thấy; còn các mô thức không gian ở, đặc biệt là *các nghi thức không gian tâm linh trong Kinh Thành và Hoàng Thành*, cái không nhìn thấy và khó nhận thấy thì không được nêu ra. Hoàn toàn thông cảm với nhóm công tác hỗn hợp Pháp-Việt, ý kiến nêu ra không phải để phê phán, mà chỉ muốn nói rằng: Sự thiếu hụt luận chứng văn hóa và thẩm mỹ trong quy hoạch phát triển đô thị Huế đã làm cho các bước tiếp theo trong công nghệ quy hoạch trở nên lúng túng, thiếu sức thuyết phục. Cũng như vậy, việc nhìn nhận cấu trúc đô thị Huế trở nên thiếu mạch lạc do không có luận chứng văn hóa và thẩm mỹ. Có nên coi các đường phố: Đinh Tiên Hoàng, Nguyễn Trãi, Mai Thúc Loan, Nhật Lệ là phố thương mại hay chỉ thuần là dịch vụ, bởi phần bắc sông Hương của Huế, không gian thương mại tập trung ở

ngoài Kinh Thành. Đặt vấn đề phố thương mại trong Kinh Thành tất sẽ kéo theo vấn đề mật độ và phương tiện giao thông, hình loại và thể loại hoạt động, chất thải và bảo vệ môi trường. Những vấn đề đó làm tăng sức ép với cảnh quan, làm thay đổi mô thức không gian ở và nghi thức không gian tâm linh Kinh Thành Huế, những thứ chỉ còn tồn tại ở đô thị Huế. Tài nguyên văn hóa và cảnh quan dễ bị xâm hại, khai thác và phát triển kém bền vững.

Nếu coi: Bảo tồn di sản đô thị là một định hướng cho phát triển Thành phố Di sản Thế giới Huế thì thái độ và ứng xử của chúng ta, những người hậu thế, đối với "Hai mươi thắng cảnh đất thần kinh" và các mô thức không gian của Kinh Thành sẽ phát triển trong hành lang nào của luận chứng văn hóa và thẩm mỹ ? Không xác định các *hành lang ứng xử* đó thì các bước tiếp theo của thiết kế chi tiết quy hoạch và cảnh quan dễ sa vào vụn vặt, hoặc lập lại nhàm chán.

Tôi cũng rất đồng ý quan niệm "Bảo tồn đi đôi với phát triển", song cũng chính vì thế mà luận chứng văn hóa và thẩm mỹ cho bảo tồn càng phải chặt chẽ và cụ thể. Giá trị văn hóa nào, giá trị thẩm mỹ nào cần bảo tồn và phục hiện ? Không chỉ công trình kiến trúc, không chỉ chỉnh trang cảnh quan hiện tại, mà quan trọng nhất là *không gian văn hóa của di sản*, phần hồn của kiến trúc và cảnh quan Kinh Thành. Muốn tái hiện được không gian văn hóa của di sản chí ít cũng phải thiết lập được hệ thống tín hiệu mang nghĩa, hệ thống dấu hiệu của di sản có khả năng tạo liên tưởng. Nghĩa là cần phải tạo một bảng chữ cái và ngữ pháp cho ngôn ngữ cảnh quan di sản. Đây không phải là chuyện lý thuyết, mà thực chất là các bước tiến hành trong công nghệ thiết kế chi tiết cảnh quan, nhất là cảnh quan của Huế. Trong quan niệm "Bảo tồn đi đôi với phát triển", cái khó là ở bảo tồn. Nếu không thận trọng chúng ta dễ rơi vào nhận xét của Hàn Dũ (768-823) cách đây hơn ngàn năm: "Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân" (*Cố đô Huế*-Thái Văn Kiểm) (Có nghĩa là: Phong tục người Việt không ưa thích xưa cổ, do lưu truyền mà mất dần bản lai diện mục của nó-BBT). Lòng tự ái dân tộc bắt chúng ta phải làm tốt hơn cho xứng đáng với Cố đô Huế, Thành phố Di sản Thế giới.

Trong tài liệu "Dự án hợp tác đô thị-Cộng đồng đô thị Lille-Tỉnh Thừa Thiên Huế-Thành phố Huế về 5 khu vực thí điểm, nghiên cứu đô thị, khuyến cáo về quy hoạch", dễ nhận thấy các đề xuất *mang nặng chất chỉnh trang đô thị hơn là bảo tồn cảnh quan di sản*. Công nghệ thiết kế quy hoạch được áp dụng là công nghệ chỉnh trang đô thị. Luận chứng văn hóa và thẩm mỹ chưa được xác định nên hình ảnh cảnh quan, hình ảnh đô thị đưa ra thiếu chất địa cảnh, không "Huế". Khiếm khuyết này cũng tự nhiện và dễ hiểu, bởi dự án thiếu một sự tham gia thật sự về phía Việt Nam. Tôi thực sự xúc động và tâm đắc với những suy nghĩ và đề xuất của kiến trúc sư Shigeeda Yutaka, giảng viên đại học NiHon-Nhật Bản, người phụ trách về mặt kỹ thuật dự án trùng tu Hữu Tùng Tự, trong bài "Một số nhận xét về

việc tu bổ các tài sản văn hóa tại Huế-Việt Nam". Ông nói: "Di sản văn hóa Việt Nam phải được các nhà nghiên cứu Việt Nam nghiên cứu sâu sắc, và phải được thực hiện tu bổ theo công nghệ truyền thống của nghệ nhân Việt Nam". Rằng "... vấn đề quan trọng nhất trong quá trình tu bổ các tài sản văn hóa là phát hiện sự thật mới về di tích và làm rõ cái đó để trùng tu". Và: "Cho đến nay, ở Việt Nam, đại bộ phận thành quả nghiên cứu thuộc về kiến thức cá nhân" (Ấn phẩm Kỷ niệm 5 năm (1993-1998) Huế-Di sản Thế giới, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế). Thực tế trong nhiều năm qua, công tác tu bổ di tích các công trình kiến trúc cụ thể của các chuyên gia Việt Nam và quốc tế đã có những thành công khả kính, nhưng công tác quy hoạch và thiết kế cảnh quan các không gian di sản thì chưa có được bước đi đầu tiên nào. Do vậy, chưa có tài liệu nào được công bố để trở thành tri thức của xã hội. Dù ở mức độ nào thì 2 tài liệu của nhóm công tác hỗn hợp Pháp-Việt cũng là những tài liệu đầu tiên đề cập một cách hệ thống cấp độ quy hoạch và cảnh quan của một đô thị di sản. Bộ hồ sơ về các công trình kiến trúc cần được bảo tồn và tu bổ (Inventaire du Patrimoine) của nhóm công tác hỗn hợp Pháp-Việt là những mẫu mực cần được hỗ trợ để công bố, hầu mong nó trở thành tri thức phổ biến của kiến trúc đô thị cho các không gian di sản của Việt Nam.

Trong các giá trị văn hóa của Kinh Thành và thành phố Huế, rất nhiều nhà nghiên cứu nói đến "Phong thủy" và "Thành phố Vườn". Theo tôi cần phải thận trọng hơn khi đưa hai khái niệm này như những *luận cứ* để cấu trúc đô thị, tổ chức không gian và thiết kế cảnh quan của đô thị Huế. Thuyết Phong thủy của Trung Hoa cổ đại được du nhập vào Việt Nam có ảnh hưởng lớn đến lớp trí thức cung đình và trí thức làng trong việc tổ chức không gian ở của cộng đồng người Việt, nhưng thực tế địa cảnh, hình thể cảnh quan cụ thể, tính cách người đứng đầu cộng đồng quyết định hình thái và cấu trúc không gian ở. Theo tôi, việc nghiên cứu hình thái và cấu trúc của Kinh Thành Huế gắn liền với việc nghiên cứu về tính cách của Hoàng đế Minh Mạng, kiến trúc sư trưởng của Kinh Thành Huế. Giả sử trong vai trò của vua Minh Mạng là tính cách của vua Tự Đức, liệu chúng ta có được hình thái và cấu trúc không gian hiện nay của Kinh Thành Huế không ?

Quan niệm về tài nguyên văn hóa và cảnh quan buộc chúng ta đi sâu và định lượng đúng tài sản văn hóa của người Việt xưa để lại theo đúng tinh thần "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*". Kiểu định cư đô thị-dòng sông, cấu trúc đối xứng, nhiều lớp, hình dạng vuông không phải là cái riêng của Kinh Thành Huế mà là cái phổ biến từ Âu sang Á. Cách biện giải theo thuyết Phong thủy làm hay hơn ý tưởng cấu trúc không gian và có thể giúp hoàn chỉnh hơn hình thái. Nhưng chỉ coi đó là một trong rất nhiều thao tác tìm ý của quá trình sáng tạo và xây dựng không gian ở. Phức tạp hóa và thần bí hóa các thao tác này sẽ làm cho các giá trị và tài sản văn hóa bị treo lơ lửng, mất chỗ đứng trong lòng người dân. Tài nguyên cảnh quan của thành phố Huế tập trung suốt dọc tuyến sông Hương, từ

chỗ hợp lưu của hai dòng Tả Trạch, Hữu Trạch đến cửa Thuận An. Cảnh quan và các miền sinh thái của sông Hương: *miền núi đồi-sông, miền cồn bãi-phố làng, miền đầm phá* là những giá trị cần được nghiên cứu, định hình định lượng, định vị để đưa vào luận chứng văn hóa và thẩm mỹ khi quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị Huế. *Chính dòng sông Hương chứ không phải núi Ngự Bình làm nên Kinh Thành Huế, đô thị Huế, bản sắc văn hóa Huế*. Nghiên cứu các miền sinh thái và cảnh quan đôi bờ sông Hương không chỉ để phát hiện các giá trị thẩm mỹ của cảnh quan, kiến tạo các không gian nghỉ ngơi và du lịch, mà quan trọng hơn là phát hiện các hệ sinh thái, chu trình sinh thái, các qui luật sinh thái đã làm nên cảnh quan đôi bờ sông Hương, nuôi dưỡng Kinh Thành Huế, làm nên *tính cách Huế* (dùng chữ của Hoàng Phủ Ngọc Tường-NL). Theo tôi, đó là những giá trị cảnh quan lớn nhất, Huế nhất của "Thành phố Di sản Thế giới".

Huế hiện tại không phải là một thành phố vườn, dẫu có hay không cái gạch nối giữa thành phố và vườn. Trong chuyên ngành quy hoạch tồn tại một khái niệm, một lý thuyết thành phố vườn mà cấu trúc đô thị của nó, Huế không có. Nói rằng trong thành phố Huế nhà có vườn, lăng có vườn, chùa có vườn để rồi kết luận Huế là thành phố vườn, đó chỉ là một ngẫu hứng thơ. Nó có thể làm đẹp hơn các biện giải về Huế, nhưng nó không đúng với bản thể của đô thị Huế, không đúng với cấu trúc hình thái của thành phố Huế. Nhà vườn của Huế đúng là di sản, tương quan cấu trúc giữa nhà và vườn phản ánh một ứng xử thượng lưu, quý phái bởi khởi nguyên là nhà ở của quan lại. Nhưng nếu tách vườn ra khỏi nhà thì lại không có gì đặc sắc. Chính cái *ứng xử thượng lưu này* tạo nên giá trị văn hóa của nhà vườn Huế và khác hẳn cấu trúc nhà vườn dân dã của đồng bằng Bắc Bộ. Tôi nói vậy là để xác định hành lang ứng xử cho các giá trị cảnh quan khi thiết kế chi tiết cảnh quan đường, cảnh quan phố trong Kinh Thành. Dễ thấy chất "quan" ở Thuận Thành khác hẳn chất "buôn" ở Bao Vinh. Chất vườn của Huế chỉ thể hiện rõ ở không gian nhỏ, trong khuôn viên nhà ở hoặc đình chùa, lăng tẩm. Trong hệ không gian lớn của đô thị chất này chưa rõ. Chưa rõ ở cấu trúc đô thị, chưa rõ ở cảnh quan đô thị. Cái mà chúng ta nhận thấy chỉ đơn thuần là chất xanh, chưa phải là chất vườn.

Muốn cho Huế trở thành một "Thành phố vườn" thật sự, thì *cấu trúc đô thị Huế phải lấy tài nguyên cảnh quan làm yếu tố chính để cấu trúc hệ thống không gian đô thị. Hình ảnh cảnh quan vườn cần thấm đậm chất thượng lưu, quý phái kinh đô*. Có vậy vườn Huế mới khác vườn mọi nơi trên đất Việt.

Với tình yêu Huế vô hạn, tôi xin trình bày những ý kiến nhỏ trên đây, hầu mong góp phần nhỏ nhoi làm cho Huế ngày càng đẹp hơn, Huế hơn, xứng đáng hơn với "Thành phố Di sản Thế giới". Mọi thiếu sót trong bài viết này xin được lượng thứ.

Hà Nội, ngày 05.4.2000

N L

MỘT VÀI ĐÓNG GÓP CHO VIỆC BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ CỐ ĐÔ HUẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Hoàng Đạo Kính*

Năm 1978 tôi có dịp cùng kiến trúc sư P. Pichard, chuyên gia của UNESCO, khảo sát các di tích kiến trúc cung đình ở Huế để lập dự án bảo tồn chúng. Tình trạng chung của di sản Huế lúc đó thật sự nặng nề: đổ nát và thiếu sự chăm sóc. Tưởng như cái di sản mỏng manh đó rồi cũng sẽ tan biến vào hư vô, như di sản của những triều đại phong kiến trước.

Hơn 20 năm trôi qua, di sản văn hóa vật thể của Huế gặp vận may hơn, sự cứu vãn đã trong tầm tay.

Được công nhận, được đầu tư và được chăm sóc, công cuộc giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở đây đang đặt ra những nhiệm vụ, những vấn đề mới. Chúng tôi thử nêu một vài vấn đề và một vài nội dung công việc mà theo chúng tôi, sẽ là không thừa khi nhắc tới.

1. Cần thiết phải chuyển công việc nghiên cứu, điều tra, kiểm kê và đánh giá di sản văn hóa vật thể ở Huế sang một giai đoạn mới. Những gì chúng ta đã hiểu, đã nắm bắt được và chuyển tải thành tư liệu khoa học... tỏ ra chưa đủ trong việc nhìn nhận và đánh giá, đặc biệt chưa đủ yên tâm khi xây dựng các dự án bảo tồn và trùng tu:

a. Cần ưu tiên sưu tầm, hệ thống hóa và tập trung mọi tư liệu có liên quan đến di sản văn hóa Huế, hiện nay do nhiều nguyên nhân còn ở rải rác khắp nơi, tại Việt Nam và trên thế giới.

b. Tiến hành tổng điều tra, kiểm kê và tư liệu hóa mọi nhân tố cấu thành di sản văn hóa vật thể Huế, từ các công trình kiến trúc cung đình đến các công trình kiến trúc dân gian, từ di sản kiến trúc đô thị đến di sản kiến trúc vùng ven, từ các khuôn viên vườn cảnh đến cảnh quan kiến trúc và thiên nhiên, từ nếp nhà dân cổ truyền đến các cây cổ thụ...

Việc điều tra và kiểm kê này tiến hành theo nhiều phương diện, theo những tiêu chí thống nhất. Kết quả của điều tra, kiểm kê và tư liệu hóa sẽ là những bộ hồ sơ, tốt hơn là những ấn phẩm bao gồm danh mục chi tiết các di sản, sự mô tả cặn kẽ các bản vẽ và ảnh chụp chúng.

---

* Trung tâm Thiết kế và Tu bổ Di tích Trung ương

c. Đã đến lúc triển khai việc nghiên cứu đồng bộ và sâu sắc di sản văn hóa vật thể Huế, đẩy lên một trình độ và tầm cao mới. Trong đó cần ưu tiên soi rọi các vấn đề liên quan đến lịch sử hình thành và phát triển Phú Xuân-Huế; các vấn đề địa lý-sinh thái nhân văn; văn hóa xứ Huế và kiến trúc mỹ thuật Huế như là một hiện tượng, lịch sử hình thành và biến đổi của từng tổng thể kiến trúc và từng thể loại kiến trúc; mối quan hệ giữa kiến trúc cung đình và kiến trúc dân gian... Các vấn đề kỹ thuật liên quan đến sự duy trì của di sản cũng phải là đối tượng nghiên cứu thấu đáo.

d. Cần có sự nhìn nhận và đánh giá toàn diện hơn nữa di sản văn hóa Huế trên cơ sở những kết quả điều tra, kiểm kê và phân tích. Ngoài di sản kiến trúc cung đình đã được công nhận, ở Huế còn hiện diện nhiều thành phần mang tính di sản nữa, mà không phải ở đâu trên lãnh thổ Việt Nam cũng còn. Trong một sự tồn tại hòa quyện, những nhân tố cấu thành đó đã tạo nên một đô thị lịch sử, một đô thị sinh thái nhân văn, một đô thị đảm bảo sự cộng sinh quá khứ và hiện tại, hơn thế nữa, cả tương lai. Những giá trị này, trên nền cảnh những tiếp cận hiện đại, thật sự là lớn lao, có thể không thua kém gì giá trị của di sản kiến trúc cung đình mà ta đang ra sức bảo vệ.

2. Ở giai đoạn hiện nay, chúng ta cần đánh giá đầy đủ hiệu quả trong bảo tồn di tích Huế 20 năm qua. Đồng thời, cần thiết và mang tính thời sự, rà soát lại dự án bảo tồn và trùng tu chúng. Điều kiện tài chính vẫn còn rất hạn hẹp, khả năng về kỹ thuật và chuyên môn cũng thế, trong lúc đó di sản vật thể vẫn đang xuống cấp. Cho nên vẫn phải cân nhắc kỹ lưỡng đối tượng nào, vì lẽ nào, phải là ưu tiên trong sự cứu vãn và trùng tu. Thậm chí việc nào cần ưu tiên trước, việc nào tạm gác lại. Xu hướng tập trung nâng cấp những di tích ở khu Hoàng Thành, xu hướng hoàn tất trong trùng tu cả một tổng thể kiến trúc (trong đó có việc khôi phục cả các công trình đã mất hẳn và ít có giá trị) là điều có lẽ đáng cân nhắc thêm.

3. Trùng tu và tôn tạo là những giải pháp giúp cho di tích tồn tại lâu dài. Song cũng chính trùng tu và tôn tạo cũng có khả năng gây tổn thất cho di tích. Kinh nghiệm cứu vãn và trùng tu di sản kiến trúc ở Huế hai thập kỷ qua nhắc nhở chúng ta một số điều sau:

- Cần ưu tiên cứu vãn, ưu tiên tu sửa nhỏ và kịp thời, hơn là can thiệp vội vã và sâu vào cơ thể di tích.

- Ưu tiên trùng tu để duy trì bản thân di tích, hơn là chú trọng đến việc gọi là "tôn tạo" mà thường ít khi tôn thêm vẻ đẹp, vẻ cổ của di tích.

- Một dự án trùng tu di tích cần được nghiên cứu và soạn thảo kỹ lưỡng bởi các nhà chuyên môn thật sự, những người biết kết hợp trong mình cả hai

nhân tố: nhà khảo cổ học và nhà phẫu thuật. Mọi sự thẩm định các dự án cũng phải do các nhà chuyên môn tiến hành, chứ không phải các nhà quản lý, các nhà đầu tư.

- Cần cân nhắc kỹ, vì quyền lợi của di sản, xem ai có quyền cầm rìu, cầm đục, dùng máy móc can thiệp vào tế bào di tích, ai có đủ độ tin cậy để giao công việc trùng tu. Những người ham quyền lợi, thậm chí những người thuần túy hăng hái, có thể sẽ trở thành những người làm tổn thương di tích.

- Không nên tương đồng việc trùng tu di tích với việc sửa chữa và xây dựng nhà cửa thông thường. Di tích trong trường hợp này dễ bị trẻ ra, trẻ đi. Chúng dễ trở thành hình mẫu của cái gì đó đã bị đánh mất. Để không xảy ra tình trạng tai hại đó, cần phải xây dựng những quy chuẩn kỹ thuật đặc thù, các điều kiện tài chính đặc thù, các cơ chế quản lý đặc thù.

4. Quyết định hơn cả vẫn là vấn đề con người, tổ chức làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản. Thời gian qua chúng ta đã hình thành được một cơ chế quản lý và chuyên môn, đội ngũ cán bộ khá phù hợp đối với di sản văn hóa đồ sộ của Huế. Song xem ra có thể nghiên cứu cải tiến và nâng cao hơn. Theo chúng tôi nên tạo lập một cơ chế tách bạch và rành rọt, thực hiện ba chức năng lớn: *bảo vệ, trùng tu* và *khai thác*. Tương ứng phải hình thành ba cấu trúc:

- Văn phòng tổng quản thủ làm chức năng bảo tồn di tích về mọi mặt.
- Công ty hoặc trung tâm trùng tu di tích.
- Công ty hoặc văn phòng khai thác di tích.

Chúng ta cần đặc biệt chú trọng việc bồi dưỡng và đào tạo các chuyên gia có kiến thức đầy đủ và sâu sắc trong các lĩnh vực khác nhau, phục vụ các hoạt động bảo tồn, trùng tu và khai thác, ở ngay tại Huế. Dù làm nghề gì, họ trước hết phải yêu quý, am hiểu di sản Huế, nắm vững những kiến thức và kỹ năng chuyên môn.

Trong 20 năm qua, chúng ta đã làm được những công việc lớn lao để di sản văn hóa vật thể Huế không bị mất mát thêm và ngày càng phát huy giá trị. Song những vấn đề đang đặt ra cũng to lớn và không kém phần phức tạp. Chúng đòi hỏi ở mỗi chúng ta không chỉ tinh thần trách nhiệm và những nỗ lực, mà cả những sự tiếp cận và tri thức khoa học tương ứng.

Tháng 4 năm 2000

H Đ K

VÀI NÉT CƠ BẢN VỀ CẤU KIỆN GỖ TRONG DI TÍCH KIẾN TRÚC HUẾ

Đoàn Công Điển*

I. Các chủng loại gỗ dùng làm cấu kiện trong di tích kiến trúc Huế

Kiến trúc gỗ có mái che của di tích Huế có diện tích trên ba vạn m^2 (Khái niệm "di tích Huế" trong bài để chỉ quần thể di tích lịch sử - văn hóa triều Nguyễn đang được Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế quản lý-ĐCĐ). Công trình kiến trúc gỗ được chia làm 3 phần chính: phần nền móng, phần thân nhà, phần mái. Phần nền móng thường được đắp đất, láng vữa, lát gạch Bát Tràng... Một số công trình còn có dầm sàn, ván sàn, cột móng... Phần thân nhà với bộ khung chịu lực gồm: cột, các vì kèo, xuyên, xà..., các cấu kiện trang trí, vách đố bao che. Phần mái gồm các cấu kiện đòn tay, rui, lách, ván ốp nóc, quyết, diềm, dủi... Để bảo đảm tuổi thọ lâu dài, khi xây dựng công trình các nghệ nhân xưa đã có kinh nghiệm lựa chọn gỗ tốt về độ cứng, sức bền chịu lực cao, không bị mối mọt, chịu ẩm, lâu hư hỏng. Qua khảo sát hiện trạng di tích Huế cho thấy có trên 11 loại gỗ được dùng làm cấu kiện. Trong đó nhiều nhất là loại gỗ lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv.) và kiền kiền (*Hopea pierrei* Hance) chiếm khoảng 80% khối lượng. Mít mật (*Artocarpus integrifolia* Linn.), mít nài (*Artocarpus asperula* Gagnep) chiếm 10% khối lượng. 10% khối lượng còn lại gồm sến mật (*Bassia pasquieri* H. Lec), gụ lau (*Sindora tonkinensis* A. Chev), gụ mật (*Sindora conchinchinensis* Ball), giáng hương (*Pterocarpus pedatus* Pierre), chò chỉ (*Parashorea stellata* Kurz), huỷnh (*Tarrietia javanica* BL.), chua khét (*Chukrasia sp.*)... Khối lượng gỗ lim xanh, kiền kiền chủ yếu tập trung vào các cung điện, lăng tẩm. Mít mật, mít nài, sến mật và các chủng loại còn lại nêu trên chủ yếu tập trung ở các phủ đệ, đình chùa (xem bảng 1: "Danh mục các loại gỗ được dùng làm cấu kiện trong di tích kiến trúc Huế"). Hiện trạng còn cho thấy gỗ lim xanh, kiền kiền thường có mặt trong cả 3 phần: nền nhà, thân nhà và giàn mái, từ các cấu kiện chịu lực đến các cấu kiện bao che, trang trí.

Các loại mít mật, mít nài, gụ lau, gụ mật thường được dùng làm cấu kiện cột, hoặc kèo, đòn tay ở khẩu độ hẹp, tiết diện cấu kiện lớn, do sức chịu uốn

* Phòng Hóa nghiệm-Bảo quản, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

ngang thớ của chúng thấp hơn các loại gỗ khác. Sến mật, chò chỉ thường được làm cột, xà, đòn tay, rui... do hai loại gỗ này có tính bền trong môi trường tiếp xúc với vôi vữa, ẩm. Chua khét, giáng hương, huỳnh thường được làm các cấu kiện ở độ cao cách ly mặt đất như: kèo, xuyên, xà; do các loại gỗ này chỉ bền ở môi trường khô ráo.

Nói chung khi xây dựng các công trình kiến trúc cung điện, lăng tẩm, phủ đệ, đình chùa, người xưa thường sử dụng các loại gỗ "tứ thiết" cho các cấu kiện của công trình, và thường bố trí theo nguyên tắc "thượng chua, hạ mít", hoặc "thượng chua, hạ gõ"[*].

Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết, gỗ dùng xây dựng các công trình dưới triều Nguyễn chủ yếu được khai thác từ các tỉnh miền Trung và miền Nam.

II. Một số đặc tính cơ bản của các loại gỗ trong cấu kiện di tích kiến trúc Huế

Hầu hết các loại gỗ được dùng để gia công cấu kiện trong di tích kiến trúc Huế đều thuộc loại gỗ quí hiếm, có màu sắc vân thớ đẹp. Gỗ rất cứng, cường độ chịu lực lớn (xem bảng 2: "Thông số kỹ thuật của một số loại gỗ trong di tích kiến trúc Huế"), đặc biệt có sức đề kháng cao đối với mối, mọt, các loại côn trùng và một số loài nấm hại gỗ. Ngoài những đặc tính riêng của các loại gỗ quí hiếm nêu trên, chúng còn mang một số tính chất chung của vật liệu gỗ như tính cách nhiệt, cách điện, cách âm tốt, dễ gia công, bào nhẵn, dễ sơn thếp và cũng rất dễ cháy. Trong các đặc tính nêu trên của cấu kiện gỗ, quan trọng nhất là đặc tính về sức đề kháng tự nhiên cao đối với mối, mọt, côn trùng và nấm hại gỗ. Đặc tính này quyết định cơ bản đến tuổi thọ của cấu kiện. Hiện trạng cho thấy trừ những cấu kiện ở vị trí thường xuyên tiếp xúc với mưa, nắng bị thấm ẩm và hư hỏng, các cấu kiện ở vị trí có mái che, ở môi trường khô ráo qua hai thế kỷ hầu như còn nguyên vẹn, nấm, mối, mọt và các loại côn trùng hại gỗ khác không xâm thực được. Nguyên nhân do các loại gỗ này có cấu tạo đặc biệt hơn các loại gỗ thường ở chỗ chúng có chất nhựa mủ bám lên vách tế bào rất độc đối với mối, mọt, các loại côn trùng hại gỗ và có sức đề kháng cao đối với một số loài nấm trong môi trường nhất định.

Ví dụ tại công trình Minh Thành Điện (lăng vua Gia Long), cột cái D5 làm bằng gỗ mít mật lắp dựng vào năm 1814, do dột nước mưa họng cột bị mục hỏng. Đợt tu bổ công trình năm 1993 cho thấy phần cột còn lại sắc gỗ còn vàng tươi, cấu trúc gỗ gần như nguyên vẹn, nên được tái chế thành cột quân

---

[*] Mít: mít nài, mít mật-Gõ: gụ mật, gụ lau. ĐCĐ

A8. Xà liên ba làm bằng gỗ giáng hương khi cắt bỏ phần mộng bị mục hỏng, mặt cắt xà có màu hồng gần tương đương màu sắc gỗ mới, còn giữ được mùi thơm tinh dầu giáng hương mặc dầu đã qua gần hai trăm năm sử dụng. Hiện tại mẫu vật gỗ giáng hương này được lưu giữ tại Phòng Hóa nghiệm-Bảo quản, 03 Lê Trực-Huế.

Để thấy rõ thêm về sức đề kháng cao đối với mối mọt của gỗ lim xanh và kiền kiền, ngày 15 tháng 5 năm 1993 chúng tôi đã tiến hành đặt thử các mẫu gỗ lõi lim xanh, kiền kiền và thông trắng cùng vào hai tổ mối *Coptotermes formosanus* và *Globitermes sulfureus* tại Hòa Khiêm Điện (lăng vua Tự Đức). Sau 24 giờ mối đã xông phủ kín các mẫu gỗ. Sau 31 ngày (15.6.1993) tiến hành kiểm tra cho thấy mẫu gỗ thông trắng ở hai tổ mối đều bị gặm phá. Riêng mẫu ở tổ mối *Coptotermes* bị gặm phá nặng hơn so với mẫu ở tổ *Globitermes*. Các mẫu gỗ lim xanh, kiền kiền đều không thấy vết gặm phá của mối (Đoàn Công Điển, "Báo cáo kết quả thử nghiệm ứng dụng công nghệ diệt mối lây truyền trong di tích Huế", Phòng Kỹ thuật, Trung tâm BTDTCĐ Huế, 1993).

Các loại gỗ lim xanh, kiền kiền, gụ mật, giáng hương, sến mật thuộc loại gỗ không bị mối, mọt xâm thực, có tên trong danh mục "Bảng phân cấp độ bền tự nhiên của gỗ" trong báo cáo khoa học *Nghiên cứu phòng trừ côn trùng hại gỗ* (Lê Văn Nông,Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, 1978).

III. Các bệnh tật thường gặp của cấu kiện gỗ trong di tích Huế

Qua gần hai thế kỷ, dưới tác động của các yếu tố môi trường, tùy theo chủng loại gỗ, vị trí lấy phôi trong thân cây gỗ, vị trí trong công trình, các cấu kiện gỗ có các dạng bệnh tật ở mức độ khác nhau.

1. Bệnh tiêu tâm (rỗng ruột) do nấm, mối xâm thực: Bệnh thường gặp ở các cấu kiện có chứa ruột gỗ làm bằng gỗ lim xanh, kiền kiền, chò chỉ... ở tất cả các khu vực trong kiến trúc gỗ của di tích. Các cấu kiện làm bằng gỗ mít mật, mít nài, sến mật, gụ lau, gụ mật hiếm thấy hiện tượng tiêu tâm.

2. Bệnh hư hỏng bề mặt do nấm, mối xâm thực: Thường gặp ở tất cả các loại gỗ nêu trên, ở các cấu kiện có bề mặt thường xuyên tiếp xúc nắng mưa, vôi vữa, gạch, ngói chiếu... hoặc bề mặt có bám giác bị mối, mọt xâm thực. Bệnh khá phổ biến trên toàn khu vực di tích.

3. Bệnh mục mòn chủ yếu do nấm xâm thực: Thường thấy ở mặt cắt ngang thớ của cấu kiện làm bằng mít mật, mít nài, sến mật, gụ mật, gụ lau, giáng hương ở nơi thường xuyên bị ẩm. Bệnh thường gặp ở Minh Thành Điện (lăng vua Gia Long), Tả-Hữu Vu (Đại Nội), điện Long Ân (lăng vua Dục Đức)...

4. Bệnh biến màu gỗ do nhóm nấm biến màu gỗ xâm thực cấu kiện: Nhóm nấm này chỉ làm gỗ biến màu, không có khả năng phá vỡ hoàn toàn cấu trúc gỗ, có ảnh hưởng đến cường độ gỗ ở mức độ thấp. Bệnh thường xảy ra ở các cấu kiện gỗ lim xanh, kiền kiền... trên các khu vực di tích.

Ngoài ra cấu kiện gỗ còn có một số bệnh tật như nứt dọc thớ, võng, co rút tiết diện mặt cắt ngang, xơ chân... gây ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thẩm mỹ công trình.

Vì kèo ở điện Long An

IV. Các giải pháp bảo quản gỗ đã thực hiện trong di tích kiến trúc Huế

Công tác bảo quản gỗ thường được thực hiện theo hai cấp độ:

** Cấp 1 (ưu tiên I)*

Thực hiện bảo quản gỗ bằng môi trường tự nhiên không dùng hóa chất. Tạo môi trường thông thoáng, không khí luân chuyển bằng chế độ chăm sóc hàng ngày, quét dọn mỗi khi đóng mở cửa, thực hiện "Đông che, Hè mở", thường xuyên kiểm tra chống thấm, dột cho mái.

Thực hiện kiểm dịch về nấm, mối, mọt đối với các nguyên vật liệu, hàng hóa có nguồn gốc celluloza đưa vào khu vực di tích.

Thực hiện kiểm tra chất lượng cấu kiện gỗ, chọn đúng loại gỗ đã dùng hoặc các loại gỗ có sức đề kháng tự nhiên cao phục vụ tu bổ cũng là một tiền đề tốt cho việc bảo quản công trình, chống được bệnh nứt dọc, co rút, võng.

Biện pháp cách ly chống thấm bằng chì tấm, tấm vải sợi thủy tinh, khi xẻ tạo phôi cấu kiện loại hết phần ruột gỗ sẽ tránh được bệnh tiêu tâm. Xử lý bảo quản bằng công nghệ truyền thống dùng các vật liệu, hợp chất có nguồn gốc thực vật như sơn ta, dầu rái... cũng chống được nấm mối có hiệu quả và không ảnh hưởng đến môi trường.

* *Cấp độ 2 (ưu tiên II)*

Xử lý bảo quản bằng công nghệ truyền thống kết hợp với công nghệ hiện đại, có sử dụng hóa chất diệt nấm, mối, mọt đã được cấp quốc gia kiểm định:

- Diệt mối bằng phương pháp lây truyền của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

- Phòng chống nấm, mối cho cấu kiện gỗ bằng các loại thuốc bảo quản phun, quét, ngâm, nhúng. Xử lý các vết nứt, thủng, lỗ đinh, tiêu tâm, hỏng bề mặt bằng compozite với gỗ cùng chủng loại, có đai sắt, khóa bằng gỗ để chặn các vết nứt.

- Phòng chống mối, côn trùng hại gỗ theo phương pháp của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam; xử lý thuốc bảo quản cho nền công trình, lập hàng rào cản mối kèm theo biện pháp ngăn chặn hóa chất khuyếch tán trong không khí hoặc ngấm vào đất có mạch nước ngầm.

V. Kết luận

Các cấu kiện gỗ trong di tích kiến trúc Huế đều thuộc loại gỗ quí hiếm có sức chịu lực tốt và có sức đề kháng cao đối với nấm, mối cũng như các loại côn trùng hại gỗ khác song nếu thường xuyên bị thấm, ẩm sẽ tạo điều kiện thích nghi cho nấm, mối xâm nhiễm phá hoại gây bệnh tật và hư hỏng.

Nắm được đặc tính và bệnh tật của cấu kiện gỗ để có biện pháp đối xử, điều trị hợp lý đúng theo nguyên tắc khoa học bảo tồn có thể khắc phục và ngăn chặn được những bệnh tật và hư hỏng, kéo dài tuổi thọ cho di tích kiến trúc.

Theo chúng tôi, nếu có điều kiện, cần ưu tiên đầu tư nghiên cứu các vấn đề:

+ Các biện pháp bảo quản gỗ truyền thống của người xưa (đã được kiểm chứng trong các công trình di tích kiến trúc Huế).

+ Gắn biển tên cho cây xanh trong quần thể di tích Huế.

+ Ưu tiên đầu tư thiết bị ngâm tẩm cho cấu kiện gỗ, nâng cao hiệu lực phòng trừ nấm, mối cho công trình.

+ Hướng khắc phục nguồn gỗ quí ngày càng khan hiếm: ngoài chương trình quốc gia về trồng và nuôi rừng, cần ưu tiên đầu tư các dự án trồng các loại gỗ lim xanh, kiền kiền, sến mật, thông ba lá (tạo nguồn nguyên liệu ngâm tẩm) ngay trên khu vực khoanh vùng quy hoạch di tích để vừa có tác dụng tôn tạo cảnh quan môi trường vừa tạo nguồn nguyên liệu cho nửa thế kỷ về sau phục vụ trùng tu di tích.

Đ C Đ

PHỤ LỤC: *Bảng 1:* Danh mục các loại gỗ được dùng làm cấu kiện trong di tích kiến trúc Huế

TT	Tên	Tên khoa học	Điểm di tích														
			Đại Nội	Lăng Dục Đức	Đàn Nam Giao	Chùa Linh Mụ	Lăng Tự Đức	Lăng Đồng Khánh	Lăng Thiệu Trị	Lăng Khải Định	Điện Voi Ré	Điện Hòn Chén	Lăng Minh Mạng	Lăng Gia Long	Văn Thánh	Các phủ đệ	Các đình chùa
1	Lim xanh	*Erythrophloeum fordii* Oliv.	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
2	Kiền kiền	*Hopea pierrei* Hance	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
3	Mít mật	*Artocarpus integrifolia* Linn.	*	*		*					*			*		*	*
4	Mít nài	*Artocarpus asperula* Gagnep	*	*							*					*	*
5	Sến mật	*Bassia pasquiere* H.Lec	*				*										*
6	Gụ mật	*Sindora conchinchinensis* Ball	*														
7	Gụ lau	*Sindora tonkinensis* A.Chev	*														
8	Huỷnh	*Tarrietia javanica* BL.	*			*											
9	Giáng hương	*Pterocarpus pedatus* Pierre	*											*			
10	Chua khét	*Chukrasia sp.*	*											*		*	*
11	Chò chỉ	*Parashorea stellata* Kurz	*				*										

Bảng 2: Thông số kỹ thuật của một số loại gỗ trong di tích kiến trúc Huế

TT	Tên	Tên khoa học	Nhóm	Tỷ trọng (g/cm^3)	Ứng suất (kg/cm^2) stress		
					Kéo ngang thớ	Nén dọc thớ	Uốn ngang thớ
1	Lim xanh	*Erythrophloeum fordii* Oliv.	II	0,947	29,0	608	1,546
2	Kiền kiền	*Hopea pierrei* Hance	II	0,878	27,0	727	1,961
3	Mít mật	*Artocarpus integrifolia* Linn.	IV	0,600			
4	Mít nài	*Artocarpus asperula* Gagnep	IV	0,533	18,0	363	0,885
5	Sến mật	*Bassia pasquiere* H.Lec	II	1,075	45,0	705	1,389
6	Gụ mật	*Sindora conchinchinensis* Ball	I	0,700	23,4	455	0,985
7	Gụ lau	*Sindora tonkinensis* A.Chev.	I	0,900			
8	Huỷnh	*Tarrietia javanica* BL.	III	0,724	28,0	447	1,150
9	Giáng hương	*Pterocarpus pedatus* Pierre	I	0,845	27,0	655	1,575
10	Chua khét	*Chukrasia sp.*	III	0,720			
11	Chò chỉ	*Parashorea stellata* Kurz	III	0,748	33,0	482	1,233

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

GIÁO DỤC TRIỀU NGUYỄN - CÁI GIÁ CỦA NHO HỌC

Lê Nguyễn Lưu*

I. Khái quát về phép học-phép thi

1. Cái học nhà Nho

Cho đến đầu thế kỉ XIX, giáo dục Việt Nam nói chung đã đi được gần tám thế kỉ, một chặng đường khá dài và cũng có không ít thành tựu. Chính triều Nguyễn đã tiếp thu được thành tựu ấy và đẩy lên một bước mới, nhưng cũng không đi ra ngoài cái quỹ đạo Nho học phong kiến. Trường lớp nhiều hơn, phổ biến hơn, đến tận cấp huyện, cấp xã... Việc học tập đơn giản. Về mặt nội dung, thầy truyền thụ theo một số sách "kinh, truyện" cũ từ thấp lên cao, sĩ tử phải học thuộc lòng để trích dẫn khi làm bài, và các bộ sử Trung Quốc đồ sộ (nhị thập tứ sử), họ chỉ cần nghe và nắm đại cương. Nói chung, người bắt đầu đi học thì dùng các sách vỡ lòng, cốt tạo một cái vốn kha khá. Các sách này do các nhà Nho Việt Nam biên soạn theo kiểu đối chiếu song ngữ, như *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*... Sách *Nhất thiên tự* (Một nghìn chữ) không rõ tác giả, làm theo thể lục bát và sắp xếp nội dung theo từng đề mục *Thiên văn*, *Địa lý*, *Gia đình*..., cứ một chữ Hán thì đi kèm một chữ Nôm giải nghĩa, chẳng hạn một câu về *Thiên văn:*

"Thiên trời, địa đất, vân mây,
Vũ mưa, phong gió, trú ngày, dạ đêm."

Tiêu biểu và phổ thông hơn hết là cuốn *Tam thiên tự* (Ba nghìn chữ). Tên chính xác là *Tam thiên tự toản yếu*, theo Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh và bài tựa *Tự học toản yếu* trong sách *Kim mã hành dư* thì do Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) soạn vào thời Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII) để phục vụ chủ trương dùng chữ Nôm trong học hành - thi cử và cả trong công văn nhà nước. Sách như một quyển tự điển Hán-Nôm, viết theo lối thơ tứ ngôn, gieo vần lưng cho dễ học dễ nhớ, cứ một chữ Hán thì kèm một chữ Nôm giải nghĩa, các từ xếp đặt không theo một hệ thống nào cả... Ví dụ mấy câu mở đầu:

"Thiên trời, địa đất,
Cử cất, tồn còn,
Tử con, tôn cháu,
Lục sáu, tam ba,
Gia nhà, quốc nước,
Tiền trước, hậu sau,
Ngưu trâu, mã ngựa..."

---

* Bảo tàng Huế

** Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi phiên âm theo chữ quốc ngữ các câu trích dẫn trong cả bài - LNL.

Sách này có bản khắc in thời Thiệu Trị ngũ niên (1845), đến thời Duy Tân được khắc in lại, có chua âm đọc bằng quốc ngữ. Cao hơn một chút, người học làm quen với tư tưởng Nho qua loại sách cách ngôn, danh ngôn nặng về đạo lí do các tác giả Trung Quốc soạn, như *Tam tự kinh*, *Hiếu kinh*, *Chu Tử trị gia cách ngôn*, *Minh tâm bảo giám*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Minh Đạo gia huấn*... *Tam tự kinh* do Vương Ứng Lân đời Tống làm, trích và sắp xếp lại theo vần những danh ngôn trong cổ thư, gồm 358 câu, mỗi câu ba chữ, chia làm bảy đoạn, rất được các đời thích dùng. Ví dụ những câu mở đầu:

"Nhân chi sơ
Tính bản thiện
Tính tương cận
Tập tương viễn"...

Hiếu kinh thì tương truyền do Tăng Sâm, một cao đệ của Khổng Tử soạn, nội dung đề cao chữ "hiếu" trong chế độ gia đình tông pháp-phong kiến. *Chu Tử trị gia cách ngôn*, không rõ tác giả, nhưng toàn bộ là những câu dạy vợ con của Chu Hi (1130-1200), một danh Nho đời Tống. *Minh tâm bảo giám* (tấm gương quý làm sáng tỏ lòng người) cũng là loại sách "gối đầu giường", trích những câu nói "lời hay ý đẹp" của người xưa để học tập. Đặc biệt là cuốn *Ấu học ngũ ngôn thi* bằng thể thơ năm tiếng, chia thành từng khổ bốn câu, tất cả 278 câu[1]. Tuy nói sách nhằm khuyến khích trẻ con học tập (ấu học) để thi đỗ trạng nguyên (nên cũng gọi là *Trạng nguyên thi*), nhưng những câu những đoạn hay nhất lại tả cảnh, tả tình rất "người lớn", còn khi đi vào chủ đề chính trị thì lại vấp phải nhiều hạn chế, thô thiển, chỉ hướng tới cuộc sống hưởng thụ giàu sang tầm thường mà không đụng chạm gì đến lý tưởng cao đẹp của nhà Nho[2]. Sách *Minh Đạo gia huấn* do Trình Hạo (1032-1085) hiệu Minh Đạo soạn, gồm 500 câu thơ bốn chữ, có vần, nội dung hướng dẫn phép đối nhân xử thế và khuyên răn đạo lí luân thường. *Sơ học vấn tân* do người Việt Nam soạn nhưng không rõ tác giả, gồm 270 câu thơ tứ ngôn có vần, chia làm ba phần, tóm tắt lịch sử Trung Quốc từ cổ đại đến đời Thanh và tóm tắt lịch sử Việt Nam từ họ Hồng Bàng đến đời Nguyễn, cuối cùng là lời khuyên học trò...

Chữ nghĩa đã thông suốt, sinh viên tiến lên học các sách thiên trọng nội dung tư tưởng, trong đó chủ yếu gồm Ngũ kinh, Tứ thư, Bắc sử để dồn chứa kiến thức nhắm đến các khoa thi cấp quốc gia (hương, hội, điện). Ngũ kinh, Tứ thư, gọi chung là Cửu kinh, gồm chín tác phẩm của các nhà nho thời Tiên Tần; Ngũ kinh có *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Xuân thu*; Tứ thư có *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*. Kinh *Thi* là một tuyển tập ca dao cổ thời Chu trở về trước, gồm 311 thiên (bài), trong đó có 6 thiên chỉ còn nhan đề, chia làm 3 phần: *Quốc phong* (ca dao của 15 nước, 160 thiên), *Nhã* (ca nhạc dùng trong yến hưởng, 80

thiên *Đại nhã* và 31 thiên *Tiểu nhã*), *Tụng* (ca nhạc dùng trong tế lễ, 40 thiên). Tương truyền sách do Khổng Tử biên soạn, chọn lọc trong số ba nghìn thiên do các chức quan thái sử cũ thu lượm được trong dân gian. Nội dung kinh *Thi* phản ánh phong tục, tín ngưỡng, lịch sử, xã hội... cổ đại khá toàn diện, nên được dùng làm sách giáo khoa. Học tác phẩm này, Nho gia lấy lời phê bình của Khổng Tử làm chuẩn mực: "Kinh *Thi* có thể hưng phấn ý chí, có thể xem xét việc đời, có thể tụ họp bạn bè, có thể xúc động tình cảm; gần thì thờ cha, xa thì thờ vua; lại hiểu biết nhiều về tên các loài chim muông cây cỏ" (*Luận ngữ*). Nhưng ngoài bộ phận phơi bày trạng huống mục nát của chế độ phong kiến và nỗi thống khổ của nhân dân lao động, thì hay nhất lại là những bài bộc lộ tình yêu nam nữ như lời hò hẹn "trên Bộc trong dâu", vì thế, Khổng Tử nói: "Kinh *Thi* có ba trăm bài, chỉ lấy một lời bao trùm tất cả: Không nghĩ bậy" (*Luận ngữ*).

Kinh *Thư* hay *Thượng thư* bổ sung cho kinh *Thi* về mặt lịch sử. Có lẽ đây là bộ sách lịch sử cổ nhất thế giới, mô tả chính trị, quân sự, giáo dục... của chế độ phong kiến trong thời kì dài mà Trung Quốc gọi là "Tam đại", gồm nhà Ngu - Hạ, nhà Thương - Ân và nhà Chu. Nhiều thể văn về sau bắt nguồn từ tác phẩm này, như "điển" (pháp chế), "mô" (mưu lược), "huấn" (giảng dạy), "cáo" (khuyên răn), "thệ" (tuyên bố), "mệnh" (sai khiến). Sách mở đầu cho loại sử kí, nên các nhà viết sử hậu thế dùng từ "thư" để đặt tên cho tác phẩm của mình, như *Hán thư*, *Đường thư*... Kinh *Xuân thu* cũng là sách lịch sử, tương truyền chính do Khổng Tử soạn, chép lịch sử nước Lỗ thời Đông Chu. Nhưng viết sách này, Khổng Tử chỉ muốn nêu sự việc với mục đích phát huy đạo lý, như "ngụ bao biếm" (lời khen chê), "định danh phận" (chỉ rõ bổn phận), "minh thị phi" (làm rõ phải trái), nên rất vắn tắt, tiết kiệm ngôn ngữ, người đọc khó hiểu biết sự kiện diễn ra như thế nào. Do đó, một số người về sau chú giải chi tiết hơn, làm thành *Xuân thu tam truyện* là *Tả thị truyện* của Tả Khâu Minh, *Công Dương truyện* của Công Dương Cao, *Cốc Lương truyện* của Cốc Lương Xích; phàm học *Xuân thu* thì phải học tất cả bốn sách ấy.

Kinh *Dịch* bàn về triết học, nội dung phức tạp, nguồn gốc mù mờ, nhưng lại rất được các nhà Nho bác học ưa thích nghiên cứu nhiều nhất, như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn... Do những khái niệm rời rạc về bốc phệ, âm dương, ngũ hành, bát quái trong nền văn hóa tối cổ, tiên Nho Trung Quốc đã xếp thành hệ thống và không ngừng bổ sung qua các đời. Kiến thức trong *Dịch* thuộc loại khó tiếp thu, nên ngay học sinh ngày xưa cũng ít người "chuyên trị".

Kinh *Lễ* quan trọng hơn, vì bao quát hết mọi phạm vi hoạt động của con người trong xã hội đương thời, như thể chế quốc gia, nghi thức tín ngưỡng, khuôn pháp ứng xử..., chứ không chỉ đơn thuần là việc tế tự. Do tính chất phong phú và cần thiết của nó, nên về sau người ta bổ sung nhiều và chia làm ba: *Chu*

lễ hay *Chu quan* (điển chương chính trị đời Chu), *Nghi lễ* (hình thức tiến hành các việc quan, hôn, tang, tế) và *Lễ kí* (cũng như Nghi lễ, nhưng chép việc cụ thể).

Ngoài năm "kinh" cơ bản, học sinh còn phải thông hiểu hết Tứ thư. *Luận ngữ* là sách do các môn đệ Khổng Tử ghi chép lại lời nói năng, dạy bảo của thầy trong đời sống hằng ngày theo lối vấn đáp; qua đó, chúng ta thấy ông đúng là một nhà giáo dục vĩ đại thời cổ, áp dụng nhiều phương pháp linh hoạt để truyền thụ cho môn sinh, tùy căn cơ từng người. *Mạnh Tử* cũng là sách do các môn đệ ghi chép lại ngôn ngữ, hành động của thầy theo lối vấn đáp như *Luận ngữ*. *Đại học* tương truyền là sách do Tăng Sâm chép lại lời của Khổng Tử giảng dạy về phép tu tề trị bình. *Trung dung* rút từ sách *Lễ kí* cũ, bàn riêng về nguyên tắc ứng xử cho phải đạo, tương truyền do Khổng Cấp (cháu ba đời của Khổng Tử) soạn...

Học các kinh điển nói trên, sinh viên tất phải tham khảo rộng lời dẫn giải của hậu Nho, gọi là truyện, chú, sớ[3] . Họ không được bỏ sót bất cứ sách nào của Đổng Trọng Thư, Dương Hùng, Chu Hi, Trình Hạo, Trình Di..., hàng chục tác giả! Sinh viên còn phải tham khảo nhiều sách khác, trong đó có 24 bộ lịch sử Trung Quốc đồ sộ, mà chính lịch sử Việt Nam thì bị bỏ quên ! Và đến cả những tác phẩm "ngự chế", "thánh chế" của các vua triều Nguyễn nữa... Quả đúng là "thiên kinh vạn quyển", nhưng chỉ là "hư văn" ! Về mặt văn bài, họ dần tập làm theo "thể tứ trường", tức văn khoa mục, bắt đầu từ câu đối, thơ phú, lên kinh nghĩa, chiếu biểu, và cuối cùng sách vấn theo quy định từ năm Gia Long 2 (1803):

- *Thi* (thơ) thì theo luật Đường, thất ngôn (hương) hay ngũ ngôn (hội), bắt buộc gieo một vần nhất định (hạn vận) hay cho thí sinh được tự do chọn (phóng vận).

- *Phú* cũng theo luật Đường, biền ngẫu, dùng tám vần, tự do chọn hay bắt buộc (đề thường cho sẵn một câu tám chữ, thí sinh lần lượt mỗi đoạn dùng một chữ làm vần).

- *Chế nghĩa* là bài giải thích tư tưởng trong sách cổ; giải thích Ngũ kinh Tứ thư gọi là *kinh nghĩa*, giải thích lời bàn về kinh của hậu Nho gọi là *truyện nghĩa*, thường bằng văn *bát cổ* (tám vế): phá đề, thừa đề, khởi cổ, đề cổ, hư cổ, trung cổ, hậu cổ và kết cổ (vế hư cổ có thể bỏ; mỗi vế đề, trung, hậu gồm hai câu đối nhau).

- *Văn sách* là bài bàn về vấn đề liên quan đến lịch sử, thời sự để bày tỏ mưu lược, ý kiến riêng của mình, góp phần giải quyết những khó khăn chính trị, quân sự, đạo đức thực tế của đất nước, gồm hai loại: *văn sách mục*, đề ra một loạt câu hỏi, thí sinh chỉ việc lần lượt trả lời đủ; *văn sách đạo*, cũng gọi là *luận*, đề nêu một câu sách, một câu nói hay một câu hỏi, thí sinh viết thành bài bàn bạc cho thấu đáo. Thí sinh chỉ cần dùng văn xuôi bình thường, cốt bày tỏ được ý kiến riêng của mình.

- *Chiếu* là bài văn thay vua ban mệnh lệnh cho thần dân (sai khiến, công bố), *chế* là bài văn thay vua ban thưởng cho thần dân (chức, tước, khen...), và *biểu*

là bài văn của thần dân dâng lên vua hoặc để chúc mừng (hạ biểu), hoặc để cám ơn (tạ biểu), hoặc để xin điều gì (khất biểu), hoặc để trình bày hoàn cảnh riêng (trần tình biểu); thường làm theo lối *tứ lục* (câu có hai vế đối nhau, mỗi vế cấu trúc bốn chữ - sáu chữ, nhưng không nhất thiết, và cũng không vần như phú).

Học viên dù nhiều đến đâu, nhưng cũng chỉ hai hay ba học chính, trợ giáo, cho nên mỗi vị kiêm giảng dạy nhiều trình độ, thậm chí ngay cả trong một lớp! Thời khóa biểu thì chia làm ngày lẻ giảng kinh truyện, ngày chẵn giảng chính sử. Kinh truyện phải học thuộc, chính sử chỉ cần nhớ đại cương. Mỗi buổi lên lớp, "*học quan mặc áo, khăn ngồi trên nhà học, học trò mặc áo, khăn ngồi im lặng nghe giảng*"[4]. Hàng năm, nhà trường từ trong kinh đô đến ngoài các tỉnh chỉ nghỉ một lần vào dịp Tết Nguyên đán, từ sau ngày "đóng ấn" một ngày đến trước ngày "mở ấn" một ngày[5]. Ngoài việc nghe giảng và học thuộc sách, sinh viên các hạng còn phải làm bài tập hàng tháng (từ 4 đến 6 lần), tham dự kiểm tra hàng quý (mỗi quý một lần), và quan trọng nhất là khảo hạch hàng năm để chia hạng có thưởng phạt...

2. Một chặng đường khoa cử

Đến đầu đời Nguyễn, khoa cử nước ta đã có một lịch sử hơn bảy thế kỉ, kể từ lần "tuyển minh kinh bác học và Nho học tam trường" tháng Hai năm Thái Ninh thứ tư (3-1075) đời vua Lí Nhân Tông. Các triều đại dần dần thể nhận ra rằng "*nhân tài là nguyên khí của quốc gia*", cho nên "*việc lớn trong chính trị của đế vương, chẳng gì gấp bằng nhân tài; chế độ của nhà nước muốn được kĩ lưỡng, tất phải đợi ở hậu thánh*[6]. *Bởi vì làm chính trị mà không cốt ở nhân tài, chế độ mà không nhờ ở hậu thánh, thì mọi việc đều còn là cẩu thả, trị hiệu và phong hóa đâu đã được là thịnh, văn vật và điển chương đâu đã được là đủ*"[7]. Mà "*muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu*"[8]. Do nhận định ấy, chế độ khoa cử càng lúc càng được củng cố, kiện toàn và đạt đỉnh cao vào khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1470) - Hồng Đức (1470-1497) đời Lê Thánh Tông, với các loại hình thi hương, thi hội, thi đình và một số khoa đặc biệt như minh kinh, hoành từ, cát sĩ, nhã sĩ...

Năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), vua Lê Thái Tông mới "định phép thi chọn kẻ sĩ", cứ ba năm một khoa, năm trước thi hương, năm sau thi hội và đình, lấy năm Thiệu Bình thứ năm (1438) làm đầu. Thi hương tức là khoa thi quốc gia thấp nhất được tổ chức tại các địa phương, đơn vị hành chính cao nhất là trấn (sau vua Lê Thánh Tông đổi làm thừa tuyên, rồi gọi là xứ, như tỉnh ngày nay nhưng lãnh thổ rộng hơn nhiều). Bấy giờ, mỗi trấn có một trường thi, số người lấy đỗ mỗi trường có hạn nhất định, gọi là giải ngạch[9]. Về danh hiệu, ai thi hương trúng ba kì (tam trường) gọi là sinh đồ, được miễn lao dịch để tiếp tục học; ai trúng cả bốn kì (tứ trường) gọi là cống sĩ hay hương cống, năm sau được

đến kinh đô dự khoa thi hội. Số người đỗ thi hội không nhất định nhưng thường rất ít; sau khi yết bảng chừng một tháng, họ được vào cung thi đình. Thi đình chỉ cốt để xếp loại, phân chia thứ bậc, nên nói chung không ai bị hỏng, trừ một đôi trường hợp hãn hữu. Chính vua trực tiếp sát hạch, ra đề bài, thí sinh làm trong vòng một ngày hai buổi sáng chiều, ăn trưa tại chỗ, do vua ban. Những người đỗ đều mang danh hiệu tiến sĩ, nhưng cũng chia làm ba cấp. Ba người đỗ đầu gọi là đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, tức tam khôi (đệ nhất danh tức trạng nguyên, đệ nhị danh tức bảng nhãn, đệ tam danh tức thám hoa), loạt tiếp theo gọi là đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, tức hoàng giáp; cuối cùng là đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, tức tiến sĩ nói gọn. Những từ trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp được dùng trong ngôn ngữ phổ thông, nhưng không ghi chính thức trong giấy tờ hành chính cũng như trên bia biển. Lệ ba năm một khoa chỉ chính thức được thực hiện vào đời vua Lê Thánh Tông, từ năm Quang Thuận thứ tư (1463), về sau không thay đổi gì nữa, trừ khi gặp sự cố phải đình hoãn hay gặp dịp được thêm khoa (ra ơn).

Qua thời Mạc và Lê trung hưng, tuy nhân tài khoa cử tiếp tục xuất hiện, không phải không có người kiệt xuất như Nguyễn Bỉnh Khiêm chẳng hạn, nhưng phép thi ngày càng lỏng lẻo, đi đến chỗ "vàng thau lẫn lộn", trường thi biến thành "chợ thi", "*người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vặt, [quanh năm không học một chữ] cũng đều làm đơn nộp tiền xin thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lẫn nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết phép thi là gì. Những người thực tài, mười phần không đậu một*"[10]. Bởi vậy, ngay đương thời đã có thành ngữ "sinh đồ ba quan"[11]. Đã có lần, triều đình Lê Trịnh thấy quá trớn, bắt tất cả hương cống đều phải thi lại bên bờ sông Nhị Hà!

Trong thời gian này, xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn theo một chế độ học hành - thi cử riêng, không liên quan gì đến Thăng Long, nhưng cũng có người đỗ sinh đồ, hương cống, và cả người đỗ tiến sĩ, được khắc tên ở bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám như Hoàng Đức Đôn[12], vì họ đi ngược ra Bắc học tập rồi "mắc kẹt" lại, không trở vào được trong cuộc phân tranh. Điều lệ thi hương năm Vĩnh Trị thứ ba (1688) có khoản: "*Học trò ở các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam thì nên cho đi thi hoặc tại trường Phụng Thiên [ở kinh đô Thăng Long], hoặc tại trường Nghệ An, để thu phục lòng người*"[13], chính là nhằm vào đối tượng này. Khoa thi hội - đình cuối cùng của chính quyền Lê-Trịnh diễn ra năm Đinh Mùi, Chiêu Thống thứ nhất (1787). Triều Tây Sơn chưa kịp phục hồi thì rơi vào tình trạng suy vong. Ngay sau khi khôi phục Phú Xuân và vừa mới chiếm được Bắc Thành, vua Gia Long đã nghĩ ngay đến vấn đề giáo dục. Ông bảo các quan: "*Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được. Phải nên giáo dục thành*

tài, rồi sau thi hương thi hội lần lượt cử hành, thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc"[14]. Có thể nói đó là tư tưởng chỉ đạo về giáo dục của nhà Nguyễn.

Bắt đầu năm 1807, vua Gia Long ấn định cứ sáu năm mở một khoa, cứ năm trước thi hương (năm Mão, năm Dậu) thì năm sau thi hội (năm Thìn, năm Tuất) và thi đình (hay điện), nhưng trong thời gian trị vì, ông chỉ tổ chức được ba khoa hương (các năm 1807, 1813 và 1819), vì mới thu hồi đất nước, có rất nhiều việc cần làm để củng cố chế độ, hàn gắn những đổ vỡ của chiến tranh và ổn định xã hội. Vua Minh Mạng có đủ điều kiện để tổ chức và phát triển mọi mặt, trong đó vấn đề giáo dục rất được quan tâm. Năm 1825, ông theo quy chế cũ của nhà Lê, đổi lại ba năm mở một khoa, cũng cứ năm trước thi hương (các năm Tí, Mão, Ngọ, Dậu) thì năm sau thi hội (các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất); thi đình hay điện sau thi hội một tháng. Đấy là chính khoa, tổ chức thường xuyên; ngoài ra còn có các ân khoa vào các dịp long trọng, như khi gặp lễ đăng quang, khánh tiết (như năm 1820, vua Minh Mạng lên ngôi, cho mở ân khoa hương năm 1821, ân khoa hội năm 1822, cũng là khai khoa của triều Nguyễn), và chế khoa, tức là những khoa đặc biệt tương đương với khoa hội và đình (như khoa cát sĩ năm 1851, khoa nhã sĩ năm 1865). Chẳng hạn về khoa cát sĩ năm 1851, vua Tự Đức "*chuẩn truyền chỉ xuống các địa phương đều xét hỏi từ tiến sĩ, phó bảng trong hạt chưa được bổ quan, cho đến giáo thụ, huấn đạo, cử nhân, giám sinh, tú tài, sĩ nhân người nào là tài học cao rộng, tiết hạnh liêm cần, là người xuất sắc nhất trong trăm trong nghìn người, tỉnh Thừa Thiên và các tỉnh lớn hạn 8, 9 người, tỉnh vừa, tỉnh nhỏ hạn 6, 7 người, hoặc có thiếu người, không đủ số ấy, cũng không câu nệ (...) chuẩn chi phát tiền gạo, lộ phí, sức cho về kinh; hạn đến tháng 4 năm sau, nhất luật đến đủ cả để tháng 6 vào thi. Người nào trúng cách, lại vào thi đình, trẫm thân hành hỏi để cho thứ bậc*"[15].

Kì thi, khoa thi cũng gọi là trường thi. Từ năm Gia Long 6 (1807), hương cũng như hội, mỗi khoa gồm bốn kì (hay bốn trường): kì đệ nhất thi chế nghĩa (kinh 1 đề, truyện 1 đề), kì đệ nhị thi chiếu, chế, biểu mỗi thứ 1 đề; kì đệ tam thi thơ (Đường luật) phú (bát vận) mỗi thứ một đề; kì đệ tứ thi sách vấn 1 đề. Thí sinh đỗ kì trước mới được vào kì sau. Năm 1834, vua Minh Mạng cho đổi làm ba kì, thì kì đệ nhất thi chế nghĩa (gồm kinh nghĩa, truyện nghĩa, theo văn bát cổ, mỗi thứ một đề), kì đệ nhị thi thơ phú (thơ Đường luật, khoa hương thất ngôn, khoa hội ngũ ngôn, phú bát vận, mỗi thứ một đề), kì đệ tam thi văn sách một đề. Đến năm 1850, vua Tự Đức phục hồi phép thi bốn kì, thì kì đệ nhất thi chế nghĩa 7 đề (Ngũ kinh mỗi sách 1 đề; *Đại học* hoặc *Trung dung*, *Luận ngữ* hoặc *Mạnh Tử*, mỗi sách 1 đề, thí sinh phải làm 3 đề trở lên); kì đệ nhị thi sách vấn 1 đề; kì đệ tam thi chiếu, chế, biểu mỗi thứ 1 đề (bài khoa hương hạn 250 chữ trở lên, bài khoa hội hạn 400 chữ trở lên và luận 1 đề (bài khoa hương hạn 400 chữ trở lên, bài khoa hội hạn 600 chữ trở lên); kì đệ tứ thi thơ phú mỗi thứ 1 đề. Mỗi kì trọn 1 ngày.

Người đi thi nhiều lần nhất cho đến khi nhắm mắt xuôi tay mà chúng ta được biết là Trần Tế Xương (1870-1907). Nhà thơ sông Vị non Côi đã nêu hai lí do khiến mình chật vật mãi trên con đường khoa cử:

Bụng buồn còn biết nói năng chi
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi...
Rõ thật Nôm hay mà chữ dốt
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy

Trường quy nói chung là tất cả những thể lệ áp dụng trong quá trình diễn ra cuộc thi, không chỉ dành cho thí sinh, mà cả quan trường cũng phải tuân theo; ai vi phạm sẽ bị kỉ luật, nặng nhẹ tùy mức độ. Đối với khảo quan, chẳng hạn: *"Nên hết lòng kính cẩn, cốt phải rất công minh, giữ bỏ hẳn kĩ, xem xét phải tinh. Ví phỏng có theo tình riêng, không công bằng, cùng nhau thông đồng làm bậy, nếu có tố giác, hẳn phải thêm bậc trị tội"*[16]. Ngay chuyện đi đứng ra vào cũng đã được quy định rất rõ: *"Quan trường chia ra các cửa trường. Các trường Thừa Thiên, Bắc Thành, Nam Định, quan chủ khảo ra cửa giáp nhất, quan giám khảo ra cửa giáp nhị, quan phó chủ khảo ra cửa ất nhất, quan giám khảo ra cửa ất nhị, quan đề điệu ra cửa tả nhất, quan phân khảo ra cửa tả nhị, quan phó đề điệu ra cửa hữu nhất, quan phân khảo ra cửa hữu nhị. Trường thi hương Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Định, quan chủ khảo ra cửa giáp, quan phó chủ khảo ra cửa ất, quan đề điệu ra cửa tả, quan phó đề điệu ra cửa hữu, đều phải mặc mũ áo triều"*[17]. Hoặc là quan trường khi được cử công tác ở nơi có bà con thân thích của mình dự thi thì phải báo lên để rút lui, gọi là "hồi tị"; nếu không, khi phát giác ra sẽ bị "tham hặc" trị tội.

Thật là nhiêu khê. Nhưng chẳng thấm gì so với trường quy dành cho thí sinh, trong đó có những lệ cần thiết, đồng thời cũng không ít những lệ phi lí và nghiệt ngã. Trước hết, sĩ tử vào trường, được lính thể sát "chiếu cố" kiểm tra rất kĩ để phát hiện những kẻ gian, giấu đem sách vở tài liệu theo; ai vi phạm thì *"bắt đóng gông gia hiệu một tháng, hết hạn đều đánh 100 trượng tha ra"*[18] , họ lại phải *"khăn áo chỉnh tề, áo hoặc dùng cổ khép, áo dài, màu đen, hay màu lam tùy tiện, áo đơn không dùng áo hẹp tay, khăn thì dùng bằng nhiễu hay bằng vải, đều dùng màu đen, để tỏ có lễ phép; trái thế, không được vào trường"*[19]. Trong khi làm bài, họ phải yên lặng, không được nói phiếm, làm náo động; *"nếu kẻ nào không biết an phận, tự làm huyên náo, thì trừ ngoài tên ấy có tội, tra ra những viên tế tửu, tư nghiệp, đốc học và giáo thụ, huấn đạo cai quản vùng ấy, đến lúc ấy sẽ theo nghị giáng phạt có bậc"*[20].

Quan trọng hơn cả là những quy định trên bài làm. Ở trang đầu quyển, thí sinh phải ghi rõ họ tên, quê quán, kê khai tam đại, như một "trích yếu lí lịch", kê thêm thời gian nào theo học với thầy nào. Bài viết thì thi hương dùng chữ

khải (tức chữ chân), hàng sáu (trang 6 dòng), thi hội hàng tám và thi đình hàng mười, đều được tự do dùng lối chữ nào tùy ý, hoặc dùng phối hợp nhiều lối. Cuối cùng, phải kiểm soát lại, ghi rõ trong bài có bao nhiêu chữ "đồ di câu cải" (xóa bỏ chữ, thêm chữ sót, móc đảo chữ, sửa chữ khác). Mặc dù quyển thi đã nộp trước, quan trường đã kiểm tra đóng dấu, kể cả dấu giáp lai, nhưng sau khi viết được vài dòng, thí sinh đều phải mang đến nhà Thập đạo để xin đóng thêm một dấu ấn ngang chỗ vừa viết xong, gọi là lấy dấu "nhật trung" (trong ngày), để chứng tỏ không phải bài làm sẵn mang từ ngoài vào.

Khó nhất là những ràng buộc về chữ nghĩa, cái mà nhà Nho - nhà văn Ngô Tất Tố giải thích rõ trong tiểu thuyết phong tục *Lều chõng*. Chẳng hạn, *thiệp tích* là bôi bỏ nhiều hay có ghi điều gì lạ khiến ngờ thí sinh làm dấu riêng để thông đồng với quan trường; *khiếm trang* là dùng từ không được nhã đi liền với từ chỉ vua chúa, trời đất, dù chúng ở hai câu khác nhau (văn Hán cổ không có dấu chấm câu); *khiếm tị* là khi dùng từ tự xưng như "sĩ" (trong bài thi hương, hội) và "thần" (trong bài thi điện) mà quên viết nhỏ lại và ép vào bên phải dòng, hoặc dùng từ trùng tên với lăng miếu, quê hương hoàng tộc; *khiếm đài* là gặp chữ tôn quý mà không viết trồi lên khỏi dòng thường (khoảng trống phía trên đầu trang giấy đủ cho ba chữ - ba ô, gọi là "du cách": chữ chỉ thiên địa giao miếu thì viết lên ô cao nhất, chữ chỉ hoàng đế thì viết lên ô thứ hai, chữ chỉ hành động, tính chất của vua thì viết ở ô thứ ba); *phạm húy* là dùng từ trùng tên, trùng âm với tên vua và hậu đương thời và tổ tiên các ngài (lại còn cổ húy: nếu bài viết thác lời nhân vật thời nào thì phải biết mà kiêng húy thời ấy)... Thật là trăm thứ trói buộc ! Thí sinh "gỡ cho ra được còn gì là thân" ! Nói chi đến việc phát huy tài năng thực học để giúp nước giúp dân, lập nên sự nghiệp.

(Còn tiếp)

L N L

CHÚ THÍCH

(1) Trước kia, có người cho sách này do nhà Nho Việt Nam soạn, nhưng gần đây, Trần Ngọc Thuận tìm được tư liệu nói rõ xuất xứ từ Trung Quốc, nguyên nhan đề *Thần đồng thi*, tác giả là Uông Chu, tự Đức Ôn, quê ở huyện Ngân, làm thơ lúc mới chín tuổi, sau đỗ tiến sĩ năm Nguyên Phù thứ ba (1101) đời Tống Triết Tông, làm đến chức Quan Văn điện đại học sĩ. Tác phẩm lưu hành thì ngoài phần thơ của Uông Chu, người đời sau góp nhặt những câu thơ khác ghép thành (xem thêm: *Tạp chí Hán Nôm*, số 1(42)-2000). Có lẽ các nhà Nho Việt Nam đã chỉnh lý để làm giáo khoa thư.

(2) Ví dụ các đoạn:

Xuân du phương thảo địa	Xuân chơi chốn cỏ thơm
Hạ thưởng lục hà trì	Hạ thưởng hồ sen biếc
Thu ẩm Hoàng hoa tửu	Thu uống rượu Hoàng hoa
Đông ngâm Bạch tuyết thi	Đông ngâm thơ Bạch tuyết
Thiên tử trọng hiền hào	Thiên tử trọng anh tài
Văn chương giáo nhĩ tào	Văn chương dạy lũ này

Bách ban giai hạ phẩm	Trăm nghề đều thấp kém
Duy hữu độc thư cao	Chỉ đọc sách là hay
Hữu tử giáo độc thư	Sinh con cho đọc sách
Thư trung hữu kim ngọc	Trong sách ngọc vàng ngời
Nhất tử thụ hoàng ân	Một đứa mang ơn lớn
Toàn gia thực thiên lộc	Cả nhà ăn lộc trời

(3) Nhà Nho gọi sách của Khổng Mạnh là kinh, ý nói làm khuôn mẫu, phép tắc cho đời mãi mãi về sau; truyện là sách của hậu Nho bàn bạc, giải nghĩa rộng các kinh, theo nhiều lối như chú (giải thích âm và nghĩa của từ), sớ (giải thích ý nghĩa của văn), tiên (thông qua kinh truyện để nêu ý riêng của mình), tập chú (dẫn thêm tư liệu để giải nghĩa từ và ý), tập giải (thu lượm các tư liệu rải rác để giảng rõ ý nghĩa), chính nghĩa (giải thích những kinh đã được chú sớ và bàn luận thêm với hàm ý đến đây đã cố định).

(4) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch: Viện Sử học, tập 7, Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 187 (sau đây viết tắt *HĐ*).

(5) Hàng năm, triều đình có lệ cuối năm làm lễ lau rửa ấn cất vào hòm (gọi là Phất thức), bắt đầu nghỉ Tết, rồi đầu năm chọn ngày tốt tháng Giêng lại làm lễ mở hòm lấy ấn ra dùng (gọi là Khai ấn).

(6) Hậu thánh: chỉ các vua kế nghiệp về sau.

(7) Trích bài kí bia đề tên tiến sĩ đầu tiên của Đỗ Nhuận (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Khoa mục chí*, bản dịch: Viện Sử học, Hà Nội, 1961, tập III, tr. 12).

(8) Chiếu của vua Lê Thái Tông, năm đầu Thiệu Bình (1434), dẫn: Phan Huy Chú, *Sđd.*, tr. 12.

(9) Đầu đời Lê, theo lệ năm 1474, thì: các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi xứ 130 người; các xứ Thanh Hóa, Nghệ An, mỗi xứ 60 người; các xứ Thuận Hóa, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, mỗi xứ 30 người.

(10) Phan Huy Chú, *Sđd.*, tr. 19.

(11) Năm 1751, vì dư luận xôn xao quá, chúa Trịnh phải tổ chức thi lại các cống sĩ ở bãi sông, chọn lọc, lấy đỗ chưa đầy một nửa.

(12) Người làng Mậu Tài, huyện Phú Vang, xứ Thuận Hóa (nay thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế), đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân, Thịnh Đức 4 (1656), làm đến tham chính, tước Tài Mĩ nam (đến nay, làng Mậu Tài thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang vẫn thờ bài vị ông như tiên hiền của làng).

(13) Phan Huy Chú, *Sđd.*, tr. 24.

(14) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch: Viện Sử học, tập III, Khoa học, Hà Nội, 1963, tr. 78, (sau đây viết tắt *TL.*).

(15) *HĐ.* 7, tr. 202.

(16) *TL.* 7, tr. 302 (Chỉ dụ năm 1824).

(17) *HĐ.* 7, tr. 205 (Chỉ dụ năm 1828).

(18) *HĐ.* 7, tr. 305 (Nghị chuẩn năm 1828).

(19) *HĐ.* 7, tr. 316 (Nghị chuẩn năm 1822, dành cho thi hội).

(20) *HĐ.* 7, tr. 305 (Nghị chuẩn năm 1828).

GHI CHÚ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TIỂU THUYẾT VÀ SỬ THƯ TRUNG QUỐC

Dương Ngọc Dũng*

Trong viễn cảnh văn hóa Trung Quốc, vai trò của sử học luôn luôn chiếm vị trí cao trong bảng phân loại các thể loại biên trứ: kinh, sử, tử, truyện. Sử học ngay từ đầu trong lịch sử Trung Quốc đã đảm nhiệm vai trò của một định chế chính trị. Danh xưng *sử* lúc đầu dùng để chỉ viên quan hay cơ quan biên soạn sử. Thật ra thì đến tận đời Đường việc thành lập cơ quan biên soạn sử liệu mới được định chế hóa một cách rõ ràng, nhưng ngay từ thời Chu trở đi đã có một số quan lại được trao cho nhiệm vụ sưu tầm và biên soạn các tài liệu trong phạm vi hoàng tộc. *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giảng *sử* có nghĩa là một viên quan ghi chép lại sự việc một cách vô tư và nắm giữ phần "trung tâm" (tài liệu) trong bàn tay phải (bản Đoàn Ngọc Tài chú: 117-118). Căn cứ theo các nhà khảo chứng học đời Thanh, các học giả hiện đại đa số đều bác bỏ giải thích của Hứa Thận. Phần trên của hình dạng thư thể cổ của chữ *sử* mà Hứa Thận cho là biểu tượng cho phần "trung tâm" thì Vương Quốc Duy giải thích là "ống đựng phù hiệu cho cuộc thi bắn cung, theo nghĩa rộng chỉ tài liệu ghi chép, sách vở, tư liệu". Từ Phục Quan tập trung sự chú ý vào chức năng tôn giáo của sử quan và mối quan hệ giữa *sử* 史 và *chúc* 祝 (thầy cúng) nên cho rằng thư thể cổ của chữ *sử* thể hiện dụng cụ chép sử xuyên qua miệng đi đến bàn tay phải, có lẽ là ghi lại những lời khấn vái hay lời thần linh truyền phán. Cũng theo Từ Phục Quan, việc hợp lý hóa vai trò của sử quan trong đời Hán cho thấy một sự chuyển tiếp chức năng của sử quan từ vai trò một người chiêm tinh kiêm phụ trách nghi lễ ma thuật trở thành một sử gia thật sự có nhiệm vụ khảo sát nguyên nhân và hậu quả của các biến cố lịch sử trong chiều dọc thời gian.

Nếu so sánh với danh xưng *lịch sử* trong văn hoá Hy Lạp ta thấy có sự tương đồng một cách đáng ngạc nhiên. Thuật ngữ *lịch sử* (history/histoire) trong ngôn ngữ phương Tây bắt nguồn từ *histor* trong tiếng Hy Lạp. Histor có thể dùng như danh từ để chỉ một người có khả năng phân biệt giữa hai câu chuyện được kể câu chuyện nào là chính xác hơn, phản ánh được sự thật nhiều hơn. Histor cũng có thể dùng làm hình dung từ để mô tả một người có đặc tính đó. Động từ là *historein* có nghĩa "phân biệt được câu chuyện nào đúng, câu chuyện nào sai sự

* Boston University

thật". Nhưng sự dị biệt giữa hai quan niệm cũng rất lớn. Đối với Hy Lạp khái niệm sử gia không gắn liền với khái niệm giai cấp, nhưng đối với Trung Quốc, sử gia là một viên quan có nhiệm vụ chép sử và số phận ông ta gắn liền với sinh hoạt chính trị tại triều đình. Các thuật ngữ dùng để chỉ sử quan có thể tìm thấy trong các sử liệu đầu tiên như *Kinh thư*, *Tả truyện*, *Chu lễ*. Chẳng hạn trong *Chu lễ* chúng ta có danh xưng *Đại sử* (sử quan lớn) và *Tiểu sử* (sử quan nhỏ), *Nội sử* (sử gia chép truyện triều đình), *Ngoại sử* (sử gia chép truyện ngoài triều đình), *Ngự sử* (sử gia của hoàng triều), và *Nữ sử* (sử quan đàn bà).

Đến thời Tư Mã Thiên danh xưng *sử* đã được dùng để chỉ các tài liệu dùng để biên soạn sử nói chung chứ không hạn chế là tài liệu hay quan chức của một viên quan chép sử (Thái sử lệnh).

Về danh xưng *tiểu thuyết* mà ngày nay chúng ta đồng hóa với khái niệm *fiction* hay *novel* của phương Tây thực ra có ý nghĩa hoàn toàn khác trong quan niệm Trung Quốc. Nghĩa gốc của tiểu thuyết là "một thuyết lý, một câu chuyện có nội dung lịch sử hay triết học, nhưng văn phong bình dân hơn". Sử là tiểu thuyết Trung Quốc lúc khởi thủy thuộc phạm trù triết học và lịch sử chứ không phải một thể loại sáng tác mang nội dung tưởng tượng sáng tạo như tiểu thuyết ngày nay. Danh xưng tiểu thuyết đầu tiên tìm thấy trong *Nam hoa kinh* của Trang Tử. Trang Tử viết: "Nếu phô trương các học thuyết tầm thường (tiểu thuyết) của ông (để nhằm mua chút tiếng tăm), thì ông đã xa rời đại trí vậy". Trong *Tuân Tử* (thiên *Chính danh*) cũng có nhắc đến "tiểu gia trân thuyết" 小家珍說 (những thuyết lý kỳ quái của các triết gia tầm thường). Trong ngữ cảnh của Trang Tử và Tuân Tử, tiểu thuyết được nhắc đến với thái độ khinh rẻ, xem thường, hoàn toàn đối lập với *đại đạt* (trí tuệ thâm viễn), *đạo* hay *trí*.

Trong *Luận ngữ* khái niệm tiểu thuyết gắn liền với khái niệm *tiểu đạo* (con đường nhỏ/phương pháp tầm thường). Dĩ nhiên các nhà chú giải *Luận ngữ* có những quan điểm khác nhau. Theo Chu Hy, tiểu đạo (*Luận ngữ*: 19:4) có nghĩa là "kỹ năng của nông dân, thợ làm vườn, y sĩ, và thầy bói". Lưu Bảo Nam (1791-1855) đời Thanh giảng tiểu đạo là "các học thuyết khác" (dị đoan 異端). *Tiểu thuyết gia* là những triết gia nhỏ thuộc cấp hai trong thời Xuân thu Chiến quốc chứ không phải các *novelists* như chúng ta hiểu bây giờ. Theo quan điểm Nho giáo, tiểu thuyết bị đồng hóa với một loại đồn đại nhảm nhí, những thông tin vu vơ không có căn cứ gì (*đạo thính đồ thuyết*).

Giáo sư Victor Mair, một chuyên gia Hán học, cũng chỉ ra rằng danh từ fiction (tiểu thuyết) trong thế giới phương Tây bắt nguồn từ quá khứ phân từ của động từ La tinh *fingere* (=hình thành, sáng tạo, nặn hình). Nghĩa là, người viết tiểu thuyết trong truyền thống phương Tây, ngay từ đầu đã thừa nhận công khai câu chuyện của mình là hoàn toàn tưởng tượng. Người Trung Quốc

không xem tiểu thuyết như vậy: ngay từ đầu nó là một thể loại lưng chừng giữa lịch sử và triết học, nhưng xuất thân bình dân, văn phong thô thiển giống như một loại giai thoại. Chính vì thế ngay khi đọc các thể loại truyền kỳ hay chí quái đời Đường (một thể loại hoàn toàn tưởng tượng) chúng ta rất ngạc nhiên khi thấy các tác giả cứ cố chứng minh rằng câu chuyện mình kể là hoàn toàn có thật bằng cách nêu ra ai kể, nghe ở đâu, lúc nào, v.v...

Trong *Tiền Hán thư* (thiên *Nghệ văn chí*) Ban Cố đã xếp tiểu thuyết vào phạm trù triết học (Chư tử lược) và đặt tiểu thuyết gia vào hạng bét trong thập gia. *Ngũ đại gia* được trân trọng hơn là Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Âm dương gia. Cách thức phân loại tiểu thuyết gia là "một triết gia tầm thường" theo kiểu Ban Cố được duy trì liên tục trong các bộ sử về sau. Đến đời nhà Đường khi *Tùy thư* được biên soạn, một hệ thống phân loại mới ra đời, chia tất cả các loại trứ tác thành bốn phạm trù lớn: Kinh bộ, Sử bộ, Tử bộ, Truyện bộ. "Tiểu thuyết" được xem là thuộc phạm trù "Tử bộ" (nghĩa là bộ phận triết học). Bản thân Ban Cố cũng cho rằng nguồn gốc nguyên thủy sinh ra tiểu thuyết gia là một sử quan có vị trí thấp gọi là *bại quan*. Trách nhiệm duy nhất của bại quan là thu nhặt mọi thông tin trong đại chúng, đặc biệt là các lời đồn đãi, không cần biết đúng hay sai, phải thông báo toàn bộ về triều đình. Vai trò của bại quan giống như vai trò của các tổng biên tập các báo lá cải: tin đồn thất thiệt cỡ nào cũng đăng tuốt.

Một bước tiến quan trọng trong lịch sử hình thành tiểu thuyết Trung Quốc là sự ra đời thể loại chí quái trong thời Lục triều (265-588). *Chí quái* 志怪 có nghĩa là "ghi chép lại những chuyện lạ lùng, kỳ quái". Tuyển tập chí quái phổ biến nhất là *Sưu thần ký* của Can Bảo (ra đời trong khoảng 317-322). Can Bảo là sử quan đứng đầu Sử quán của triều đình Đông Tấn và là người phụ trách biên soạn bộ sử chính thức Tấn thư. Trong lời tựa viết cho *Sưu thần ký* Can Bảo tuyên bố rằng những truyện kỳ lạ được sưu tập chép lại trong tuyển tập này không phải là tưởng tượng mà chính là những câu truyện hoàn toàn có thật trong lịch sử. Giáo sư Kenneth J.Dewoskin, người dịch *Sưu thần ký* sang tiếng Anh, có nhận xét về thể loại chí quái của thời Lục triều như sau:

1. Phương pháp sáng tác trong loại chí quái căn bản là phương pháp của một sử gia. Sử là sưu tập một cách có hệ thống và sắp xếp lại tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Tác giả thường dẫn sách vở này nọ để chứng minh và nêu rõ địa điểm, thời gian khi câu truyện xảy ra hay nghe kể lại từ một nhân chứng đáng tin cậy.

2. Tuy có mối quan hệ như vậy đối với thể loại lịch sử chính thức, tác giả chí quái cũng biết rằng các câu truyện của mình có một nội dung và bản chất khác. Trong các lời tựa viết cho tuyển tập chí quái các tác giả cũng thừa nhận tính lịch sử của các câu truyện này không được hoàn toàn chính xác lắm.

3. Thể loại chí quái thời Lục triều là những giai thoại kể lại những câu truyện thần bí, hoang đường, bằng một văn phong thuật sự nhẹ nhàng, giản phác.

4. Việc ghi lại những chuyện kỳ lạ như vậy có vị trí hợp thức trong các bộ sử chính thức và có một mô hình kết cấu rất chặt chẽ. Ngày xưa sử gia kiêm luôn nhiệm vụ thiên văn gia và có nhiệm vụ ghi lại tất cả những sự kiện bình thường hay bất thường và đưa ra những lời giải thích vì tất cả đều có liên quan đến việc cai trị đất nước của thiên tử.

Một học giả đời Minh là Hồ Ứng Lân (1551-1602) là một trong những người đầu tiên nỗ lực phân loại tiểu thuyết. Theo ông, tiểu thuyết có tất cả sáu loại: (1) *chí quái*, (2) *truyền kỳ* (những truyện kỳ lạ), (3) *tạp lục* (ghi chú tản mạn), (4) *tùng đàm* (những câu truyện có quan hệ móc xích với nhau, (5) *biên đính* (những thắc mắc, vấn đề), (6) *châm qui* (khuyên răn, khuyến cáo). Điều đặc biệt là Hồ Ứng Lân không hề đề cập đến thể loại tiểu thuyết thông tục đang thịnh hành trong đời Minh. Ông cũng chẳng cung cấp những tiêu chí rõ ràng để phân loại. Chẳng hạn *chí quái* và *truyền kỳ* khác nhau ở chỗ nào ? Bản thân Hồ Ứng Lân cũng thừa nhận sự phân loại rất khó khăn và các thể loại này không phải là những phạm trù tuyệt đối. Nhưng một trong những quan niệm phổ biến trong thời Minh Thanh về tiểu thuyết là quan niệm *bổ sử* thì Hồ Ứng Lân cũng có đề cập đến. Ông cho rằng tiểu thuyết là một loại bổ sung, phụ lục cho sử thư chính thức. Quan niệm này, như các học giả đã vạch ra, thực ra không phải đợi đến thời Minh Thanh mới có mà thật ra đã có từ đời Hán, nhưng nó trở nên một quan niệm chính thức trong thời Minh Thanh để biện minh cho sự say mê đọc tiểu thuyết của giới trí thức vốn trước đây vẫn nhìn tiểu thuyết bằng con mắt miệt thị, cho rằng chỉ có giới bình dân mới là độc giả chính thức của thể loại này.

Quan hệ giữa sử thư và tiểu thuyết cũng có thể thấy rõ hơn trong lãnh vực phê bình văn học. Chẳng hạn các nhà bình giảng tiểu thuyết nổi tiếng đời Minh Thanh như Mao Tôn Cương hay Kim Thánh Thán đều sử dụng các mô hình áp dụng cho sử thư để giải thích và bình giảng tiểu thuyết. Khi viết *Độc Tam quốc chí pháp* (Phương pháp đọc Tam quốc chí) Mao Tôn Cương cho rằng tác giả Tam quốc muốn noi theo gương biên soạn kinh *Xuân thu* của Khổng Tử. Mục đích của *Tam quốc chí*, theo Mao, cũng giống như mục đích kinh *Xuân thu*: bao biếm (khen ngợi trung thần, sử sĩ, và lên án tham quan, hôn quân, những kẻ bất sử). Mao phân biệt rõ ràng giữa *chính thống* (như Lưu Bị), *nhuận vận* (triều đại trung gian, tạm thời) và *tiếm quốc* (chiếm đoạt, tiếm quyền, kiểu như Tào Tháo). Về phương diện này Mao Tôn Cương khuyên chúng ta nên đi theo sự hướng dẫn của Chu Hy hơn là Tư Mã Quang, mặc dù cả hai đều là đại sử gia đời Tống. Theo Chu Hy, trong thế tam quốc, Thục (Lưu Bị) là tượng trưng cho chính thống, Ngô và Ngụy là tiếm quốc, nhà Tấn là nhuận vận. Chu Hy phê

bình Tư Mã Quang khi biên soạn bộ *Tư trị thông giám* đã lấy nhà Ngụy làm tiêu điểm chính trong khi đáng lý ra vị trí này phải dành cho Thục Hán.

Tiểu thuyết thông tục đời Minh Thanh, dưới cái nhìn của những nhà phê bình, chỉ bộc lộ ra hết các ý sử đạo lý thâm sâu của nó khi được móc nối với các chân lý được chính thức ghi lại trong sử thư. Ấn bản Kim Bình Mai đời Vạn Lịch (1573-1620), *Kim Bình Mai từ thoại*, ngay trong phần lời tựa đã tìm cách gắn liền nội dung cuốn tiểu thuyết dâm tình này với truyện Lưu Bang và Hạng Võ. Ngụ ý rằng Tây Môn Khánh trong Kim Bình Mai cũng giống như Hạng Võ mê Ngu Cơ mà chết thảm ở sông Ô Giang. Đây đúng là một so sánh kỳ quái, gượng ép. Hạng Võ dù sao cũng là một đấng anh hùng, trong lúc sa cơ thất thế, không nỡ bỏ rơi Ngu Cơ, đó là điều đáng khen, còn Tây Môn Khánh là một gã đê tiện, bỉ ổi, hành lạc, trác táng với ba người đàn bà đến thổ huyết mà chết, chẳng có điểm nào có thể so sánh với Hạng Võ. Ngay tác giả Kim Bình Mai cũng không dám đề tên thật, chứng tỏ rằng ông ta (hay bà ta) cũng chẳng xem tác phẩm của mình có ý nghĩa gì cao xa, chẳng qua cũng chỉ là mượn cớ kể chuyện dâm thư mà thôi. Dĩ nhiên Trương Trúc Pha, nhà phê bình Kim Bình Mai nổi tiếng, sẽ cực lực phản đối cách giải thích quá thông thường này, nhưng chúng tôi sẽ bàn đến quan điểm Trương Trúc Pha trong một bài khác. Điểm quan trọng cần nhớ chính là ngay cả những nhà viết tiểu thuyết hay phê bình tiểu thuyết đều cố gắng gắn tiểu thuyết vào bộ khung lịch sử để tránh cho nó sự miệt thị truyền thống. Kim Thánh Thán khi biên tập và cho xuất bản *Thủy hử truyện* đã tự phong cho mình vị trí của Khổng Tử khi biên soạn kinh *Xuân thu* và vị trí của Tư Mã Thiên khi biên soạn *Sử ký*. Thi Nại Am có thể chỉ viết *Thủy hử* với mục đích tiêu khiển hay giải sầu, nhưng dưới cái nhìn của Kim Thánh Thán, từng chữ, từng thiên, đều có ngụ ý đạo lý sâu xa. Chẳng hạn trong phần lời tựa (tiết tử) viết cho bản *Thủy hử* (70 hồi) Kim Thánh Thán bỏ nhiều công sức bình luận về ý sử hai chữ *thủy hử* (bờ nước). Bờ nước chỉ một vị trí ngoài trung tâm, xa rời trung tâm. Câu truyện mô tả một thế giới không có vương pháp, không có lý tưởng đức trị, nhân chính của Nho giáo. Các nhân vật chính là 108 anh hùng Lương Sơn Bạc, những kẻ nổi loạn chống lại triều đình và sống bên lề của đế chế văn minh Trung Hoa. Đáng lý ra họ đã là những thần dân trung thành, tốt đẹp, nếu vua Tống là một đấng minh quân, nhưng sự thể đã xô đẩy họ ra khỏi biên giới phân định trung tâm (tượng trưng cho ánh sáng văn minh) và ngoại biên (tượng trưng cho cõi vô pháp vô thiên). Kim Thánh Thán kết luận tiểu thuyết cũng là một loại "lịch sử không chính thức". Theo Kim, *ngụ ngôn* hay *bại quan* đều là một dạng thức khác của sử. Khi bình giảng chương 1, Kim Thánh Thán lưu ý chỉ ra rằng *Thủy hử* không bắt đầu câu chuyện với Tống Giang hay bất kỳ một anh hùng Lương Sơn Bạc nào mà bắt đầu bằng cách kể

chuyện Cao Cầu, một tên gian thần. Điều đó có nghĩa là sự mục nát của xã hội, nguyên nhân chính đưa đẩy các anh hùng Lương Sơn đến chỗ nổi loạn, khởi sự từ bên trên, nghĩa là đúng theo quan điểm sử luận Nho giáo: "Thượng bất chính, hạ tắc loạn".

Kim Thánh Thán vạch ra những điểm tương đồng giữa các sử thư kinh điển như *Xuân thu*, *Tả truyện*, *Sử ký*, và *Thủy hử*. Ông phát hiện ra tác giả Thủy hử đã vận dụng phương pháp viết sử (sử bút) trong nhiều trường hợp vận dụng tu từ. Thậm chí trong nhiều đoạn bình giảng, Kim Thánh Thán còn tiến hành giải thích Thủy hử theo phong cách *Công Dương truyện* hay *Cốc Lương truyện*, hai tác phẩm chú giải kinh *Xuân thu* nổi tiếng.

Nói tóm lại, ngay cả đối với các nhà phê bình tiểu thuyết thời Minh Thanh như Kim Thánh Thán (*Thủy hử*), Mao Tôn Cương (*Tam quốc diễn sử*), hay Trương Trúc Pha (*Kim Bình Mai*), đối tượng của việc nghiên cứu hay đọc tiểu thuyết cũng giống hệt như việc đọc sử thư hay *Tứ thư, Ngũ kinh*: xuyên thấu qua ý sử trên bề mặt để tìm ra những chân lý đạo đức sâu xa, phi thời gian, siêu lịch sử, nằm tàng ẩn ở phía dưới và kết nối tất cả các chân lý đó lại thành một cái nhìn xuyên suốt, thống nhất.

D N D

SÁCH THAM KHẢO

(Ngoài những sách đã chú thích trong bài)

1. Andrew Plaks, *The Four masterworks of the Ming novel* (Princeton University Press: 1987).
2. Hsia (Hạ Chí Thanh), *The classic Chinese novel* (Indiana University Press: 1980).
3. David Rolston, *How to read the Chinese novel* (Princeton University Press: 1990).
4. Diệp Lãng, *Trung Quốc tiểu thuyết mỹ học* (Bắc Kinh đại học xuất bản xã: 1982).
5. Hoàng Lâm & Hàn Đồng Văn, *Trung Quốc lịch đại tiểu thuyết luận trứ tuyển* (Giang Tây nhân dân xuất bản xã: 1982).
6. James J. Y. Liu, *Chinese theories of literature* (University of Chicago Press: 1975).
7. Karl K. S. Kao, *Classical Chinese tales of the supernatural and the fantastic* (Indiana University Press: 1985).
8. Lu Xun (Lỗ Tấn), *A Brief history of Chinese fiction* (Beijing: Foreign Language Press: 1976). Bản dịch Anh ngữ của Xian Xiyang và Gladys Yang.
9. Nhiêu Tông Hi, *Trung Quốc sử học thượng chi chính thống luận* (Hong Kong: Long Môn thư điếm: 1977).
10. Patrick Hanan, *The Chinese vernacular story* (Harvard University Press: 1981).
11. Sheldon Hsiao-peng Lu, *From Historicity to Fictionality: The Chinese poetics of narrative* (Stanford University Press: 1994).
12. Vương Mộng Âu, *Đường nhân tiểu thuyết nghiên cứu nhị tập* (Đài Bắc: Nghệ văn ấn thư quán: 1973).
13. Vương Tích Cương, *Đường nhân tiểu thuyết* (Hồng Kông: Trung Hoa thư cục: 1973).
14. Viên Chấn Vũ & Lưu Minh Kim, *Minh đại văn học phê bình sử* (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã: 1991).
15. W. Ma & Joseph S. M. Lau (biên tuyển), *Traditional Chinese stories: Themes and variations* (Columbia University Press: 1978).

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU BÁO "L' ÈRE NOUVELLE" VÀ "NHỰT TÂN BÁO" (1926-1929)

Phan Văn Hoàng*

Viết về những tờ báo tiến bộ xuất bản ở Sài Gòn trong thập niên 20, Hồng Chương, nguyên Tổng biên tập *Tạp chí Cộng sản*, nguyên Phó Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam, nhận định: "Mặc dù luật pháp báo chí của bọn thực dân Pháp nhằm mục đích hạn chế người Việt Nam ra báo (...) nhưng một số người Việt Nam yêu nước cũng biết tìm cách khôn khéo "vận dụng" luật pháp báo chí của chúng để mưu lợi ích cho dân tộc. Một số nhà báo đã tìm cách "luồn lách" luật pháp của thực dân Pháp để xuất bản báo chí tiến bộ một cách hợp pháp (...). Đó là trường hợp các tờ báo *La Cloche Fêlée, L'Annam, Le Jeune Annam, L'Ère Nouvelle, Le Nhà quê*"[1]. Tiến sĩ Huỳnh Văn Tòng, nguyên Trưởng khoa Báo chí Trường Đại học mở bán công thành phố Hồ Chí Minh, nhận xét thêm: "Các tờ báo có xu hướng cách mạng, mặc dầu chỉ có vài tờ, nhưng gây được ảnh hưởng tốt, sâu rộng trong quần chúng. Những tờ báo này vốn là bất khuất, độc giả và đồng bào thấy rõ tinh thần yêu nước nồng nhiệt của các tiếng nói đối lập, của các người chủ trương. Bởi vậy, khi vừa ra đời là độc giả đón chào rất nồng nhiệt"[2].

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu tờ *L'Ère Nouvelle* (tiếng Pháp) và tờ báo "anh em sinh đôi" của nó, *Nhựt Tân Báo* (tiếng Việt).

Sự ra đời của hai tờ báo này gắn liền với sự thành lập Đông Dương Lao động đảng[3] vì đây là hai cơ quan ngôn luận chính thức của đảng này[4]. Chánh đảng trưởng Cao Triều Phát[5] là cố vấn chính trị của tờ *L'Ère Nouvelle* (LEN), còn thủ quỹ Cao Hải Để và tổng thư ký Nguyễn Phước Quan (tự Quảng Đại) lần lượt là chủ nhiệm và chủ bút của tờ báo. Những người thường viết cho LEN "phần đông là giáo viên và cựu học sinh các trường Chasseloup Laubat và trường Sư phạm đã tham gia bãi khóa và bị đuổi học"[6]. Báo ra số đầu tiên ngày 17.8.1926, xuất bản hai kỳ mỗi tuần, tòa soạn đặt tại số 112 đường Espagne (nay là đường Lê Thánh Tôn), Sài Gòn.

Sang Đông Dương làm toàn quyền từ 28.7.1925, Alexandre Varenne luôn nói tới sứ mạng khai hóa (*mission civilisatrice*) của Pháp ở Việt Nam, đến Pháp-Việt đề huề (*entente franco-annamite*), đến chính sách hợp tác (*politique de*

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

collaboration) giữa hai dân tộc. Những người như Bùi Quang Chiêu trong Nam và Phạm Quỳnh ngoài Bắc đua nhau phụ họa.

Nhận thấy những luận điệu mị dân này có thể ru ngủ một bộ phận dân chúng, tờ LEN của Cao Triều Phát ra sức vạch trần tính chất bịp bợm của thực dân và tay sai:

"Ở Đông Dương, luôn luôn có một số người Pháp đến với thái độ kẻ đi chinh phục, họ tưởng mình là chủ nhà, xem dân bổn xứ như tôi tớ, nô lệ. Sự hợp tác đề huề chân thành giữa dân tộc đi chinh phục và dân tộc bị chinh phục làm sao thực hiện được trong hoàn cảnh ấy"[7].

"Sứ mạng khai hóa chỉ là sứ mạng kiềm hãm dân chúng trong u tối"[8].

"Người ta tìm cách hạ thấp dân trí để dễ thống trị"[9].

LEN cảnh giác đồng bào đừng để bị lừa dối:

"Đồng bào ơi! Nên chối bỏ những giấc mơ đẹp đẽ viễn vông ấy để trở lại thực tế"[10].

Thực tế đó là nước ta đang bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị, nhân dân ta đang bị áp bức và bóc lột:

"Chế độ thuộc địa là chế độ bỉ ổi"[11]

"Trong xứ ta, nhan nhản nạn độc tài, nạn bất công, nạn cướp bóc trắng trợn... Người ta cưỡng đoạt tài sản của dân để đem bán... người ta chiếm đoạt tài nguyên trong nước để dễ bề bắt dân làm nô lệ"[12].

LEN đặc biệt phê phán chế độ báo chí của thực dân Pháp:

"Chính phủ thuộc địa đã cố che dấu tội lỗi bằng cách dùng những thủ đoạn gọi là độc tài, vì ta không còn danh từ nào khác hơn để gọi. Với chế độ kiểm duyệt, nhà nước khóa miệng những ai dám suy nghĩ sâu xa và dám nói thẳng sự việc (...) Nhà nước lên án, gọi đó là bọn vô chánh phủ, làm cách mạng, rồi bỏ tù người viết"[13].

Cùng với việc đả kích chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam một cách triệt để và dứt khoát, LEN hướng đồng bào Việt Nam đến một chân trời mới.

Toàn quyền A. Varenne từng "tuyên bố rằng nhiệm vụ đầu tiên của mình là dùng mọi biện pháp để ngăn cản sự thâm nhập của công cuộc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản vào Đông Dương"[14]. Thế nhưng, theo tiến sĩ Huỳnh Văn Tòng, "tờ *Ère Nouvelle* giúp độc giả hiểu thêm các vấn đề liên quan đến chủ nghĩa cộng sản ở Nga, lý thuyết cộng sản và trích dẫn lại từ các bác ngoại quốc một số bài do Lénine, Jean Jaurès viết"[15].

Tờ *Nhựt Tân Báo* (NTB) cũng có nhiều nội dung tiến bộ, như:

"Sở dĩ người ta tranh giành với nhau, đó là vì chén cơm mẩu bánh. Dưới chế độ cộng sản, mọi người đều có cơm, có bánh, do đó không phải tranh giành với nhau nữa. Như vậy, chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao cả đối với con người".

"Ngoài chủ nghĩa xã hội của Các Mác ra, không còn phương tiện nào khác. Mọi thanh niên đều ủng hộ việc áp dụng học thuyết của Các Mác".

"Nếu người Tàu trở thành cộng sản, chính là vì họ thấy ở đấy một điều gì đó có lợi. Quả thật, họ chẳng có phương tiện nào khác ngoài chủ nghĩa cộng sản để thu hồi Tổ quốc của họ bị các cường quốc chiếm đóng và xâu xé. Để triệt hạ chủ nghĩa đế quốc châu Âu, họ phải nhờ tới chủ nghĩa cộng sản"

v.v...[16].

*

* *

LEN và NTB trở thành những cái gai chọc vào mắt nhà cầm quyền thuộc địa Nam Kỳ. Các quan chức thực dân cao cấp ở đây như thống đốc Krautheimer, chánh mật thám Paul Arnoux... theo dõi rất sát những bài viết trên hai tờ báo và đưa ra những nhận định như:

"NTB đưa cho Sở kiểm duyệt những bài báo cực kỳ dữ dội"[17] còn LEN "ngày càng táo bạo, biểu lộ khuynh hướng chống Pháp một cách rõ rệt"[18]. Hai tờ báo ấy "tán dương chế độ cộng sản"[19], "giọng văn của LEN và NTB lấy cảm hứng từ câu cú của cộng sản"[20], còn từ ngữ của hai tờ báo ấy là "từ ngữ mà chúng ta thường thấy (...) trong các sách dạy của Mátxcơva và trong văn chương Xô-viết cũng như trong những bản tuyên ngôn mới đây của Liên đoàn thế giới các dân tộc bị áp bức"[21]

Như Nguyễn Ái Quốc nhận định, "cái mà bọn đế quốc thường sợ hãi, đó là sự tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản"[22]. Vì vậy, vào giữa năm 1929, chỉ một thời gian ngắn sau sự ra đời của các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam[23], thực dân Pháp bắt giam chủ nhiệm Cao Hải Để, lục soát tòa soạn (25.6.1929), lần lượt đóng cửa LEN (22.6.1929) và NTB (6.7.1929).

Cùng với báo *Thanh niên* (cơ quan của Việt Nam Cách mạng Thanh niên hội do Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu và phát hành bí mật về Việt Nam) và các báo *La Cloche Fêlée*, *L' Annam*, *Le Jeune Annam*, *Le Nhà quê*... (xuất bản công khai tại Sài Gòn), hai tờ LEN và NTB đã góp phần tích cực vào phong trào dân tộc và dân chủ cũng như truyền bá những tư tưởng tiến bộ ở nước ta trong những năm trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

P V H

CHÚ THÍCH

(1) Hồng Chương. *Tìm hiểu lịch sử báo chí Việt Nam*, Nxb. Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1987, tr.142.

(2) Huỳnh Văn Tòng. *Lịch sử báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1930*, Nxb. Trí Đăng, Sài Gòn, 1973, tr.167.

(3) Hội nghị thành lập Đông Dương Lao động đảng tổ chức ngày 12.11.1926 tại nhà hàng khách sạn Cửu Long Giang, số 162-164 đường Espagne (nay là Lê Thánh Tôn), Sài Gòn. Đảng hoạt động công khai nhưng bất hợp pháp, vì không được nhà cầm quyền Pháp cấp giấy phép. Xin xem: Phan Văn Hoàng. "Bước đầu tìm hiểu về Đông Dương Lao động đảng qua các tài liệu lưu trữ của Pháp", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (Viện Sử học Việt Nam), số 3 (298), V-VI.1998, tr.22-28.

(4) *Nhựt Tân Báo* bắt đầu xuất bản từ 6.4.1922, nhưng chỉ trở thành cơ quan của Đông Dương Lao động đảng cùng một lúc với *L' Ère Nouvelle*.

(5) Từ giữa thập niên 40, Cao Triều Phát tham gia cách mạng, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong những năm cuối đời, ông là Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

(6) Cao Triều Phát tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat (nay là trường Trung học Lê Quý Đôn), còn Nguyễn Phước Quan là cựu học sinh trường Sư phạm Sài Gòn.

(7)(9)(10)(12) *LEN*, số 18, ngày 16.10.1926. Những đoạn trích dịch từ LEN sử dụng trong bài viết này được dẫn theo Huỳnh Văn Tòng, *Sđd*.

(8)(11)(13) *LEN*, số 117, ngày 17.12.1927.

(14) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập II, tr.362.

(15) Huỳnh Văn Tòng, *Sđd.*, tr.194.

(16) Là báo tiếng Việt, *NTB* bị thực dân Pháp kiểm duyệt một cách gắt gao. Trước khi cắt bỏ những đoạn tiến bộ, Sở kiểm duyệt cho dịch ra tiếng Pháp. Căn cứ vào các bản dịch này (hiện đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia số 2 ở Tp. Hồ Chí Minh), chúng tôi dịch lại sang tiếng Việt.

(17) Mật thư số 5-CP ngày 5.1.1927 của Paul Arnoux.

(18) Công văn số 8-S ngày 12.1.1927 của Paul Arnoux.

(19) Ý kiến của Sở Mật thám Nam Kỳ.

(20) Báo cáo hằng năm (từ 1.7.1926 đến 1.7.1927) của Sở Mật thám Nam Kỳ.

(21) "*Ghi chú về Đông Dương Lao động đảng*". Liên đoàn thế giới các dân tộc bị áp bức (còn gọi là Bị áp bức dân tộc liên hợp hội) do Nguyễn Ái Quốc cùng các nhà cách mạng Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên, Thái Lan, Indonesia, Mã Lai,... sáng lập năm 1925 nhằm chống bọn thực dân đế quốc. Nguyễn Ái Quốc được bầu làm bí thư của tổ chức đó.

(22) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, *Sđd.*, tập II, tr.361.

(23) Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời vào cuối tháng 3.1929 tại số 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. Ngày 17.6 cùng năm, hơn 20 đại biểu các tỉnh Bắc Kỳ họp ở số 312, phố Khâm Thiên, Hà Nội, quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản đảng.

ĐẤT NƯỚC - NHÂN VẬT

HẢI VÂN SƠN TRONG SỬ SÁCH TRIỀU NGUYỄN

Nguyễn Văn Đăng*

"*Thiên hạ đệ nhất hùng quan*" (cửa ải hùng vĩ bậc nhất trong thiên hạ), đó là sự đánh giá ngắn gọn của các sử gia triều Nguyễn về cửa ải Hải Vân, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bài viết này đề cập đến nội dung các nguồn tư liệu mà sử sách triều Nguyễn đã viết về Hải Vân Sơn và những công việc mà triều đại này đã làm tại đây.

I. Tình hình các nguồn thư tịch cổ viết về Hải Vân Sơn

1. Nguồn thư tịch cổ trước triều Nguyễn cũng đã đề cập đến ngọn núi này và bước đầu xác định vị trí trọng yếu của nó. Dương Văn An từ đời Mạc đã viết trong *Ô châu* cận lục (năm 1555) rằng: "Núi Hải Vân ở cửa ải Hải Vân huyện Tư Vinh, chân sát lợi bể, ngọn ngất tầng mây, núi chia hai đường nam bắc, mây đưa những khách đi về. Chính là giới hạn chia hai tỉnh Thuận Hóa và Quảng Nam rất là bao la hiểm hóc. Từ địa phận Thuận Hóa, theo đường đi bộ ước hơn một ngày thì đến địa phận Quảng Nam. Thực là một nơi xung yếu lớn của hai hạt, ở đó có lập đồn ải để canh phòng"[1]. Cuối thế kỷ XVII, hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) đã đi qua đây và miêu tả: "Từ Thuận Hóa vào Hội An, đường bộ tất do Ngãi Lãnh (đèo Hải Vân). Sách *Dư ký* bảo rằng: khoảng tháng 2 tháng 3, hoa ngãi nở, trôi ra biển, cá ăn hoa ấy hóa rồng, tức hoa ngãi ở núi này vậy. Núi cao nắng gắt, trèo qua rất khó, nên đi thuyền theo đường biển tiện hơn"[2]. Sau đó, cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cũng đề cập: "Núi Hải Vân ở Hải Vân Quan huyện Tư Vinh, dưới xuống sát bờ biển, trên chọc tầng mây, là giới hạn của hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, có cửa ải đặt binh canh giữ. Từ đấy theo đường núi đi hơn một ngày là tới Quảng Nam"[3]. Như vậy, ba nguồn tư liệu chính viết ở 3 thời điểm khác nhau đều đề cập đến sự hiểm trở của nó, về sự phân cách tự nhiên của hai xứ và việc các triều đại đã "*lập đồn ải để canh phòng*".

2. Sử sách của triều Nguyễn vô cùng đồ sộ và chưa thể khai thác hết, nhưng với một ngọn núi nổi tiếng như Hải Vân Sơn, thì việc miêu tả nó, ghi lại những công việc mà triều đại này đã làm ở đó, là vô cùng phong phú. Chỉ tính riêng 3 bộ sách nổi tiếng nhất: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (viết tắt là *Hội điển*), ghi chép về "*Thiết chế và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam dưới triều Nguyễn*"[4] do Nội các biên soạn; *Đại Nam nhất thống chí* (*ĐNNTC*)[5], một tác phẩm địa lý, lịch sử về từng tỉnh; *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên* (*Thực lục*)[6], một cuốn sử biên niên của triều đại..., thì số trang tư liệu mà

* Khoa Sử, Đại học Khoa học Huế

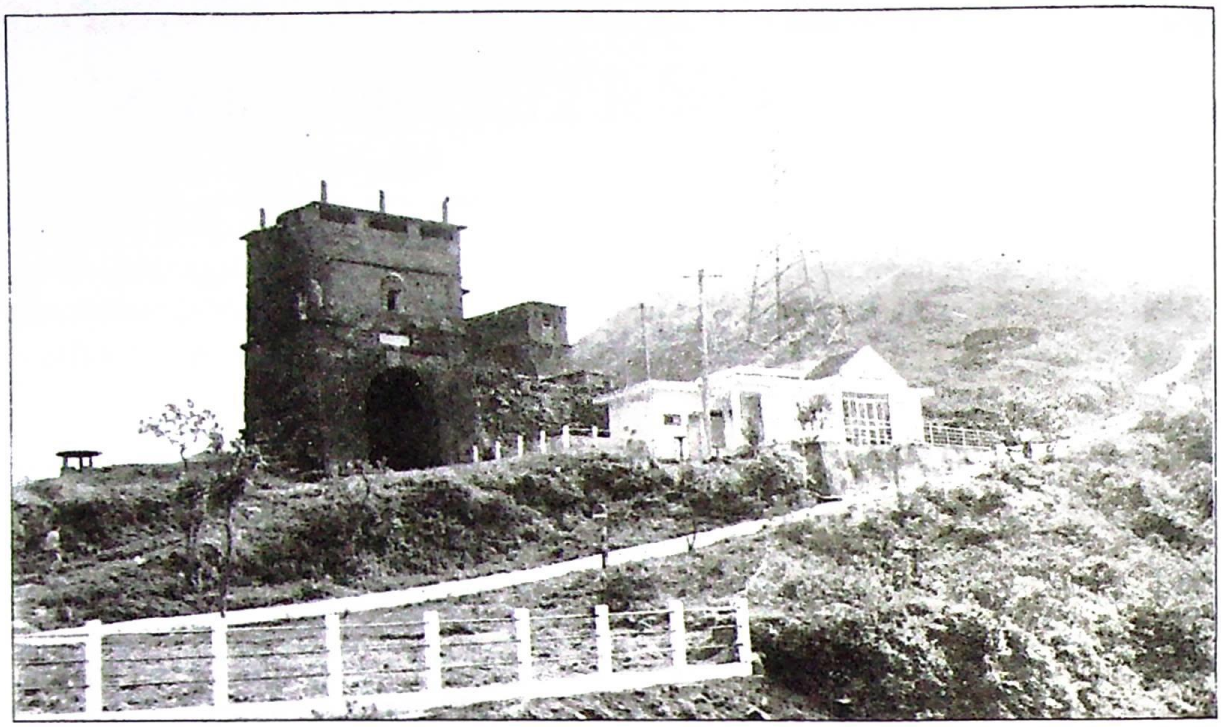

Di tích Hải Vân Quan đang bị xâm phạm *(Ảnh: Lê Duy Sơn)*

chúng tôi lượm lặt ra gần đến 20 trang, đề cập một cách khá toàn diện về ngọn núi này và những công việc mà triều Nguyễn đã làm.

Về mặt định lượng, sách *ĐNNTC* - tỉnh Thừa Thiên đã đề cập trong 6 mục: Hình thế, núi Hải Vân, cửa Hải Vân, cửa tấn Hải Vân, đền thần Hải Vân. Sách này, phần tỉnh Quảng Nam cũng đề cập đến núi Hải Vân. Nội dung chủ yếu của các sách này là miêu tả địa lý các vị trí trên và lịch sử các công trình do nhà nước xây dựng tại đây. Sách *Hội điển* đề cập đến Hải Vân Sơn qua 3 mục: Đền thờ thần ở núi Hải Vân, binh tượng ở đồn lũy và đồn ở cửa biển. Trong mục *Đồn ở cửa biển*, phần *Kinh sư* (phủ Thừa Thiên) đề cập đến việc đặt đồn, quan và lính đồn trú ở 2 cửa ải Hải Vân Quan, Hải Vân Sơn thời Minh Mạng (các năm 1826, 1827, 1829, 1831, 1832, 1834, 1836, 1839) và thời Tự Đức (năm 1848). Đáng kể nhất là bộ *Thực lục*, mà nội dung đề cập của nó vô cùng phong phú với tần số xuất hiện của "*Hải Vân*" đến 48 lần, xấp xỉ tần số của các cửa biển nổi tiếng ở Thừa Thiên là Thuận An, Tư Hiền. Hơn một nửa tư liệu trong số đó đề cập đến vị trí quân sự và các hoạt động quân sự diễn ra ở đây như đóng đồn, binh lính đồn trú, trang bị, liên lạc; phần còn lại là thông tin về xây dựng các cửa quan, cửa tấn, dân cư, đền thờ thần, làm đường...

Tình hình thư tịch triều Nguyễn như thế, cho phép chúng ta nhận thức một cách khá đầy đủ về Hải Vân Sơn dưới mắt triều Nguyễn và các công việc mà họ đã làm ở Hải Vân.

II. Sử sách triều Nguyễn đã viết gì về Hải Vân Sơn ?

1. Vị thế chiến lược của Hải Vân Sơn

Trước hết, Hải Vân Sơn có một vị trí địa lý đặc biệt. Phần núi sông trong cuốn *ĐN*NTC - tỉnh Thừa Thiên, miêu tả rất rõ về núi Hải Vân: "Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, là chỗ giáp giới phủ Thừa Thiên và Quảng Nam, nửa đèo về phía bắc thuộc huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên, nửa đèo về phía nam thuộc địa phận huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, trước kia ở chỗ bàn thạch có khắc gỗ để ghi. Phía tây là núi Bà Sơn, phía bắc là Hải Vân Sơn, 3 ngọn liên tiếp xen nhau, trên cao vót đến tầng mây, dưới chạy giăng đến bờ biển, gần như đứng trong biển, đường đi 9 khúc vòng mới vượt qua đèo, hai bên cây lớn um tùm, người đi như vượn leo chim vượt, thật là hiểm trở. Trên núi có 5 cái khe là khe Kỹ, khe Vu, khe Hổ Lang, khe Bé, khe Lớn. Về phía bắc chân núi kề bãi biển, có hang Dơi, có bãi Cháy, tương truyền xưa có sóng thần, thuyền qua đây hay bị đắm... Lại đặt tên cho ngọn núi cao nhất ở giữa là "Cao An Lĩnh", bên cạnh có đường đi đến địa giới Quảng Nam, sai lấp lại và đặt binh canh giữ"[7]. Cũng sách này phần tỉnh Quảng Nam, giúp ta có cái nhìn toàn diện hơn về Hải Vân Sơn: "...mạch này từ các núi Đại Tu Nông, Tiểu Tu Nông, núi Tía và núi Kiền Kiền ở phía biên giới Ai Lao về phía tây, từng đợt kéo đến ngọn núi trùng điệp, cao vót tầng mây thẳng đến sát biển, trên có cửa Hải Vân là chỗ tiếp giáp... phía nam cửa thuộc địa phận huyện Hòa Vang. Trước cửa chừng vài ba trượng, đá núi dựng đứng rất là hiểm dốc... Phía nam chân núi là núi Thông Sơn, tục gọi là Hòn Hành, phía tây có núi Sen, núi Sảng là chỗ dừng trạm để đi qua... đường núi gập ghềnh cây cối lẫn lộn, chân núi phía nam kề liền vụng biển, có ghềnh đá đứng sững ở bờ biển, cao thấp lô nhô như hình non bộ, sóng biển đập vào nước phun như mưa. Ngoài biển về phía đông bắc nổi vọt một ngọn, năm Minh Mạng thứ 21 đặt tên là đảo Ngự Hải, ở đó có đặt đài Phòng hỏa, là mốc giới phía bắc của cửa biển"[8]. Từ những ghi chép đó, đối chiếu với các ngọn núi có tên khác thuộc 2 tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam, tham khảo thêm các chi tiết từ sách *Thực lục* và *Hội điển*, chúng ta có thể nói rằng Hải Vân là một ngọn núi ở giữa hai tỉnh gồm nhiều ngọn núi nhỏ nằm sát nhau. Ngọn chính là Cao An Lĩnh[9] do vua Minh Mạng đặt (hay ngọn Hải Vân Sơn); gần đó, thuộc địa phận Thừa Thiên là núi Bà Sơn, Hải Sơn, tạo thành 3 ngọn cao nhất. Xa hơn một chút về phía Quảng Nam là Hòn Hành, núi Sen, núi Sảng; xa hơn nữa về phía tây, giáp với Ai Lao là các núi Đại Tu Nông và Tiểu Tu Nông, núi Tía và núi Kiền Kiền. Trên núi xen giữa 3 ngọn cao nhất có 5 cái khe, có đường đi 9 khúc vòng, cảnh trí của núi vô cùng hiểm trở và hùng vĩ: cây đá xen nhau, mây vờn, dốc đứng kéo dài đến biển, có hang Dơi bí hiểm, có bãi Cháy, có đảo Ngự Hải phía đông bắc.

Nói đến vị trí địa lý, vấn đề mốc giới giữa 2 tỉnh cũng được các bộ sách viết rất rõ, ngay trong đoạn trích trên cũng đã đề cập khá nhiều. Tuy nhiên ở phần

Phú Thừa Thiên ghi rõ hơn: "Trước kia ở chỗ bàn thạch có khắc gỗ để ghi". Chỗ bàn thạch là chỗ nào ? Sau khi rà soát kỹ các nguồn tư liệu, chúng tôi cho rằng chỗ bàn thạch không phải là núi Thạch Bàn ở phía bắc núi Hải Vân như đã ghi trong *ĐNNTC* (đó là một núi riêng, tách khỏi quần thể núi Hải Vân, "đỉnh núi bằng phẳng, chân núi có khe, là chỗ phát nguyên của một nhánh sông Cảnh Dương")[10] vì núi Thạch Bàn không đề cập gì đến mốc giới, mà "chỗ bàn thạch" nằm ngay trong địa phận núi Hải Vân. Mục *Cửa Hải Vân* ghi rõ: "Núi Hải Vân là chỗ tiếp giáp với Quảng Nam và Thừa Thiên, trước kia ranh giới ở xứ Thạch Bàn về phía bắc đèo có khắc chữ vào mốc gỗ, đến khi xây dựng cửa quan trên đèo thì chuẩn định từ cửa quan trở về bắc thuộc quản hạt phủ Thừa Thiên, ngoài cửa quan trở về nam thuộc quản hạt tỉnh Quảng Nam"[11]. Sách *Thực lục* cũng xác nhận điều này khi xây dựng cửa Hải Vân vào năm 1826[12]. Hơn nữa, núi Hải Vân chỉ địa giới về phía đông, về phía tây cũng có hai ngọn núi, chép trong *Phú Thừa Thiên*, được lấy làm chỗ chia địa giới hai tỉnh là Cam Thủy và La Bá[13].

Do địa thế hùng vĩ hiểm trở nên núi Hải Vân có một vị thế trọng yếu về mặt chiến lược quân sự mà ông cha ta luôn quan tâm một cách đầy đủ, nhất là từ khi Huế trở thành kinh đô của nước Việt Nam.

Sử sách triều Nguyễn đề cập đến điều này khá rõ. Ngay từ năm 1602, khi Nguyễn Hoàng "đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao, giăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển, chúa khen rằng: Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận-Quảng[14]; và sau đó khi trăn trối gửi gắm sự nghiệp cho con, ông cũng đã lưu ý tới núi Hải Vân...vững bền có thể dụng võ"[15]. Từ năm 1776, Hải Vân Sơn đã in dấu chân binh lính của chúa Trịnh đồn trú ở Thuận Hóa: "Hoàng Ngũ Phúc sai [Trương Công Phụng] coi một cơ quân giữ núi Hải Vân"[16]. Sau đó năm 1786, nơi đây trở thành điểm tập kết của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy chuẩn bị tiến đánh Phú Xuân[17]. Năm 1797, Nguyễn Ánh trong quá trình tiến ra Phú Xuân cũng đã sai Nguyễn Văn Trương cùng các tướng lĩnh khác "đến cửa ải Hải Vân theo chỗ hiểm mà đặt đồn giữ"[18], rồi đặt trạm ở đó năm 1801. Xem như thế thì các chúa Nguyễn, chúa Trịnh, Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh đều coi trọng Hải Vân như là một địa bàn chiến lược cần phải khống chế, để tập kết quân đội, đặt đồn chống giữ, án ngữ con đường bộ và đường thủy trên tuyến đường ra bắc vào nam lúc bấy giờ. Triều Nguyễn thành lập, vị thế của Hải Vân Sơn càng được coi trọng trong thế liên hoàn chiến lược với các cửa biển khác của kinh kỳ, cùng với cửa ngõ thông thương với phương Tây là cửa biển Đà Nẵng.

2. Các công việc triều Nguyễn đã làm ở Hải Vân Sơn

Chính vì xác định được vị trí chiến lược vô cùng quan trọng của núi Hải Vân mà các vị vua triều Nguyễn đã ra sức củng cố địa bàn này nhằm quản lý chặt chẽ hơn và biến nó trở thành một cứ điểm mạnh trong hệ thống phòng thủ

quanh kinh đô Huế. Đó là những công việc xây dựng các cửa quan, cửa tấn, đóng đồn, đặt trạm, tăng cường quan lính đồn trú, các trang bị cho quân đội và giao thông liên lạc, chiêu tập dân cư, làm đường sá, san núi, đặt nhà kho, lập đền thờ thần... Những công việc này chủ yếu diễn ra ở thời Minh Mạng, sau đó vua Tự Đức tăng cường thêm công tác bố phòng. Sau thời Tự Đức công việc ở đây chủ yếu là làm đường sá dưới sự chi phối của thực dân Pháp.

a. Xây dựng các cửa quan, cửa tấn ở Hải Vân Sơn

Các cửa quan, cửa tấn được xây dựng quy củ dưới thời Minh Mạng. Sách *ĐNNTC* cho biết 3 cửa quan: "Đời Minh Mạng, đặt quan ải đèo Hải Sơn và 2 quan ải núi Hải Vân, xây đá làm bậc để tiện đường đi... bên cạnh có đường đi đến địa giới Quảng Nam, sai lấp lại và đặt binh canh giữ"[19]. Đoạn này ghi ở mục núi Hải Vân, còn trong mục cửa quan cửa tấn thì tên gọi của nó là cửa Hải Vân, cửa Hải Sơn. Riêng cửa Hải Vân có 2 mặt, mặt trước và mặt sau nên gọi là 2 cửa quan. Việc xây dựng các cửa được miêu tả cụ thể hơn trong *Thực lục*. Vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826): "Tháng 3..., xây đắp cửa Hải Vân ở đỉnh núi Hải Vân, phía trước và sau đều đặt một cửa quan (ngạch trước viết 3 chữ "Hải Vân Quan", ngạch sau viết 6 chữ "Thiên hạ đệ nhất hùng quan". Cửa trước bề cao và bề dài đều 15 thước, bề ngang 17 thước 1 tấc, cửa sau bề cao 15 thước, bề dài 11 thước 1 tấc. Hai bên tả hữu cửa quan xếp đá làm đường, trước sau liền nhau). Sai Thừa Thiên và Quảng Nam thuê dân công làm, vài tháng làm xong"[20]. Đây là công trình xây dựng quan trọng nhất ở núi Hải Vân do nhân dân 2 tỉnh cùng nhau xây dựng trong mấy tháng trời. Đây cũng là cửa có quy mô lớn nhất trong các cửa ải dưới triều Nguyễn; do vậy công việc tăng cường binh lính đồn trú, trang bị vũ khí đầy đủ... luôn được triều Nguyễn chú trọng.

Sáu năm sau (1831), cửa ải thứ 2 được xây dựng với quy mô nhỏ hơn: "Đắp cửa ải Hải Sơn ở trên núi Hải Vân, đặt tên núi là Cao An Lĩnh. Thưởng cho biền binh làm việc ấy lương 1 tháng"[21] ở về phía bắc Hải Vân Quan, có một cửa cao 1 trượng 1 thước 6 tấc, rộng 8 thước 1 tấc, tả hữu lũy đá tiếp nhau rộng hơn một thước linh.

Ngoài ra nhà Nguyễn cũng đặt thủ sở ở chân núi Hải Vân về phía bắc để xét hỏi hành khách và tuần phòng ngoài biển, "cửa biển rộng 27 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước 5 tấc, thủy triều xuống 4 thước 5 tấc"[22].

Hệ thống cửa quan và cửa tấn trên đây là điều kiện, là chỗ dựa để tăng cường công tác quản lý, đặt quan đóng đồn, trang bị các phương tiện vũ khí liên lạc của triều Nguyễn lúc bấy giờ.

b. Tăng cường các đơn vị quân đội, vũ khí trang bị để kiểm soát và quản lý Hải Vân Sơn

- *Thời Gia Long:* Tiếp tục công việc đóng đồn dựng lũy của các triều đại trước, vua Gia Long đã sai Nguyễn Văn Trương đóng đồn và đặt trạm từ sớm.

Sau khi lên ngôi, năm 1806, ông "sai cai cơ Mai Văn Phương quản thủ Hải Vân quan và các cửa biển Chu Mãi, Cảnh Dương"; rồi năm 1808, "lấy cai cơ Nguyễn Văn Thiêm làm thủ ngự Hải Vân Quan"[23]. Sử liệu không nói rõ vị trí của trạm và quân lính đồn trú ở đây nhưng có thể thấy rằng viên thủ ngự quản lý Hải Vân Quan cũng đồng thời kiêm quản luôn công việc của 3 cửa biển Hải Vân, Chu Mãi và Cảnh Dương ở phía nam phủ Thừa Thiên.

- *Thời Minh Mạng:* Công việc đầu tiên của Minh Mạng ở Hải Vân Sơn là xây Hải Vân Quan và tiến hành một loạt công tác bố phòng ở đây vào năm 1826. Trước hết ông đặt quan phái lính và đưa vũ khí đến trấn giữ: "Phái biền binh 4 đội Hữu sai và 2 đội Ứng sai chở súng ống đến để đấy (súng quá sơn bằng đồng 5 cổ, ống phun lửa 200 ống, pháo thăng thiên 100 cây và thuốc đạn theo súng) theo viên tấn thủ đóng giữ"[24]. Đồng thời, về mặt quản lý tách 2 cửa biển Chu Mãi, Cảnh Dương khỏi sự kiêm quản của viên thủ ngự Hải Vân Quan: "Các cửa biển Chu Mãi và Cảnh Dương thuộc hạt phủ trước thuộc thủ ngự Hải Vân Quan kiêm quản... vậy xin đặt riêng thủ ngự và hiệp thủ kiêm lãnh cả cửa biển Cảnh Dương, để việc tuần phòng cửa biển không thiếu sót"[25]. Cũng trong năm này, công tác dự trữ đã được đặt ra ở những nơi hiểm yếu: "Đặt hiểm để giữ vững, đó là việc trước tiên để trị nước, cất chứa đầy đủ, đó là việc cốt yếu để đề phòng... Đài Trấn Hải, cửa Hải Vân ở Thừa Thiên... là nơi hiểm yếu nên dự trữ tiền gạo và muối để đề phòng... cửa Hải Vân 50 quan, gạo 50 phương, muối 2 phương"[26].

Quân lính đồn trú được tăng cường chủ yếu trong thời gian từ năm 1829 đến 1833. Năm 1829, nhà vua tăng thêm quân lính cho cửa quan Hải Vân "chuẩn thứ tự đều phải lấy 1 viên suất đội và 50 tên biền binh đến đóng giữ Hải Vân Quan, mỗi tháng thay phiên một lần"[27]. Đến năm 1831 xây dựng thêm Hải Sơn Quan thì "phái thêm một viên suất đội và 20 biền binh đến đây nghe theo viên phòng thủ úy ở Hải Vân Quan chia phái đi đóng giữ ở đấy, cũng mỗi tháng thay đổi một lần"[28]. Biền binh ở 2 cửa này đến năm 1833 được rút gọn "một suất đội và 30 biền binh đóng ở cửa ải Hải Vân, còn 1 đội trưởng và 19 biền binh đóng ở cửa ải Hải Sơn"[28].

Đi đôi với việc tăng thêm quân lính, công tác quản lý cũng được nâng cấp dần. Từ năm 1830, nhà vua "đặt thêm chức hiệp thủ Hải Vân Quan"[29] cai quản chung ở Hải Vân Sơn. Lực lượng quân đội vốn do các đơn vị của trung ương đóng giữ, nhưng năm 1834 thì giao về cho phủ binh Thừa Thiên điều hành "lệ trước các bảo ban trực ở 4 doanh cấm binh... nay cho đổi lại, do phủ Thừa Thiên hàng tháng phái ra 1 viên suất đội và 20 biền binh ở phủ binh đóng giữ Hải Vân Quan và 1 viên đội trưởng, 19 binh đinh chia đóng giữ Hải Sơn Quan"[30]. Năm 1836, lại "đặt thêm 1 phòng thủ úy ở ải Hải Vân (trước đặt 1 viên)... đổi lại biền binh 15 ngày một lần thay phiên, phòng thủ úy mỗi tháng thay 1 phiên"[31].

Công tác giao thông liên lạc cũng được nhà vua chú ý. Năm 1836, khi trạm Hải Vân Quan đệ tờ phiếu tâu về kinh chậm đến 2 giờ, phu trạm đi đường đều bị quở trách phạt trượng; nhân đó nhà vua ra dụ nghiêm trị việc chậm trễ. Sau đó "sai phân phát các bảng vẽ hiệu cờ các nước ngoại dương cho tấn phận Thuận An, tấn phận Đà Nẵng và các cửa ải Hải Vân mỗi nơi 1 bản vẽ"[32] để dễ nhận diện và tấu trình về kinh. Năm 1840 cấp "kính vạn lý" cho Kỳ đài ở kinh và cửa ải Hải Vân"[33].

- *Thời Tự Đức:* Do tình hình đối ngoại phức tạp lúc bấy giờ, nên vua Tự Đức tăng cường thêm quan, lính và các trang bị hiện đại hơn dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh cao cấp. Năm 1848, "đặt thêm pháo đài ở cửa ải Hải Vân". Năm 1849, "vua đặt thêm 7 cổ súng ở cửa Hải Vân"[34]; đồng thời tăng thêm quân lính, đặc biệt sau sự kiện Pháp tấn công Đà Nẵng và các đồn lũy ở phía nam Hải Vân Quan. Vào năm 1856, "bọn Đào Trí, Nguyễn Duy xin phái thêm 200 binh ở kinh đến ải Hải Vân canh gác ngăn chặn đề phòng lâm thời sách ứng. Vua cho rằng cửa ải Hải Vân trước đã phái thêm 100 binh Tuyển phong đóng giữ rồi, không cho phái thêm nữa"[35]. Năm 1858, chiến sự nổ ra ở Đà Nẵng, "vua phái vệ úy là Nguyễn Biểu đem 200 lính Vũ lâm và rút hơn 400 lính các vệ ở Hải Vân Quan đem đến Đà Nẵng; lấy 350 lính doanh Kỳ vũ giữ Hải Vân Quan"[36]. Năm 1859, quân Pháp "chiếm giữ đồn Chân Sảng, đường ải Hải Vân bị nghẽn vua sai thống chế Nguyễn Trọng Thao sung chức đề đốc quân vụ, đem phó vệ úy là Nguyễn Hợp, quản cơ là Phạm Tân mang 300 lính Tuyển phong đi chống đánh"[37]. Như vậy là chiến tranh đã nổ ra ở núi Chân Sảng, thuộc địa phận núi Hải Vân; và thành lũy cao điểm Hải Vân trở thành tiền đồn, điểm tập kết quân đội chặn giặc tiến vào kinh đô, góp phần cùng quân dân ta đánh lui quân Pháp ra khỏi Đà Nẵng.

c. Làm đường, chiêu tập dân cư, lập đền thờ, dựng kho, đặt trạm ở núi Hải Vân

- *Đường sá:* Con đường thiên lý bắc nam vượt Hải Vân Sơn vốn có từ trước, vua Minh Mạng sau 2 lần kinh lý qua Hải Vân trong các năm 1825, 1827 đã cho tiến hành san núi, tu sửa làm đường sá to rộng, tương xứng với việc xây dựng cửa quan và đóng quân đồn trú ở đây. Lần xây dựng cửa quan Hải Vân đã cho "xây đá làm đường để tiện đường đi". Năm 1837, vua đã sai phủ Thừa Thiên san phẳng núi Phúc Tượng, núi Phú Gia và núi Hạ ở phía bắc núi Hải Vân cho tiện đi lại. Chỗ cao nhất ở 2 núi Phúc Tượng và Phú Gia thấp xuống 1 trượng, núi Hạ thấp xuống 7 thước[38]. Cũng trong năm này, "sai viên Kinh doãn và Giám thành bộ Công phải khám đổi lấy đường khác"; nhưng khi kế hoạch này dâng lên vua thấy "đường mới và đường cũ cũng bằng nhau... cao cũng như nhau... không có lợi gì, huống chi cửa quan hùng tráng ấy là nơi hiểm tự nhiên, để làm nơi che chở bảo vệ... không phải ý nghĩa đặt chỗ hiểm để giữ nước nên

bãi bỏ đi"[39]. Năm 1839 là lần sửa sang quan trọng nhất trên núi Hải Vân: "Nay nghĩ trải qua năm tháng đã lâu, tất gai góc đã um tùm... Vậy đều phải chiếu theo địa phận từng hạt thuê dân phu phụ cận, phàm chỗ nào bậc đá đã khuyết thì xây vá lại, chỗ nào cây cỏ mọc xen vào thì phát bỏ đi. Cần trong hàng tuần hàng tháng phải sửa xong hoàn chỉnh cho người đi lại"[40].

Sau khi Việt Nam mất chủ quyền, với sự hiện diện của người Pháp, việc làm đường sá cầu cống được đặt ra một cách cấp thiết hơn với quy mô lớn hơn. Vào năm 1887, ở Hải Vân Sơn có "xưởng thợ" do viên Khâm sứ trực tiếp chỉ huy cùng với quan đồng lý Lưu Công, chỉ huy sứ Lê Quang Chỉ. "Xưởng thợ" này chính là một công trường xây dựng đường sá vượt Hải Vân Sơn, tập trung hàng nghìn dân công làm việc "... bắt cho 3.000 phu để làm gấp, chuẩn cho tạm bắt 2.000 người đến làm (phủ Thừa Thiên 1.000 người, Quảng Nam và Quảng Trị đều 500 người) đến mùa xuân sang năm thì bắt đủ số"[41].

- *Dân cư:* Các vua Nguyễn luôn quan tâm đến việc chiêu tập dân cư đến sinh sống ở vùng núi Hải Vân nhằm đáp ứng yêu cầu giao thông và quân sự. Ngược lại những người dân này đã hưởng được nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước. Hai lần đi qua núi Hải Vân, vua Minh Mạng "thưởng cho dân trên núi mỗi nhà một lạng bạc... dân ở trên đèo Hải Vân và dọc đường đều được ân thưởng"[42]. Năm 1837, vua "dụ cho quan huyện ở kinh và quan tỉnh Quảng Nam thông sức cho dân thuộc hạt có người nào muốn làm nhà để ở 2 bên đường núi thì thuế thân và đi lính đi phu đều được miễn cho, khai khẩn vườn ruộng, cây trồng thóc lúa hoa lợi chuẩn cho miễn nộp thuế, người không đủ sức dời đến làm nhà thì quan cấp vốn cho, cốt cho từ đỉnh núi đến chân núi, đoạn nào cũng có nhà ở liền nhau cho người đi đường có nơi dừng chân tạm trú, đói có chỗ ăn, khát có chỗ uống. Còn số người dân ngoại tịch ở Quảng Nam xin làm ở đường núi vua chuẩn cấp cho mỗi người 10 quan tiền"[43]. Chính các dân cư ở đây đã được huy động làm phu để san núi, sửa đường sá, sửa đắp các cửa quan, đồn lũy, góp phần củng cố trị an cho việc đi lại và canh phòng của nhà nước.

- *Dựng đền thờ thần, lập kho, trạm ở núi Hải Vân:* Đền thờ thần núi Hải Vân được xây dựng ngay dưới chân núi vào năm 1839. Vua dụ bộ Công rằng: "Núi Hải Vân là núi rất có tiếng ở nơi kỳ điện, thực là đất thiêng, chuẩn cho dựng đền thờ ở núi ấy về giới phận phủ Thừa Thiên, do kinh doãn thuê dân làm, hàng năm đến tế vào tháng trọng xuân; khi có vua đi tuần, lúc đi lúc về, đi qua đều sai quan đến tế 1 lần"[44]. Đền này được xếp vào 1 trong 7 đền lớn của cả nước, có điển lệ cúng tế riêng tại đền. Đền được xây ở xã An Cư huyện Phú Lộc.

Ngoài hệ thống kho vựa ở kinh đô, để bảo đảm việc hậu cần cho binh lính đồn trú ở Hải Vân, nhà Nguyễn cũng lập ngay ở đây một kho chứa từ năm

1827: "Dựng kho nhỏ Thừa Phúc (kho ở phía bắc trạm Thừa Phúc) thu tiền gạo thuế của 16 xã dân phụ cận để chứa. Phàm lương bổng của biền binh túc giữ cửa Hải Vân cùng thủ ngự và cai trạm đều lấy ở kho ấy mà chi cấp"[45]; kho được dựng ở xã An Cư. Trong địa phận xã này còn có một nhà trạm; nhà trạm được đặt từ năm 1801, do cai đội trưởng trông coi. Đến năm 1804 đặt trạm mục và các phu trạm, lúc này trạm có tên là Phúc An, năm 1822 đổi tên thành trạm Đức Phúc; năm 1823 đổi lại là trạm Thừa Phúc[46]. Như vậy, ở địa phận xã An Cư có đặt tấn sở Hải Vân, có đền thờ thần núi, có kho Thừa Phúc, trạm Thừa Phúc. Các cơ sở này góp phần làm phong phú thêm các hoạt động của triều Nguyễn ở trên điểm cao núi Hải Vân.

Tóm lại, do nhận thức được vị trí chiến lược của Hải Vân, triều Nguyễn đã tiến hành một loạt công việc ở đây: xây cửa tấn, tăng cường quan lính và trang bị, làm đường sá, chiêu dân lập ấp, lập đền thờ, lập kho dựng trạm... Những công việc này vượt ra ngoài sự quản lý bình thường đối với một quan ải. Tất cả không ngoài mục đích tăng cường công tác kiểm soát và quản lý vùng quan ải trọng yếu nối liền hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam. Một điều dễ nhận thấy là nhân dân hai tỉnh đều đã đóng góp nhiều công sức vào việc xây dựng đường sá, quan ải, đồn lũy ở cửa biển; nhưng công việc quản lý luôn luôn đặt dưới sự cai quản của các đơn vị quân đội ở kinh đô Huế, hoặc do phủ binh ở phủ Thừa Thiên điều động tới. Ngay từ buổi đầu, viên tấn thủ Hải Vân Quan kiêm quản luôn các cửa biển phía nam tỉnh (Cảnh Dương, Chu Mãi) trong một thế liên hoàn chiến lược, sau đó mới tách ra. Bản thân cửa quan Hải Vân là thuộc quản hạt phủ Thừa Thiên ("nội Hải Vân Quan"). Đặc biệt hơn, các công trình phụ trợ đảm trách hậu cần, liên lạc, kiểm soát vùng biển... cho Hải Vân Quan như kho trạm, cửa tấn, đền thờ đều được xây dựng ở chân núi phía bắc thuộc địa phận xã An Cư huyện Phú Lộc. Trong quan niệm của triều Nguyễn, triều đại này đã xem Hải Vân Quan ở núi Hải Vân là cửa ngõ của kinh đô Huế và chép trong phần *Phú Thừa Thiên* sách *ĐNNTC*. Chính vì tất cả những điều đó, chúng ta có thể nghĩ rằng Kinh Thành Huế xây dựng thời Nguyễn được công nhận là Di sản Văn hóa Nhân loại, thì việc công nhận di tích "Hải Vân Quan" và giao cho Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế quản lý và khai thác là một tất yếu vậy.

N V Đ

CHÚ THÍCH

(1) Dương Văn An. *Ô châu cận lục*, Bùi Lương dịch, Văn hóa Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr.13. "Giới hạn chia hai tỉnh Thuận Hóa với Quảng Nam" có thể là do người đời sau thêm vào bởi lúc đó huyện Điện Bàn vẫn còn thuộc xứ Thuận Hóa; chỉ đến năm 1570 chúa Nguyễn Hoàng mới tách Điện Bàn thành một phủ lệ vào xứ Quảng Nam.

(2) Thích Đại Sán. *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch, Viện Đại học Huế xuất bản, Huế, 1963, tr.132.

(3) *Lê Quí Đôn toàn tập*, tập I, *Phủ biên tạp lục*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.95.
(4) Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, 15 tập, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, Lời nói đầu.
(5) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập I và II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.
(6) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, 38 tập, Hà Nội, 1962-1977.
(7) *ĐNNTC*, tập I, *Phủ Thừa Thiên*, Sđd., tr.131-132.
(8) *ĐNNTC*, tập II, Tỉnh Quảng Nam, Sđd., tr.346-347.
(9) Về việc đặt tên "Cao An Lĩnh" sách *Thực lục* ghi: "Tháng 6, Tân Ty (1831)... đắp cửa ải Hải Sơn trên núi Hải Vân, đặt tên núi là Cao An Lĩnh", tập X, tr.281.
(10) *ĐNNNTC*, tập I, Sđd., tr.129.
(11) *ĐNNNTC*, tập I, Sđd., tr.169.
(12) *Thực lục*, Sđd., tập VIII, tr.22-23. Từ "ngoài" ở đây dịch từ từ "ngoại" trong bản chữ Hán ("nội Hải Vân Quan... ngoại Hải Vân Quan").
(13) *ĐNNTC*, Sđd., tr.129.
(14),(15),(16) *Thực lục*, *Tiền biên*, Sđd., tr.42, 44, 256.
(17),(18) *Thực lục*, Sđd., tập II, tr. 62, 262.
(19) *ĐNNTC*, Sđd., tr.132.
(20) *Thực lục*, Sđd., tập VIII, tr.22.
(21) *Thực lục*, Sđd., tập X, tr.281-282; *ĐNNTC*, Sđd., tr.169. Sách *ĐNNTC* ghi "xây dựng năm Minh Mạng thứ 16" có thể là không chính xác. Chúng tôi tin vào *Thực lục* và *Hội điển*.
(22) *ĐNNTC*, Sđd., tr.177.
(23) *Thực lục*, Sđd., tập III, tr.342, 392.
(24) *Thực lục*, Sđd., tập VIII, tr.23.
(25) *Thực lục*, Sđd., tập VIII, tr.66.
(26) *Thực lục*, Sđd., tập VIII, tr.83.
(27) *Thực lục*, Sđd., tập X, tr.364.
(28) *Hội điển*, Sđd., tập X, tr.364. *Thực lục*, Sđd., tập XII, tr.55;
(29) *Thực lục*, Sđd., tập X, tr.94.
(30) *Hội điển*, Sđd., tập X, tr.366.
(31),(32) *Thực lục*, Sđd., tập XVIII, tr.252; tr. 251, 297.
(33) *Thực lục*, Sđd., tập XXII, tr.209.
(34) *Thực lục*, Sđd., tập XXVII, tr. 126, 164.
(35),(36) *Thực lục*, Sđd., tập XXVIII, tr.280, 444.
(37) *Thực lục*, Sđd., tập XXIX, tr.83.
(38),(39) *Thực lục*, Sđd., tập XIX, tr.139, 245-246.
(40) *Thực lục*, Sđd., tập XXI, tr.112-113.
(41) *Thực lục*, Sđd., tập XXXVIII, tr.32, 41.
(42) *Thực lục*, Sđd., tập VII, tr.165; tập VIII, tr.236.
(43) *Thực lục*, Sđd., tập XIX, tr.246.
(44) *Thực lục*, Sđd., tập XXI, tr.31-32.
(45) *Thực lục*, Sđd., tập VII, tr.203.
(46) *ĐNNTC*, Sđd., tập I, tr.180; *Thực lục*, Sđd., tập II, tr.410; tập III, tr.208.

NHỮNG SAI LẦM VỀ DANH NHÂN VĂN HÓA ĐẶNG HUY TRỨ (1825-1874)

Trần Đình Sơn*

Giữa tháng 4 năm 2000, giáo sư Thomas Ulbrich (Đại học Inha-Hàn Quốc) ghé thăm tôi và hỏi ý kiến về bài báo: "Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình" (Phạm Hy Tùng. Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 4.1999-Xuân Canh Thìn, trang 162-172). Trong bài có những ý kiến liên quan đến Đặng Huy Trứ (ĐHT), một danh nhân văn hóa Việt Nam thế kỷ 19.

Phạm Hy Tùng (PHT) đã dựa theo Trần Đức Anh Sơn để ghi lại các hiệu đề:

"Đặng Huy công từ 鄧輝公瓷"

"Tự Đức Mậu Thìn Trung thu Đặng quý từ đường phụng mao tế mỹ 嗣德戊辰中秋鄧貴祠堂鳳毛濟美"

... Sau khi tra cứu và tiếp xúc với nhà Hán học Lê Dưỡng Hạo, PHT viết:

"Chữ "*công*" (公) và chữ "*quý*" (貴) ở đây là những nhân xưng quý trọng và đều có nghĩa là "*ngài*"... Nhưng vì cụ Đặng Huy Trứ có hai lần đi sứ sang Thanh (1857 và 1867) nên ba món đồ sứ nói trên liên quan đến cụ chứ không phải về người em họ. Lại thêm *Đặng Huy* là họ kép nên món đồ sứ "*Đặng Huy công từ*" hẳn cũng về cụ.

"Nhưng vì *công* (公) là *ngài* - là nhân xưng quý trọng - nên *Đặng-Huy-công-từ* được hiểu là: *món đồ sứ của ngài Đặng Huy (Trứ)*... Vậy nên không thể xảy ra khả năng "*cụ cho viết lên món đồ*" như vậy được vì thời xưa, khi nói về mình thì có những từ ngữ khiêm nhường, không ai tự xưng mình là *ngài*. Nếu muốn tỏ rõ món đồ do mình sở hữu (chứ chưa nói tới *đặt làm*) hẳn cụ sẽ bảo ghi thành *Đặng Huy từ* (tức *món đồ sứ của nhà Đặng Huy*) là đủ âm vận. Như trên: *quý* là *ngài* nên lập luận tương tự thì "*Đặng-quý-từ-đường*" phải được hiểu thành: *Từ đường dòng họ ngài Đặng*. Do đó 3 hiện vật để làm tế khí hẳn cũng không do cụ "*cho viết*". Từ đây có thể suy ra 4 món đồ trên do ai đó đặt làm để dâng cụ Đặng Huy Trứ. Và dù là khi còn ở bên Thanh được văn nhân Trung Hoa quý mến nhưng mấy hiện vật trên phải do người Việt đặt làm cho cụ, vì lẽ có ghi niên biểu vua Tự Đức như đã nói".

"Đến đây có thể kết luận Đặng Huy Trứ *không đặt làm đồ sứ* và cũng chưa chắc những hiện vật đặc biệt này do các quan trong sứ bộ cùng đi với cụ đặt

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

làm. Có thể người nào đó tỏ lòng tôn kính đặt làm để tặng cụ vào thời điểm trùng với năm cụ đi sứ sang Thanh...". (PHT, *Bđd.,* tr.168,169).

Chuyến đi thăm dò tình hình các nước phương Tây của ĐHT đến nay đã trôi qua 135 năm. Trong khoảng thời gian đó, xã hội Việt Nam xảy ra bao nhiêu tang thương, biến động. Họ Đặng, một thế gia vọng tộc của đất Thừa Thiên cũng gắn liền với vận nước mà chịu bao nỗi thăng trầm, bi thảm. Tuy nhiên, căn cứ vào sử sách, cổ vật còn lưu lại đến nay, chúng ta vẫn tìm hiểu được công việc của người xưa:

- Tháng 5 năm 1865 (Tự Đức, Ất Sửu), vua theo đề nghị của Viện Cơ mật phái ĐHT cải trang làm người Thanh đi sang Hương Cảng để dò xét tình hình các nước phương Tây. Ngày 25 tháng 11 năm 1865, ĐHT trở về đến cửa Thuận An (Thừa Thiên). Chuyến đi này ông có vẽ mấy bức chân dung kỷ niệm, hiện vẫn còn thờ tại từ đường họ Đặng ở làng Thanh Lương.

- Tháng 6 năm 1867 đến tháng 12 năm 1868 (Tự Đức, Đinh Mão-Tự Đức, Mậu Thìn), ĐHT lại nhận được mệnh vua cử đi công cán Quảng Đông. Kỳ này không may ông bị bịnh suốt 9 tháng, sợ chết nơi đất khách nên ông cố gắng làm những việc "hậu sự" để lại cho con cháu ngày sau. ĐHT biên soạn và cho khắc ván in tại Quảng Đông các bộ sách: *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*; *Từ thụ yếu quy*; *Tứ giới*; *Tứ thập bát hiếu*. Trên các tập sách ông ghi rõ:

* Tự Đức Mậu Thìn hạ lục nguyệt cung tuyên 嗣德戊辰夏六月恭鐫 (Kính khắc bản in vào tháng 6 mùa hè năm Mậu Thìn triều Tự Đức).

* Đặng Quý tôn trưởng Huy Trứ cung tập 鄧季尊長輝焯恭輯 (Con trưởng chi út họ Đặng là Huy Trứ kính biên tập).

* Đặng Quý từ đường tàng bản 鄧季祠堂藏板 (Bản in cất tại nhà thờ chi út họ Đặng).

Các tác phẩm được khắc in vào mùa hè năm Mậu Thìn (1868) thì đến mùa thu ĐHT cho tiến hành đặt làm một loạt đồ sứ để cúng tế tại nhà thờ. Hiện nay còn tồn tại các kiểu mẫu sau:

1. Dĩa vẽ 9 con cá thia tàu và 9 nhánh rong, đường kính miệng 13,5cm, cao 2,5cm. Đáy ghi: Tự Đức Mậu Thìn Trung thu Đặng Quý từ đường tế khí nhất đường ngư thủy 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器一堂魚水. *Nghĩa*: Đồ dùng để cúng tế tại nhà thờ chi út họ Đặng, làm vào dịp Trung thu năm Mậu Thìn, triều Tự Đức. Đề tài trang trí: cá nước một nhà. (Mong gia đình đoàn tụ, hạnh phúc).

2. Dĩa vẽ 7 con cá thia tàu và 9 nhánh rong, đường kính 10,2cm, cao 2,5cm. Đáy ghi: Tự Đức Mậu Thìn Trung thu Đặng Quý từ đường tế khí ngư tảo (...魚藻). *Nghĩa*: như trên, đề tài trang trí: cá và rong. (Cầu mong con cháu thành đạt về văn học).

3. Dĩa vẽ ở giữa ba đóa hoa mẫu đơn hai bên hai chim phượng, đường kính 13,5cm, cao 2,5cm. Đáy ghi 12 chữ đầu như trên, 4 chữ cuối: phụng mao tế mỹ (鳳毛濟美). *Nghĩa*: sẵn có vẻ đẹp như lông chim phượng. (Mong ước con cháu đông đúc, tốt đẹp).

Ba dĩa này hiện lưu trữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế.

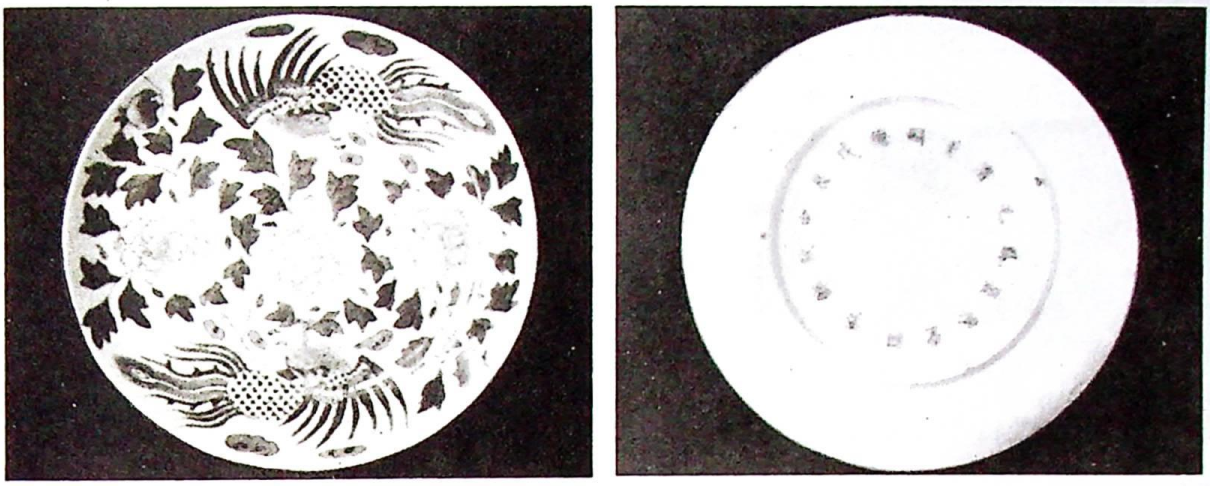

Dĩa vẽ đề tài: "Phụng mao tế mỹ"

4. Tô cúng nước vẽ 5 con nai đốm trắng tụ họp dưới cội tùng già. Đường kính miệng 21,5cm, cao 8cm. Đáy ghi 12 chữ đầu như trên, 4 chữ cuối: đông mạch cô tùng (冬霖孤松). *Nghĩa*: núp mưa đông dưới cội tùng. (Cầu mong con cháu được nhờ phúc ấm tổ tiên che chở).

Tô này nguyên nằm trong bộ sưu tập của Vương Hồng Sển.

Tô cúng nước, vẽ đề tài "Đông mạch cô tùng"

5. Chén vẽ hai con lân bay trong mây. Đường kính miệng 12cm, cao 4cm. Đáy ghi 12 chữ đầu như trên, 4 chữ cuối: lân chỉ trình tường (麟趾呈祥). *Nghĩa:* phô bày điềm lành như ngón chân con lân. (Cầu mong con cháu hiển đạt, tài ba).

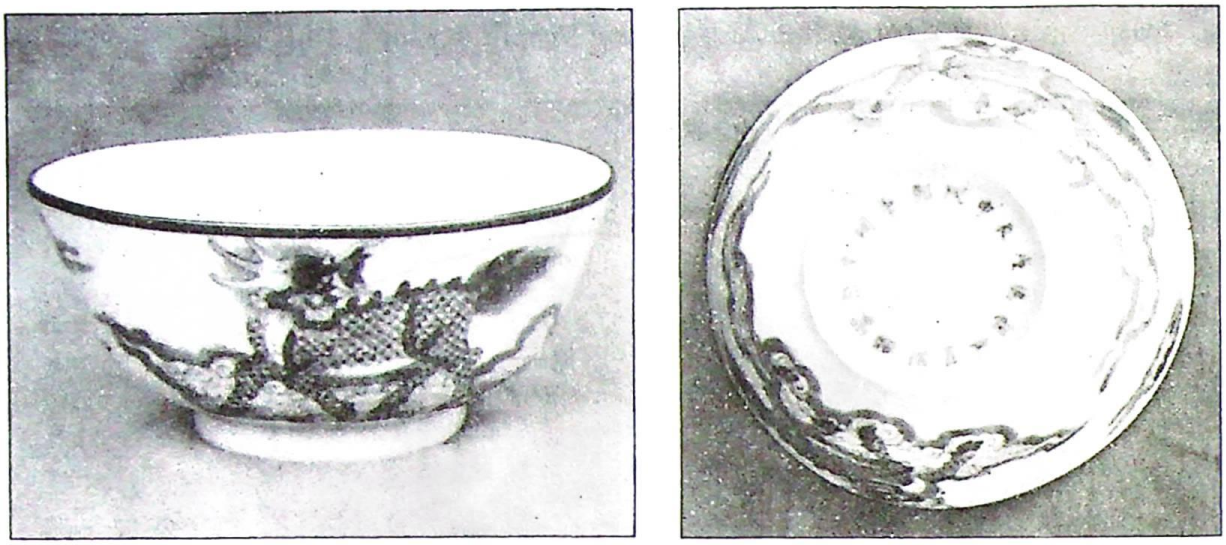

Chén vẽ đề tài "Lân chỉ trình tường"

6. Dĩa bàn trà vẽ tích "Đạp tuyết tầm mai", ghi câu thơ:

"Tuyết trung vị vấn điều canh sự (雪中未問調羹事)

Tiên cú bách hoa đầu thượng khai"[1] (先句百花頭上開)

Nghĩa: Trong tuyết giá chưa hỏi đến công việc nhà vua giao phó, câu đầu tiên để thưởng thức hoa mai nở trước trăm hoa.

Dĩa bàn trà vẽ đề tài "Mai tuyết"

Đường kính: 16,5cm, cao 2,5cm. Đáy ghi 12 chữ đầu như trên, 2 chữ cuối: mai tuyết (梅雪). *Ý nghĩa:* bày tỏ sự phấn khởi, hứng thú của thi nhân đi tìm thưởng thức hoa mai trong tuyết giá.

Hai món này nằm trong bộ sưu tập TĐS.

7. Tại nhà thờ họ Trần chi III ở làng Tân Sa, xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế còn giữ gìn được 4 chiếc bình hoa vẽ đề tài "Tùng lộc", cao khoảng 50cm và một số đồ thờ do cháu ngoại ĐHT tiến cúng.

Như vậy ngày nay xem xét những tác phẩm văn học, đồ sứ cổ còn lưu lại chúng ta có thể quyết đoán rằng chính ĐHT đã đặt làm một loạt đồ sứ thờ cúng tại nhà thờ *chi Quý* (út) *họ Đặng* (nhà thờ Dịch Trai Đặng Văn Trọng, thân sinh ĐHT; *chi Mạnh* thuộc Thượng thư Đặng Văn Hòa; *chi Trọng* thuộc ngự y Đặng Văn Chức) vào dịp Trung thu năm Mậu Thìn, triều Tự Đức (1868). Có thể còn nhiều kiểu mẫu, đề tài khác ngoài những vật phẩm nêu trên mà chúng tôi chưa được thấy. Nhưng chắc chắn hiệu đề: Đặng Huy công từ 鄧輝公瓷 và Đặng Quý từ đường 鄧貴祠堂 mà Phạm Hy Tùng nêu ra trong bài viết ở trên chỉ là sản phẩm tưởng tượng, sai sự thực. Dựa trên sự sai lầm đó PHT tưởng mình đã phát hiện ra việc mới lạ mà những nhà khảo cứu trong và ngoài nước bị ngộ nhận gần 40 năm qua !!!

Nhân đây chúng tôi cũng xin nêu ra những sai lầm trong sử sách liên quan đến nhân vật ĐHT:

1. Sách: *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*. Tác giả: Giá Sơn Kiều Oánh Mậu viết năm Tân Sửu 1901. Trong truyện khởi nghĩa Đoàn Trưng, có ghi lại câu ca đương thời"

"Thế gian Đặng Trứ là đầu[2],
Chiếc thuyền thương mãi qua Tàu sang Tây".

Do bản sách này nên độc giả hiểu lầm Đoàn Trưng có ý mỉa mai ĐHT. Nhưng khi xét trong bài "Trung nghĩa ca" của Đoàn Trưng sáng tác lúc bị giam cầm chờ xử tử, có câu:

"Khu gian Đặng Trứ làm đầu[3]
Chiếc thuyền thương mãi qua Tàu sang Tây..."

Tác giả có ý ca ngợi ĐHT đã thẳng tay tố cáo, trừng trị bọn tham quan gian ác, điển hình như vụ Tham tri bộ Binh Nguyễn Luận vào năm 1863.

2. Trong bản dịch: *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* của Trần Khải Văn-Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản 1963 có chú thích: Đặng Trứ tức Đặng Huy Trứ người huyện Quảng Điền-Thừa Thiên. Đỗ giải nguyên năm Tự Đức thứ 7 (1854). Trong sách *Quốc triều hương khoa lục*-Cao Xuân Dục-Nxb. Tp. Hồ Chí

Minh-1993 ghi: "Đặng Huy Trứ đỗ thứ 3 khoa thi Hương năm Quý Mão (1843), triều Thiệu Trị tại trường thi Hương Thừa Thiên. Người xã Bác Vọng huyện Quảng Điền. Anh Đặng Huy Xán. *Khoa thi Hội năm Giáp Thìn (1844) trúng cách vào thi Điện dùng chữ thiếu nghiêm cẩn bị tước, khoa Đinh Mùi (1847) lại đậu*".

Trong sách *Đại Nam thực lục* (Đệ tam kỷ, tập XXVI, XXVII,XXX) và tác phẩm *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* của ĐHT soạn năm 1868, ghi rõ: ĐHT thi đậu cử nhân khoa Quý Mão (1843) lúc mới 18 tuổi. Năm sau Giáp Thìn (1844) thi Hội hỏng vào học Quốc tử giám. Năm Đinh Mùi (1847) ông thi Hội đậu thứ 7 được vào thì Đình. Vì dùng chữ bất cẩn (gia miêu chi hại: cỏ năn làm hại lúa tốt) đụng chạm đến quý hương của nhà vua (Gia Miêu Ngoại Trang-Thanh Hóa), ĐHT bị cách hết học vị tiến sĩ lẫn cử nhân. Rất may mùa thu năm này có mở ân khoa (mừng thọ vua Thiệu Trị 40 tuổi) nên ông đi thi được chấm đỗ giải nguyên trường thi Hương Thừa Thiên.

3. *Đại Nam liệt truyện*, tập 3, bản dịch Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993. Không hiểu tại sao Đặng Huy Trứ tự Hoàng Trung lại được đổi tên thành Đặng Huy Chước tự Hoàng Truy !

4. Sách *Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm*. Nhóm Trà Lĩnh biên soạn, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1990. Đây là một tác phẩm nghiên cứu nghiêm túc, công phu về Đặng Huy Trứ do chính hậu duệ của ông biên soạn. Tuy nhiên chúng tôi thấy có vài điểm cần xem xét lại:

- Trong chuyến đi công cán Quảng Đông lần thứ hai của ĐHT (6.1867-12.1868), Nhóm Trà Lĩnh viết: "...Nơi đất khách, xa vợ con, bịnh tật triền miên hơn nửa năm liền không trở dậy được, sờ đến túi thì đầu giường tiền hết..."(tr.23). Đọc đến đây ai mà không thương cảm cho hoàn cảnh ông quan ĐHT. Nhưng thử hỏi nếu không có tiền bạc dồi dào mang theo thì làm sao ĐHT có thể vừa lo tìm thầy chạy thuốc, vừa lo khắc ván in sách để lại cho con cháu, vừa lo đặt làm đồ sứ để thờ cúng tổ tiên, lại còn mua sắm dụng cụ đem về nước mở hiệu chụp ảnh Cảm Hiếu đường. Phải chăng do sự chi tiêu quá trớn này mà ông đã thâm thủng công quỹ lên đến 34.000 quan tiền. (Trước khi chết ông bồi hoàn được 33.000 quan).

- Về cái chết của ĐHT, giáo sư Vũ Khiêu viết: "Ông yêu cầu được chôn tại chỗ nơi mà bè bạn ông và đông đảo chiến sĩ yêu nước đang trụ lại để cùng nhau chiến đấu. Nhưng Tự Đức *ngờ ông mưu việc khác* (chúng tôi nhấn mạnh-TĐS) ra lệnh bắt đem thi hài ông về Huế cho người mở áo quan ra xem rồi mới cho chôn" (tr.51-52). Điều này cũng được ông Phạm Tuấn Khánh lập lại trong phần niên biểu Đặng Huy Trứ (tr.560). Sự việc này *Đại Nam thực lục*, tập XXXIII chép rõ: "...Vua (Tự Đức) bảo rằng Đặng Huy Trứ hơi có học vấn, cũng không

phải là lũ vô dụng. Nhưng lập tâm hơi thiên, sợ không bổ ích vội làm mưu khác hầu được mảy may. Nhưng khốn nỗi nói thì cao mà tài lại kém, chưa thấy có hiệu quả mà đã thấy tổn hại. Sợ không mặt mắt nào trông thấy cha anh họ hàng cho nên tự chết cho chóng, đáng thương đáng giận, hầu làm người có tội trong danh giáo. Kẻ sĩ phu quân tử có nên không có gốc không ? Chuẩn cho gia ơn cấp cho nhà ấy 100 quan tiền; chuẩn cho tỉnh ấy, đưa về chôn ở quê quán (Thừa Thiên-Quảng Điền). Chớ nghe lời nói càn quên gốc của hắn khi còn sống. Đợi bộ Hộ xét bắt bồi xong sẽ chuẩn cho khai phục..." (Bản dịch *ĐNTL*, tập XXXIII, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975). Sách *Đại Nam liệt truyện*, tập 3, quyển 20 cũng chép chuyện Đặng Huy Trứ như trên.

Như vậy, việc vua Tự Đức ban cho gia đình ĐHT 100 quan tiền và chuẩn cho tỉnh Hà Nội đưa thi hài của ĐHT vào an táng tại quê cha đất tổ (Hiền Sĩ-Thừa Thiên) là một đặc ân, bày tỏ tình cảm thương mến bề tôi đã chết trong lúc thi hành công vụ, cũng như trường hợp của Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu...

Họ Đặng là một thế gia vọng tộc, nhiều đời hiển đạt dưới triều Nguyễn. ĐHT lại được sự chiếu cố gia ơn đặc biệt của vua Thiệu Trị và Tự Đức. Tại sao lại biến ơn nghĩa thành điều oán hận. Như vậy có trái với tấm lòng của tổ tiên chăng ?

T Đ S

CHÚ THÍCH

(1) Câu nầy trong cổ thi thấy ghi:
Tuyết trung vị luận điều canh sự - 雪中未論調羹事
Tiên hưởng bách hoa đầu thượng khai - 先享百花頭上開
Nghĩa: Đang lúc tuyết giá chưa bàn đến việc vua giao phó, Hưởng thụ trước hoa mai nở sớm.
Cụm từ: "Bách hoa đầu thượng khai": dùng để chỉ hoa mai, là loài hoa nở sớm nhất.

(2) Thế gian: (世間) : Chỗ con người ở, cõi đời.

(3) Khu gian: (驅奸) : Bài trừ, xua đuổi bọn gian tà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Nam thực lục* (Đệ tam kỷ, Đệ tứ kỷ).
2. *Đại Nam liệt truyện* (tập III, quyển 20).
3. *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* (Đặng Huy Trứ-Bản dịch Nhóm Trà Lĩnh, Hội Sử học Việt Nam, năm 1993).
4. *Nhĩ hoàng di ái* (Đặng Huy Trứ-Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996).
5. *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* (Giá Sơn Kiều Oánh Mậu-Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn, 1963).
6. *Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm* (Nhóm Trà Lĩnh, xuất bản 1990).

NỖI TRUÂN CHUYÊN CỦA MỘT NHÀ VĂN: TỪ BỬU ĐÌNH ĐẾN TẠ ĐÌNH

Thiện Mộc Lan*

Những bạn đọc hiện nay ở lớp tuổi trên dưới bảy mươi ở đất Nam Kỳ chắc chưa quên tờ tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* (1929-1934) của ông bà Nguyễn Đức Nhuận (1900-1968).

Lịch sử báo chí miền Nam đã xác định được vị trí của *Phụ Nữ Tân Văn* và kết luận đây là tờ báo thứ hai của phụ nữ Sài Gòn (sau tờ *Nữ Giới Chung* của bà Sương Nguyệt Anh) có khuynh hướng tiến bộ, cổ xúy dân chủ dân sinh, bênh vực đúng mức quyền lợi nữ giới, đề cao luân lý, giáo dục gia đình...

Hình Bửu Đình ở báo PNTV số 57 ngày 19.6.1930

Người sáng lập báo nầy là bà Cao Thị Khanh (1900-1962) tức phu nhơn của ông Nguyễn Đức Nhuận.

Độc giả Sài Gòn và khắp Nam, Trung, Bắc hồi đó nhiều người yêu mến *Phụ Nữ Tân Văn*. Với báo nầy, bút hiệu Bửu Đình một lần nữa sáng chói với những tiểu thuyết:

- *Mảnh trăng thu* (đăng từ ngày 20.2.1930).
- *Cậu Tám Lọ* (tức phần sau của Mảnh trăng thu)
- *Đám cưới cậu Tám Lọ* (đăng từ năm 1934).

Bửu Đình tên thật là Nguyễn Phước Bửu Đình, sinh năm 1898 tại làng Kim Long, ngoại ô thành phố Huế. Ông là chắt trai của hoàng tử Tĩnh Gia, con trai vua Minh Mạng.

Là người sanh trưởng tại đất thần kinh, nên thuở thanh xuân ông có học tại trường Quốc Học Huế.

Ra đời, Bửu Đình đi làm công chức ngành Bưu điện tại Sài Gòn rồi viết báo. Một thời, Bửu Đình sát cánh với ông Chủ nhiệm Cao Văn Chánh ở tờ *Tân thế kỷ* từ năm 1926.

Ông Huỳnh Văn Tòng trong *Lịch sử báo chí Việt Nam* có kể: "...Chủ bút tờ *Tân thế kỷ* là ông Bửu Đình, một người trong hoàng tộc đã viết một loạt bài

---

* Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

công kích thái độ khiếp nhược của bọn quan lại trong triều đình Huế. Hơn nữa, chính ông Bửu Đình đã tổ chức nhiều cuộc nói chuyện chánh trị tại tư thất của Chí sĩ Phan Bội Châu ở Huế (ngày 20.3.1927) trước số cử tọa đông cỡ 500 thanh niên để công kích chế độ phong kiến mục nát của triều đình Huế. Vì lý do ấy, ông bị triều đình bắt"[**].

Viết về Bửu Đình trong mục "Nhân vật", báo *Phụ Nữ Tân Văn* số 218 ngày 28.9.1933 ghi:

"Độc giả của báo nầy chắc còn nhớ ông Bửu Đình, chánh trị phạm, đã vượt ngục cách nay gần một năm. Ông đã thoát thân ra khỏi đảo Côn Nôn.

"Một nhân vật ly kỳ nhất trong hàng thanh niên An-Nam ngày nay.

"Ông Bửu Đình là ai ?

"Một nhà làm báo, một nhà tiểu thuyết, một nhà thi sĩ, một nhà "cách mạng", một nhà diễn giả.

"Có người sẽ thêm vào: "một khách si tình".

"Nhưng mà thi sĩ nào chẳng là khách si tình ?

"...Bửu Đình kiêm bấy nhiêu cái "chức" kể trên, cũng như lắm người thanh niên khác trong thời kỳ phôi thai của lịch sử.

"...Lắm câu thơ trong *"Giọt lệ tri âm"* của nhà thanh niên thi sĩ nầy làm cho nhiều người phải cảm phục. Người ta bảo rằng trong thi giới thanh niên, quyển *"Giọt lệ tri âm"* đáng chiếm một địa vị quan trọng.

"...Người cựu thơ ký sở "Dây thép" chỉ trích kịch liệt sự hành chánh, mà vẫn ưa khoe lai lịch hoàng phái của mình ! Câu "giọt máu trâm anh" mà Bửu Đình từng biên trên mặt báo, tỏ ra một sự mê tín lạ lùng.

"Điều mê tín nầy mâu thuẫn hẳn với cuộc đời của Hà Trì (bút hiệu của Bửu Đình-ghi chú của TML) là cuộc đời của một kẻ nghèo !

"Bị bắt ở Huế sau cuộc diễn thuyết tại nhà cụ Phan Bội Châu, Bửu Đình tỏ ra một thái độ cao quí".

Bửu Đình là người trong hoàng tộc mà dám chống lại triều đình nên ông bị xóa tên trong hoàng phái và từ Bửu Đình, tác giả *"Giọt lệ tri âm"* biến thành Tạ Đình. Họ Tạ là họ của thân mẫu ông.

Ông bị đày đi Lao Bảo (tỉnh Quảng Trị) với bản án 9 năm tù. Vào tù vẫn tiếp tục chống đối nên thực dân đã lưu đày ông ra Côn Đảo vô thời hạn.

[**]Huỳnh Văn Tòng. *Lịch sử báo chí Việt Nam*, Trí Đăng xuất bản, 1973, tr.148.

Với những tư liệu chúng tôi sưu tầm được cho thấy Bửu Đình đã 2 lần vượt ngục Côn Nôn. Lần thứ nhứt, ông cùng ba chánh trị phạm thả bè vượt biển, phải nổi trôi đói khát trọn 27 ngày trên mặt biển mới tấp được vào vịnh Thái Lan.

Ở xứ người, nhóm tù của Bửu Đình sống hơn 9 tháng tại nhà lao Xiêm quốc. Tại đây họ được đối xử "dễ chịu" hơn những ngày dài ở Côn Đảo. Cuối cùng nhà chức trách Thái Lan làm thủ tục... trả Bửu Đình và các người khác về Sài Gòn rồi kế đó họ lại bị đày trở ra Côn Đảo.

Với thời ấy, tại Sài Gòn báo Tây và báo Việt có những tin "đồn huyễn" rằng hiện nay Bửu Đình đang tu trong chùa ở Petcha-Boury, một tỉnh nhỏ ở Thái. Ông đã cạo đầu và mặc áo giống hệt thầy sãi Xiêm...

Đó là thời điểm gần cuối năm 1932. Sau đó ông vượt ngục một lần nữa và mất tích giữa bể khơi. Có lẽ do sống lâu năm ở đất Sài Gòn nên Bửu Đình đã xe duyên với một phụ nữ miền Nam. Bà Bửu Đình tên thật là Nguyễn Thị Hiếu, quê quán ở Gò Công (hiện nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Trong thời gian chồng bị tù tội, bà Nguyễn Thị Hiếu có làm đơn để xin ân xá cho Bửu Đình (xem bản chụp báo *Phụ Nữ Tân Văn* số 225, ngày 23.11.1933 đính kèm).

Về thơ Bửu Đình đã để lại cho đời tập *"Giọt lệ*

ÔNG BỬU-ĐÌNH ĐƯỢC ÂN XÁ

Nhơn dịp vua Bảo-Đại về nước, bà Nguyễn-thị-Hiếu tức là bà Bữu-Đình ở Gòcông có xin ân xá cho ông Bữu-Đình.

Bà Bữu-Đình có cho Bổn-báo hay là đã được chỉ-dụ ân-xá ; song Bổn-báo chưa có bằng cớ gì quả-quyết, nên có viết thơ hỏi ông Thượng Phạm-Quỳnh. Ngày nay Bổn-báo đã được tin trả lời, xin đăng nguyên-văn để làm bằng cớ chắc-chắn và cảm ơn quan Thượng Phạm có lòng tốt cùng Bổn-báo.

Palais Impérial — *Huê, le 4 Novembre 1933*

Cabinet Civil de Sa Majesté

御前文房用箋

A Monsieur Ng.-đức-Nhuận,
Directeur du P.N.T.V.
48, Rue Vannier — **SAIGON**

Qui ông Nguyễn-đức-Nhuận,

Tôi có tiếp được thư của quí-ông đề ngày 21 Octobre 1933, hỏi thăm việc Tạ-Đình (tức Bửu-Đình) được Hoàng-Thượng ân-xá và có đính theo bản sao-lục Chỉ-Chuẩn về việc ấy.

Tôi sức cứu bản sao-lục ấy quả y như nguyên-bản và Tạ-Đình đã được Hoàng-Thượng Gia-ân cho huyền-án tha về giao cho phủ Tôn-Nhơn kiểm-cố, đợi ngày sau xét ra thiệt có lòng hối-quá, thời phủ Tôn-Nhơn sẽ tâu xin cho phục-hồi Tôn-tịch.

Vậy xin phúc lại để quí-ông biết.

Nay kính phúc
PHẠM-QUỲNH

Bản chụp báo *Phụ Nữ Tân Văn* số 225 ngày 23.11.1933

tri âm" và rất nhiều thi phẩm khác đăng đó đây ở các báo đất Nam Kỳ trong nhiều thập niên.

Riêng hai bài thơ sau đây chúng tôi tìm được ở *Phụ Nữ Tân Văn* số 7 ngày 13.6.1929, xin chép lại *nguyên văn* để cống hiến bạn đọc:

Nhớ bạn

Nhớ bạn trông mong cậy nhắn lời[1]
Vắng ta chắc bạn mệt hao hơi.
Đả rơi lệ khóc non cùng nước,
Lại bận lòng lo thợ với thầy.
Bài vở hằng ngày xem mỏi mắt;
Thơ từ mỗi bữa viết đau tay.
Xa nhau ta lại thương nhau lắm.
Hợp sức rồi ta rỏ mặt mày.

Vô đề

Phật trời đả thấu dạ người ngay,
Chánh ý bao giờ lại đổi thay ?
Kẻ thế bất-lương vu tội nọ;
Hoàng-thiên hữu nhãn thấu lòng nầy.
Thân dầu tan nát ra tro bụi;
Máu vẩn trong ngần với nước mây.
Ai biết ? Ai không ? Ai đã biết !
Vấn tâm chẳng thẹn thế là khuây.

HÀ-TRÌ

[1] Bạn nhắn Hà Trì mau trở vào.

Hồi những thập niên trước 1975, ở Sài Gòn một số người hiểu biết Bửu Đình đã "trào lộng" rằng: trào đình Huế dành cho cây bút hoàng tộc nầy tên "Tạ Đình" nhằm miệt thị, xem ông như nhân vật phản diện Tạ Ôn Đình, em ruột của Tạ Thiên Lăng trong tuồng *San Hậu*.

Nếu đúng Bửu Đình mất tích lúc vượt ngục vào cuối năm 1933 thì khi qua đời ông chỉ mới có 35 tuổi.

T M L

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Văn Tòng, *Sách đã dẫn.*
2. *Phụ Nữ Tân Văn* số 7 ngày 13.6.1929, số 57 ngày 19.6.1930, số 218 ngày 28.9.1933, số 225 ngày 23.11.1933.
3. *Từ điển Nhân vật Lịch sử* của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, Nxb. Văn hóa, 1993.

TƯ LIỆU

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO GIÁO TRƯỚC KHI "HUỲNH ĐÌNH KINH" XUẤT HIỆN

Rolf Homann
Lê Anh Minh (dịch)[1]

Huỳnh đình kinh 黃庭經[2] là một đạo kinh xuất hiện khoảng từ đời Ngụy (220-265 cn) đến đời Tây Tấn (265-316 cn)[3].

Cho đến thời gian đó, Đạo giáo đã xuất hiện và phát triển được ít nhất là 6 thế kỷ và có các *tông phái*[4] khác nhau với sự phát triển riêng biệt của mỗi phái. Để định vị tác phẩm *Huỳnh đình kinh* trong hệ thống Đạo giáo, trước hết ta cần sơ lược lịch sử Đạo giáo[5].

Khi nghiên cứu Đạo giáo thời Tiên Tần (trước năm 220 tcn), Holmes Welch đã phân biệt bốn nguồn phát sinh. Bốn nguồn này về sau hội nhập thành một hệ thống có tính tổng hợp. Chúng là:

① Đạo gia 道家 (der philosophische Taoismus),

② Đan đạo 丹道 (thuật luyện đan 煉丹術: die Alchemie),

③ Khát vọng đi tìm các đảo có thần tiên (das Suchen nach den Inseln der Seligen),

④ Đạo dẫn 導引 (der hygienische Taoismus).

Theo Welch, Đạo gia thực sự xuất hiện từ năm 350 đến 250 tcn[6]. Những nhân vật tiêu biểu của nguồn này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, và Văn Tử[7]. Đạo gia là một phái trong *Bách gia* (die hundert Philosophenschulen). Đạo gia[8] là thuật ngữ được dùng để phân biệt với *Đạo giáo* 道教 (der religiöse Taoismus)[9]. Đạo gia là đề tài của nhiều công trình nghiên cứu xuất sắc của giới Hán học Tây phương[10].

Nguồn thứ hai, Đan đạo, dường như do Trâu Diễn (305-240 tcn) khởi sáng[11]. Tại Trung Quốc cổ đại, Đan đạo không chỉ là sự chuyển đổi các kim loại cơ bản trở nên quý báu hơn, mà còn là sự kết hợp chặt chẽ với khát vọng truy cầu thuốc trường sinh bất tử[12]. Những người theo xu hướng này nghĩ rằng: thông qua sự chế tạo đan dược (elexieren) từ thảo mộc hoặc từ chu sa (zinnober) và sulfate thủy ngân (quecksilbersulfiden: mercury sulfate: sulfure de mercure), họ sẽ đạt được trường sinh bất tử[13].

Về nguồn thứ ba, tức là khát vọng tìm kiếm các đảo có thần tiên, *Sử ký* Tư Mã Thiên đã ghi chép: "Kể từ các đời vua Uy Vương (358-320 tcn), Tuyên Vương (319-301 tcn), và Chiêu Vương (311-279) của nước Yên, nhiều người đã được chở

ra biển khơi để tìm kiếm các đảo Bồng Lai, Phương Trượng, và Doanh Châu. Tương truyền, ba đảo thần tiên này ở Bột Hải"[14].

Về sau, các đảo này được định vị xa hơn nữa. Sách Liệt Tử - *Xung hư chân kinh* (列子沖虛眞經) đã mô tả đầy ấn tượng về các đảo này như sau: "Phía đông của Bột Hải, không rõ là xa bao nhiêu dặm, có một vùng nước lớn. Thực tế ở đó là một thung lũng không có đáy. Bởi phía dưới của thung lũng không có đáy nên thung lũng được gọi là Quy Khư 歸墟[15]. Nước từ tám phương trời và chín vùng đất, và nước sông Ngân Hà đều chảy đổ vào nơi này, thế mà nước ở đấy chẳng tăng chẳng giảm[16]. Ở nơi này có năm ngọn núi. Ngọn thứ nhất tên là Đại Dư, ngọn thứ hai là Viên Kiều, ngọn thứ ba là Phương Hồ, ngọn thứ tư là Doanh Châu, và ngọn thứ năm là Bồng Lai. Các núi này cao 30.000 dặm, và chu vi 30.000 dặm. Đỉnh núi là vùng bằng phẳng, có đường kính 9.000 dặm. Các núi cách nhau 70.000 dặm, là nơi dân cư ở. Những đền đài và đạo quán trên đỉnh núi thì bằng vàng và ngọc. Cầm thú ở đó có màu trắng tinh khiết. Cây cối bằng ngọc trai và san hô. Hoa trái có vị thơm ngon dễ chịu. Ai mà ăn được hoa quả ấy sẽ không già và không chết"[17].

Như thế đã có những chuyến hải hành tìm đến các đảo thần tiên này để hái hoa quả trường sinh bất tử[18].

Nguồn thứ tư, Đạo dẫn, được Trang Tử đề cập một cách mai mỉa trong *Nam hoa kinh*: "Hít thở dài sâu; nhả hơi cũ, hít vào hơi mới; đu treo mình lên như gấu, duỗi mình như chim để sống lâu. Đó chỉ là cách thức mà kẻ sĩ Đạo dẫn và kẻ luyện dưỡng thân thể ưa thích để được sống lâu như ông Bành Tổ"[19].

Các nhà Đạo dẫn truy cầu trường sinh bất tử thông qua việc luyện khí và vận động thân thể. Như vậy, ba nguồn sau nói chung là truy cầu sự bất tử (Unsterblichkeit)[20].

Vào đời Tần (220-206 tcn) và đời Tây Hán (206 tcn-23 cn), ba nguồn chảy truy cầu sự bất tử nói trên đã hợp lưu thành một Đạo giáo mang tính chất tổng hợp (ein synchretistischer Taoismus). Hệ thống mới mẻ này thực chất đã được các *phương sĩ* 方士 (Magiern) khởi sáng. Người nổi bật nhất trong bọn là Lý Thiếu Quân, đã phục vụ khá lâu dưới triều Hán Vũ Đế (140-186).

Theo Welch, tên tuổi Lý Thiếu Quân đã gắn liền với thuật Đạo dẫn, Đan đạo, các cuộc hải hành tìm thuốc trường sinh ở đảo tiên, và khởi đầu hình thành một *thần phổ* 神譜 độc lập của Đạo giáo (der aufbau eines eigenständigen taoistischen pantheons)[21].

Đạo gia vẫn tiếp tục tiến triển song hành với Đạo giáo, nhưng Đạo gia bị giải thích sai lạc và bị hiểu nhầm là khởi nguyên cho Đạo giáo tổng hợp. Những canh tân tiếp theo sau những tri thức đến thời điểm ấy vẫn chưa mở đường cho Đạo giáo tổng hợp[22].

Những thế kỷ đầu công nguyên (tức là sau Thiên Chúa giáng sinh), Đạo gia bắt đầu phục hưng dưới hình thức Thanh đàm 清談 (Reine Konversation)[23] và Phong lưu 風流 (Windfießen)[24].

Đạo giáo được nhận biết rõ rệt qua sự xuất hiện của hai xu hướng mới là phái Nội quán chư thần (die Innere-Gott-Hygiene-Schule: the Interior Gods Hygiene School) tức là một sự phát triển đặc biệt của Đạo dẫn, và xu hướng tu hành tập thể trong đạo quán.

Huỳnh đình kinh là kinh điển nền tảng của phái Nội quán chư thần.

Vào thời kỳ phái Nội quán chư thần xuất hiện, người ta đã biết bảy phép tu luyện của Đạo giáo để trường sinh bất tử:

① Sống đạo đức và hành thiện (Gute Taten und moralische Lebenswandel).

② Hành khí thổ nạp pháp 行氣吐納法 (Atemtechniken).

③ Sái liệu pháp 晒療法 (Heliotherapeutische Techniken: phơi nắng trị bệnh).

④ Đạo dẫn 導引 (Gymnastische Übungen).

⑤ Phòng trung thuật 房中術 (Sexualpraktiken).

⑥ Luyện đan-phục dược 煉丹服藥 (Alchemistische und Pharmazeutische Methoden).

⑦ Tịch cốc (Diättechniken)[25].

Các phép luyện từ ② đến ⑦ được gọi là *dưỡng tính* 養性 hay *dưỡng khí* 養氣.

Thông qua sự xuất hiện của phái Nội quán chư thần, phương pháp nội quán nhằm phát triển "những con người bên trong" này đã biến đổi cách tu luyện chủ yếu nhấn mạnh vào ngoại diện (chẳng hạn chú trọng về thể xác hoặc đối ngược với tha nhân). Tất cả các bộ phận thân thể con người đều có thần minh cư ngụ. Bằng cách cầu nguyện, tham thiền, nuôi dưỡng đúng cách, v.v. chư thần này sẽ trợ giúp cho hành giả được trường sinh bất tử.

Bài tiểu luận này nhằm mục đích mô tả chư thần quan trọng nhất trong thân thể con người theo quan điểm của *Huỳnh đình kinh* so với các tác phẩm sau đó của phái Nội quán chư thần này, và - nếu có thể được - thì xác định xem chức năng của các vị thần đó là gì.

L A M *(dịch)*

CHÚ THÍCH

(1) Dịch từ nguyên tác Đức ngữ: *Entwicklung des Taoismus bis zum Auftreten des Huang-t'ing ching*, trích dịch từ Rolf Homann, *Die wichtigsten Körpergottheiten im Huang-t'ing ching* (*Chư thần quan trọng nhất trong nhân thể theo Huỳnh đình kinh*), Verlag Alfred Kümmerle, Göppingen, Germany, 1971, tr. 1-6. *Chú thích riêng của người dịch được ghi là [LAM chú].*

(2) Có hai tác phẩm cùng tên là *Huỳnh đình kinh*: *Huỳnh đình nội cảnh ngọc kinh* 黃庭內景玉經 và *Huỳnh đình ngoại cảnh ngọc kinh* 黃庭外景玉經. Tôi (Homann) gọi tắt là *Nội cảnh* và *Ngoại cảnh*.

(3) Thời gian hình thành *Huỳnh đình kinh* sẽ nói rõ ở một chương khác ở sau.

(4) *[LAM chú]*: Đạo giáo Trung Quốc có nhiều *tông phái* (tức *giáo phái*). Thuật ngữ *tông* 宗 và *phái* 派 đồng nghĩa nhau và Đạo giáo hay dùng lẫn lộn *phái* và *tông* để đặt tên. Người Tây phương thường dùng chữ *sect* để dịch chữ *phái* và chữ *school* để dịch chữ *tông*. Thực tế, tuy *tông* và *phái* đồng nghĩa nhau, nhưng Phật giáo có xu hướng dùng chữ *tông* và Đạo giáo có xu hướng dùng chữ *phái* (Xem Isabelle Robinet, *Taoist Meditation-The Maoshan Tradition of Great Purity* [*Thượng Thanh Mao Sơn Tông* 上清茅山宗], Julian F. Pas và Norman J. Giradot dịch Pháp-Anh, State University of New York Press, 1993, tr. xv). Trong vài chục tông phái của Đạo giáo Trung Quốc, ngoài thuật ngữ *tông* và *phái*, thuật ngữ *đạo* và *giáo* cũng được dùng. Nhưng các thuật ngữ này được dùng không theo quy tắc nào cả và cũng không hề có sự so sánh về qui mô lớn nhỏ giữa các thuật ngữ ấy.

(5) Phần khái lược này tham khảo từ:
- Holmes Welch, *Syncretism in the Early Taoist Movement* (*Tính tổng hợp trong phong trào Đạo giáo sơ khai*), đăng trong tạp chí *Papers on China*, Vol 10, Cambridge (Mass.), 1956.
- Holmes Welch, *Taoism: The parting of the Way* (*Đạo chi phân kỳ*), Boston, 1966.
- Max Kaltenmark, *Lao-tseu et le Taoisme* (*Lão Tử và Đạo giáo*), Paris, 1956.

(6) Xem Holmes Welch, *Taoism: The parting of the Way* (*Đạo chi phân kỳ*), tr. 89. Ở đây tôi (R. Homann) bác bỏ sự nghiên cứu cho rằng Đạo giáo là sự tái hiện của tôn giáo cổ đời Thương. Đây là quan điểm của Eichhorn (Werner Eichhorn, *Zur Religion im ältesten China [Shang-Zeit]* (*Bàn về tôn giáo ở Trung Quốc cổ đại [đời Thương]*), đăng trong *Wiener Zeitschrift für die Kunde Süd- und Ostasiens* (*Tạp chí của thành phố Viên, nghiên cứu Đông Nam Á học*), II, 1958. Ở trang 7 và đặc biệt là trang 28, Eichhorn viết: "Nhiều nơi trong xã hội bấy giờ, người ta vẫn tín ngưỡng vị thần xa xưa huyền bí của dân đời Thương và theo dòng lịch sử vị thần này vẫn còn được tín ngưỡng trong các tông phái Đạo giáo và trong sự thực hành tôn giáo của họ, như thể Đạo giáo xét theo nhiều phương diện chính là sự phản ảnh của tinh thần và nghi thức của tôn giáo đời Thương".

(7) *[LAM chú]:* Văn Tử là tác giả của đạo kinh mang cùng tên là Văn Tử. Cho đến nay người ta vẫn chưa minh xác được nhân vật Văn Tử là ai. Một vài thuyết cho rằng Văn Tử là Tân Kế Nhiên vốn là thầy của Phạm Lãi. Cả hai được Việt Vương Câu Tiễn trọng dụng trước khi Câu Tiễn bị nguy khốn tại Cối Kê. Ban Cố viết trong *Hán thư* rằng: Văn Tử là đệ tử của Lão Tử. Văn Tử sống đồng thời với Khổng Tử. (Xem Trương Thanh Hoa chủ biên, *Đạo kinh tinh hoa* 道經精華, Thời Đại Văn Nghệ xuất bản xã, Trường Xuân, 1995, quyển 2, tr. 1270). Ở Việt Nam chưa hề có sách báo nào viết về Văn Tử.

(8) Max Kaltenmark, *Lao-tseu et le Taoisme* (*Lão Tử và Đạo giáo*), Paris, 1956, tr. 135.

(9) Wilhelm Grube đã có sự phân biệt này trong quyển *Religion und Kultur der Chinesen* (*Tôn giáo và văn hóa của người Trung Quốc*), Leipzig, 1910, tr. 88, 89. Tuy nhiên người ta không thể nhận định rằng có sự chuyển biến từ Đạo gia sang Đạo giáo, mà phải nói về một hệ thống tôn giáo có tính tổng hợp mà Đạo gia bị giải thích nhầm là mở đường cho Đạo giáo.

(10) Về sự xuất hiện của Đạo gia, xem Arthur Waley, *The Way and its Power* (*Đạo đức kinh*), London, 1965.

Tổng quan về Đạo gia, xem Fung Yu-lan (Phùng Hữu Lan), *A History of Chinese Philosophy* (*Trung Quốc triết học sử*), (bản dịch Anh ngữ của Derk Bodde), Princeton, Vol.1, 1952, tr. 133, 170, 221.

(11) Xem Holmes Welch, *Syncretism in the Early Taoist Movement*, 1956. tr. 10 và 42. Ở đây Welch đã bảo *Hán thư* [là sách] đầu tiên nói rằng Trâu Diễn có liên hệ với thuật luyện đan.

Joseph Needham, *Science and Civilisation in China*, Vol 5, Cambridge, 1956, tr. 241, cho rằng Đan đạo thực sự bắt đầu vào thế kỷ 4 tcn.

Jerome Wilson, *Ciba Symposia*, Vol. 2, No 7, Oct-1940, tr. 605, cho rằng Tần Thủy Hoàng là người sáng lập [theo truyền thuyết] của Đan đạo (der legendäre Gründer der Alchemie).

Homer H. Dubs, *The Beginning of Alchemy* (*Khởi nguyên của thuật luyện đan*), đăng trong tạp chí *Iris*, Vol 38 (chuyên san quốc tế về lịch sử của khoa học và văn minh), 1947/48, tr. 63, viết rằng Đan đạo được đề cập đầu tiên trong một sắc dụ của triều đình vào năm 144 tcn.

(12) Homer H. Dubs, *tạp chí đã dẫn*, tr. 62, 63.

(13) Xem phần dẫn nhập ngắn gọn về Đan đạo của Homer H. Dubs trong tạp chí đã trích dẫn.

[LAM chú]: Đời Tần Thủy Hoàng và các đời vua Hán rất sủng ái các phương sĩ. Đời Hán, đứng đầu các phương sĩ là Lý Thiếu Quân. Lý đề xướng một quan điểm mới: Muốn thành tiên thì phải luyện đan. Đan tức là kim đan, ăn kim đan này ắt thành tiên, không những sống lâu không chết (trường sinh cửu thị) mà còn có pháp thuật biến hóa khác nữa. Kim đan được tinh luyện từ thần sa hay chu sa. Theo Holmes Welch, thần sa (hay chu sa: cinabar) chính là *Sulphide* thủy ngân. Còn theo Arthur Waley, chu sa chính là một thứ phẩm màu đỏ, theo lời tương truyền, có thể ban cho sự sống nếu được tinh luyện và ăn vào. Nhưng thực tế, cả hai - Sulphide thủy ngân hoặc phẩm đỏ chu sa - đều là những chất độc, không thể ăn được. Hán Vũ Đế bị Lý Thiếu Quân thuyết phục (năm 133 tcn). Phương pháp luyện kim đan của họ Lý là chuyển hóa chu sa thành vàng. Xét về cơ sở ban đầu, thuật luyện kim Đông và Tây giống nhau, nhưng tại Trung Quốc điều đặc biệt quan trọng chính là ăn thứ kim đan ấy, để có thể thành tiên trường sinh bất tử. Đó là điều khác biệt cơ bản của thuật đan Trung Quốc và thuật luyện đan (*alchemy*) Tây phương.

(14) *Sử Ký hội chú khảo chứng* 史記會注考證, Tokyo, 1932, quyển 4, chương 28, tr. 24.

(15) Danh từ "Quy Khư" mang đầy ẩn dụ này được dịch rất khác nhau. A. C. Graham (*The Book of Lieh-tzu*, London, 1960, tr. 97) dịch là "đi vào hư vô" (the entry to the void); Richard Wilhelm (Liä-Dsi: *Das Wahre Buch vom Quellenden Urgrund* [*Liệt Tử xung hư chân kinh*] , 1921, tr. 49) dịch là "gò đất lớn" (das große grab).

(16) *Trang Tử tập thích* 莊子集釋, Bắc Kinh, 1961, quyển 3, chương 17, tr. 563, giải rằng đó là nước khắp nơi đổ về Vĩ Lư 尾閭. Theo lời bình giải, đó là Ốc Tiêu 沃焦, là nơi nước bốc hơi lên.

(17) *Liệt Tử tập thích* 列子集釋, Hongkong, 1965, tr. 94, 95. Xem thêm bản dịch của Graham (*sđd.*, tr.97) và Wilhelm (*sđd.*, tr.49).

[LAM chú]: Tôi dịch theo bản chữ Hán trong *Đạo giáo thập tam kinh* 道教十三經 (Ninh Chí Tân chủ biên), Hà Bắc, 1994, quyển thượng, tr. 326; và trong *Trung Hoa đạo học thông điển* 中華道學通典 (Ngô Phong chủ biên), Nam Hải xuất bản công ty, Trung Quốc, 1994, tr. 238.

Đây là lời của Hạ Cách đáp Ân Thang trong thiên Thang vấn 湯問. Nguyên văn chữ Hán: "Bột Hải chi đông bất tri kỷ ức vạn lý, hữu đại hác yên, thực duy vô để chi cốc, kỳ hạ vô để, danh viết Quy Khư. Bát huyền cửu dã chi thủy, Thiên Hán chi lưu, mạc bất chú chi, nhi vô tăng vô giảm yên. Kỳ trung hữu ngũ sơn yên: nhất viết Đại Dư, nhị viết Viên Kiểu, tam viết Phương Hồ, tứ viết Doanh Châu, ngũ viết Bồng Lai. Kỳ sơn cao hạ chu tuyển tam vạn lý, kỳ đỉnh bình xứ cửu thiên lý. Sơn chi trung gian tương khứ thất vạn lý, dĩ vi lân cư yên. Kỳ thượng đài quán giai kim ngọc, kỳ thượng cầm thú giai thuần cảo. Châu can chi thụ giai tùng sinh, hoa thực giai hữu tư vị, thực chi giai bất lão bất tử". 渤海之東不知几億萬里, 有大壑焉. 實惟無底之谷, 期下無底, 名曰歸墟. 八紘九野之水, 天漢之流, 莫不注之, 而無增無減焉. 其中有五山焉: 一曰岱輿, 二曰員嶠, 三曰方壺, 四曰瀛洲, 五曰蓬萊. 其山高下周旋三萬里, 其頂平處九千里. 山之中間相去七萬里,以爲鄰居焉. 其上台觀皆金玉,其上禽獸皆純縞. 珠玕之樹皆叢生, 花實皆有滋味, 食之皆不老不死 (Đại hác = Đại hải大海 [Homann dịch là *große Schlucht: hang động lớn, thung lũng lớn*]; Bát huyền= Bát cực 八極; Cửu Dã = Bầu trời được phân chia làm 9 vùng [cũng gọi Thiên Dã], tương ứng với Cửu Châu dưới đất [tức là Trung Quốc]; Thiên Hán = Ngân Hà 銀河)

(18) *[LAM chú]:* Khát vọng trở thành tiên, tức là được trường sinh bất tử, ám ảnh đông đảo quần chúng. Tương truyền rằng Tần Thủy Hoàng Đế, người thống nhất Trung Quốc vào năm 211 tcn, đã triệu vời nhiều kẻ phương sĩ từ vùng duyên hải Đông-Bắc Trung Quốc về triều đình để làm cố vấn cho vua về thứ linh dược ấy. Những kẻ phương sĩ như Lư Sinh, Từ Phúc đã mê hoặc vua Tần. Lư Sinh giải thích cho vua Tần rằng Chân nhân là bậc đi vào nước không ướt, vào lửa không cháy, đằng vân, cùng trường thọ với trời đất [lời giải thích này giống lời giải của Trang Tử trong chương *Đại tông sư*]. Tần Thủy Hoàng nghe xong, thích chí muốn trở thành Chân nhân. Lư Sinh còn hiến kế rằng vua phải có

hành tung bí mật thì mới mong tìm được thuốc trường sinh, thế là vua Tần ra lệnh xây 270 cung điện xung quanh Hàm Dương trong phạm vi 200 dặm. Cung điện nối nhau, màn trướng trống chiêng cùng gái đẹp vô số. Ai tiết lộ chỗ vua ngự sẽ bị chém đầu. Còn Từ Phúc thì thuyết phục vua làm những cuộc hải hành tìm đảo Bồng Lai, tìm tiên dược. Nhưng rồi họ đi lạc mãi không về. Bọn phương sĩ làm công việc triều đình hư hỏng, công quỹ hao tốn đến nỗi Lư Sinh phải đào tẩu. Việc này làm Tần Thủy Hoàng thịnh nộ. Cùng với việc bị đám nho sĩ đặt điều sàm báng chỉ trích, Tần Thủy Hoàng bèn chôn sống 460 người, cả bọn phương sĩ và đám nho sĩ tại Hàm Dương. Hai năm sau, vua đi thuyền ở vùng duyên hải lần nữa (có lẽ lại tìm thuốc trường sinh) nhưng ngọa bệnh và mất. Từ tư liệu về các chuyến hải hành tìm kiếm vô vọng các đảo thần tiên nói trên, nữ tác giả Henriette Mertz đã căn cứ thêm vào *Sơn hải kinh* 山海經 (viết khoảng 2250 tcn) và bản đồ châu Mỹ cổ đại và các cổ vật mang dấu vết văn hóa Trung Quốc cổ đại được khai quật ở châu Mỹ mà chứng minh rằng chính những người Trung Quốc như nhóm Từ Phúc đã khám phá ra châu Mỹ trước Columbus gần 4.000 năm. Nghĩa là họ là thế hệ Hoa Kiều thứ nhất tại châu Mỹ. (Xem quyển *Gods from the Far East: How the Chinese discovered America?* (*Thần minh từ Viễn Đông: Người Trung Quốc đã phát hiện châu Mỹ như thế nào?*) của Henriette Mertz, Ballantine Books, New York, 1975).

(19) R. Wilhelm, *Dschuang Dsi - das Wahre Buch vom Südlichen Blütenland* (*Trang Tử nam hoa chân kinh*), Jena, 1920, tr. 116; và *Trang Tử tập thích*, Bắc Kinh, 1961, quyển 3, chương 15, tr. 535.

[LAM chú]: Nguyên văn chữ Hán (trong chương *Khắc ý*): "Xuy hu hô hấp, thổ cố nạp tân, hùng kinh điểu thân, vi thọ nhi dĩ hĩ; thử đạo dẫn chi sĩ, dưỡng hình chi nhân, Bành Tổ thọ khảo giả chi sở hiếu dã". 吹呴呼吸,吐故納新;熊經鳥申,爲壽而已矣;此導引之士,養形之人,彭祖壽考者之所好也 (*xuy hư*: cũng viết là 吹噓 = hô hấp dài và sâu; *kinh* = treo, đu, trèo; *điểu thân* = [như] chim duỗi cổ và cánh). Chữ *hùng kinh* nhiều người dịch không giống nhau: Wilhelm dịch là "duỗi ra như con gấu" (*sich recken wie ein Bär*) [*sđd.*]; James R. Ware dịch là "leo trèo như gấu" (*make the climbing movements of the bear*)[*The Sayings of Chuang Chou*, New York, 1963, p.103]; Clae Waltham (phỏng theo James Legge) dịch là "trải qua thời gian như con gấu ngủ im" (*passing the time like the dormant bear*)[*Chuang Tzu: Genius of the Absurd*, New York, 1971, p.183]; Nguyễn Hiến Lê dịch là "treo mình lên như con gấu" [*Trang Tử*, Nxb. Văn Hóa, 1994, tr.318]; Vương Phu Chi giải là "như gấu leo cây" (*hùng kinh như hùng chi phan thụ* 熊經如熊之攀樹)[Vương Phu Chi, *Trang Tử giải* 莊子解, Đài Bắc, 1972, tr. 321]; Ninh Chí Tân dịch là "giống như con gấu vươn cổ lên" (*tượng lão hùng điếu cảnh* 像老熊吊頸)[*Đạo Giáo thập tam kinh*, quyển thượng, Hà Bắc, 1994, tr.189]; Ngô Phong dịch là "dẫn khí giống như gấu leo cây" (*tượng hùng nhất dạng phan thụ nhi dẫn khí* 像熊一樣攀樹而引氣) [*Trung Hoa đạo học thông điển*, tr.156].

Sở dĩ Trang Tử mỉa mai Đạo dẫn, vì nơi đoạn văn tiếp theo ông cho rằng: "Không cần phải rèn ý chí (*khắc ý*) mà vẫn cao thượng; không để xướng nhân nghĩa mà vẫn có thể tu thân; không truy cầu công danh mà vẫn trị thế được; không lánh giang hồ mà vẫn an nhàn được; không luyện đạo dẫn mà vẫn trường thọ; quên hết mà vẫn có đủ; điềm tĩnh cực điểm mà mọi điều hay đẹp đều tụ về mình, như vậy mới là đại đạo của trời đất và chân đức của thánh nhân". Nghĩa là *bất cố ý tạo tác mà sự tự nhiên thành.*

(20) Tác giả Yü Ying-shih phân biệt hai quan niệm của Trung Quốc về sự bất tử. Quan niệm xa xưa - mà các văn tự khắc trên đồ đồng xưa (gọi là *chung đỉnh văn*) đã chứng minh - chỉ là sống lâu. Quan niệm về sau - xuất hiện khoảng thời Xuân Thu (722-481 tcn) - là bất tử. Vậy, Yü phân biệt *sự bất tử tại thế* (*worldly immortality*) với *sự bất tử ở cõi khác* (*other worldly immortality*) tức là thành tiên. Xem Yü Ying-shih, *Life and Immortality in Han-China* (*Sự sống và sự bất tử ở Trung Quốc đời Hán*), đăng trong *Harvard Journal of Asiatic Studies* (Á học chuyên san của Đại học Harvard), Vol. 25, Cambridge (Mass.), 1965, chú thích ở tr. 87.

(21) Holmes Welch, *Taoism: The parting of the Way* (*Đạo chi phân kỳ*), Boston, 1966, tr. 99. Tuy nhiên ở đây Welch nêu ra sự dị biệt riêng với các nguồn nói trên. Thí dụ như Lý Thiếu Quân muốn thành tiên sống nơi Bồng Lai chứ không muốn sự bất tử chung chung.

(22) Thí dụ vị trí của Đông Phương Sóc vẫn chưa rõ ràng trong Đạo giáo.

(23) Welch, *sđd.*, 1966, tr. 123 và Eichhorn, *sđd.*, 1955, tr. 308, 309: "Thanh đàm (đàm đạo về những điều thanh tao: plaudereien über die Reinheit) về sau đã trở thành đặc điểm Đạo giáo của giới thượng lưu".

Ở đây ta nên tham khảo thêm ý kiến của Đường Trường Nhu, *Ngụy Tấn nam bắc triều sử luận tùng* 魏晉南北朝史論叢, Bắc Kinh, 1955, tr. 290: Trong giai đoạn quá độ từ Ngụy đến Tấn, phái Thanh đàm gắn liền với [tư tưởng] Lão Trang.

Về sự liên hệ giữa phái Thanh đàm và Phật giáo, xem Zürcher, *The Buddhist Conquest of China* (*Phật giáo chinh phục Trung Quốc*), Leiden, 1959, tr. 93.

(24) Welch, *sđd.*, 1966, tr. 124. Welch mô tả Phong lưu (wind-floating) là một phái vừa có tính chất đạo giáo nhiều hơn vừa có tính chất lãng mạn trữ tình nhiều hơn. Phái này trái ngược với Thanh đàm là phái mang nhiều tính chất triết lý hơn. Đại biểu cho phái Phong lưu là Trúc Lâm Thất Hiền 竹林七賢 (die sieben Weisen des Bambushaines: the Seven Sages of the Bamboo Grove).

(25) Maspero, *Le Tao ïsme et les religions chinoises*, Paris, 1950, tr. 85-116; và Needham, *Science and Civilisation in China*, Vol. 5, Cambridge, 1956, tr. 143.

[LAM chú]: Tác giả Homann tham khảo Maspero và cải biên một chút. Theo Maspero, có nhiều phương thức tu luyện khác nhau, nhưng đại khái có 3 loại chính:

- Phục dược (absorption de drogues)
- Hành khí thổ nạp (circulation du souffle)
- Luyện đan (alchimie).

Rồi Maspero lại chia thuật tu tiên thành 2 giai đoạn:

a. Bước đầu tu luyện tiên đạo phải tu tâm luyện đức, sống đời đạo đức và hành thiện (les premiers pas dans la voie de l'Immortalité = la vie morale et les "actes" de vertue).

b. Luyện hình (pratiques physiologiques)
   - Luyện đan (pratiques alchimiques)
   - Tịch cốc (pratiques diététiques)
   - Hành khí thổ nạp (pratiques respiratoires)
   - Phòng trung thuật (pratiques sexuelles)
   - Đạo dẫn (pratiques gymnastiques).

Cách phân chia của Maspero cũng chưa rõ ràng. Bởi vì luyện đan bao gồm cả nội đan và ngoại đan. Nội đan bao gồm việc luyện khí vận chu thiên, xem thân mình là tiểu thiên địa, cố theo Dịch Lý mà khẩu quyết là *luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần, luyện thần hoàn hư, luyện hư hoàn vô.* Nhưng ngoại đan thì chủ yếu luyện ngoại dược làm thuốc trường sinh (tiên dược), bao gồm cả luyện đan sa và các dược thảo, như Cát Hồng đã nói trong *Bão phác tử nội thiên* 抱朴子內篇 (chương Tiên dược 仙藥): Phục linh 茯苓, mạch môn đông 麥門冬, câu kỷ 苟杞, thiên môn đông 天門冬, hoàng tinh 黃精, hổ ma 胡麻, quế 桂, cam cúc 甘菊, tòng chỉ 松脂, v.v. Cho nên Maspero tách phục thực và phục dược ra khỏi luyện đan là không hợp lý.

Về phần Homann, ông kể thêm phép phơi nắng trị bệnh (Heliotherapeutische Techniken: sái liệu pháp 晒療法). Đã thế thì phép tu luyện không chỉ có 7. Ta có thể kể thêm phép tắm nước nóng pha dược liệu (hương thang mộc dục 香湯沐浴), án ma pháp 按摩法, v.v. Thậm chí còn có cách tu riêng dành cho nữ phái mà đa phần bắt nguồn từ *Tôn Bất Nhị nữ đan pháp* 孫不二女丹法.

TRUYỆN BÀ TIÊN THIÊN Y A NA

Lý Việt Dũng*

Ai lên văn cảnh tháp Bà Thiên Y A Na ở Nha Trang đều thấy sau tháp chính có dựng một tấm bia đá ghi lại truyện tích của tiên nữ bằng chữ Hán do ngài Lễ bộ Thượng thơ Phan Thanh Giản soạn. Bên cạnh đó có một tấm bia xi măng chép bản trích dịch của cụ Quách Tấn.

Lúc cụ Quách Tấn còn sống, có lần chúng tôi đến nhà thăm và đích thân hỏi nhà thơ về bản dịch đó thì được cụ cho biết điều nầy hoàn toàn do người làm bia gán tên mà thôi chứ thật sự bản dịch đó không phải của cụ. Chúng tôi mừng cho cụ Quách Tấn vì bài trích dịch đó quá kém về mặt chính xác đối với nguyên văn có thể gây ngộ nhận làm mất thanh danh nhà thơ.

Bài văn bi trên của cụ Phan Thanh Giản cũng còn được nhiều người khác dịch, đúng ra là chỉ trích dịch đoạn nói về sự tích của Bà, còn phần khai đề và kết luận thì lược bỏ đi. Thật ra các bài trích dịch đó chỉ là phỏng dịch phạm rất nhiều sai sót. Cụ thể như trong bán nguyệt san *Kiến thức ngày nay* số 123 ra ngày 15.11.1993 ở bài "Bà chúa Ngọc là ai ?", tác giả Đoàn Lê Giang cũng có trích phỏng dịch đoạn nói về sự tích của Bà, chỉ tiếc là quá sơ lược mà lại phạm nhiều sai sót.

Bản dịch trọn vẹn bài văn bi trên của hai ông Bố Thuận và Nguyễn Khắc Ngữ, được cụ Bửu Cầm hiệu chính và chú thích, đăng trên *Việt Nam khảo cổ tập san* số 3 năm 1962 là một bản tương đối có giá trị nhất, nhưng lại cũng tiếc thay, riêng về mặt sao chép lại nguyên văn cũng đã có nhiều khác biệt, còn nội dung bản dịch thì chưa được đạt lắm.

Bản dịch nầy được Nguyễn Nhị Hà và Nguyễn Phương Thảo lấy đưa vào *Tuyển tập văn học chữ viết Bến Tre* do Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao tỉnh Bến Tre chủ biên và được Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội in năm 1996, không kèm theo nguyên văn và phần phiên âm, mà lại ghi nhầm ông Bửu Cầm là dịch giả.

Cuối thập niên 80, do điều kiện công tác, chúng tôi thường có dịp ra Bắc, vào Nam bằng đường bộ và mỗi khi xe đi ngang qua tháp Bà Nha Trang đều cố gắng dành chút thì giờ lên tháp trước văn cảnh, sau ghi chép lại nguyên văn chữ Hán ở thạch bi. Về sau, may mắn hơn chúng tôi có dịp được ở tại Nha Trang gần 3 tháng nên có cơ hội thuận tiện cùng thì giờ để sao chép cẩn thận hơn nội dung chữ Hán trong văn bi.

Dù là vậy, công việc sao chép cũng gặp nhiều khó khăn, trước hết là do văn bi được khắc với khá nhiều chữ cổ khó đọc, mặt bi lại bị đạn bắn thủng

* Thành phố Hồ Chí Minh

nhiều chỗ mất cả chữ, phải bỏ nhiều thì giờ suy đoán, đối chiếu mạch văn mới ghi không nhầm.

Cuối cùng, sau thời gian dài chịu khó ghi chép, rồi đối chiếu từng chữ một nguyên văn in kèm bài dịch trong *Việt Nam khảo cổ tập san* số 3 năm 1962 với nguyên văn khắc trên bia đá lẫn bản dập bia nầy rồi thêm thiếu, bớt thừa, sửa sai, chúng tôi đã có được bản sao nguyên văn tương đối chính xác, giúp có được bản dịch tuy có thể còn nhiều chỗ sai sót nhưng khả dĩ chấp nhận được !

Nhận thấy *Thiên Y tiên nữ truyện ký* là một áng văn cổ có giá trị cao không những về mặt văn học mà cả khảo cổ nữa do bậc đại khoa là ngài Lễ bộ Thượng thơ Phan Thanh Giản soạn mà ngày nay bị hậu nhân tùy tiện sao chép, phỏng dịch thiếu thận trọng, chẳng những làm mất giá trị văn học mà còn đưa đến sự ngộ nhận về sự tích danh nhân, nên trong khả năng chừng mực nào đó, chúng tôi xin mạo muội sao chép nguyên văn chữ Hán, phiên âm, dịch, và chú giải thật cẩn thận ra quốc ngữ đăng lên báo, để trước cống hiến quí bạn đọc một bản dịch tương đối ít sai sót, kế giúp các bạn trẻ có được tài liệu để khảo cứu di tích lịch sử và sau cùng là không phụ lòng người xưa đã dày công biên soạn để lại cho hậu nhân, đồng thời giúp bổ sung, thành toàn hảo ý và thiện chí của Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Bến Tre trong việc sưu tập, trình bày văn viết của người con tỉnh Bến Tre, tiến sĩ Phan Thanh Giản.

Rất mong nhận được sự chỉ giáo của các bậc thạc học, túc nho để bổ khuyết những sai lầm nhất định phải có nhiều.

I. Phiên âm

THIÊN Y TIÊN NỮ TRUYỆN KÝ

Phù thiên hạ, đại dũ cổ, tắc kỳ[1] sự dũ kỳ, địa dũ mạn, tắc kỳ[2] tích dũ dị. Yếu chi, hữu dĩ độ thế nhi tư ư nhân giả[3], tái tịch vô phế dã[4]. Lạc Già chi Quan Thế Âm, Việt Dương chi Lâm Thiên Hậu, sự phi bất kỳ dã, tích phi bất dị dã, nhi vãng vãng[5] kiến chi ký thặng. Đỉnh tỉnh Liễu Hạnh chúa, kỳ giáng thai dĩ cập thần quái chư sự dã, lục ngôn[6] chi lịch lịch. Nam trung phong khí tối hậu, đôn bàng tối viễn, dữ Bắc Dương Mân Việt đối cảnh nhi trị. Nam ngoa vị định, biển xa vị tích, thử nhất thời dã, tiểu quốc quả dân nhi đức năng phối viễn, ung xan vẫn mục chi trị, thần linh bàng bạc chi hương, khả trưng Phương Trượng, Bồng Lai dữ nhân gian bất viễn dã. Văn tích Thiên Y chúa chi sự, hận vô tái tịch khả khảo. Đồ kinh Khánh Hòa, tuân chi cố lão, do hữu năng ngôn chi giả. Cập đắc dã thặng nhi lược hữu đoan tự diên (yên). Kỳ ngôn viết: "Thiên Y tiên nữ dã, sơ giáng linh ư Đại An sơn, kim thuộc Khánh tỉnh Đại An xã thị dã. Thử địa cận lâm Cù Huân, ngoại dẫn đại dương, củng ấp quần sơn, bích hải, động thiên, chân cổ tiên linh chi di tích dã.

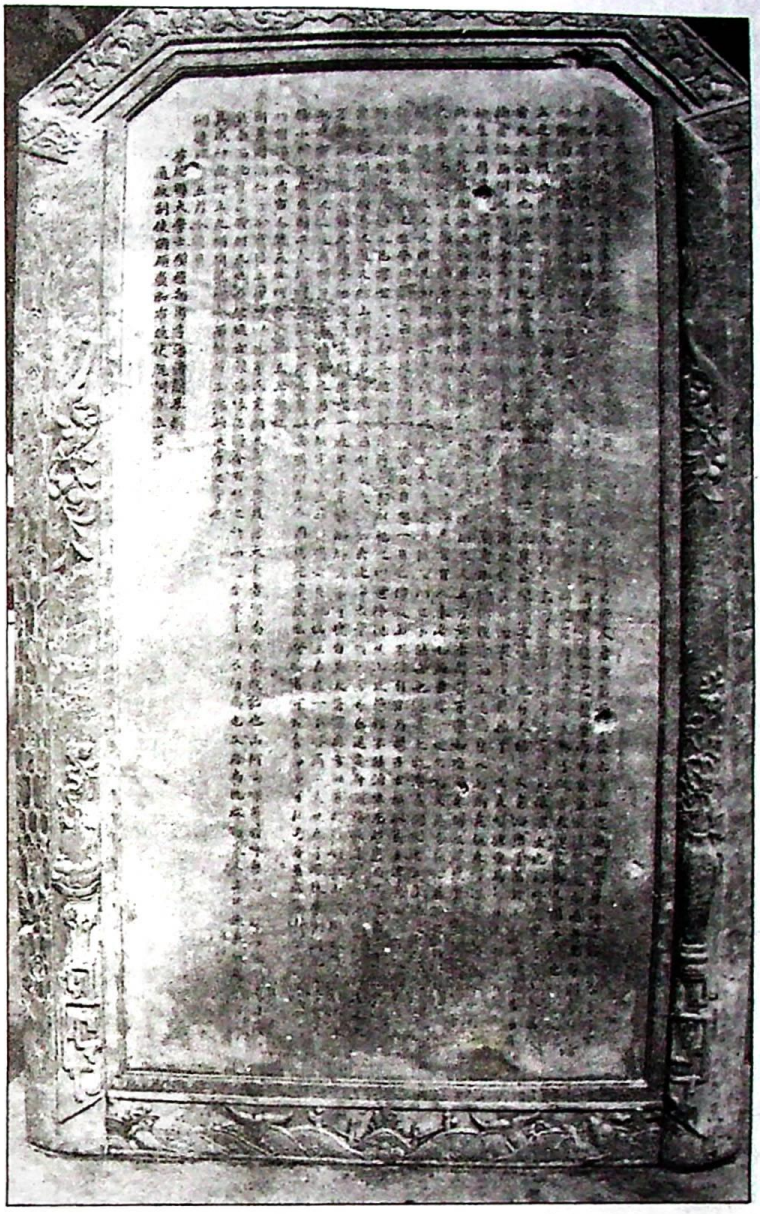

Bia sự tích Bà Thiên Y A Na ở tháp Bà-Nha Trang *(Ảnh:* Ngô Thế Thạnh*)*

Hữu phu phụ nhị nhơn, lão nhi vô tử, trúc[7] ư sơn a. Qua điền cáo thục, mỗi hữu trích giả, quái nhi tý (tứ) chi. Hữu nhất[8] nữ, niên khả thập dư tuế, tòng nguyệt hạ bả qua hí lộng. Cận tiền vấn chi, liên kỳ ấu nhi tang[9] giả, toại huề qui tử dưỡng chi. Phu phụ chung ái diên[10]. Nhất nhật sơn vũ lạo chí, hốt ức tam thần cựu lịch, di hoa, tuyển thạch, tác giả sơn dĩ tượng chi. Lão giả xuẩn nộ nhi ly chi. Phương áo hối gian, thích già nam[11] thụ tòng lạo nhi chí, toại ẩn thân nhập diên. Thụ cánh tùng đại dương phiêu khứ, túng kỳ[12] sở chi, bạc ư hải bắc. Bắc nhân trá (sá) dị, tương suất nghinh trí, trọng bất khả cử. Quốc thái tử niên nhược quán, quý trọng trạch phối, quốc nhân vô khả ý giả, uất uất bất lạc, như hữu sở cầu. Văn chi, hân nhiên mệnh giá chí ư hải tân, thân hạ khiên chi, ứng thủ nhi khởi. Quy trí chư diện các, mỗi phủ thụ bồi hồi. Tòng nguyệt quang hương yết (ái) gian, phiếu miễu (diễu) kiến nhược hữu nhân lai giả, như thử giả phi nhất. Cận chi tắc thất kỳ sở tại, tâm thậm dị chi. Nhất dạ thừa nhân định hậu, độc vãng tý (tứ) chi. Trì chi hựu cữu, phục kiến như tiền. Bạc chi, quả lệ nhơn dã. Kiến chi thương hoàng dục độn, trì nhi vấn chi, bất năng khứ dã, toại cáo chi cố.

Kinh hỉ, văn chi ư vương. Quái chi[13], mệnh phệ chi, viết cát, toại hứa kết thân diên. Cư cữu chi, sinh tử viết Chuy (Truy), nữ viết Quí. Cầm sắt điều hòa, vị thường phản mục.

Nhất nhật[14] tâm hoài cố sơn, bất năng tự chỉ, nãi huề tử nữ, câu nhập hương mộc, độ hải nhi Nam, trực để Cù Huân, tầm sơn a cố cư, tắc lão phu phụ cách thế hĩ[15]. Toại tức kỳ địa, tăng khẩn viên trường, lập từ dĩ tự chi.

Dĩ thế giáng ký cữu, sơn dân ngu phác, bất năng trị sinh nhi hãn hoạn, nãi vị chi xảo kiến pháp kỷ, giáo dĩ tác nghiệp, sử tri tương sinh[16] tương dưỡng chi đạo. Hựu ư sơn đính, tạc thạch họa tượng. Nga nhi bạch nhật thừa loan tiên khứ.

Bắc Hải thái tử thất thiên nữ sở tại, toại khiển chu tung tích chi. Chu nhân vô tri, uy ngược sở tại nhân dân[17], hựu bất kính thần tượng. Hốt phong đào đại tác, cử chu trầm phúc. Hải môn thụ khởi nhất đại thạch kiệt, tự giai khoa đẩu văn, bất khả hiểu.

Tự thị đại trước linh ứng, thường vãng lai ư Yến dự, Cù sơn chi gian, cứu hộ sinh dân giả. Hữu cầu nhiếp (chiếp) ứng, phương dân thần chi, viễn cận mạc bất thi chúc nhi đảo tế chi. Nãi ư Cù lao sơn thượng, trúc tháp cao lục trượng, tự Tiên chúa. Hựu kiến nhất tiểu tháp cao nhị trượng tự thái tử. Tháp hậu kiến tiểu từ, tự chúa tử nữ, tả cấu tiểu từ, tự lão phu phụ nhị nhân, tháp tiền hựu thụ nhất thạch bi, tự dữ hải kiệt đồng.

Chí kim viên trường hoa quả mậu thạnh, đăng lâm[18] giả khả bảo thực nhi bất khả tư huề. Mỗi ngộ tuế tiết, sơn thú hải tộc vô bất ư từ tiền du phục diên. Cổ nhân hiệu Thiên[19] Y A Na Diễn Phi Chúa Ngọc Thánh Phi.

Bản triều lụy (lũy) tặng Hồng Nhân Phổ Tế Linh Ứng Thượng Đẳng Thần dĩ cù lao dân sung từ phu diên.

Y dị tai ! Nhược thiên nữ giả, hồ vi hồ lai tai ! Thỉ dã, sơn a hú bộ, nhược tương chung thân diên. Vô cố từ viên hạc, lăng ba đào tự Nam nhi Bắc, hoàng hoàng tương hà chi dã. Nãi khảng lệ phương ân, tình duyên hốt đoạn, xã bách linh chi kết nhi phản hồi cố vũ, tắc hựu hà vi[20] dã. Cập nham quynh ký khải, vật thị nhân phi, nhi[21] hậu thừa phong, giá vân[22], phương hiển kỳ uy thần. Tương hành chỉ chi gian, tuy quỷ thần diệt bất năng tự chủ da ? Thử hựu kỳ chi kỳ dã[23].

Tự Đức cửu niên ngũ nguyệt thập nhị nhật
Hữu Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Lễ bộ Thượng thơ
Phan Thanh Giản phụng soạn.
Thông chính phó sứ điệu lĩnh Khánh Hòa Bố chánh sứ
Nguyễn Quýnh phụng lập thạch.

Chú thích phần phiên âm

Vì bản nguyên văn do nhóm ông Bửu Cầm sao chép có một số chỗ khác với nguyên văn khắc trong bia đá, nhưng những điểm khác nầy, ngoại trừ vài chỗ rõ nét sự sai sót, còn kỳ dư thì hoặc nghĩa không sai, thậm chí có chỗ nghĩa còn chính xác hơn bản khắc trên đá, nên chúng tôi trộm nghĩ cũng có thể nhóm

ông Bửu Cầm đã sao chép lại nguyên văn ở một di cảo chép tay nào khác chăng ? Vậy phần liệt kê sau đây chủ ý nêu ra chỗ khác nhau giữa hai bản nguyên văn chớ không dám cho là nhóm ông Bửu Cầm sao chép sai !

1. Nguyên văn trong bia đá (NVBĐ) khắc "Tắc kỳ sự". Nguyên văn nhóm Bửu Cầm (NVNBC) chép thiếu chữ "kỳ".
2. NVBĐ khắc "Tắc kỳ tích". NVNBC viết thiếu chữ "kỳ".
3. NVBĐ khắc "Nhi tư ư nhân giả". NVNBC chép dư chữ "ngôn" là "Nhi tư ư ngôn nhân giả".
4. NVBĐ khắc "Tái tịch vô phế dã". NVNBC chép khác nhưng cũng hợp nghĩa là "Tái tịch sở bất phế dã".
5. NVBĐ khắc "Nhi vãng vãng kiến chi". NVNBC chép thiếu một chữ là "Nhi vãng kiến chi".
6. NVBĐ khắc "Dã lục ngôn chi lịch lịch". NVNBC chép thiếu một chữ là "Dã lục chi lịch lịch".
7. NVBĐ khắc "Trúc ư sơn a". NVNBC chép thừa một chữ là "Trúc thất ư sơn a", nhưng nghĩa cũng thích hợp.
8. NVBĐ khắc "Hữu nhất nữ". NVNBC chép khác nhưng cũng hợp nghĩa là "Hữu thiếu nữ".
9. NVBĐ khắc "Lân kỳ ấu nhi tang giả". NVNBC chép thừa một chữ nhưng hợp nghĩa hơn là "Lân kỳ ấu nhi táng thân giả" (Nếu có chữ thân thì phiên âm "táng").
10. NVBĐ chép "Tử dưỡng chi. Phu phụ chung ái diên". NVNBC chép thiếu sót là "Tử dưỡng chung ái diên", nhưng nghĩa cũng hợp.
11. NVBĐ khắc "Thích già nam thọ". NVNBC chép thiếu là "Thích nam thọ".
12. NVBĐ khắc "Túng kỳ sở chi". NVNBC chép thiếu một chữ là "Túng sở chi".
13. NVBĐ khắc "Quái chi". NVNBC chép thừa một chữ là "Vương quái chi", nhưng cũng hợp nghĩa.
14. NVBĐ khắc "Nhất nhựt". NVNBC chép thừa nhưng hợp nghĩa hơn là "Hốt nhất nhựt".
15. NVBĐ khắc "Phu phụ cách thế hĩ". NVNBC chép khác nhưng cũng hợp nghĩa là "Phu phụ cửu dĩ tệ thế".
16. NVBĐ khắc "Sử tri tương sinh tương dưỡng". NVNBC chép thiếu là "Sử tri tương dưỡng".
17. NVBĐ khắc "Sở tại nhân dân" NVNBC sao chép nhầm (có lẽ do lỗi morasse) "Sở tại dân nhân".
18. NVBĐ khắc "Đăng lâm giả". NVNBC chép thiếu là "Đăng giả".
19. NVBĐ khắc "Thiên y" (天). NVNBC chép nhầm "Phu y" (夫).
20. NVBĐ khắc "Tắc hựu hà vi dã". NVNBC chép nhầm là "Tắc hựu dị dã".
21. NVBĐ khắc "Nhi hậu thừa phong". NVNBC chép khác là "Nhiên hậu thừa phong", nhưng nghĩa cũng hợp.
22. NVBĐ khắc "Thừa phong giá hạc". NVNBC chép thừa là "Thừa phong giá hạc khứ", nhưng nghĩa cũng hợp.
23. NVBĐ khắc "Hựu kỳ chi kỳ dã". NVNBC chép thiếu là "Hựu kỳ chi".

II. Góp ý một số chỗ dịch chưa đạt của nhóm ông Bửu Cầm

1. *Nguyên văn:* "Phù thiên hạ, đại dũ cổ, tắc kỳ sự dũ kỳ, địa dũ mạn, tắc kỳ tích dũ dị. Yếu chi, hữu dĩ độ thế nhi tư ư nhân giả, tái tịch vô phế dã. Lạc Già chi Quan Thế Âm, Việt Dương chi Lâm Thiên Hậu, sự phi bất kỳ dã, tích phi bất dị dã, nhi vãng vãng kiến chi ký thặng. Định tỉnh Liễu Hạnh chúa, kỳ giáng thai dĩ cập thần quái chư sự dã, lục ngôn chi lịch lịch". Ý đoạn nầy muốn nói ngày xưa chính sử chỉ ghi những chuyện chính thức liên quan đến đất nước, vương triều, nhưng những chuyện thần quái mà nhân vật được đề cập có công đức cứu nhân độ thế thì dù truyện tích có thần kỳ quái dị như tích bà Quan Thế Âm, bà Mã Hậu nương nương hay bà Liễu Hạnh vẫn được sử sách ghi chép sự tích.

Nhóm ông Bửu Cầm (BC) dịch vừa ngược nghĩa vừa lạc ý, hay chưa trọn ý như sau: "Phàm trong thiên hạ đời càng xưa càng lắm chuyện kỳ, đất càng rộng

càng nhiều tích lạ. Nhứt là đối với các bậc cứu nhân độ thế thì *sử sách không thể ghi lại được*. Này Quan Thế Âm ở núi Lạc Già, nọ Lâm Thiên Hậu ở đất Việt Dương, chuyện không phải không kỳ, tích chẳng phải chẳng lạ (dịch bỏ sót một đoạn) *khác gì những chuyện xa xưa*, như bà Liễu Hạnh giáng trần ở tỉnh Nam Định *cũng là những chuyện thần kỳ mà người đời còn kể lấy được rõ ràng*".

Vậy xin đề nghị dịch lại là "Trong thiên hạ, đời càng xưa, truyện càng kỳ, đất càng rộng, tích càng lạ, nhưng điều chủ yếu phải là các bậc cứu nhơn độ thế thì sử sách vẫn không thể phế bỏ chẳng ghi lại được như Quan Thế Âm ở núi Lạc Già, Lâm Thiên Hậu ở đất Việt Dương, truyện không phải không kỳ, tích chẳng phải chẳng lạ, nhưng đều thường thấy được sách vở ghi chép lại rồi, cũng như chuyện bà Liễu Hạnh giáng trần ở tỉnh Nam Định cùng những điều thần kỳ về bà cũng đều được dân dã kể lại rành mạch.

2. *Nguyên văn:* "Tuân chi cố lão, do hữu năng ngôn chi giả, cập đắc dã thặng nhi lược hữu đoan tự diên" (詢之故老猶有能言之者.及得野乘而畧有端緒焉). Nghĩa là: "Hỏi các bậc già nua thời còn có người kể được, cho đến lúc tìm được chuyện chép trong sách vở chốn thôn dã, thì mới hơi nắm được mối manh".

Nhóm ông BC không biết hiểu đoạn "Cập đắc dã thặng" như thế nào mà lại dịch "...Hỏi các bậc già nua thời có người kể lại được. *Tìm thánh tích* thấy có mối manh".

3. *Nguyên văn:* "Hữu nhất nữ niên khả thập dư tuế" (有一女年可十餘歲). Nghĩa là "Có một bé gái tuổi độ trên mười". Do nguyên văn của nhóm ông BC chép nhầm chữ "nhứt" thành chữ "thiếu" nên đã dịch không trọn nghĩa là "Có một thiếu nữ độ hơn mười tuổi", mới có 10 tuổi thì gọi là "thiếu nữ" nghe sao được !

4. *Nguyên văn:* "Lân kỳ ấu", có nghĩa là "Thương bé ít tuổi". Nhóm ông BC dịch "Vì thương *nàng* ít tuổi" nghe không lọn tai vì trẻ con mươi tuổi thì gọi "*nàng*" thế nào được. Chỉ thời gian sau khi cha mẹ nuôi dưỡng thành người mới phải dịch là nàng.

5. *Nguyên văn:* "Phương áo hối gian, thích già nam *thọ* tùng lạo nhi chí (方們悔間適伽楠樹從潦而至).

Nhóm ông BC dịch "Trong lúc nàng còn bùi ngùi tấc dạ thì có một *mảnh gỗ* kỳ nam ở đâu trôi lại". Nguyên văn viết "Kỳ nam *thọ*" (伽楠樹), về nghĩa chữ cũng phải dịch là "Cây kỳ nam", về sự thì do mưa lũ sụt lở gốc nên cả một gốc cây kỳ nam theo dòng nước trôi đi chớ *một mảnh* thế nào được. Ở các đoạn kế tiếp nhóm ông BC cũng đều dịch sai là "*mảnh gỗ*". Nếu chỉ là mảnh gỗ tấp vô bờ biển thì ai để ý làm gì mà phải ngạc nhiên!

6. *Nguyên văn:* "Nhất dạ thừa nhân định hậu, độc vãng tý (tứ) chi. Trì chi hựu cửu, phục kiến như tiền, bạc chi quả lệ nhân dã" (一夜乘人定後獨往伺之遲之又久復見如前薄之果麗人也). Nghĩa là: "Đêm nọ đợi cho mọi người

yên nghỉ, một mình thái tử đến rình. Đợi cũng khá lâu lại thấy như trước. Chàng sấn đến gần thì quả là một người đẹp".

Một đoạn văn cụ Phan viết sinh động, hấp dẫn như thế tiếc đã bị nhóm ông BC dịch vừa sai vừa sót như sau: "Một đêm chàng thình lình gặp thì thấy một người đẹp".

7. *Nguyên văn:* "Toại cáo chi cố. Kinh hỉ, toại văn chi ư vương. *Quái chi* mệnh phệ chi viết cát" (遂告之故驚喜遂聞之於王怪之命筮之曰吉). Nghĩa là: "...(Nàng) bèn tỏ rõ khúc nôi. Thái tử vừa mừng vừa kinh ngạc đem chuyện tâu lên vua. Vua *kinh ngạc* bèn cho bói được quẻ tốt".

Nhóm ông BC dịch nhầm "Chàng vừa sợ vừa mừng đem chuyện ấy tâu với vua cha. Vua cho *đó là ma quỷ hiện hình* nên truyền cho bói một quẻ thì gặp quẻ tốt".

Dịch như vậy là đã cường điệu nghĩa chữ *"quái"* trong ngữ cảnh nầy mà cổ văn Trung Quốc chỉ dùng với nghĩa *ngạc nhiên* chớ không phải *quỷ quái*. Sở dĩ các ông dịch nhầm "quái" là "đó là ma quỷ hiện hình" là do bị ấn tượng nàng xuất hiện một cách thần bí, mờ ảo như "ma mị" tác động làm lệch lạc tư duy.

8. *Nguyên văn:* "Chu nhân vô tri, vũ ngược sở tại nhân dân, hựu bất kính thần tượng", nghĩa là "Đám thủy thủ *không biết phải trái, dùng uy lực ngược đãi* nhân dân sở tại, lại chẳng kính trọng thần tượng".

Nhóm ông BC chấm câu không đúng nhưng không biết tại sao lại dịch nhầm dư thừa theo cách chấm câu sai là "Vì thủy thủ *không biết oai bà* (thừa chữ *oai bà*) không tôn kính thần tượng".

9. *Nguyên văn:* "Hải môn kiên khởi nhứt đại thạch kiệt, tự giai *khoa đẩu văn* (蝌蚪文) *bất khả hiểu*", nghĩa là "Sau đó nơi cửa biển nổi lên một phiến đá to có khắc chữ cổ theo lối *nòng nọc*, không thể hiểu được".

Nhóm ông BC không hiểu vì sao đã bỏ chi tiết rất quan trọng trong câu là *khoa đẩu* nên dịch rất thiếu sót là "... có khắc chữ theo lối không thể hiểu được". Dịch như vậy rất thiếu ý nguyên văn vì phải là *"lối chữ nòng nọc"* thì mới khó hiểu chứ.

10. *Nguyên văn:* "Viễn cận mạt bất *thi chúc* nhi đảo tế chi" (遠近莫不尸祝而禱祭之), nghĩa là "(dân chúng) xa gần đều lập *thần chú* cầu cúng". Chữ *"thi chúc"* (尸祝) có nghĩa là *lập thần chú* hoặc tạo *đồng cốt* để cầu cúng. Nhóm ông BC dịch "Dân chúng gần xa nhứt nhứt tôn thờ" là thiếu một chi tiết rất quan trọng trong việc cầu cúng thần tượng ngày xưa.

11. *Nguyên văn:* "Cập nham quynh ký khải, vật thị nhân phi, nhi hậu thừa phong giá vân, phương hiển kỳ oai thần. Tương hành chỉ chi gian, tuy quỉ thần diệc bất năng tự chủ da?" (及岩扃既啓物是人非而後乘風駕雲方顯其威神. 將行止之間雖鬼神亦不能自主耶). Nghĩa là "Mãi cho đến lúc cửa động mở ra, cảnh cũ thì còn đó mà người xưa đâu rồi thì sau đó bà mới hiển lộng oai

thần, cởi gió đạp mây mà đi. Há việc đi hay ở của mình, *ngay cả qui thần* cũng không tự chủ được sao?". Cả đoạn kết luận có ý nói "việc tiên nữ từ cõi tiên giáng trần tại cù lao Huân, kế bỏ cù lao ra biển đi về Bắc Hải, rồi lại bỏ chồng từ Bắc Hải về lại cù lao Huân, đến chừng mở cửa căn nhà cũ ở sườn non ra không còn thấy cha mẹ nuôi đâu nữa, chừng đó mới cởi gió đạp mây hiển lộng oai thần ra đi. Như vậy thì phải chăng việc đi hay ở của mình *ngay cả bậc qui thần* như tiên nữ cũng không chủ động được sao ?". Ý vừa phủ định vừa nghi vấn này đã bị nhóm ông BC dịch sai theo thể khẳng định ngược nghĩa như sau: "Việc đi hay ở của các vị thần thì quỉ thần cũng không rõ được".

III. Bản dịch

TRUYỆN BÀ TIÊN NỮ THIÊN Y

Trong thiên hạ, đời càng xưa, chuyện càng kỳ, đất càng rộng, tích càng lạ, nhưng điều chủ yếu phải là các bậc cứu nhân độ thế thì sử sách vẫn không thể phế bỏ không ghi lại được, chẳng hạn như Quan Thế Âm ở núi Lạc Già[1], Lâm Thiên Hậu ở đất Việt Dương[2], chuyện không phải không kỳ, tích chẳng phải chẳng lạ, nhưng đều đã thường thấy được sách vở ghi chép lại rồi; cũng như bà Chúa Liễu Hạnh giáng trần ở tỉnh Nam Định[3] cùng những điều thần kỳ về bà, cũng đều được dân dã kể lại rành rạnh.

Miền Nam phong khí thật đầy đặn, nhân dân thật thà từ thuở nào[4], cùng nước Mân Việt ở Bắc Dương[5], mỗi nơi trị riêng một cõi. Lúc chuyện hóa dục phương Nam[6] còn chưa bình định, xe tuần thú chưa in dấu bánh[7] thì nước nầy đã có rồi, và tuy nước nhỏ dân thưa, nhưng đức lành lan xa, là chốn văn minh thịnh trị[8], là nơi thần linh dẫy đầy, có thể chứng tỏ cảnh Phương Trượng Bồng Lai[9] cùng với trần gian không xa vậy.

Nghe sự tích bà Thiên Y, tiếc không có sách vở ghi lại để tham khảo. Nhân việc quan đi qua tỉnh Khánh Hòa, hỏi các bậc già nua thời còn có người kể được; cho đến lúc tìm được chuyện chép trong sách vở chốn thôn dã[10], thì mới hơi nắm được mối manh. Truyện kể rằng: Thiên Y tiên nữ ban đầu giáng linh[11] ở núi Đại An, nay là xã Đại An tỉnh Khánh Hòa. Đất nầy, gần thì giáp với cù lao Huân, ngoài xa thông với biển cả, bao bọc núi non, biển biếc, động thiên, đúng là chốn di tích của các bậc tiên linh xưa vậy.

Có hai vợ chồng ông lão không con, dựng nhà bên triền núi. Hễ ruộng dưa trái vừa chín là bị người hái trộm. Ông lấy làm lạ rình xem thì thấy có một bé gái độ hơn mười tuổi ôm dưa chơi ở dưới ánh trăng, bèn đến gần hỏi hết ngọn nguồn. Vì thương bé ít tuổi mà sớm côi cút nên mang về nuôi nấng như con ruột. Cả hai vợ chồng đều hết mực cưng yêu bé...

Một hôm lũ núi, mưa nguồn ập tới, nàng chợt nhớ cảnh cũ Bồng Lai bèn dời hoa, lựa đá, đắp thành mấy ngọn núi giả để mường tượng tiên cảnh chơi. Ông già

trông thấy nổi giận bảy mắng chửi rủa nàng. Trong lúc nàng còn muộn phiền tấc dạ thì có một cây kỳ nam (trầm hương)[12] theo lũ trôi lại, nàng liền ẩn thân vào. Cây theo biển cả trôi đi và mặc cho sóng nước đẩy đưa, cuối cùng giạt vào bờ biển Bắc[13]. Người dân ở đó thấy lạ định vớt lên nhưng nặng quá không thể nhấc nổi.

Hoàng thái tử nước ấy, tuổi mới độ đôi mươi[14], đang kén chọn vợ, nhưng người trong nước không ai lọt mắt xanh nên lòng không vui như có điều cầu mong chưa toại. Nghe tin trên chàng vui mừng truyền xa giá ra bờ biển, tự mình xuống vớt thì cây theo tay lên ngay. Chàng mang về để kề bên điện và thường vỗ vào thân cây mà dạ luống bồi hồi. Thế rồi dưới ánh trăng và trong màn sương mờ thơm ngát thường thấy lờ mờ như có người hiện ra. Hoàng tử rình bắt gặp cảnh đó không phải một đôi lần, nhưng hễ đến gần thì lại biến mất, nên lòng rất đổi kinh ngạc. Đêm nọ, đợi cho mọi người yên nghỉ một mình thái tử đến rình. Đợi cũng khá lâu lại thấy như trước. Chàng sấn đến gần thì quả là một người đẹp. Nàng thấy thái tử hoảng sợ chực lủi trốn, nhưng thái tử đã giữ lại hỏi han thành thử không biến đi được liền tỏ rõ khúc nôi. Thái tử vừa kinh ngạc vừa mừng, tâu lên vua cha. Vua kinh ngạc ra lịnh bói thì thấy gặp quẻ tốt nên cho lấy nhau. Ít lâu sau hai người sinh được một trai đặt tên Truy và một gái tên Quí. Vợ chồng ăn ở thuận hòa đằm thắm chưa từng có chuyện trái ý nhau.

Ngày kia nàng nhớ đến non xưa giữ lòng không đậu liền dắt hai con cùng nhập vào cây kỳ nam, vượt biển về Nam, đến thẳng cù lao Huân, tìm nơi ở cũ tại triền núi xưa, thì vợ chồng ông lão đã qua đời từ lâu. Nàng liền ở lại chốn đó khai khẩn, mở mang ruộng vườn, xây đền thờ cha mẹ nuôi. Nghĩ mình giáng thế đã lâu (sắp tới lúc trở về tiên) mà hiện dân miền núi hãy còn ngu si, không biết lo sinh kế, tránh hoạn nạn, nên nàng liền vội chọn phép tắc hay, dạy mọi người nghề nghiệp, khiến họ biết được đạo tương sinh tương dưỡng. Nàng lại đục đỉnh núi họa tượng mình rồi giữa ban ngày cỡi chim loan bay lên cõi tiên.

Thái tử nơi Bắc Hải thấy bà đi mất, liền cho thuyền tìm kiếm. Vì kẻ thủy thủ không biết điều phải trái, dùng oai quyền ngược đãi nhân dân địa phương lại chẳng tôn kính tượng thần nên bỗng gió to, bão lớn nổi lên nhận đắm cả thuyền[15]. Sau đó nơi cửa biển trồi lên một phiến đá to có khắc chữ cổ theo lối nòng nọc[16] không thể hiểu được.

Từ đó bà hết sức hiển linh, thường qua lại nơi đảo Yến, đỉnh Cù cứu nhân, độ thế. Ai cầu gì ứng nấy, dân chúng tôn bà là thần, gần xa nhất nhất lập thần chủ[17] cầu cúng. Trên ngọn núi ở cù lao xây một tháp cao sáu trượng thờ Tiên chúa. Bên phải xây một tháp nhỏ cao hai trượng thờ Thái tử. Sau tháp lập một ngôi miếu nhỏ thờ hai con của bà. Bên tả cất một miếu nhỏ nữa thờ hai ông bà già cha mẹ nuôi. Trước tháp có dựng một tấm bia đá cũng khắc loại chữ giống như chữ ở phiến đá ngoài cửa biển.

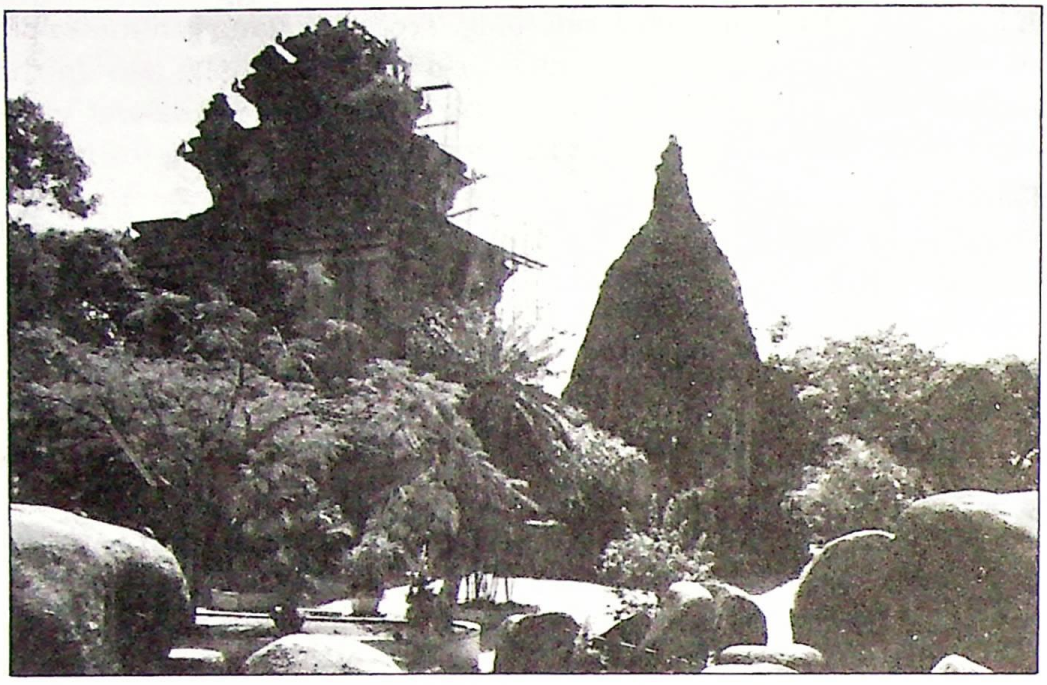

Một góc tháp Bà hiện nay *(Ảnh: Ngô Thế Thạnh)*

Đến nay khu vườn hoa quả sum suê, ai lên ngắm cảnh được phép bẻ ăn no bụng, có điều không thể mang về dùng riêng. Mỗi khi gặp tuần cúng giỗ trong năm thì từ loài thú trên rừng cho đến hải tộc dưới bể đều đến nằm phục, lội chầu trước đền.

Người xưa gọi bà là: Thiên Y A Na Diễn Phi, Chúa Ngọc Thánh Phi.

Triều đình lại ban tặng thêm là Hồng Nhân Phổ Tế Linh Ứng Thượng Đẳng Thần và sức cho dân ở cù lao cử ông từ coi giữ tháp.

Ôi lạ thay: Đã là Thiên nữ vì sao lại đến cù lao ? Ban đầu nơi sườn núi nhờ ơn đút mớm, tưởng đã trọn đời ở đó. Thế mà vô cớ giã từ núi rừng, cỡi sóng từ Nam lên Bắc, vội vội vàng vàng để làm gì? Lại đến khi duyên đang đằm thắm, bỗng dứt tình vợ chồng trăm năm trở về chốn cũ, lại cũng chẳng biết để làm gì ? Mãi cho đến lúc cửa động mở ra[18] cảnh cũ còn đấy mà người xưa đâu rồi[19], sau đó mới hiển lộng oai thần cỡi gió đạp mây mà đi. Há việc đi hay ở của mình ngay cả quỉ thần cũng không tự chủ được sao? Như thế cũng là kỳ lại thêm kỳ !

Ngày mười hai, tháng năm, năm Tự Đức thứ chín.
Hữu Hiệp biện Đại học sĩ kiêm Lễ bộ Thượng thơ
Phan Thanh Giản phụng soạn.
Thông chính Phó sứ kiêm Bố chính sứ tỉnh Khánh Hòa
Nguyễn Quýnh phụng lập bia.

CHÚ THÍCH BẢN DỊCH

1. Lạc già Quan Thế Âm: Quan Thế Âm là vị Bồ Tát chuyên cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh. Truyện tích Quan Thế Âm trong truyền thuyết Phật giáo thật ly kỳ. Theo kinh *Hoa Nghiêm* thì bổ tát trụ ở Phổ Đà Lạc Già Sơn ngoài Nam Hải. Núi nầy cũng gọi gọn là Phổ Đà, tiếng Hán là Tiểu Bạch Hoa, Phật giáo ngữ là "Hải ngạn cô tuyệt xứ".
2. Việt Dương Lâm Thiên Hậu: Là bà Mã Hậu ở vùng Kim Môn Mã Tổ đất Việt Dương, còn gọi là Thiên Phi. Sự tích bà cũng rất ly kỳ. Bà người Bồ Điền thời Tống, là con gái thứ sáu của Lâm Nguyện, ngay từ nhỏ đã có nét kỳ dị. Tương truyền bà xuống dưới giếng lạng nhặt được quyển sách thần nên học rành phép lạ. Một hôm người anh đi biển, thuyền gặp bão sắp chìm, bỗng thấy một cánh tay từ dưới nước nhô lên đưa thuyền vào bờ thoát nạn. Đó là do Lâm Thiên Hậu đang ngồi quay chỉ trong nhà định thần đưa tay ra biển cứu anh. Năm hai mươi tuổi bà qua đời rồi từ đó hiển linh cứu độ người chìm thuyền ngoài biển. Đời Vĩnh Lạc nhà Minh, bà được phong Thiên Phi. Bà được phong Thiên Hậu từ đời Hậu Tấn.
3. Bà chúa Liễu Hạnh ở Nam Định: Liễu Hạnh là một vị tiên. Niên hiệu Vĩnh Tộ đời Lê Thần Tông bà giáng hạ, sinh vào nhà họ Lê ở xã Vân Cát, huyện Vụ Bản, Nam Hà (Nam Định). Bà xuất giá rồi quy tiên năm 21 tuổi. Hiện nay bà cũng được thờ ở đền Sòng tỉnh Thanh Hóa.
4. Nguyên văn: "Đôn bàng tối viễn" (敦龐最遠). Dân phong đôn hậu thật thà gọi là "đôn bàng". *Hậu Hán thư*-Khổng Dung truyện: "Cổ giả đôn bàng, thiện phủ bất biệt", nghĩa là "Người thời xưa rất hiền hậu thật thà, không biết phân biệt kẻ lành dữ.
5. Mân Việt: Khi nước Việt bị Sở diệt, hậu duệ của Việt Vương Câu Tiễn là Vô Chư tự lập ở Mân Trung (nay là tỉnh Phước Kiến) xưng là Mân Việt Vương. Đời Tần bỏ vương vị nước này đổi lại làm quận. Đời Hán, Vô Chư cử binh giúp Hán Cao Tổ đánh Hạng Võ. Khi được thiên hạ, Hán Cao Tổ phục hồi vương vị nước nầy, đóng đô ở Mân Dã.
6. Nguyên văn: "Nam ngoa vị định" (南訛未定). Xét chữ "ngoa" (訛) tức là "hóa" (化) vậy. Thư-*Nghiêu Điển*: "Bình trật Nam ngoa", nghĩa là "Bình định, sắp xếp lại phong hóa phương Nam". Truyện: "Bình tập Nam phương hóa dục chi sự", nghĩa là "Bình định, sắp đặt chuyện dạy dỗ, nuôi dưỡng cho phương Nam của Ngu đế".
7. Nguyên văn: "Bình xa vị tích" (軿車未錫). Xe bình chưa in dấu bánh. Nguyên "bình" là cái màn che cửa xe của hoàng hậu cùng bậc vương giả đi. Về sau bình xa chỉ loại xe mà vua chúa đi. Đây chỉ xe tuần thú của Chu thiên tử chưa đi tới.
8. Nguyên văn: "Ung xan, vẫn mục chi trị" (饔餐刎穆之治). Ung xan tức "Ung xan nhi trị", chữ lấy trong thiên "Đằng Văn công" sách *Mạnh Tử*. "Ung xan" nguyên ban đầu có nghĩa là bữa ăn sáng và bữa ăn chiều, nhưng lại hàm thêm nghĩa "ăn món nấu nướng theo lễ tiết", khác với thường xan là ăn món sống tanh tưởi. Về sau nữa ung xan có hàm nghĩa văn minh, khác với người còn man rợ. "Vẫn mục" là chữ lấy trong truyện Giả Nghị sách *Sử Ký*: "Vẫn mục vô khuy hề hổ khả thẳng ngôn", nghĩa là "Dáng vẻ thâm vi, lời lẽ sâu kín không thể tả hết được". Vậy "Ung xan vẫn mục chi trị" có nghĩa là "Một nền chính trị văn minh, cao cả".
9. Phương Trượng, Bồng Lai: Gọi đủ là Doanh Châu, Phương Trượng, Bồng Lai là tên ba hòn đảo tiên. Tục truyền ở phía đông Bột Hải có ba hòn đảo tiên nầy.
10. Nguyên văn: "Dã thặng" (野乘). Là những sách vở chép tay ở chốn thôn dã khác với loại sách chính qui do triều đình khắc in.
11. Nguyên văn: "Giáng linh" (降嶺). Thần, Phật xuống trần, qua cha mẹ sinh ra gọi là giáng sinh, còn xuống trần một cách mơ hồ không tông tích gia đình gọi là giáng linh.

12. Nguyên văn: "Già nam thọ" (伽楠樹). Cũng viết là(迦楠),(伽南), và còn gọi là Già nam hương, hay Kỳ nam tức cây trầm hương. Theo sách *Thực vật danh thật đồ khảo trường biên* thì sự hình thành của Kỳ nam như sau: "Phàm các loại cây có mùi thơm khi cành nhánh khô chết mà gốc vẫn còn sống thường bị một loài kiến to đục gốc làm ổ. Loài kiến nầy ăn thạch mật làm rơi vãi đượm thấm trong thớ cây lâu ngày chày tháng, cây hấp thụ thạch mật khí thành ra Kỳ nam. Nếu cây chưa chết, thạch mật khí chưa già cỗi thì gọi là Sanh kết, là loại tốt. Nếu cây chết gốc còn mật khí tẩm rễ khô thành từng miếng gọi là Đường kết, đứng hạng nhì. Nếu như sự ngưng kết không lâu năm chày tháng, tính chất của cây chiếm nhiều mà hương vị mật ít thì gọi là Hổ ban kim ty kết, đứng hạng ba. Còn loại hảo hạng có màu như sắc xanh đầu con vịt Xiêm gọi là Lục kết. Loại nầy nếu bấm vào mặt trầm thì nổi ngấn lên nhưng hễ buông ra là ngấn khép kín lại như cũ. Nếu đem cưa mà mạt nhỏ tụ lại thành đoàn thì là loại thượng hảo hạng.

13. Nguyên văn: "Bắc Hải" (北海). Từ Bắc Hải nầy cũng có thể hiểu là "Biển phía Bắc" tức vịnh Bắc Việt, nhưng theo thói quen của người Việt mình khi trước thì chữ Bắc hàm ý chỉ nước Trung Hoa ở phương Bắc nước mình. Vậy Biển Bắc nên hiểu là biển Trung Hoa, cụ thể chỉ miền duyên hải nước Tàu.

14. Nguyên văn: "Niên nhược quán" (年弱冠). Con trai tuổi độ hai mươi gọi là nhược quán. Thiên Khúc lễ trong *Lễ ký* chép: "Thời xưa con trai hai mươi tuổi thành nhơn làm lễ đội mũ, nhân cơ thể còn chưa cường tráng đúng mức cho nên gọi là nhược quán". Truyện Hồ Quảng trong *Hậu Hán thư* chép: "Chung, Giả dương thanh diệc tại nhược quán", nghĩa là "Chung và Giả khi nổi tiếng tuổi hãy còn độ hai mươi".

15. Nguyên văn: "vô tri" (無知), đọc "vô tri", chữ "tri" trong ngữ cảnh nầy đồng nghĩa với chữ "trí" (智). Vậy "vô tri" là không hiểu biết gì cả, không biết phải trái.

16. Nguyên văn: "Khoa đẩu văn" (蝌枓文). Tức chỉ loại chữ cổ viết loăng quăng như con nòng nọc. Loại chữ nòng nọc khắc dưới phiến đá tả trong bài có lẽ là chữ cổ Chiêm Thành.

17. Nguyên văn: "Thi chúc nhi đảo tế chi" (尸祝而禱祭之). *Thành huyền anh sớ*: "Thi" là thần chủ trong thái miếu, "chúc" tức nay là thái thường thái chúc. Cầm tờ văn tế hướng thần chủ mà cầu cúng gọi là thi chúc". Về sau người ta cho trẻ ngồi đồng thay thần chủ để cầu cúng cũng gọi là thi chúc.

18. Nguyên văn: "Nham quynh ký khải" (岩扃既啓). Nham là núi non, hang động, quynh là cửa. Vậy "Nham quynh ký khải" là "cửa hang đã mở", ý bài muốn nói khi tiên nữ trở về mở cửa căn nhà của hai vợ chồng ông lão cha mẹ nuôi bên sườn non.

19. Vật thị nhơn phi (物是人扉), nghĩa là cảnh vật còn y nguyên mà người xưa thì đã thay đổi không còn. Tán khí tật - Tân hà diệp hòa triệu đức trang vận từ: "Vãng nhật phấn hoa nhi kim vật thị nhân phi", nghĩa là "Ngày trước phổn hoa nhưng nay cảnh cũ còn đó mà người xưa đâu rồi".

L V D *(Phiên âm, dịch, chú thích)*

No. 2(28)
2000

THỪA THIÊN HUẾ MAGAZINE OF
TECHNOLOGICAL AND SCIENTIFIC INFORMATION

CONTENTS

SCIENCE AND LIFE

* Areca blossoms and betel gardens. *Võ Quang Yến.* 3
* A preliminary study on the formation of populations of aquatic animals moving from the open sea into the lagoons via Thuận An Estuary. *Lê Văn Miên.* 12
* Some diversified biological characteristics of the fruit trees in Huế. *Nguyễn Khoa Lân, Trịnh Đông Thư.* 19
* A photographic report: Precautions against the period of floods of the year 2000.

SCIENCE FORUM

* A preliminary estimation of the abrasive-accumulative impact of the sea on the stability of the coastal area from the Thuận An to Tư Hiền Estuaries. *Nguyễn Thanh, Nguyễn Văn Sau, Trần Hữu Tuyên.* 25
* The changes of the estuaries in the Tam Giang-Cầu Hai lagoons with their ecological and environmental impact. *Trần Đức Thạnh, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Hữu Cử.* 31
* A preliminary study on the mechanism of the reestablishment of the Hòa Duân lagoon opening in the course of the historic flood in Thừa Thiên Huế in early November, 1999. *Nguyễn Thanh, Trần Hữu Tuyên, Nguyễn Mai Sau.* 47

PRESERVATION AND DEVELOPMENT

* Huế with its heritage and sights, as a planning document for the city's development. *Nguyễn Luận.* 53
* A contribution to the preservation of the material heritage of Huế as demanded by the present situation. *Hoàng Đạo Kính.* 58
* Some basic remarks on the wooden components in the old architecture of Huế. *Đoàn Công Điển.* 61

CULTURE - HISTORY

* The education of the Nguyễn Dynasty as a result of Confucianism. *Lê Nguyễn Lưu.* 67
* Some remarks on the relations between Chinese fiction and historical records. *Dương Ngọc Dũng.* 77
* A preliminary study on the newspapers "L'Ere Nouvelle" and "Nhựt Tân báo" (1926-1929). *Phan Văn Hoàng.* 83

THE NATION - ITS PERSONAGES

* Hải Vân Mountain in the historical records of the Nguyễn Dynasty. *Nguyễn Văn Đăng.* 87
* Some mistakes concerning Đặng Huy Trứ, 1825-1874, a great man in the culture of Vietnam. *Trần Đình Sơn.* 97
* From the name Bửu Đình to Tạ Đình and the mishaps the writer had to undergo. *Thiện Mộc Lan.* 104

DOCUMENTS

* The development of Taoism prior to the appearance of "Huỳnh Đình kinh". *Rolf Homann* (Translation by *Lê Anh Minh*). 108
* The legend about Goddess Thiên Y A Na. *Lý Việt Dũng.* 115

No. 2(28)
2000

REVUE DES INFORMATIONS
SCIENTIFIQUES ET TECHNOLOGIQUES DE THỪA THIÊN HUẾ

SOMMAIRE

SCIENCES ET VIES

* Fleurs d'arec, jardin de bétel. ***Võ Quang Yến***. 3
* Un début d'étude sur la structure de population des espèces aquatiques venant de la mer à la lagune par la passe de Thuận An. ***Lê Văn Miên***. 12
* Quelques caractéristiques de la diversité biologique des arbres fruitiers de la ville de Huế. ***Nguyễn Khoa Lân, Trịnh Đông Thư***. 19
* Reportage en photos: Préventions des calamités naturelles de l'an 2000.

TRIBUNES SCIENTIFIQUES

* Evaluation sommaire des activités géodynamiques principales de la mer sur la stabilité litorale de la zone de Thuận An-Tư Hiền. ***Nguyễn Thanh, Nguyễn Văn Sau, Trần Hữu Tuyên***. 25
* Evolutions des passes de la lagune Tam Giang-Cầu Hai et les conséquences environnementales, écologiques. ***Trần Đức Thạnh, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Hữu Cử***. 31
* Evaluation sommaire du mécanisme de retablissement de la passe de Hòa Duân après l' inondation au début de Novembre 1999 - une inondation du siècle à Thừa Thiên Huế. ***Nguyễn Thanh, Trần Hữu Tuyên, Nguyễn Mai Sau***. 47

CONSERVATIONS ET DÉVELOPPEMENTS

* Le patrimoine et les paysages de Huế: les données de resources pour l'aménagement de développement urbain de Huế. ***Nguyễn Luận***. 53
* Quelques contributions à la conservation du patrimoine culturel et matériel de l'ancienne capitale Hué de la présente période. ***Hoàng Đạo Kính***. 58
* Quelques aspects fondamentaux sur les structures en bois des vestiges architecturaux de Huế. ***Đoàn Công Điển***. 61

CULTURES - HISTOIRES

* L' éducation sous la dynastie des Nguyễn, la conséquence du Confusianisme. ***Lê Nguyễn Lưu***. 67
* Notes sur les rapports entre les fictions et les livres d'histoire Chinois. ***Dương Ngọc Dũng***. 77
* Un début d' études sur les deux journaux "Ère Nouvelle" et "Nhựt Tân báo" (1926-1929). ***Phan Văn Hoàng***. 83

PAYS - HOMMES

* La montagne Hải Vân dans les annales de la dynastie des Nguyễn. ***Nguyễn Văn Đăng***. 87
* Les connaissances erronnées sur le grand homme culturel Đặng Huy Trứ (1825-1874). ***Trần Đình Sơn***. 97
* La tribulation d' un écrivain: De Bửu Đình à Tạ Đình. ***Thiện Mộc Lan***. 104

DOCUMENTS

* Le développement du Taoisme avant l'apparition du livre canonique Huỳnh Đình. ***Rolf Homann*** *(la traduction de Lê Anh Minh)* 108
* Le conte de la Fée Thiên Y A Na. ***Lý Việt Dũng***. 115

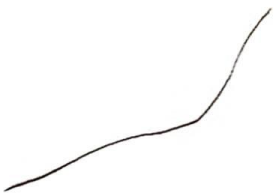

THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tạp chí của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế
Tòa soạn: Số 18 đường Hà Nội, thành phố Huế . Tel. 825453
Tổng biên tập: Lê Phước Thúy
Ban biên tập: Nguyễn Đình Thuận, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Hùng

Giấy phép xuất bản số 893/BC-GPXB, ngày 15.7.1994 do Bộ Văn hóa Thông tin cấp.
In tại Xí nghiệp In chuyên dùng Thừa Thiên Huế, nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.